

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN DUY QUÝ

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC

Hà Nội - 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN DUY QUÝ

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Hồ Chí Minh học

Mã số: 9310204.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. Nguyễn Anh Cường
- PGS.TS. Lý Việt Quang

Hà Nội - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu và dữ liệu được trình bày trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ.

Tác giả luận án

Nguyễn Duy Quý

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình thực hiện và nghiên cứu Luận án với đề tài: *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam*, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ cũng như tạo điều kiện của tập thể tập thể Ban Giám hiệu, Ban lãnh đạo Khoa Khoa học chính trị, giảng viên, cán bộ các phòng, ban chức năng của Khoa Khoa học chính trị và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất về sự giúp đỡ đó.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới PGS.TS. Nguyễn Anh Cường, PGS.TS. Lý Việt Quang - những giảng viên trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo giúp đỡ tôi để tôi hoàn thành Luận án này.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn những người bạn, đồng nghiệp của tôi đang công tác tại Khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng và gia đình đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành Luận án này.

Tác giả Luận án

NCS. Nguyễn Duy Quý

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC	1
MỞ ĐẦU	6
1. Lý do chọn đề tài	6
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	8
3. Đối tượng, câu hỏi, phạm vi nghiên cứu	9
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	10
5. Đóng góp mới của luận án	13
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án	15
7. Kết cấu luận án	15
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	17
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án	17
1.1.1. <i>Nghiên cứu lý luận về quyền con người</i>	17
1.1.2. <i>Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người</i>	28
1.1.3. <i>Nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam</i>	39
1.2. Đánh giá kết quả đã công bố và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu ..	45
1.2.1. <i>Khái quát chung</i>	45
1.2.2. <i>Những vấn đề cần nghiên cứu trong luận án</i>	48
Tiểu kết chương 1	50
Chương 2: LÝ LUẬN VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	51
2.1. Một số khái niệm và yếu tố ảnh hưởng	51
2.1.1. <i>Khái niệm quyền con người</i>	51
2.1.2. <i>Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người</i>	56
2.1.3. <i>Những yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	64
2.2. Những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người	72
2.2.1. <i>Quyền tự nhiên của con người</i>	72

2.2.2. Quyền con người trong lĩnh vực chính trị.....	76
2.2.3. Quyền con người trong lĩnh vực kinh tế.....	84
2.2.4. Quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội.....	92
2.2.5. Quyền của nhóm người dễ bị tổn thương.....	99
2.2.6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế về quyền con người.....	108
2.3. Những giá trị cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người.....	111
2.3.1. Tư tưởng độc lập dân tộc gắn với quyền con người.....	111
2.3.2. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân.....	114
2.3.3. Tư tưởng về quyền sở hữu, việc làm của con người.....	116
2.3.4. Tư tưởng về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa.....	117
2.3.5. Tư tưởng về quyền an sinh xã hội của con người.....	118
2.3.6. Tư tưởng về hợp tác quốc tế về quyền con người.....	119
Tiểu kết chương 2	122
Chương 3: VẬN DỤNG QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA	123
3.1. Bối cảnh lịch sử và chính trị.....	124
3.2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền tự nhiên của con người ở Việt Nam	126
3.2.1. Quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể.....	126
3.2.2. Quyền bình đẳng trước pháp luật.....	127
3.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực chính trị.....	128
3.3.1. Quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí.....	128
3.3.2. Quyền tham gia bầu cử và ứng cử.....	133
3.3.3. Quyền lập hội, tiếp cận và phản biện chính sách.....	137
3.4. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực kinh tế	139
3.4.1. Quyền lao động và việc làm.....	139
3.4.2. Quyền sở hữu tài sản và kinh doanh.....	145
3.5. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	147

3.5.1. Quyền được giáo dục.....	147
3.5.2. Quyền được chăm sóc sức khỏe	151
3.5.3. Quyền văn hóa và tiếp cận thông tin.....	154
3.6. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của các nhóm dễ bị tổn thương.....	156
3.6.1. Quyền của phụ nữ và trẻ em.....	156
3.6.2. Quyền của người khuyết tật.....	160
3.6.3. Quyền của người dân tộc thiểu số.....	163
3.7. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế vì quyền con người	167
3.7.1. Thanh tựu hợp tác quốc tế vì quyền con người	168
7.2. Hạn chế trong hội nhập quốc tế về quyền con người	171
3.8. Thành tựu và hạn chế trong việc vận dụng quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh	173
3.8.1. Các thành tựu đạt được và nguyên nhân.....	173
3.8.2. Các hạn chế và nguyên nhân.....	177
Tiểu kết chương 3	179
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM	180
4.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra.....	180
4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước.....	180
4.1.2. Bối cảnh trong nước	185
<i>Những vấn đề đặt ra ảnh hưởng đến thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	<i>190</i>
4.2. Quan điểm và phương hướng thực hiện, đảm bảo quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	195
Tiểu kết chương 4	219
KẾT LUẬN	220
TÀI LIỆU THAM KHẢO	224

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
CNXH	Chủ nghĩa xã hội.
XHCN	Xã hội chủ nghĩa.
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
CT/TW	Chỉ thị Trung ương.
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CEDAW	Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966.
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966.
UPR	Cơ chế đánh giá nhân quyền định kỳ toàn thể.
OHCHR	Văn phòng Cao ủy nhân quyền Liên Hợp Quốc.
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc.
PTTH	Phát thanh truyền hình.
SIPAS	Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.
THCS	Trung học cơ sở.
THPT	Trung học phổ thông.
UDHR	Tuyên ngôn thế giới về quyền con người 1948.
VDPA	Tuyên bố và chương trình hành động Viên.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quyền con người là giá trị phổ quát, được hình thành qua nhiều thế kỷ đấu tranh của các dân tộc trên thế giới. Từ Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ (1776) và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp (1789), đến Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (1948), quyền con người đã trở thành chuẩn mực quốc tế được công nhận rộng rãi, khẳng định quyền tự do, bình đẳng và phẩm giá của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, quyền con người không tồn tại độc lập, mà luôn gắn với bối cảnh chính trị, kinh tế và văn hóa của từng quốc gia. Ở Việt Nam, quyền con người là một trong những nội dung quan trọng được quy định rõ ràng trong Hiến pháp. Đặc biệt, Điều 14 và Điều 15 của Hiến pháp năm 2013 nhấn mạnh rằng quyền con người là một giá trị cốt lõi trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Mặc dù vậy, việc nhận thức và thực hiện quyền con người ở Việt Nam vẫn đối diện với nhiều thách thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đặc biệt khi các tiêu chuẩn và thực tiễn quốc tế về quyền con người thường không tương thích hoàn toàn với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Điều này nhấn mạnh nhu cầu nghiên cứu quyền con người để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và pháp luật phù hợp. Không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng yêu cầu hội nhập, nghiên cứu này còn có ý nghĩa sâu rộng trong việc bảo đảm phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam trong thời đại mới.

Hồ Chí Minh để lại di sản tư tưởng phong phú về quyền con người, làm nền tảng cho chính sách bảo vệ nhân quyền tại Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người vừa gắn liền với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, vừa mở rộng sang giải phóng xã hội và con người trên nhiều lĩnh vực. Người đã khẳng định: “Không có gì quý hơn độc lập tự do” [74, tr. 130], nhấn mạnh rằng độc lập dân tộc chính là tiền đề để bảo đảm các quyền cơ bản của con người ở Việt Nam. Người đưa ra quan điểm: “Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì” [63, tr. 64]. Người nhận thấy tính ưu việt của xã hội mới, CNXH mục tiêu cách mạng Việt Nam theo đuổi: “trước hết nhằm làm cho

nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc” [69, tr. 17].

Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở việc khẳng định quyền sống, quyền tự do, mà còn đề cao quyền phát triển, coi đây là mục tiêu tối thượng của mọi nỗ lực cách mạng. Tư tưởng của Người thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống dân tộc với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, từ đó xây dựng một hệ tư tưởng mang tính cách mạng và nhân văn sâu sắc. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là rất quan trọng. Nghiên cứu này không chỉ làm sáng tỏ giá trị lịch sử của tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn tạo cơ sở lý luận và thực tiễn để phát triển các chính sách bảo vệ quyền con người trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, kinh tế và môi trường. Bằng cách đi sâu phân tích, chúng ta có thể thấy rằng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ là kim chỉ nam cho sự phát triển của Việt Nam trong quá khứ, mà còn là nền tảng vững chắc cho việc giải quyết các thách thức của thời đại, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội và bảo đảm cuộc sống tốt đẹp hơn cho mọi người dân.

Trong các văn kiện quốc tế, quyền con người được xác nhận là ưu tiên hàng đầu vì sự tiến bộ của nhân loại. Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền 1948 khẳng định: “Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền lợi” (UDHR, 1948). Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các cơ chế toàn cầu để bảo đảm quyền con người. Tại Việt Nam, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định tầm quan trọng của vấn đề thể chế hóa quyền làm chủ của nhân dân trong mọi lĩnh vực đời sống, xã hội: “Quyền làm chủ của nhân dân cần được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức. Dân chủ phải đi đôi với kỷ luật, quyền hạn và lợi ích đi đôi với trách nhiệm và nghĩa vụ” [29, tr. 433]. Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc bảo đảm quyền con người. Đảng và Nhà nước luôn coi trọng việc bảo đảm quyền con người, thể hiện qua các văn kiện như Hiến pháp năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Tuy nhiên, cùng với những bối cảnh, tình

hình mới, việc nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trở nên cần thiết. Điều này không chỉ giúp làm sáng tỏ những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả của các chính sách bảo đảm quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã đánh giá cao tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, đặc biệt là các đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Do đó việc nghiên cứu nội dung, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và sự vận dụng trong đổi mới và phát triển đất nước từ năm 1986 đến nay là cần thiết để tiếp tục khẳng định, làm rõ những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong thời đại mới.

Từ những nhận thức như trên, nghiên cứu sinh chọn vấn đề **“Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam”** làm đề tài luận án tiến sĩ ngành Chính trị học, nhằm góp phần làm rõ nội dung, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và đề xuất giải pháp vận dụng hiệu quả trong bối cảnh hiện nay.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án giải quyết các mục tiêu nghiên cứu sau đây:

Một là, góp phần làm sáng tỏ các nội dung, giá trị cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, thông qua tiếp cận dưới góc độ các nhóm quyền chính trị, quyền kinh tế, quyền văn hóa và quyền xã hội;

Hai là, phân tích làm rõ thực trạng thực hiện sự vận dụng của Đảng, Nhà nước về quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh giai đoạn 1986 - 2023;

Ba là, đề xuất giải pháp vận dụng hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

Đối với mục tiêu 1: Nghiên cứu và tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người. Phân tích các nội dung, giá trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người đã được vận dụng kể từ khi hình thành

đến trước công cuộc đổi mới.

Đối với mục tiêu 2: Thu thập và phân tích dữ liệu về việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người từ 1986 đến 2023. Đánh giá những thành tựu và hạn chế trong việc vận dụng tư tưởng này.

Đối với mục tiêu 3: Đề xuất các giải pháp dựa trên kết quả phân tích để nâng cao hiệu quả vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng, câu hỏi, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các nội dung, giá trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và sự vận dụng tại Việt Nam từ năm 1986 đến 2023, tập trung vào các nhóm quyền chính sau: quyền chính trị, quyền kinh tế, quyền văn hóa và quyền xã hội trên cơ sở phân tích các văn kiện của Đảng, Nhà nước và kế thừa các công trình nghiên cứu trước đó.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi: Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người gồm những nội dung và giá trị cơ bản nào? Tại sao cần vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong thời kỳ đổi mới? Việt Nam đã triển khai thực hiện các nội dung, giá trị nói trên như thế nào trong thực tiễn? Những giải pháp nào cần được triển khai nhằm tiếp tục phát huy giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người vào thực tiễn cuộc sống?

3.3. Phạm vi nghiên cứu của luận án

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các nhóm quyền chính trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người bao gồm: quyền chính trị (quyền bầu cử, quyền tự do ngôn luận), quyền kinh tế (quyền làm việc, quyền sở hữu), quyền văn hóa (quyền giáo dục, quyền văn hóa), quyền của nhóm người dễ bị tổn thương, quyền quyền an sinh xã hội, hợp tác quốc tế vì quyền con người. Các nội dung nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc làm rõ những khía cạnh lý luận trong tư

tưởng Hồ Chí Minh mà còn mở rộng sang phân tích quá trình vận dụng các tư tưởng này vào thực tiễn ở Việt Nam qua các thời kỳ.

Như vậy, phạm vi nội dung của luận án không chỉ tập trung làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong từng nhóm quyền chính, mà còn chú trọng phân tích sự vận dụng các tư tưởng này vào thực tiễn, từ đó đưa ra các bài học kinh nghiệm và gợi ý chính sách nhằm phát huy giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam hiện nay.

Về phạm vi thời gian: Luận án nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2023. Lựa chọn năm 1986 là mốc khởi đầu để nghiên cứu bởi vì đây là thời điểm bắt đầu công cuộc đổi mới tại Việt Nam. Cùng với đổi mới về kinh tế xã hội của đất nước, vấn đề vận dụng các giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người bắt đầu có những chuyển biến quan trọng trong các chính sách và thực tiễn. Năm 2023 là sự kiện đánh dấu 10 năm Hiến pháp năm 2013 ra đời và đi vào thực tiễn đời sống. Sau 10 năm, nhiều cải cách, nhiều thành quả về quyền con người được ghi nhận trên cơ sở vận dụng các giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người. Do đó, việc nghiên cứu sẽ thấy được những thành tựu và hạn chế trong vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam để từ đó có những đề xuất, kiến nghị tham chiếu cho việc vận dụng ở các giai đoạn tiếp theo

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Trong quá trình nghiên cứu, luận án xuất phát từ quan điểm về quyền con người của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đây là nền tảng tư tưởng đóng vai trò định hướng trong quá trình thực hiện luận án.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng hai nhóm phương pháp cơ bản là: nhóm các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và nhóm phương pháp nghiên cứu khác. Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành gồm *phương pháp logic* và *phương pháp lịch sử*.

Nhóm các phương pháp nghiên cứu khác gồm các phương pháp như: *nghiên cứu tài liệu, phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, mô tả, đối chiếu.*

- *Nhóm phương pháp chuyên ngành:*

Phương pháp lịch sử đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu sự phát triển và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, đặc biệt khi tư tưởng này luôn gắn liền với các bối cảnh lịch sử cụ thể của thời đại và dân tộc. Đây là phương pháp không chỉ giúp tái hiện lại các sự kiện, quá trình một cách khách quan mà còn cho phép nghiên cứu những giá trị cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh trong mối liên hệ với các điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội qua từng giai đoạn lịch sử. Việc áp dụng phương pháp lịch sử vào luận án có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định những giá trị bền vững của tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời làm sáng tỏ sự vận dụng các giá trị này trong tiến trình phát triển của đất nước từ năm 1986 đến 2023.

Phương pháp lịch sử cho phép tác giả luận án nghiên cứu sự hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người gắn với các sự kiện và biến động lịch sử của thời đại. Trong bối cảnh chiến tranh giải phóng dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh tập trung vào quyền độc lập dân tộc và quyền sống của con người. Đến giai đoạn xây dựng đất nước hòa bình, tư tưởng này được mở rộng với các quyền cơ bản khác như quyền kinh tế, quyền văn hóa và quyền xã hội. Phương pháp lịch sử giúp tái hiện lại quá trình phát triển này một cách logic, dựa trên các tài liệu lịch sử, văn kiện Đảng, và các nguồn tư liệu chính thức để minh chứng cho sự vận động không ngừng của tư tưởng Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với bối cảnh cụ thể của từng giai đoạn.

Đặc biệt, khi nghiên cứu sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người từ năm 1986 (bắt đầu công cuộc đổi mới) đến 2023, phương pháp lịch sử giúp tác giả luận án phân tích một cách sâu sắc các điều kiện lịch sử, xã hội và chính trị ảnh hưởng đến quá trình này. Trong giai đoạn đổi mới, quyền con người được tiếp cận từ góc độ toàn diện hơn, không chỉ tập trung vào quyền chính trị mà còn nhấn mạnh đến quyền kinh tế, văn hóa và xã hội. Phương pháp lịch sử cung cấp công cụ để đối sánh sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng giai đoạn, từ

những cải cách kinh tế, chính sách an sinh xã hội, đến việc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người.

Phương pháp lịch sử được triển khai qua ba bước: (1) Thu thập tài liệu từ thư viện, kho lưu trữ và các nguồn trực tuyến; (2) Phân tích bối cảnh lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh; (3) Đối chiếu với thực tiễn hiện tại. Cách tiếp cận này giúp luận án tái hiện quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, đồng thời cung cấp cái nhìn toàn diện về bài học lịch sử và tính ứng dụng của tư tưởng này trong bối cảnh hiện đại.

Phương pháp lịch sử giúp luận án trình bày sự phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và những tác động tích cực trong việc thúc đẩy các quyền cơ bản của người dân qua từng giai đoạn lịch sử.

Phương pháp logic giúp xây dựng cấu trúc luận án chặt chẽ, hợp lý về thời gian và nội dung, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa các vấn đề nghiên cứu. Phương pháp này được thực hiện thông qua áp dụng logic học để sắp xếp và trình bày các luận điểm, luận cứ và dẫn chứng một cách hợp lý. Theo đó, đầu tiên, Luận án xác định các luận điểm chính và phụ về tư tưởng Hồ Chí Minh, sắp xếp chúng theo trình tự từ khái quát đến chi tiết, lý thuyết đến thực tiễn.

- *Nhóm các phương pháp nghiên cứu khác:*

Phương pháp nghiên cứu tài liệu cho phép thu thập và phân tích các tài liệu, văn bản liên quan để hiểu rõ hơn về vấn đề nghiên cứu. Theo đó, luận án sử dụng các nguồn tài liệu phong phú từ sách chuyên khảo, báo, tạp chí khoa học, văn kiện Đảng và Nhà nước, các công trình nghiên cứu trước đây. Thu thập tài liệu từ thư viện và cơ sở dữ liệu trực tuyến, sau đó phân tích nội dung để xác định thông tin hữu ích cho luận án.

Phương pháp phân tích và tổng hợp xử lý thông tin từ nhiều nguồn để đưa ra những kết luận có hệ thống và giá trị thực tiễn. Cách triển khai: Phân tích các dữ liệu, số liệu thu thập được từ các tài liệu, nghiên cứu trước đó và tổng hợp thành các luận điểm chính của luận án. Bước cụ thể: Phân tích chi tiết từng nguồn tài liệu, xác

định những điểm mạnh và hạn chế. Tổng hợp các kết quả phân tích để xây dựng các luận điểm có tính hệ thống và chặt chẽ.

Phương pháp so sánh đối chiếu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người với các lý thuyết và thực tiễn quốc tế. Cách triển khai: So sánh các khía cạnh quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, từ đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt. Bước cụ thể: Lựa chọn các tiêu chí so sánh phù hợp (ví dụ: quyền chính trị, quyền kinh tế, quyền văn hóa, quyền xã hội). So sánh theo từng tiêu chí để đánh giá sự tương đồng và khác biệt.

Phương pháp thống kê và mô tả giúp minh họa các số liệu, dữ liệu một cách trực quan và dễ hiểu. Cách triển khai: sử dụng các công cụ thống kê để phân tích dữ liệu, biểu đồ, bảng biểu để mô tả các kết quả nghiên cứu. Bước cụ thể: thu thập và xử lý dữ liệu thống kê liên quan đến quyền con người ở Việt Nam. Sử dụng phần mềm thống kê để phân tích và trình bày dữ liệu.

5. Đóng góp mới của luận án

Trước hết, điểm khác biệt của công trình này so với các nghiên cứu trước là cách tiếp cận đa chiều, tập trung vào: (1) vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người qua các thời kỳ lịch sử; (2) áp dụng giá trị tư tưởng này trong thời kỳ đổi mới đến năm 2023. Công trình nhấn mạnh bối cảnh đổi mới và khắc họa cách tư tưởng Hồ Chí Minh được áp dụng linh hoạt để giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội trong giai đoạn phát triển và hội nhập quốc tế. Sự tập trung vào vận dụng giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới đã bổ sung các nội dung nghiên cứu về nhân quyền, đồng thời tạo tiền đề cho việc khai thác tư tưởng Hồ Chí Minh như một công cụ phát triển đất nước.

Thứ hai, luận án đã tiếp tục khẳng định những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, được phân tích trên các khía cạnh: chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, dựa trên nền tảng lý thuyết nhân quyền hiện đại. Trên phương diện chính trị, luận án làm rõ quan điểm của Hồ Chí Minh về quyền làm chủ của nhân dân thông qua các quyền bầu cử, tự do ngôn luận và tham gia quản lý nhà nước. Về kinh tế, luận án nhấn mạnh quyền lao động, quyền sở hữu và quyền hưởng thành

quả từ lao động, vốn được xem là nền tảng để nâng cao đời sống nhân dân. Trên lĩnh vực văn hóa, quyền được học tập và tiếp cận các giá trị văn hóa dân tộc và quốc tế được Người coi là chìa khóa để giải phóng tri thức. Trong khía cạnh xã hội, các quyền cơ bản như quyền được chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội được đặt lên hàng đầu với quan điểm “bồi dưỡng sức dân”. Thông qua việc phân tích những giá trị này, luận án đã làm rõ sự gắn bó chặt chẽ giữa tư tưởng Hồ Chí Minh với các nguyên tắc nhân quyền được thừa nhận trên phạm vi toàn cầu, đồng thời khẳng định giá trị bền vững của tư tưởng này trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Đây là đóng góp quan trọng, giúp nâng cao nhận thức và hiểu biết về giá trị nhân văn sâu sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ ba, luận án đã đánh giá một cách khách quan và toàn diện quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người tại Việt Nam, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân trong việc thực hiện các quyền này ở các lĩnh vực cụ thể. Những thành tựu, như việc bảo đảm quyền bầu cử và tự do ngôn luận, cải thiện đời sống kinh tế thông qua chính sách đổi mới, hay phát triển hệ thống giáo dục và y tế, đã được phân tích kỹ lưỡng. Đồng thời, luận án cũng chỉ ra các hạn chế, như sự chênh lệch trong thực hiện quyền giữa các vùng miền, những thách thức trong bảo đảm quyền lao động và an sinh xã hội, hay những bất cập trong hệ thống pháp luật và cơ chế thực thi. Luận án rút ra các bài học kinh nghiệm từ thực tiễn và đề xuất giải pháp cụ thể nhằm vận dụng hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người để phát triển đất nước hiện nay. Các giải pháp được đề xuất bao gồm việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao năng lực thực thi, đảm bảo quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ cơ bản, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế để phát huy vai trò của Việt Nam trong cộng đồng nhân quyền toàn cầu. Đây là một đóng góp quan trọng, không chỉ làm sáng rõ giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn mang lại ý nghĩa thực tiễn trong việc giải quyết các vấn đề phát triển của đất nước hiện nay.

Thứ tư, cách tiếp cận liên ngành đã được nghiên cứu sinh sử dụng trong quá trình thực hiện luận án, cụ thể: tiếp cận liên ngành chính trị học – luật học nhằm phân tích quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt

Nam. Cụ thể luận án dựa trên nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và khung pháp luật về quyền con người (các chuẩn mực về quyền trong pháp luật quốc tế, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam) để phân tích, đánh giá, so sánh việc thực thi các quyền con người.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Một là, Luận án tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người theo lý thuyết nhân quyền hiện đại, đồng thời bổ sung cách tiếp cận mới trong nghiên cứu nội dung và giá trị của tư tưởng này;

Hai là, Luận án khẳng định giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và quyền dân tộc tự quyết, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Đồng thời khẳng định, việc vận dụng các giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người của Đảng, Nhà nước từ năm 1986 đến 2023 là đúng đắn, phù hợp với thực tiễn của đất nước, sự vận động của thời đại;

Ba là, Luận án xây dựng một hệ thống tư liệu chi tiết và có giá trị thực tiễn về việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án là tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh, các chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh, là tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác giáo dục, tuyên truyền về quyền con người;

Bốn là, trong phạm vi, mức độ nhất nhất định, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần cung cấp những dữ liệu mang tính hệ thống có thể sử dụng làm luận cứ khoa học cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị có thể tham khảo trong việc hoạch định chính sách, phương thức thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình nghiên cứu liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục, nội dung luận án được cấu trúc gồm các chương sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về quyền con người, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, và việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam.

Phân tích và đánh giá những kết quả nghiên cứu của các công trình trước đây liên quan đến chủ đề luận án.

Xác định những khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Chương 2: Lý luận và nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

Trình bày các khái niệm liên quan đến quyền con người và các cách tiếp cận về quyền con người.

Phân tích quan điểm của Hồ Chí Minh về quyền con người, bao gồm quyền chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Giới thiệu một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, như quyền tự nhiên của con người, quyền chính trị, quyền kinh tế, quyền văn hóa - xã hội, quyền của nhóm người dễ bị tổn thương, và hợp tác quốc tế về quyền con người.

Chương 3: Vận dụng quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh - thực trạng và vấn đề đặt ra

Tổng quan quá trình thực hiện quyền con người ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

Phân tích thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam trên các nhóm quyền chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội.

Đánh giá những nguyên nhân của các thành tựu và hạn chế này.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam

Phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến việc thực hiện quyền con người hiện nay.

Xác định những vấn đề đặt ra đối với việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đề xuất các giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

1.1.1. Nghiên cứu lý luận về quyền con người

Quyền con người là khái niệm đa chiều, phản ánh nhiều cách tiếp cận và kết tinh các giá trị nhân văn của nhân loại. Những chuẩn mực quốc tế về quyền con người được các quốc gia trên thế giới công nhận là kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài. Cùng với tiến trình lịch sử nhân loại, nhận thức về quyền con người cũng liên tục được bổ sung và phát triển. Từ những ý niệm ban đầu về đạo đức và tự do, quyền con người đã phát triển thành một phạm trù rộng với các quy chuẩn quốc gia và quốc tế. Trong thế giới hiện đại, quyền con người không chỉ là chủ đề nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội mà còn liên quan chặt chẽ đến các cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị. Theo đó, những nghiên cứu lý luận về quyền con người tập trung vào các nhóm sau:

Lý luận về quyền con người

Ở Việt Nam công trình “*Lý luận và pháp luật về quyền con người*” đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về các lý thuyết chính về nguồn gốc quyền con người, bao gồm cả trường phái pháp quyền tự nhiên và pháp luật thực định. Công trình đã phân tích sâu sắc quan điểm của trường phái pháp quyền tự nhiên, với các đại biểu tiêu biểu như: Zeno, Thomas Hobbes, Thomas Paine, B. Spinoza, J. Locke, và I. Kant, khẳng định rằng quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng chỉ đơn giản bởi họ là thành viên của gia đình nhân loại. Các quyền con người, do đó, không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, cộng đồng hay nhà nước nào. Vì vậy, không một chủ thể nào, kể cả các nhà nước, có thể ban phát hay tước bỏ các quyền con người bẩm sinh, vốn có của các cá nhân.

Đồng thời, công trình cũng đề cập đến trường phái pháp luật thực định, với các đại biểu như Edmund Burke và Jeremy Bentham cho rằng, các quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có một cách tự nhiên mà phải do các nhà

nước xác định và pháp điển hóa thành các quy phạm pháp luật hoặc xuất phát từ truyền thống văn hóa. Như vậy, theo học thuyết về quyền pháp lý, phạm vi, giới hạn và ở góc độ nhất định, cả thời hạn hiệu lực của các quyền con người phụ thuộc vào ý chí của tầng lớp thống trị và các yếu tố như phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của các xã hội. Tuy nhiên, công trình chưa đi sâu vào phân tích cụ thể cách thức các lý thuyết này được vận dụng trong thực tiễn tại Việt Nam, chưa giải thích rõ ràng về việc Việt Nam đã áp dụng những yếu tố nào của trường phái pháp quyền tự nhiên và pháp luật thực định trong các chính sách và pháp luật về quyền con người. Mặc dù giới thiệu về hai trường phái tiêu biểu, nhưng những vấn đề chuyên sâu về lý luận của các trường phái quyền con người vẫn chưa là đối tượng nghiên cứu chính, cũng như nhiều vấn đề lý thuyết quyền con người trong các trường phái chưa được trình bày sâu sắc. Do đó, cần có nghiên cứu sâu hơn về sự kết hợp giữa các lý thuyết pháp quyền tự nhiên và pháp luật thực định với thực tiễn vận dụng tại Việt Nam từ năm 1986 đến nay, đồng thời đánh giá cụ thể về cách các lý thuyết này đã ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực thi các chính sách, pháp luật về quyền con người ở Việt Nam.

Nguyễn Thanh Tuấn (2014) trong công trình “*Quyền con người trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay*”, đã phân tích sâu sắc sự tương thích giữa quyền con người và các yếu tố kinh tế thị trường, nhấn mạnh rằng quyền con người cần được bảo đảm trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Công trình đưa ra các ví dụ cụ thể về các quyền con người được thực thi trong điều kiện kinh tế thị trường, như quyền lao động, quyền sở hữu tài sản, và quyền tiếp cận giáo dục và y tế. Tuy nhiên, công trình chưa làm rõ các thách thức cụ thể mà Việt Nam phải đối mặt trong việc bảo đảm quyền con người trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, chưa phân tích chi tiết về những khó khăn trong việc thực thi quyền lao động và bảo đảm quyền sở hữu trong nền kinh tế thị trường. Vì vậy, cần có các nghiên cứu cụ thể hơn về cách Việt Nam có thể vượt qua các thách thức này và bảo đảm quyền con người trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, đồng thời

đánh giá tác động của các chính sách kinh tế và thương mại quốc tế đối với quyền con người tại Việt Nam.

Võ Khánh Vinh (2015) trong công trình “*Quyền con người*” đã tập trung làm rõ mối quan hệ giữa quyền con người và các lĩnh vực của đời sống xã hội, phân tích các cơ chế pháp lý quốc tế và quốc gia về bảo vệ quyền con người. Công trình đưa ra các phân tích cụ thể về các quyền cơ bản như quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do ngôn luận và quyền tự do tín ngưỡng. Tuy nhiên, công trình chưa đi sâu vào các ví dụ thực tế về cách các quyền này được thực thi và bảo vệ tại Việt Nam, thiếu các nghiên cứu so sánh với các quốc gia khác để đánh giá mức độ bảo đảm quyền con người tại Việt Nam trong bối cảnh quốc tế. Do đó, cần có các nghiên cứu thực nghiệm và so sánh quốc tế để đánh giá mức độ bảo đảm quyền con người tại Việt Nam, đồng thời phân tích chi tiết về các trường hợp cụ thể tại Việt Nam để minh chứng cho việc thực thi các quyền cơ bản.

Các nghiên cứu về lý luận quyền con người đã cung cấp nền tảng lý thuyết vững chắc và mở ra nhiều hướng nghiên cứu quan trọng. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết chi tiết, đặc biệt là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn vận dụng tại Việt Nam. Luận án này sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về cách thức Việt Nam vận dụng các lý thuyết quyền con người trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế, đồng thời đề xuất các giải pháp cải thiện việc bảo đảm quyền con người tại Việt Nam.

Pháp luật quốc tế về quyền con người

Quyền con người là một phạm trù có ý nghĩa và giá trị nhân văn phổ quát, mang tính lịch sử và có nội hàm rộng với nhiều vấn đề và yếu tố phức tạp. Ngày nay, quyền con người được xem là một khái niệm pháp lý quan trọng, không chỉ xuất hiện trong các tuyên ngôn và luật Hiến pháp của nhiều quốc gia, mà còn là khái niệm quan trọng trong Luật quốc tế. Chính vì vậy, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua nhiều văn kiện quan trọng về quyền con người. Các vấn đề này được tiếp cận thông qua hai khía cạnh cơ bản: (i) các công trình tuyển chọn về các văn kiện quốc tế về quyền con người; (ii) các công trình phân tích, giới thiệu và giáo dục nội dung của các văn kiện quốc tế về quyền con người.

Tài liệu “*Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người tuyển chọn*” (2023) của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã giới thiệu những văn kiện quốc tế về quyền con người do Liên Hợp Quốc ban hành, góp phần xác lập những chuẩn mực chung về quyền con người cho cộng đồng nhân loại và làm cơ sở tham chiếu cho các quốc gia trên thế giới hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người. Công trình tập trung vào bốn nội dung chính: (1) giới thiệu các văn kiện, tuyên bố, tuyên ngôn có giá trị pháp lý phổ quát về quyền quốc tế được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua; (2) tập hợp các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người; (3) giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người do các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc chấp thuận; (4) giới thiệu các văn kiện khu vực về quyền con người. Ưu điểm là cung cấp một cái nhìn tổng quan và hệ thống về các văn kiện quan trọng, nhưng nhược điểm là chưa phân tích chi tiết cách thức các văn kiện này được thực hiện và ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật của các quốc gia, đặc biệt là Việt Nam. Do đó, cần có thêm nghiên cứu để đánh giá cụ thể tác động của các văn kiện này đối với quá trình nội luật hóa các quyền con người trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Gudmundur Alfredsson & Asbjørn Eide (2011) với cuốn sách “*Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948: mục tiêu chung của nhân loại*”, đã phân tích từng điều khoản cụ thể của Tuyên ngôn nhân quyền. Các tác giả đã giới thiệu quá trình soạn thảo từng điều luật và các quy định quốc tế, khu vực liên quan đến chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Công trình này cung cấp nguồn tư liệu tin cậy liên quan đến những chuẩn mực quốc tế và khu vực về vấn đề quyền con người, làm cơ sở kinh nghiệm quốc tế cần thiết cho các nghiên cứu tiếp theo. Tuy nhiên, công trình chưa cung cấp nhiều ví dụ thực tiễn về việc thực hiện các quyền này tại các quốc gia cụ thể, do đó cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá việc thực hiện các quyền con người tại Việt Nam và các quốc gia khác.

Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền con người được các cá nhân, nhóm tác giả và cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam phát hành nhằm giới thiệu và giáo dục về quyền con người, bao gồm: “*Quyền con người trong thế giới hiện đại: Nghiên cứu và thông tin*” (1995), “*Việt Nam với vấn đề quyền con người*” (2005),

“Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban Công ước thuộc Liên Hợp Quốc về quyền con người” (2008), “Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội” (2009), “ Tư tưởng về quyền con người: Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam” (2011), “Quyền con người, quyền công dân và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hiến pháp Việt Nam” (2015), “Quyền con người” (2019), “Xu hướng mới về quyền con người: Lý luận và thực tiễn” (2021), “Các văn kiện của Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về quyền con người: Tuyển chọn và trích dẫn” (2023), và “Hiến pháp và luật về quyền con người của một số quốc gia trên thế giới: Tuyển chọn, trích dẫn và bình luận” (2023).

Công trình *“Quyền con người trong thế giới hiện đại: Nghiên cứu và thông tin”* (1995) của nhóm tác giả Phạm Khiêm Ích, Hoàng Văn Hào đã chỉ ra các vấn đề lý luận về quyền con người. Trong đó, các vấn đề được công trình tập trung nghiên cứu bao gồm: quyền con người trong lịch sử và hiện đại; các quyền cơ bản của con người; kinh nghiệm thực hiện các quyền cơ bản của con người ở một số nước (Pháp; Hoa Kỳ; Đức và Nhật Bản); hợp tác quốc tế về quyền con người và vai trò của Liên Hợp Quốc trong vấn đề bảo đảm quyền con người. Ưu điểm của công trình là nghiên cứu và thông tin phong phú, công phu có chọn lọc những tài liệu tiêu biểu từ các nhà khoa học Việt Nam và thế giới về những vấn đề cơ bản của quyền con người. Công trình này cũng cung cấp những kinh nghiệm phong phú đa dạng của các quốc gia trên thế giới trong việc giải quyết vấn đề quyền con người. Tuy nhiên, công trình giới thiệu những nghiên cứu về quyền con người từ nhiều nhà khoa học đến từ nhiều quốc gia dân tộc, nhiều nền văn hóa khác nhau, dẫn đến những cách tiếp cận, lý giải khác nhau, dựa trên quan điểm học thuật và chính trị. Do đó, cần có các nghiên cứu sâu hơn để đồng nhất hóa các quan điểm, phân tích cụ thể hơn về kinh nghiệm quốc tế trong việc thực thi và bảo đảm quyền con người tại Việt Nam.

Công trình *“Việt Nam với vấn đề quyền con người”* (2005) của Bộ Tư pháp có mục tiêu nâng cao nhận thức về quyền con người và bảo đảm quyền con người tại Việt Nam. Các nội dung chính bao gồm: (1) một số vấn đề lý luận cơ bản về quyền con người; (2) Việt Nam với vấn đề bảo đảm quyền con người; (3) một số kinh

nghiệm trong công tác đối ngoại về quyền con người và đấu tranh bảo vệ quyền con người. Ưu điểm của công trình là giới thiệu lý luận chung về lịch sử hình thành và phát triển, một số khái niệm thông dụng hiện nay và quan niệm của cộng đồng quốc tế về quyền con người; quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và thực tiễn pháp luật Nhà nước Việt Nam về quyền con người. Tuy nhiên, công trình chưa giới thiệu được những khó khăn, thách thức, ưu tiên trong vấn đề đảm bảo quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Do đó, cần có các nghiên cứu bổ sung về việc vận dụng các giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc đảm bảo quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

Wolfgang Benedek (2008) trong công trình *“Tìm hiểu về quyền con người”* đã trình bày một cách bao quát các vấn đề cơ bản về quyền con người, từ lịch sử hình thành và phát triển đến cơ chế đảm bảo quyền con người ở các khu vực trên thế giới. Công trình tập trung vào các quyền chủ yếu như tôn trọng phẩm giá của con người, quyền thoát nghèo, quyền không bị phân biệt đối xử, quyền về sức khỏe, quyền của phụ nữ, pháp quyền và xét xử công bằng, quyền tự do tín ngưỡng và quyền giáo dục. Công trình có ý nghĩa như sợi chỉ đỏ cho công tác nhân quyền trên toàn thế giới, là tài liệu quan trọng trong việc khẳng định ý tưởng về quyền con người. Công trình cung cấp những kinh nghiệm quý giá của các quốc gia và tổ chức quốc tế trong lĩnh vực thúc đẩy sự hiểu biết về quyền con người. Tuy nhiên, công trình thiếu các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể tại các quốc gia, đặc biệt là Việt Nam. Do đó, cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá việc thực thi các quyền này tại Việt Nam và các quốc gia khác.

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023) trong công trình *“Các văn kiện của Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về quyền con người tuyển chọn và trích dẫn”* đã tập trung giới thiệu những nội dung liên quan đến quyền con người như: quyền con người, quyền công dân trong các văn kiện của Đại hội Đảng và Ban Chấp hành Trung ương; quan điểm, chủ trương của Đảng về quyền con người, quyền công dân trong các văn kiện của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; quyền con người, quyền công dân trong các văn kiện của Thủ tướng Chính phủ. Ưu điểm của công

trình là cung cấp các văn bản, văn kiện, tư liệu tham khảo đáng tin cậy, có tính hệ thống liên quan đến chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật Nhà nước về vấn đề quyền con người ở Việt Nam. Tuy nhiên, công trình thiếu các phân tích sâu về tác động và hiệu quả của các chính sách và văn kiện này trong thực tiễn. Do đó, cần có các nghiên cứu bổ sung về việc đánh giá cụ thể tác động của các chính sách và văn kiện này đối với việc bảo đảm quyền con người tại Việt Nam.

Học viện Chính trị quốc gia (2023) trong công trình “*Hiến pháp và luật về quyền con người của một số quốc gia trên thế giới tuyển chọn, trích dẫn và bình luận*” đã cung cấp tài liệu tham khảo cho hoạt động nghiên cứu lý luận, khoa học, giáo dục, phổ biến pháp luật về quyền con người. Công trình giới thiệu hai nội dung chính: (1) giới thiệu, phân tích và bình luận Hiến pháp và luật về quyền con người của một số quốc gia trên thế giới; (2) những quy định của Hiến pháp và luật về quyền con người của một số quốc gia trên thế giới. Ưu điểm của công trình là tài liệu tham chiếu cho Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực tư pháp và quyền con người, đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, đặc biệt là quá trình thực hiện cam kết đáp ứng các nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền con người trong hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, công trình thiếu các phân tích sâu về việc áp dụng và thực hiện các quy định pháp lý này trong thực tiễn tại Việt Nam. Do đó, cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá việc áp dụng các quy định pháp lý này trong thực tiễn pháp luật Việt Nam.

Quyền con người là vấn đề được cộng đồng quốc tế và các quốc gia quan tâm nghiên cứu, xem đó như là thành tựu của nền văn minh nhân loại. Việc ghi nhận quyền con người trong các văn kiện quốc tế đã tác động tích cực đến thực tiễn bảo vệ quyền con người, tạo ra các chuẩn mực chung để các quốc gia đối sánh và từng bước nội luật hóa các quyền cơ bản này. Hiện nay, việc phối hợp giữa các quốc gia và cộng đồng quốc tế trong việc bảo đảm và thực hiện quyền con người ngày càng chặt chẽ, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và công bằng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết chi tiết, đặc biệt là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn vận dụng tại Việt Nam. Luận án này sẽ

tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về cách thức Việt Nam vận dụng các lý thuyết quyền con người trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế, đồng thời đề xuất các giải pháp cải thiện việc bảo đảm quyền con người tại Việt Nam.

Nội dung quyền con người

Ngày nay, ngoài việc tiếp cận quyền con người qua các lý thuyết và khái niệm do các nhà khoa học đưa ra, một số Công ước về quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận và thực hiện đã phân chia quyền con người thành những nội dung như quyền dân sự, chính trị, quyền kinh tế, quyền văn hóa và xã hội. Trong nghiên cứu về quyền dân sự và chính trị, công trình “*Giới thiệu công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị ICCPR, 1966*” do Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2012) thực hiện, đã chỉ ra rằng, dựa trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, quyền con người được chia thành hai nhóm chính: các quyền dân sự và chính trị, và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Đây là cách tiếp cận được áp dụng với hai công ước quốc tế ICCPR và ICESCR. Từ khi trở thành thành viên Liên Hợp Quốc vào năm 1977, Việt Nam từng bước nghiên cứu và phê chuẩn cả hai Công ước này vào năm 1982. Công trình đã cung cấp tư liệu phong phú về lịch sử hình thành và nội dung cơ bản của ICCPR, giới thiệu các quyền dân sự và chính trị trong ICCPR, cũng như Ủy ban Nhân quyền (HRC) với việc giám sát thực thi ICCPR. Tuy nhiên, công trình chưa đi sâu vào phân tích cụ thể cách thức các quyền này được thực thi tại Việt Nam, cũng như chưa đánh giá chi tiết về tác động của việc thực thi các quyền này đối với xã hội Việt Nam. Do đó, cần có các nghiên cứu sâu hơn để có thể đưa ra những đánh giá cụ thể việc thực thi nhóm quyền dân sự, chính trị tại Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp thực hiện có hiệu quả hơn nữa nhóm quyền này.

Trong nghiên cứu về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, công trình “*Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa ICESCR, 1966*” của Nguyễn Kim Hoa và Vũ Công Giao (2012) đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về quá trình hình thành và phát triển của ICESCR, phân tích chi tiết các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cơ bản được ghi nhận trong Công ước. Công trình gồm ba phần: (i) quá trình soạn thảo ICESCR tại Liên Hợp Quốc qua các sự kiện chính theo niên

biểu và chủ đề; (ii) phân tích tóm tắt nội hàm các quyền được ghi nhận trong Công ước, giới thiệu một số khuyến nghị chung của các cơ quan giám sát Công ước cho các quốc gia thành viên; (iii) giới thiệu cơ chế giám sát của Công ước. Tuy nhiên, công trình chưa đi sâu vào việc đánh giá cụ thể các thách thức và khó khăn trong việc thực thi các quyền này tại Việt Nam, cũng như chưa cung cấp nhiều ví dụ thực tiễn về việc thực hiện các quyền này. Do đó, cần có những nghiên cứu bổ sung để đánh giá việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa tại Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp cải thiện.

Các công trình quốc tế về quyền con người (Human Rights) là một chủ đề nhận được sự quan tâm từ sớm và đông đảo các nhà khoa học và cộng đồng quốc tế. Các công trình về quyền con người vì thế khá đa dạng về nội dung, cách tiếp cận và đánh giá khác nhau về vấn đề quyền con người. Trên thực tế, dù thời điểm ra đời khác nhau, cách tiếp cận có sự khác biệt nhưng hầu hết các công trình nghiên cứu về quyền con người ở nước ngoài đều tập trung vào ba nhóm vấn đề cơ bản: (1) Các nghiên cứu lý luận về quyền con người; (2) các vấn đề về nội dung quyền con người; (3) Vấn đề quyền con người ở Việt Nam.

Nhóm thứ nhất: Các công trình nghiên cứu, trình bày lý luận về quyền con người. Các công trình thuộc nhóm này có số lượng khá lớn trong nghiên cứu về quyền con người. Liên quan đến vấn đề lý luận, các công trình chủ yếu tiếp cận về bối cảnh và quan điểm về quyền con người, trong đó tập trung quyền con người dưới góc độ của các nhà nghiên cứu và quyền con người được quy định trong các văn bản, văn kiện quốc tế. Nhóm này là kết quả của các công trình như: *The concept of human rights* (Donnelly, J., 2019); *Human rights: Concept and context* (Orend, B., 2002); *The concept of human rights* (Renteln, A. D., 1988); *The concept of human rights in international law. In International Law of Human Rights* (d'Amato, A., 2017); *Universal human rights in theory and practice* (Donnelly, J., 2013). Điểm chung của các công trình là nghiên cứu về nguồn gốc lịch sử của quyền con người, bản chất của quyền con người, chủ thể và mục tiêu của quyền con người, nội hàm của khái niệm quyền con người. Các tư liệu được đề cập đến trong các nghiên cứu trên xác định các

vấn đề liên quan đến nguồn gốc, bản chất, chủ thể và mục tiêu được công trình phân tích, biện dẫn thông qua các văn bản về quyền con người trong lịch sử như Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của nước Pháp hay các công ước về quyền con người trong thế kỷ XX.

Trong số các công trình nghiên cứu quan điểm về quyền con người, đáng chú ý nhất là chuyên khảo *The concept of human rights của tác giả Donnelly, J., 2019*. Trong công trình này, các vấn đề được cuốn sách trình bày xoay quanh các nội hàm liên quan đến quyền con người. Để làm rõ mục tiêu này, công trình đã trình bày hai nội dung cơ bản là: (1) Bối cảnh lịch sử của thế kỷ XIX, thế kỷ XX và hiện nay; (2) Biện minh về quyền con người, chủ thể của quyền con người, mục tiêu của quyền con người, các vấn đề lý luận liên quan đến việc vi phạm quyền con người. Cuốn sách đã có sự tiếp cận về lịch sử quan điểm về quyền con người từ khi ra đời đến nay, đã có những phân tích, đánh giá lý luận về quyền con người thông qua các vấn đề cụ thể dưới dạng các câu hỏi. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng các vấn đề lý luận về khái niệm quyền con người chỉ được phản ánh từng bộ phận thông qua các câu hỏi, nhiều vấn đề khác về quan điểm cũng như lý luận về quyền con người chưa được nêu trong công trình này.

Tương tự, công trình *The concept of human rights in international law. In International Law of Human Rights của tác giả d'Amato, A.* xuất bản năm 2017 đã phân tích nội hàm khái niệm quyền con người, xác định mối quan hệ giữa nội hàm khái niệm quyền con người và cấu trúc hiện có của quan hệ pháp luật quốc tế. Công trình cũng nêu ra những vấn đề sai lệch, đi ngược lại với quyền con người cũng như phương thức xử lý đối với các hành động đi ngược lại quyền con người. Trong đó, công trình cũng đã luận giải về nguồn gốc của các vấn đề liên quan đến quyền con người với trọng tâm vào trình bày quan điểm của quyền con người thông qua các công trình, công ước về quyền con người được thừa nhận rộng rãi trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của công trình là chưa trình bày sâu về các vấn đề lý luận về nội dung của quyền con người và có khuynh hướng tập trung vào mối quan hệ giữa quyền con người

và pháp luật quốc tế. Mặc dù vậy, những vấn đề lý luận được nêu ra ở trong công trình làm cơ sở cho việc kế thừa trong các công trình tiếp theo.

Nhóm thứ hai: Các công trình nghiên cứu về nội hàm cơ bản của quyền con người: Theo hướng tiếp cận này, các công trình có sự tiếp cận về nội dung, các quyền con người đa dạng, theo nhiều phương diện khác nhau như: (i) Các nhóm quyền con người; (ii) Nội hàm của từng nhóm quyền con người; (iii) Vị trí, mối quan hệ giữa các nhóm quyền với tư cách là một bộ phận của quyền con người. Các nội dung này được trình bày thông qua một số công trình đáng chú ý như: *Civil and political rights vs. social and economic rights: A brief overview* (Çamur, E. G., 2017); *Economic, social and cultural rights as human rights. In Economic, social and cultural rights* (Eide, A., 2001); *The nature of the obligations under the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights* (Carmona, M. M. S., 2003); *Defining civil and political rights: The jurisprudence of the United Nations Human Rights Committee* (Conte, A., & Burchill, R., 2013).

Đầu tiên, *Camur, E.G* trong công trình *Civil and political rights vs. social and economic rights: A brief overview* [115] đã trình bày những tranh luận, quan điểm khác nhau trong việc cấu thành các quyền dân sự & chính trị cũng như kinh tế & xã hội. Trong khi một số người coi các quyền dân sự và chính trị là quyền cơ bản, thì những người khác lại cho rằng các quyền dân sự và chính trị sẽ chẳng là gì nếu không có các quy định về kinh tế và xã hội. Bài báo cũng đã phân tích sự xuất hiện của các quyền này, đặc điểm của chúng, sự phân chia và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng được xem xét một cách tổng quát. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ hơn các nội dung, vấn đề liên quan đến hai nhóm quyền cơ bản trong nội hàm khái niệm quyền con người được thừa nhận rộng rãi hiện nay.

Tiếp đó, *Carmona, M. M. S* trong công trình *The nature of the obligations under the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights* đã có tiếp cận sâu sắc hơn về nội dung, bản chất của các nhóm quyền con người. Đây là một công trình công phu về các nhóm quyền của quyền con người. Nội dung cuốn phân biệt rõ giữa các quyền dân sự và chính trị và các quyền kinh tế, xã hội và văn

hóa. Nghiên cứu này cũng chỉ ra được sự vận động của các nhóm quyền này theo tiến trình lịch sử. Các công trình cũng xem xét tính hữu ích của các loại hình nghĩa vụ Nhà nước trong các văn kiện nhân quyền. Sau đó, nghiên cứu tiến hành phân tích nội dung và phạm vi nghĩa vụ theo Phần II của Công ước quốc tế về quyền con người và làm rõ hơn trách nhiệm các bên liên quan đến việc đảm bảo quyền, nghĩa vụ của quyền con người.

Nhóm thứ ba: Các công trình nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của quyền con người ở Việt Nam: Vấn đề quyền con người ở Việt Nam nhận được sự quan tâm rất lớn của các nhà nghiên cứu trong nước và cộng đồng quốc tế. Ở phạm vi quốc tế đã có các công trình được công bố bởi các học giả nước ngoài và công trình của các học giả Việt Nam được công bố ở nước ngoài như: *Human rights issues in Vietnam – The United States of America relations* (Nguyen Anh Cuong, 2023); *Human Rights in Vietnam – A Current Reality* (Nguyen Anh Cuong, Do Thi Hien, Nguyen Dinh Cuong, 2021); *Vietnam Human Rights Thought in The History and Achievements of Human Rights Development in Vietnam Today* (Nguyễn Anh Cường, 2022). Đặc điểm chung của các công trình là phản ánh về thực trạng thực hiện quyền con người ở Việt Nam, sự phát triển tư tưởng về quyền con người trong lịch sử Việt Nam, các thành tựu đạt được trong việc đảm bảo quyền con người và vấn đề quyền con người trong quan hệ đối ngoại Việt Nam – Hoa Kỳ.

Nhìn chung, các nghiên cứu về quyền con người đã cung cấp một nền tảng lý thuyết vững chắc và mở ra nhiều hướng nghiên cứu quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết chi tiết, đặc biệt là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn vận dụng tại Việt Nam. Luận án này sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về cách thức Việt Nam vận dụng các lý thuyết quyền con người trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế, đồng thời đề xuất các giải pháp cải thiện việc bảo đảm quyền con người tại Việt Nam.

1.1.2. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

Đã có nhiều học giả trong và ngoài nước thực hiện nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh trong các công trình khác nhau. Qua các kết quả nghiên cứu, tư tưởng

Hồ Chí Minh đã được ghi nhận với những đóng góp quan trọng trong việc giành độc lập dân tộc, đảm bảo quyền con người cho nhân dân, cũng như mở rộng khái niệm quyền con người. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, nhiều công trình đã xem quyền con người như là một phần quan trọng, góp phần làm sáng tỏ những giá trị cốt lõi trong tư tưởng của Người.

Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề “*Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*” do UNESCO và Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức vào năm 1990 đã trở thành một sự kiện quan trọng, khẳng định và tôn vinh những giá trị to lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Nghị quyết số 18C/4351 của UNESCO ghi nhận: “Xét thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội” [107, tr. 5]. Đây là minh chứng rõ ràng cho sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế đối với những cống hiến xuất sắc của Hồ Chí Minh trong việc thực hiện và bảo đảm quyền con người. Trong khuôn khổ Hội thảo, nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố, nhấn mạnh đến nội dung quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Một số tác phẩm tiêu biểu bao gồm: “*Những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh*” (W.Lulei, 1990), “*Hồ Chí Minh – Biểu tượng của cuộc đấu tranh chống sự thống trị của người nước ngoài và công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh*” (Abou Camara, 1990), “*Ý nghĩa ngày nay của Cách mạng Hồ Chí Minh. Dân tộc Việt Nam và Hồ Chí Minh*” (Saitoghen, 1990), “*Mấy suy nghĩ về tư tưởng “không có gì quý hơn độc lập tự do” của Chủ tịch Hồ Chí Minh*” (IGoVaXiLiÉp, 1990), và “*Vai trò của Hồ Chí Minh trong lịch sử tiến bộ của phụ nữ*” (Josephine Stenson, 1990). Các bài viết và báo cáo này đều khẳng định rằng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc mà còn mang đậm giá trị chính trị và chủ nghĩa nhân văn cao cả. Tư tưởng của Người đã mở rộng khái niệm quyền con người, kết nối chặt chẽ giữa các giá trị tự do, bình đẳng, tiến bộ xã hội và khát vọng xây dựng một thế giới công bằng, hòa bình và nhân văn.

Với cách tiếp cận về những đóng góp của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với hệ thống chính trị Việt Nam, nhà nghiên cứu Vladimir Kolotov (2017) trong công trình *Идеология Хо Ши Мина духовный фундамент политической власти во Вьетнаме* [122] đã làm nổi bật vai trò quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc hình thành hệ tư tưởng chính trị hiện đại của Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh rằng tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa và chính trị của phương Đông và phương Tây, được vận dụng sáng tạo trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân phương Tây. Vladimir Kolotov cũng đề cập sâu sắc đến vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc, tự do và bình đẳng, đồng thời phân tích ảnh hưởng sâu rộng của tư tưởng này trong sự nghiệp đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay. Công trình đã bước đầu khẳng định giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, đặc biệt là quyền chính trị, cũng như sự vận dụng hiệu quả các giá trị đó trong quá trình đổi mới và phát triển bền vững của Việt Nam.

Trong lĩnh vực quyền chính trị, công trình *“Tuyên ngôn độc lập – Những khát vọng về quyền dân tộc và quyền con người”* (Vũ Quang Hiến, 2013) đã phân tích sâu sắc giá trị của quyền con người qua các bản tuyên ngôn trên thế giới, đặc biệt là Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh. Nghiên cứu nhấn mạnh tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân Việt Nam trong việc giành độc lập dân tộc, tự do, quyền dân tộc tự quyết và quyền con người, góp phần khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Công trình đồng thời khẳng định giá trị phổ quát của quyền dân tộc và quyền con người, được thể hiện qua các bản tuyên ngôn quan trọng như: Tuyên ngôn Độc lập (Hoa Kỳ, 1776), Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền (Pháp, 1789), Tuyên ngôn Độc lập (Việt Nam, 1945) và Tuyên ngôn Phổ quát về Nhân quyền (Liên Hợp Quốc, 1948). Thông qua Tuyên ngôn Độc lập, nghiên cứu đã khẳng định quan điểm của Hồ Chí Minh về quyền dân tộc và quyền con người, nhưng vẫn còn nhiều khía cạnh khác trong tư tưởng chính trị và các lĩnh vực liên quan đến giá trị quyền con người chưa được đề cập và phân tích một cách đầy đủ.

Tương tự trong công trình *100 năm bản “Yêu sách của nhân dân An Nam”*

(Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2019) đã đề cập đến hoàn cảnh ra đời, nội dung của bản Yêu sách đề cập đến vấn đề liên quan đến quyền cơ bản của con người, bao gồm: Tư tưởng về pháp quyền; vấn đề quyền giáo dục; vấn đề quyền cơ bản của con người (quyền tự quyết, quyền bình đẳng, quyền tự do), những tiến bộ trong đấu tranh vì quyền con người. Bản Yêu sách phần nào trở thành một phần cảm hứng cho các dân tộc thuộc địa, thể hiện khát vọng đấu tranh giải phóng và phát triển của dân tộc Việt Nam. Công trình là tài liệu tham khảo bổ ích, làm rõ quan điểm, tiến trình lịch sử hình thành quan điểm của Hồ Chí Minh về quyền con người, quyền dân tộc trong tác phẩm “Yêu sách của nhân dân An Nam”.

Ở Việt Nam, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người cũng đã được nhiều công trình đề cập đến. Tiêu biểu như: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* của (Phạm Ngọc Anh, 2005); *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* (Lại Thị Thanh Bình, 2020). Chủ đề trên còn được nhiều nhà khoa học công bố qua các bài viết: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, nhân quyền* (Lê Hữu Nghĩa, 2011); *Những đóng góp có ý nghĩa thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* (Cao Đức Thái, 2009); *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và quyền dân tộc trước Cách mạng tháng Tám 1945* (Trần Văn Thúc, 2011); *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người: các quan điểm cơ bản và giá trị kế thừa trong tổ chức thực hiện Hiến pháp năm 2013* (Nguyễn Thu An, 2015); *Tư tưởng nhất quán về quyền con người và quyền dân tộc trong tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh* (Nguyễn Thị Xiêm, 2017); *Quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh - nội dung và đặc điểm* (Trần Thị Minh Tuyết, 2015); *Quyền dân tộc tự quyết trong bản Yêu sách của nhân dân An Nam* (Nguyễn Thế Thắng, 2019).

Công trình: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* (Phạm Ngọc Anh, 2005) đã phân tích về hoàn cảnh lịch sử, sự ra đời, phát triển, đặc điểm nổi bật và nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người cũng như quá trình vận dụng tư tưởng này của Người trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống về chủ đề tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người góp phần lấp những khoảng trống trong

nghiên cứu, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam. Tuy nhiên, giới hạn phạm vi của công trình là chỉ nghiên cứu đến 2005 do đó việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người vào công cuộc đổi mới trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI chưa được đề cập, nghiên cứu.

Bên cạnh đó, qua công trình *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* (Lại Thị Thanh Bình, 2020) bên cạnh phân tích lý luận về quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện qua: quá trình hình thành, phát triển và phương pháp tiếp cận, hệ thống và phân tích các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người; làm rõ những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người đối với Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, định hướng trong việc thực thi và bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

Trong công trình *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, nhân quyền* (Lê Hữu Nghĩa, 2011), đã giới thiệu quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, nhân quyền gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, trên cơ sở vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh vấn đề dân chủ, nhân quyền có quan hệ biện chứng với nhau, ngày nay thực hành dân chủ, nhân quyền theo tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Công trình *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người - Toàn tập, tuyển tập và trích dẫn*, (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2023) đã góp phần làm rõ nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, văn hóa, truyền thống dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại về quyền con người được kế thừa và phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng về quyền con người là hệ thống quan điểm biện chứng trên nhiều lĩnh vực: đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội. Trong đó, xuyên suốt trong tư tưởng của Người là quan điểm bảo đảm, bảo vệ quyền con người của mỗi cá nhân luôn gắn liền với quyền độc lập dân tộc, quyền dân tộc tự quyết, lý tưởng cao cả trong tư tưởng và hành động của Hồ Chí Minh là đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Mặt khác, Người cũng đề cao

quyền tự do dân chủ, quyền kinh tế, văn hóa và xã hội gắn với vai trò trách nhiệm của Nhà nước, của cán bộ, công chức và hệ thống pháp luật dân chủ, tiến bộ trong bảo vệ quyền con người. Ngoài ra, còn có nội dung quan tâm bảo vệ quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội, phản ánh tính nhân đạo, khoan dung, đoàn kết, hòa hiếu trong các mối quan hệ về quyền con người với các quốc gia dân tộc trên thế giới. Tuy nhiên, trong công trình này, vấn đề vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người chưa được thể hiện rõ nét. Công trình với việc tập hợp một cách công phu từ nguồn tài liệu đồ sộ, cấu trúc rõ ràng cung cấp nhiều tư liệu quý giá trong quá trình hoàn thiện luận án, gợi mở những hướng tiếp cận mới về tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam.

Ở một khía cạnh hẹp hơn tác giả Cao Đức Thái (2009) với công trình *Những đóng góp có ý nghĩa thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, đã giới thiệu cách tiếp cận sáng tạo của Hồ Chí Minh về quyền con người góp phần phát triển lý luận về quyền con người trong giai đoạn hiện nay. Theo tác giả, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người được thể hiện: “(i) Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là tiền đề; (ii) Xây dựng nhà nước pháp quyền của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân là điều kiện đảm bảo; (iii) Quyền tự do cá nhân gắn với nghĩa vụ, trách nhiệm; (iv) Bảo đảm quyền con người là trách nhiệm của Nhà nước, của Đảng Cộng sản Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc; (v) Bảo vệ độc lập và quyền con người của nhân dân Việt Nam đồng thời tôn trọng chủ quyền, quyền con người của dân tộc khác” [4]. Từ những hướng tiếp cận nói trên cho thấy tầm vóc thời đại của Hồ Chí Minh trong vấn đề quyền con người. Tuy nhiên, cách tiếp cận này đã chỉ ra những ý nghĩa, giá trị tiêu biểu của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, những vấn đề khác trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, đặc biệt là quyền kinh tế cũng như việc vận dụng các giá trị này chưa được trình bày trong công trình kể trên.

Các công trình *Tư tưởng nhất quán về quyền con người và quyền dân tộc trong tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh* (Nguyễn Thị Xiêm, 2017); *Quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh – nội dung và đặc điểm* (Trần Thị Minh Tuyết,

2015). *Bảo vệ, thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh* (Trần Thị Minh Tuyết, 2023); *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong Tuyên ngôn của “Hội Liên hiệp thuộc địa”* (Đặng Dũng Chí, 2022). Các công trình thể hiện sự phát triển nhận thức của Hồ Chí Minh về quyền con người, quyền dân tộc thông qua quá trình nghiên cứu lý luận, phát triển sáng tạo tư tưởng về quyền con người, quyền dân tộc trong lịch sử tư tưởng nhân loại.

Công trình *Vấn đề quyền cơ bản của con người trong bản Yêu sách của nhân dân An Nam và sự tiếp nối trong di sản Hồ Chí Minh* (Nguyễn Xuân Trung, Ngô Thị Hào, 2019) giới thiệu nội dung về quyền cơ bản của con người (tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do lập hội, hội họp, tự do học tập) khi đi sâu phân tích tác phẩm tiêu biểu Hồ Chí Minh. Qua tác phẩm bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, với việc đòi các quyền tự do, dân chủ cho dân tộc mình, đồng thời phản ánh nguyện vọng của các dân tộc thuộc địa trong đấu tranh đòi quyền tự quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đây cũng là lần đầu tiên, vấn đề quyền con người được Hồ Chí Minh đề cập một cách rõ ràng và đầy đủ.

Tương tự, công trình *Quyền dân tộc tự quyết trong bản Yêu sách của nhân dân An Nam* (Nguyễn Thế Thắng, 2019) được giới thiệu nhân dịp kỷ niệm 100 năm bản *“Yêu sách của nhân dân An Nam”* ra đời. Công trình giới thiệu nội dung, ý nghĩa của quyền dân tộc tự quyết trong bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* đối với quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền dân tộc tự quyết, tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam.

Công trình: *tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* (Nguyễn Đăng Dung, 2016) đã đề cập đến các nội dung: (i) Nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; (ii) Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong hành trình tìm đường cứu nước; (iii) Chủ tịch Hồ Chí Minh với nhân quyền (giai đoạn trước 1945); (iv) Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề nhân quyền trong giai đoạn 1945 - 1954; (v) Tư tưởng nhân quyền Hồ Chí Minh trong giai đoạn 1954 - 1969. Công trình nói trên đã phác thảo quá trình hình thành và phát triển, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người phù hợp với từng giai đoạn lịch sử gắn với cuộc đời, sự nghiệp

của Hồ Chí Minh, điều này giúp luận án tiếp cận chủ đề nghiên cứu một cách thuận lợi, đảm bảo tính khoa học.

Các nghiên cứu kể trên tiếp cận nhiều góc độ khác nhau, nhờ đó cung cấp luận cứ quan trọng để luận án định hình được nguồn gốc, nội dung và vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người đối với cách mạng Việt Nam.

Trước hết, những nghiên cứu về quyền con người trong lĩnh vực chính trị của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh nhóm quyền con người trong lĩnh vực chính trị bao gồm: Quyền dân tộc tự quyết, quyền dân chủ; Quyền tự do, quyền tham gia công việc tập thể, quyền bầu cử, ứng cử và quyền tham gia góp ý với Đảng, Nhà nước.

Ở Việt Nam, có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực chính trị, tiêu biểu có thể kể đến một số công trình như: *Chủ nghĩa xã hội và quyền con người* (Đặng Dũng Chí – Hoàng Văn Nghĩa, 2014), *Tư tưởng Việt Nam về quyền con người* (Phạm Hồng Thái, 2016), *Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh* (Nguyễn Thế Nghĩa, 2018), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và thực hành dân chủ* (Đỗ Thị Kim Hoa, 2022).

Trong đó Công trình *Chủ nghĩa xã hội và quyền con người* (Đặng Dũng Chí, Hoàng Văn Nghĩa, 2024), đề cập đến quyền chính trị của con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh qua việc làm rõ những nội dung: Quyền dân tộc tự quyết là một quyền con người cơ bản; Độc lập, tự do – giá trị nền tảng và quan trọng nhất của quyền con người; Ngoài ra còn đề cập đến giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người.

Nguyễn Thế Nghĩa (2018) với công trình: *Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh*, trong đó tác giả đã phân tích, làm rõ quá trình hình thành, phát triển của tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh. Tác giả chỉ rõ, nội dung tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh được thể hiện qua mục tiêu, đường lối chính trị, thể hiện qua lý luận về hệ thống chính trị và quyền lực chính trị. Công trình này cũng chỉ ra những đặc điểm cơ bản và giá trị, ý nghĩa của tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đất nước đến nay Nhà nước Việt Nam

luôn quan tâm đến thực thi dân chủ cho người dân. Thực tế cho thấy, qua các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, trong chủ trương của Đảng ngày càng thể hiện sự quan tâm đến vấn đề dân chủ. Tác giả Đỗ Thị Kim Hoa (2022) với công trình: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và thực hành dân chủ*, đã phân tích, làm rõ điều kiện hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và thực hành dân chủ. Theo tác giả, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và thực hành dân chủ được thể hiện ở các quan điểm về bản chất, vai trò, hình thức thực hiện dân chủ và các phương pháp thực hành dân chủ. Tác giả cũng chỉ ra giá trị hiện thời trong tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và thực hành dân chủ ở Việt Nam hiện nay.

Chủ đề quyền chính trị của con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm: Quyền tích cực tham gia các hoạt động tập thể; Quyền bầu cử, ứng cử và Quyền tham gia góp ý với Đảng, Nhà nước, Chính phủ, được thể hiện qua công trình *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người – Toàn tập, tuyển tập và trích dẫn*. Một trong những điểm nổi bật của tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp giữa quyền con người và quyền dân tộc, trong đó Hồ Chí Minh luôn khẳng định rằng quyền con người không thể tách rời khỏi quyền độc lập, tự do của dân tộc. Các quyền cơ bản như quyền sống, quyền tự do ngôn luận, quyền bầu cử, và quyền học tập luôn được Người đề cao, vì đây là những yếu tố không thể thiếu để xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Quyền con người trong chính trị cũng được thể hiện qua các công bố khoa học, cụ thể: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ dân chủ nhân dân* (Lại Quốc Khánh, 2005), đề cập đến vị trí tư tưởng dân chủ nhân dân trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đời sống không chỉ là dân chủ về chính trị, về kinh tế mà cả về lĩnh vực văn hóa [85]. Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam trong gần 40 năm qua cho thấy Đảng và Nhà nước không ngừng kế thừa, phát huy tư tưởng dân chủ nhân dân của Người.

Công trình: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ chính trị* (Nguyễn Anh Cường, 2021), giới thiệu vấn đề dân chủ chính trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh bắt đầu từ bằng dân chủ sau đó gắn với chính trị trong cách tiếp cận mới. Dân chủ chính trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ thể hiện qua ý thức đạo đức, phong trào

xã hội, ý thức chính trị thể hiện trong tư tưởng về xây dựng nhà nước kiểu mới ở Việt Nam [13].

Các nghiên cứu kể trên cung cấp luận cứ quan trọng để luận án định hình được quá trình vận động và phát triển, vai trò và nội dung cơ bản của quyền chính trị của con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Những nghiên cứu về quyền con người trong lĩnh vực kinh tế của tư tưởng Hồ Chí Minh. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực kinh tế bao gồm: Quyền sở hữu; Quyền tổ chức, quản lý kinh tế; Quyền phân phối sản phẩm lao động. Chủ đề tư tưởng Hồ Chí Minh quyền con người trong lĩnh vực kinh tế được thể hiện qua những vấn đề: quyền làm chủ trong tổ đổi công, hợp tác xã, nông trường, trong nhà máy, xí nghiệp và quyền lợi trong thi đua lao động sản xuất. Những công trình thể hiện nội dung nói trên có thể kể đến: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quản lý kinh tế* (Nguyễn Thế Hình, 2004), công trình tập trung làm rõ hai nội dung chính: Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về quản lý kinh tế.

Bên cạnh đó, quyền kinh tế của con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện qua: *Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân và sự vận dụng của Đảng ta* (Nguyễn Thị Thanh Hà, 2020), công trình phân tích làm rõ, một số quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam, qua đó thấy được vai trò định hướng của các quan điểm nói trên trong quá trình đưa ra chủ trương về chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế tư nhân.

Tác giả Đặng Công Thành (2020) với công trình: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về động lực phát triển kinh tế và ý nghĩa trong tình hình hiện nay.* Tác giả đã phân tích, chỉ rõ quan điểm Hồ Chí Minh về các động lực kinh tế là: (i) Thực hiện hiệu quả tiến bộ, công bằng xã hội; (ii) Có chế độ tiền lương, thưởng, phụ cấp hợp lý; (iii) Thực hành tiết kiệm, phát huy các nguồn lực nội sinh; (iv) Thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả nền công vụ; (iv) Đảm bảo công bằng trong phân phối [102].

Công trình *Quan điểm của Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân và sự vận dụng của Đảng thời kỳ đổi mới* (Nguyễn Đình Quỳnh, 2022), giới thiệu những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về vị trí và vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân. Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã nghiên cứu, vận dụng sáng tạo những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế tư nhân để đề ra đường lối, chính sách phát triển kinh tế tư nhân trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam với vai trò là động lực của nền kinh tế. Những quan điểm chỉ đạo của Người về kinh tế tư nhân cho đến nay vẫn giữ nguyên giá trị cả về lý luận và thực tiễn, trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho định hướng của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân nói riêng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay.

Những nghiên cứu về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội của tư tưởng Hồ Chí Minh. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội thể hiện qua những khía cạnh cơ bản: Quyền được học tập; Quyền được chăm sóc sức khỏe; Quyền được hưởng an sinh xã hội và cải thiện điều kiện sống. Liên quan đến chủ đề tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội có các công trình đáng chú ý như: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người Toàn tập - tuyển chọn và trích dẫn*. Công trình kể trên đã tiếp cận nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, được Hồ Chí Minh đề cập đến trong di sản Người để lại. Trong đó nhiệm vụ trọng tâm được xác định là nâng cao dân trí, trước hết là thanh toán nạn mù chữ, thất học là quyền của công dân, là nhiệm vụ, trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngoài ra, quyền được tự do sáng tạo, thụ hưởng giá trị văn hóa, được chăm sóc sức khỏe, được hưởng an sinh xã hội, quyền được sống trong môi trường xã hội văn minh, tiến bộ cũng được các tác giả giới thiệu.

Tác giả Lý Việt Quang (2017) với công trình: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam hiện nay* [93], đã làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, phân tích thực tiễn đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam, từ đó chỉ ra những yêu cầu vận dụng tư tưởng Hồ

Chí Minh vào thực tiễn đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục ở Việt Nam hiện nay. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục chứa đựng những quan điểm mới, hiện đại mà đến nay vẫn còn nguyên giá trị và ý nghĩa thời sự sâu sắc, thể hiện tầm nhìn vượt thời đại của Người. Giáo dục phải được đặt lên hàng đầu, không chỉ nhằm trang bị kiến thức khoa học, mà sâu xa hơn là để làm người, phát triển toàn diện nhân cách người học; phương châm giáo dục gắn liền với thực tiễn. Cùng với đó là ý thức giáo dục, tự học, tự rèn luyện suốt đời, đấu tranh không ngừng hoàn thiện bản thân.

Kế thừa và phát huy những tư tưởng tiến bộ của nhân loại, Hồ Chí Minh đã đưa ra những quan điểm phản ánh những nội dung cơ bản về quyền con người, bao gồm các quyền cơ bản trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Ngày nay, ở Việt Nam nghiên cứu về quyền con người nói chung và nghiên cứu những nội dung về quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, với quy mô của bài báo, hay một phần của một công trình nghiên cứu các tác giả mới chỉ dừng lại ở nghiên cứu tổng quan lịch sử vấn đề. Do vậy, những biểu hiện cụ thể trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cần được tiếp tục nghiên cứu và làm rõ.

1.1.3. Nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam

Về vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất, đồng thời là nhà tư tưởng với hệ thống quan điểm toàn diện, sâu sắc về cách mạng Việt Nam. Được hình thành do yêu cầu của thực tiễn cách mạng, được kết tinh từ nhiều nguồn tư tưởng của nhân loại, tư tưởng Hồ Chí Minh mang giá trị lý luận và thực tiễn hết sức to lớn. Cùng với tiến trình đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam và các nhà nghiên cứu lý luận đã ngày càng nhận rõ những ảnh hưởng to lớn, sâu sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam cũng như những đóng góp quý báu của Người đối với việc bảo vệ, vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và phong trào cách mạng thế giới.

Công trình: *Quyền con người trong tiến bộ xã hội* (Đoàn Trường Thọ, 2019),

qua việc nhấn mạnh vai trò quyền con người, nâng cao hiệu quả thực thi quyền con người trong thực tiễn nhằm đạt tiến bộ xã hội là việc làm cần thiết, cấp bách. Việt Nam đang trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, tương thích với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, khẳng định những giá trị phổ quát của quyền con người, qua đó, thể hiện trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam trong tiến trình bảo đảm quyền con người vì tiến bộ xã hội.

Trong công trình: *Giá trị và sự vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, tác giả (Trần Thị Minh Tuyết, 2021), đã phân tích và làm rõ: *Một là*, giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó làm rõ những giá trị của tư tưởng về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH, về nhà nước, về kinh tế, văn hóa và chính sách xã hội; *Hai là*, phân tích, làm rõ quá trình vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng ta trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay. Những nội dung được giới thiệu trong công trình đề cập đến tư tưởng Hồ Chí Minh về các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội; quá trình vận dụng; đảm bảo các quyền con người trong: chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Công trình *Nhập môn Hồ Chí Minh học* (Lại Quốc Khánh, 2018) đề cập đến những tri thức căn bản, hệ thống và cập nhật về Hồ Chí Minh. Trong đó giới thiệu những tác phẩm tiêu biểu Hồ Chí Minh qua các giai đoạn cách mạng (Bản án chế độ thực dân Pháp, 1925; Đường Kách mệnh, 1927; Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, 1930; Tuyên ngôn Độc Lập, 1945...). Các tác phẩm nói trên Hồ Chí Minh tố cáo sự vi phạm quyền con người của chế độ thực dân Pháp tại An Nam; Đề cập đến con đường đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam; Khẳng định quyền dân tộc tự quyết của dân tộc Việt Nam và các dân tộc thuộc địa trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, công trình còn giới thiệu tư tưởng Hồ Chí Minh về: Chính trị; Kinh tế; Văn hóa và Xã hội và các phương thức thực hiện, đảm bảo các quyền nói trên cho con người Việt Nam. Đối với luận án đây là công trình bổ ích, đề cập đến những lĩnh vực gắn liền với các nội dung quyền con người trong thực tế.

Ngoài ra, Công trình: *Tìm hiểu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* (Vũ Quang Vinh, 2004); Công trình: *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về*

quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong công cuộc đổi mới ở Việt nam (Nguyễn Ngọc Khá, 2012); Công trình: *Đấu tranh vì quyền con người – một đóng góp xuất sắc của Hồ Chí Minh với cuộc đấu tranh vì tiến bộ của Nhân loại* (Lý Việt Quang, 2015); Công trình *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay* (Nguyễn Minh Trí, 2022).

Kết quả nghiên cứu cho thấy Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa truyền thống dân tộc, giá trị tư tưởng nhân loại về quyền con người vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người cho đến nay vẫn còn giá trị lý luận và thực tiễn, trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam định hướng cho quá trình thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

- Về quá trình thực hiện quyền con người ở Việt Nam

Nhóm công trình giới thiệu những nhân tố tác động đến quá trình thực hiện quyền con người ở Việt Nam là chủ đề thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu thể hiện qua các công bố: *Dân chủ nhân quyền giá trị toàn cầu và đặc thù quốc gia* (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2011) giới thiệu: Những vấn đề chung về dân chủ, nhân quyền được các nhà lý luận sử dụng phổ biến trên thế giới; Phê phán luận điệu sai trái, phản động của các thế lực thù địch về vấn đề dân chủ, nhân quyền; Đưa ra những khuyến nghị phản bác sự chống phá của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng chính trị, dân chủ và nhân quyền.

Công trình *Quyền con người trong Hiến pháp năm 2013 quan điểm mới, cách tiếp cận mới và các quy định mới* (Bộ Tư pháp, 2014), nội dung cơ bản phản ánh về những đổi mới về quyền con người trong Hiến pháp năm 2013, về quyền trong một số lĩnh vực cụ thể (lĩnh vực lao động, về người có công với cách mạng, về quyền riêng tư).

Tác giả Nguyễn Thanh Tuấn (2015) với công trình: *Quyền con người trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, đã phân tích, chỉ rõ tiền đề lý luận và thực tiễn về bảo đảm quyền con người trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và

hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay. Công trình cũng đề cập đến xu hướng, các quan điểm và giải pháp thực hiện quyền con người đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 ở Việt Nam.

Công trình *Human rights in U.S foreign policy and the impact on Korea and VietNam* (Nguyễn Anh Cường, 2017), giới thiệu nội dung chính: Mục tiêu và nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và tác động của nó đối với thế giới; Phân tích được “nhân quyền” có vị trí và tác động như thế nào trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ; Phân tích và so sánh để thấy được vấn đề nhân quyền trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ ảnh hưởng như thế nào trong quan hệ của Hoa Kỳ với các quốc gia khác?; Làm rõ những nhận thức và việc thực thi nhằm bảo vệ quyền con người ở Việt Nam và Hàn Quốc [115]. Trong bối cảnh Hoa Kỳ là một đối tác lớn của Việt Nam trong quan hệ quốc tế, do sự khác biệt về cách tiếp cận Hoa Kỳ cũng là quốc gia thường đưa ra những báo cáo thiếu khách quan về vấn đề quyền con người ở Việt Nam. Do đó, tìm hiểu những tác động của vấn đề dân chủ, nhân quyền trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ ở chừng mực nào đó góp phần tìm kiếm những điểm tương đồng, bảo vệ những quan điểm, chính sách về vấn đề quyền con người của Việt Nam trong quá trình hợp tác giữa hai quốc gia.

Hiến pháp năm 2013 đã hiến định các quy định về quyền con người, quyền công dân phù hợp với tình hình mới, qua đó tạo hành lang pháp lý để thực hiện quyền con người, hướng tới mục tiêu tất cả vì con người, cho con người, nhằm xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trong đó, quyền con người mang giá trị phổ quát, phản ánh khát vọng sống, quyền sống của mỗi con người, được pháp luật quốc tế và quốc gia bảo đảm. Cùng với nhiều quốc gia trên thế giới, ở Việt Nam pháp luật quốc gia là nền tảng pháp lý quan trọng nhằm hiện thực hóa những quy định của Luật nhân quyền quốc tế, và Luật nhân quyền quốc tế tác động đến việc phát triển, hoàn thiện những quy định pháp luật quốc gia về quyền con người. Nhằm làm rõ mối quan hệ giữa Luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia, qua công trình *Mối quan hệ giữa pháp luật Việt Nam và Luật nhân quyền quốc tế* (Nguyễn Bá Diên, 2015), tập thể tác giả giới thiệu về:

Những vấn đề chung về mối quan hệ giữa pháp luật quốc gia và luật quốc tế về quyền con người; Một số công ước quan trọng về quyền con người; Pháp luật Việt Nam về quyền con người trong mối quan hệ với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Ngoài ra, vấn đề còn được đề cập trong các công trình *Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người* (Nguyễn Thị Kim Ngân, 2018). Trong đó chỉ rõ quyết tâm: “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế” [39, tr. 35]. Với quyết tâm đó, Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia và trở thành thành viên của nhiều công ước quốc tế về quyền con người. Công trình giới thiệu những vấn đề chung của các điều ước quốc tế về quyền con người qua các nội dung: “(i) Một số vấn đề lý luận về cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người (so sánh tương đồng, khác biệt giữa cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người so với cơ chế thực hiện điều ước quốc tế trong lĩnh vực khác); (ii) Pháp luật, thực tiễn vận hành cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của một số quốc gia và hàm ý đối với Việt Nam; (iii) Thực trạng thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam, những vấn đề đặt ra”.

Công trình *Bảo đảm các quyền con người bằng pháp luật hình sự thực định ở Việt Nam* (Lê Cẩm, Nguyễn Trọng Điệp, 2021) giới thiệu nguyên tắc bảo vệ quyền con người, quyền công dân bằng hệ thống pháp luật trong đó có pháp luật hình sự. Việt Nam đã ba lần pháp điển hóa Bộ luật hình sự (1985, 1999 và 2015) với nhiều điểm mới, tiến bộ trở thành công cụ pháp lý quan trọng, sắc bén trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân và đáp ứng yêu cầu cải cách nền tư pháp, thực hiện các cam kết quốc tế về vấn đề quyền con người.

Trong tự công trình *Cơ chế quốc tế, khu vực và quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người* (Tường Duy Kiên, 2022) giới thiệu Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người (quốc tế, khu vực và quốc gia), gắn liền với sự hình thành và phát triển của cơ chế quốc tế về bảo vệ các giá trị chung, phổ quát của quyền con người trên toàn thế giới. Công trình là tài liệu tham khảo cung cấp tư liệu về cơ chế thúc

đẩy và bảo vệ quyền con người ở cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia, góp phần phổ biến giá trị, trách nhiệm của quốc gia thành viên đối với vấn đề bảo đảm quyền con người.

Nhóm thứ hai, các công trình nghiên cứu thực trạng thực hiện quyền chính trị, dân sự, quyền kinh tế văn hóa và xã hội của người ở Việt Nam thể hiện qua: công trình *Báo cáo thực thi công ước về quyền dân sự và chính trị (giai đoạn 2002 - 9/2017)*, giới thiệu: (i) Những thông tin chung về hệ thống các cơ quan nhà nước, khuôn khổ pháp luật về bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc gia, việc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người, thách thức đối với việc thực hiện Công ước về quyền dân sự và chính trị; (ii) Báo cáo về các quy định cụ thể liên quan đến việc thực thi công ước về quyền dân sự và chính trị ở Việt Nam. Công trình cho thấy, dù đối diện nhiều thách thức, Nhà nước Việt Nam không ngừng nỗ lực trong ghi nhận, bảo đảm và thúc đẩy quyền con người nói chung và các quyền chính trị, dân sự nói riêng. Thể hiện qua việc hoàn thiện quy định hệ thống pháp luật, cơ chế bảo đảm quyền con người ngày càng mở rộng. Theo đó, để phù hợp với những quy định của Hiến pháp năm 2013, “Nhà nước Việt Nam đã tiến hành rà soát hơn 100.000 văn bản quy phạm pháp luật để đưa ra kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới. Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 6 năm 2017, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua 81 luật, pháp lệnh, trong đó nhiều luật quan trọng về quyền con người” [54, tr. 548].

Công trình *Báo cáo quốc gia việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ III năm 2019* (Bộ Ngoại giao, 2019), giới thiệu nội dung cơ bản về: “(i) Quy trình soạn thảo và tham vấn đối với Báo cáo; (ii) Tình hình mới trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người kể từ lần rà soát trước; (iii) Những thành tựu đạt được trong công tác bảo vệ thúc đẩy quyền con người trên thực tế (quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, văn hóa và xã hội); (iv) Những ưu tiên và cam kết trong việc tiếp tục thúc đẩy bảo vệ các quyền con người ở Việt Nam” [54, tr. 493].

Công trình: *Bảy mươi lăm năm Tuyên ngôn thế giới về quyền con người: Thành tựu và thách thức*, (Lê Thị Tuyết Mai, 2023). Công trình giới thiệu lịch sử

UDHR vẫn là văn kiện có ý nghĩa nhân văn cao cả, đã và đang là mục tiêu phấn đấu của toàn thể nhân loại. Đến nay những thành tựu của UDHR góp phần vào quá trình phổ cập quyền con người trên phạm vi toàn cầu, thúc đẩy tiến trình dân chủ, đấu tranh xác lập quyền con người, là một trong những tiêu chuẩn đánh giá về quyền con người trên thế giới. Bên cạnh đó, hiện nay quá trình thực hiện UDHR gặp phải một số thách thức lớn: sự vi phạm quyền con người vẫn diễn ra, khoảng cách giàu – nghèo ngày càng nói rộng ảnh hưởng đến vấn đề thụ hưởng quyền con người trong kinh tế, ngoài ra biến đổi khí hậu đã và đang tác động tiêu cực kéo lùi nỗ lực nhiều quốc gia trong vấn đề đảm bảo quyền con người, mặt khác sự phát triển của khoa học công nghệ cũng ảnh hưởng đến những quyền con người cơ bản. Là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Việt Nam xác định bảo đảm quyền con người là bản chất, mục đích của chế độ xã hội chủ nghĩa và đã đạt nhiều thành tựu quan trọng, được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Tuy nhiên cùng với nhiều quốc gia khác Nhà nước Việt Nam cũng đang dành nhiều nguồn lực nhằm hướng đến mục tiêu đảm bảo quyền con người trước những thách thức mới, đồng thời tận dụng cơ hội mới để nâng cao quyền con người.

Công trình: *Báo cáo quốc gia việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ IV năm 2024* (Bộ Ngoại giao, 2024). Báo cáo thể hiện cam kết của Việt Nam đối với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Báo cáo này được xây dựng dựa trên các khuyến nghị của chu kỳ III và phản ánh những tiến bộ cũng như những thách thức trong việc thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến quyền con người của Nhà nước Việt Nam. Các nội dung chính của báo cáo quốc gia UPR chu kỳ IV năm 2024 của Việt Nam bao gồm: Tiến bộ trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người; kết quả thực hiện các khuyến nghị từ chu kỳ III; Các thách thức và vấn đề cần giải quyết; kế hoạch hành động tương lai trong vấn đề bảo đảm quyền con người ở Việt Nam.

1.2. Đánh giá kết quả đã công bố và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Khái quát chung

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh nội dung về quyền con người có nội dung

phong phú, sâu sắc, có ý nghĩa thực tiễn, nhân văn. Là người đặt nền móng cho nền lập hiến Việt Nam, tiếp cận sớm về quyền con người và chính Người đã chiến đấu, hy sinh cho việc thực hiện quyền con người. Do đó, đã có nhiều công trình khoa học được công bố liên quan đến nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, góp phần làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh thấm sâu vào đời sống xã hội. Những vấn đề đã được các công trình khoa học công bố về tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người có thể được khái quát như sau:

Vấn đề hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người bao gồm hoàn cảnh lịch sử, sự ra đời và phát triển, đặc điểm cơ bản và những nội dung trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người được Phạm Ngọc Anh (2006), Lại Thị Thanh Bình (2020), Nguyễn Đăng Dung (2016) đề cập đến trong công trình nghiên cứu được nhà xuất bản uy tín phát hành.

Khẳng định giá trị hiện thời của tư tưởng về quyền con người trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có sự đối sánh với các văn kiện về quyền con người theo luật pháp quốc tế. Trong đó, tiêu biểu là tư tưởng về quyền tự quyết của các dân tộc, quyền làm người của các dân tộc bị áp bức, được đề cập đến qua các công trình: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* của Lại Thị Thanh Bình (2020); *Tư tưởng về quyền con người tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam* của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân (2011); *Tuyên ngôn Độc Lập những khát vọng về quyền dân tộc và quyền con người* của Vũ Quang Hiến (2013).

Các nghiên cứu đã đề cập đến nội dung về quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh: Quyền dân sự chính trị (quyền sống, quyền dân chủ, quyền tham gia quản lý Nhà nước, quyền bầu cử, ứng cử); Quyền kinh tế (quyền có việc làm, quyền quản lý sản xuất, quyền phân phối sản phẩm lao động); Quyền văn hóa (quyền được giáo dục, quyền trong hoạt động văn hóa); Quyền trong lĩnh vực xã hội (quyền được hưởng an sinh xã hội, quyền có mức sống thích đáng), được đề cập đến trong các công trình: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người toàn tập – tuyển chọn và trích dẫn* của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2023; *Tư tưởng Hồ Chí*

Minh về kinh tế và quản lý kinh tế của Nguyễn Thế Hình (2004); *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam hiện nay* của Lý Việt Quang (2017); *Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay* của Nguyễn Mai Phương (2020).

Qua một số tác phẩm tiêu biểu các nghiên cứu đã luận giải mối quan hệ biện chứng giữa tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người với quyền dân tộc tự quyết, về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội. Mối quan hệ đó thể hiện qua việc: Đảm bảo quyền tự quyết dân tộc là cơ sở, tiền đề đảm bảo quyền con người và độc lập dân tộc là tiền đề để xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội đảm bảo cho độc lập dân tộc được vững bền, thể hiện qua nghiên cứu *Tư tưởng nhất quán về quyền con người và quyền dân tộc trong tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh* của Nguyễn Thị Xiêm (2017); Chủ nghĩa xã hội và quyền con người của Đặng Dũng Chí, Hoàng Văn Nghĩa (2014); *Nhập môn Hồ Chí Minh học* của Lại Quốc Khánh (2018).

Bên cạnh những công bố liên quan đến nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, thực trạng vận dụng tư tưởng nói trên cũng được đề cập đến trong các nghiên cứu và có thể được khái quát qua những góc độ sau:

Các công trình đã chỉ ra được những điều kiện đảm bảo thực hiện quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất phương hướng vận dụng tư tưởng của Người trong quá trình bảo đảm, thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Trong đó, điều kiện đảm bảo quyền con người ở Việt Nam hiện nay bao gồm: Kiên định con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Phát triển sản xuất; Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về bảo đảm quyền con người. Phương hướng trong việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh: Tiếp tục xây dựng hoàn thiện nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa đảm bảo quyền dân chủ; Hoàn thành mục tiêu cải cách nền Tư pháp hướng tới mục tiêu bảo vệ quyền con người cơ bản; Phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở cho đảm bảo quyền con người; Xây dựng và hoàn thiện chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức Nhà nước. Những nội dung trên được thể hiện qua các công bố: *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

về quyền con người của Phạm Ngọc Anh (2005); Báo cáo quốc gia việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát UPR chu kỳ III (2019) của Bộ Ngoại giao; Các điều kiện đảm bảo quyền con người trên thực tế ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh của Trần Thị Phương Hạnh, Tạ Bích Huệ (2020). Báo cáo quốc gia việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ IV năm 2024 (Bộ Ngoại giao, 2024).

Các công trình đã chỉ rõ quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự nghiệp đổi mới xây dựng CNXH ở Việt Nam. Bao gồm các giá trị: Trước hết tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là sự vận dụng và phát triển giá trị truyền thống văn hóa dân tộc, giá trị thời đại về lý luận quyền con người; tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ngày nay vẫn mang ý nghĩa lý luận, thực tiễn cung cấp cơ sở khoa học cho Đảng và Nhà nước đưa ra những chủ trương chính sách thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay; Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là cơ sở lý luận cho Đảng và Nhà nước thực hiện đối thoại, đấu tranh về các vấn đề liên quan đến quyền con người trong thời kỳ hội nhập quốc tế; Khái quát những nội dung vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong các lĩnh vực: Chính trị; Kinh tế; Văn hóa và xã hội. Nội dung trên được thể hiện qua các công trình *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người* của Lại Thị Thanh Bình (2020); *Giá trị và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay* của Trần Thị Minh Tuyết (2021).

1.2.2. Những vấn đề cần nghiên cứu trong luận án

Những kết quả nghiên cứu đã đạt được như đã trình bày ở trên có giá trị tham khảo hết sức quý báu trong quá trình thực hiện luận án này. Nhằm góp phần tìm hiểu thêm về sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam, cần tiếp tục nghiên cứu một số vấn đề sau:

Một là, làm rõ các khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài luận án. Cụ thể: Khái niệm quyền con người; tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người.

Hai là, phân tích nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, trong

đó tập trung vào: Quyền tự nhiên của con người; Quyền chính trị của con người; Quyền kinh tế; Quyền văn hóa và xã hội; Quyền của nhóm người dễ bị tổn thương; hợp tác quốc tế vì quyền con người.

Ba là, phân tích quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trên các lĩnh vực chính trị; kinh tế; văn hóa, xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1986 – 2023;

Bốn là, phân tích và đánh giá những giá trị vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam hiện nay.

Năm là, phân tích, đánh giá những nhân tố tác động đến thực tiễn vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Từ việc tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án, tác giả rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, chương tổng quan của luận án đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, phân tích các công trình lý luận cơ bản và các nghiên cứu trước đó. Trong đó, các nghiên cứu lý luận về quyền con người được chia thành nhiều nhóm, bao gồm quyền dân sự, chính trị, quyền kinh tế, văn hóa và xã hội, quyền của nhóm người dễ bị tổn thương. Bên cạnh đó, làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Các công trình đã đánh giá về sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn trong việc vận dụng tư tưởng này, đồng thời chỉ ra những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

Thứ hai, qua việc tổng hợp các nghiên cứu trước đây, luận án cũng đã chỉ ra các khoảng trống trong các nghiên cứu đã thực hiện, đặc biệt là sự thiếu vắng phân tích sâu về quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đời sống chính trị, xã hội và pháp luật tại Việt Nam. Hơn nữa, các công trình hiện tại chưa tập trung vào việc kết hợp giữa lý thuyết quyền con người quốc tế và thực tiễn Việt Nam, tạo ra một cơ sở cần thiết cho việc nghiên cứu và phát triển chính sách bảo vệ quyền con người trong bối cảnh hiện đại.

Thứ ba, việc nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ có giá trị lý luận mà còn mang lại những ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Những kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh đã góp phần tạo dựng nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ và thực thi quyền con người ở Việt Nam, nhưng cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về quyền con người, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập quốc tế và đổi mới. Nhiệm vụ của luận án là kế thừa và phát triển các kết quả nghiên cứu trước đây, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp vận dụng hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

Chương 2: LÝ LUẬN VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. Một số khái niệm và yếu tố ảnh hưởng

2.1.1. Khái niệm quyền con người

Quyền con người là vấn đề được nhân loại đặc biệt quan tâm. Đây là chủ đề nhạy cảm và phức tạp với nhiều cách tiếp cận trong lịch sử. Quyền con người là những chuẩn mực nhân văn phổ quát được cộng đồng quốc tế thừa nhận và bảo đảm. Dù có nhiều cách nhìn nhận khác nhau, quyền con người luôn mang giá trị cốt lõi cần được tôn trọng và bảo vệ trong mọi xã hội và thời kỳ lịch sử.

Từ thế kỷ XVII đến nay, quyền con người là khái niệm pháp lý quan trọng, không chỉ trong các tuyên ngôn và luật Hiến pháp của mỗi quốc gia mà còn là khái niệm quan trọng trong các văn bản của pháp luật quốc tế. Hiện nay, đã có nhiều khái niệm về quyền con người, mỗi khái niệm đều có cách tiếp cận vấn đề ở những góc độ khác nhau về quyền con người và chỉ ra những thuộc tính nhất định liên quan đến quyền con người.

Theo quan điểm của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp quốc: Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người [88, tr. 4]. Những quyền này được ghi nhận và bảo đảm trên phạm vi toàn thế giới. Quan điểm này chịu ảnh hưởng của trường phái pháp luật thực định (legal rights) khi cho rằng quyền con người xuất hiện sau luật pháp, xuất hiện sau sự bảo vệ ở phạm vi quốc tế. Định nghĩa trên tiếp cận quyền con người từ góc độ là những quyền tự do cơ bản, được pháp luật bảo đảm như quyền sống, quyền tự do, quyền được bảo vệ nhân phẩm.

Trong *Hiến chương Liên Hợp Quốc* đề cập đến những quyền cơ bản, nhân phẩm, giá trị của con người, trong đó thể hiện tập trung ở quyền bình đẳng giữa nam và nữ, quyền bình đẳng giữa các quốc gia lớn và nhỏ [56, tr. 9], những quyền này tiếp tục được ghi nhận trong các Văn kiện phổ quát của Đại hội đồng Liên Hợp quốc về quyền con người. Trong đó, UDHR (1948) cũng đưa ra khái niệm về quyền

con người được các nhà nghiên cứu sử dụng và thừa nhận rộng rãi. Theo đó, UDHR (1948) cho rằng, tất cả mọi người sinh ra đều có quyền tự do, bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tri, và phải đối xử với nhau bằng tình anh em [56, tr. 42].

Theo những định nghĩa trên, quyền con người được hiểu bao gồm các quyền tự do cơ bản như: (quyền sống; quyền tự do; quyền được bảo vệ nhân phẩm, quyền bình đẳng nam nữ và quyền bình đẳng giữa các dân tộc). Có thể nhận thấy quan điểm trên của UDHR chịu ảnh hưởng của trường phái pháp quyền tự nhiên khi khẳng định quyền con người mang giá trị toàn cầu và yêu cầu các quốc gia bảo vệ những quyền này cho công dân của họ.

Trong *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động* (1993), đã thừa nhận, quyền con người là quyền bẩm sinh mà mọi người đều được hưởng, do vậy, trách nhiệm của Chính phủ là phải đảm bảo, thúc đẩy và bảo vệ được các quyền đó, đây được coi là trách nhiệm đầu tiên của Chính phủ [56, tr. 93].

Theo nhà nghiên cứu Karel Vasak (1977), nổi tiếng với công trình nghiên cứu về các thể hệ quyền con người. Trong nghiên cứu của mình, Vasak đã phân chia quyền con người thành ba thể hệ, một mô hình đã được công nhận rộng rãi và có ảnh hưởng lớn đến lý thuyết về quyền con người. *Thể hệ thứ nhất*, bao gồm các quyền dân sự, chính trị (các quyền tự do cá nhân, quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng tôn giáo, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng); *Thể hệ quyền thứ hai*, bao gồm các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội (quyền có việc làm, quyền được bảo trợ xã hội, quyền được chăm sóc y tế và quyền có nhà ở); *Thể hệ quyền thứ ba*, bao gồm quyền dân tộc tự quyết, quyền phát triển, quyền đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, quyền được sống trong hòa bình, quyền được sống trong môi trường trong lành, quyền được thụ hưởng các giá trị văn hóa, quyền được thông tin. Ngoài ra, nếu tiếp cận theo lĩnh vực đời sống xã hội, quyền con người bao gồm hai nhóm quyền là: quyền dân sự, chính trị và nhóm các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội. Hai cách tiếp cận này được Liên Hợp Quốc sử dụng làm khung tham chiếu khi soạn thảo các Công ước quốc tế về quyền con

người trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội năm 1966.

Ở Việt Nam, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội - hội nhập quốc tế có một số cơ quan nghiên cứu, chuyên gia đã công bố các khái niệm về quyền con người. Theo *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, quyền con người được định nghĩa là những quyền mà khi con người sinh ra đã có, đó là những sự được phép các thành viên của cộng đồng, nhân loại, không phân biệt giới tính, chủng tộc, tôn giáo, địa vị xã hội đều được hưởng, vì họ là con người [88, tr. 38].

Bộ Tư pháp Việt Nam cho rằng, quyền con người được xem là các đặc quyền về nhân phẩm, danh dự, nhu cầu, lợi ích và các năng lực vốn có của con người, ... đều được pháp luật thừa nhận và bảo hộ trên phạm vi quốc tế và trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Như vậy, quyền con người được hiểu là quyền cho tất cả loài người [6, tr. 27]. Dưới góc độ của nhà nghiên cứu, một khái niệm khác về quyền con người được công bố, theo đó quyền con người được hiểu là “con người sinh ra “bẩm sinh”, “tự nhiên” đã có quyền, Nhà nước không thể không ghi nhận” [44, tr. 12], quan điểm này chịu ảnh hưởng của trường phái pháp quyền tự nhiên khi nghiên cứu về vấn đề quyền con người.

Quyền con người trong các lĩnh vực cụ thể cũng đã được đề cập, làm rõ trong nhiều công trình nghiên cứu. (i) Đối với nhóm quyền con người trong lĩnh vực dân sự được đề cập như quyền sống, quyền bảo vệ nhân phẩm, danh dự, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do đi lại. (ii) Đối với nhóm quyền con người trong lĩnh vực chính trị gồm các quyền: quyền tự ứng xử, quyền bầu cử, quyền tham gia quản lý xã hội của công dân; (iii) Đối với nhóm quyền con người trong lĩnh vực kinh tế gồm các quyền: quyền được lao động, quyền có việc làm; quyền được tự do sản xuất, kinh doanh, quyền được đảm bảo mức sống thỏa đáng, quyền được sống trong môi trường trong lành; (iv) Đối với nhóm quyền con người trong lĩnh vực xã hội gồm các quyền liên quan đến thực hiện, đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội; (v) Đối với nhóm quyền con người trong lĩnh vực văn hóa gồm quyền được giáo dục, quyền được tham gia các hoạt động văn hóa. Tuy nhiên, trên thực tế các quyền dân sự và chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa mặc dù có sự khác biệt nhất định, nhưng

đều gắn bó với nhau, do đó, không có quyền nào có vị trí cao hơn, quyền nào được đảm bảo hay vi phạm đều có sự tác động đến quyền còn lại.

Những khái niệm và cách tiếp cận đã đề cập nêu trên tuy còn nhiều điểm khác biệt về nội dung, cách tiếp cận, song đã phản ánh được những điểm đồng thuận liên quan đến khái niệm quyền con người và cũng là khái niệm mà luận án sử dụng với nội dung như sau:

Thứ nhất, quyền con người là các quyền bẩm sinh, thuộc sở hữu vốn có của mọi người, gắn với hành động công nhận, thừa nhận của cộng đồng chứ không phải là sự ban phát, từ chối hay tước đoạt vô cớ;

Thứ hai, quyền con người là các quyền được bảo đảm bình đẳng cho tất cả mọi người trên phạm vi toàn cầu;

Thứ ba, quyền con người được bảo đảm về pháp lý một cách đảm bảo nhằm giúp cá nhân, nhóm xã hội được thụ hưởng nhu cầu, lợi ích một cách độc lập trên các lĩnh vực của đời sống xã hội;

Thứ tư, Nhà nước và xã hội phải tôn trọng và bảo đảm các quyền con người.

Trong luận án, khái niệm quyền con người được nghiên cứu sinh tiếp cận theo: “*Quyền con người là các đặc quyền tự nhiên, bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của tất cả mọi người, được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế*” [53, tr. 12].

Tại Việt Nam, vấn đề quyền con người là một trong những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh, là quan điểm xuyên suốt mọi đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Quan điểm xuyên suốt là lấy con người là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu, là động lực, nguồn lực phát triển. Nội hàm quyền con người ở Việt Nam hiện nay được mở rộng, thể hiện qua: quyền chính trị, các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội, các quyền về tự do cá nhân, quyền được hưởng an sinh xã hội, quyền của nhóm dễ bị tổn thương.

Quyền về chính trị của con người

Các quyền về chính trị của con người bao gồm: quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan

nhà nước về các vấn đề xã hội, biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, tự do hội họp, lập hội. Trong đó, thực hiện quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước là một quyền chính trị quan trọng của công dân. Thông qua quyền bầu cử, các công dân có thể lựa chọn những người ưu tú, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của mình vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Nói rộng hơn, với quyền bầu cử, con người, công dân thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội.

Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội

Quyền lao động, lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người nhằm tạo ra của cải vật chất và giá trị tinh thần cho xã hội. Lao động năng suất, chất lượng là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội. Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Quyền học tập.

Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

Quyền được bảo vệ sức khỏe.

Quyền có chỗ ở.

Quyền được bảo hộ về hôn nhân và gia đình.

Quyền được hưởng trợ cấp khi gặp rủi ro.

Quyền được hưởng các dịch vụ xã hội.

Quyền tự do cá nhân

Quyền tiếp cận thông tin.

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Quyền bí mật đời tư, bảo vệ danh dự, uy tín.

Quyền tự do đi lại và cư trú.

Quyền suy đoán vô tội, quyền của người bị buộc tội, người bị bắt, tạm giam, tạm giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

2.1.2. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người có tính chất toàn diện, tiến bộ và đi tiên phong trong việc giải phóng con người, tiền đề cho sự phát triển của con người toàn diện. Trong hành trình tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc kế thừa và phát triển những giá trị văn hóa phương Đông, phương Tây về quyền con người, Hồ Chí Minh đưa ra cách tiếp cận riêng về quyền con người phù hợp với thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu XX. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền con người là quyền của những người bản xứ [60, tr. 6], những người bản xứ bị áp bức, bóc lột [60, tr. 35], “người lao động bản xứ” [60, tr. 350], “người cùng khổ” [60, tr. 159], họ bị tước đoạt mất các quyền lợi gắn liền với phẩm giá con người. Trong khi đó, đối lập với họ là “những tên thực dân độc ác” [60, tr. 6] và sự chuyên chế của “những tên viên chức tàn bạo” [60, tr. 6]. Do đó, quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh trước hết là quyền của những người dân ở thuộc địa, quyền của những người dân lao động bị áp bức dưới chế độ tư bản.

Trong suốt cuộc đời mình, lý tưởng sống của Hồ Chí Minh là đất nước được hoàn toàn độc lập, nhân dân hoàn toàn được hưởng tự do, đồng bào cả nước ai cũng có cơm ăn, áo mặc, được học hành đầy đủ. Đây vừa là lý tưởng sống, là ham muốn tốt bậc, đồng thời là đích đến trong sự nghiệp cách mạng của Người [74, tr. 627]. Để thực hiện được lý tưởng đó, cả cuộc đời Người đã đấu tranh vì quyền độc lập tự do, quyền sống, quyền hạnh phúc của Nhân dân. Hồ Chí Minh bắt đầu hành trình vĩ đại tìm đường cứu nước, với hành trang là những giá trị tốt đẹp trong truyền thống của dân tộc Việt Nam, hành trang đó được bổ sung khi Người tiếp xúc, làm quen với giá trị của văn hóa phương Đông và phương Tây, đặc biệt là khi tiếp xúc với chủ nghĩa Mác – Lênin. Đối với văn hóa phương Đông, Hồ Chí Minh đã nghiên cứu, tiếp thu các giá trị tích cực, tiến bộ trong quan điểm của Nho giáo, Phật giáo. Đến với văn hóa phương Tây, Người nghiên cứu thành quả cách mạng tư sản Pháp (1789); cách mạng Mỹ (1776) - cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 bang thuộc

địa Anh ở Bắc Mỹ, qua thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917), chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền con người. Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người đã có sự nghiên cứu, kế thừa, phát triển các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam và các quan điểm tiên bộ của thời đại về quyền con người. Đó chính là sự phản ánh những thành tựu tư tưởng về quyền con người ở thời đại các dân tộc thuộc địa, nô lệ bị áp bức, bóc lột vùng lên đấu tranh giành lại quyền sống, quyền làm người, phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hóa, chính trị của dân tộc mình.

Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người: là hệ thống các quan điểm của Hồ Chí Minh về những quyền cơ bản của con người, thể hiện qua những nội dung quyền sống, quyền tự do và quyền bình đẳng trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quyền phát triển toàn diện, được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.

- Nội hàm khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là một trong những yếu tố cơ bản trong tư tưởng của Người, phản ánh sự kết hợp giữa các quyền về tự do, bình đẳng và nhân phẩm của con người trong bối cảnh của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Tư tưởng này không chỉ được thể hiện trong các phát biểu và hành động cụ thể của Hồ Chí Minh mà còn nằm trong các văn kiện chính trị, các luận điểm và chính sách mà Người xây dựng và triển khai. Nội hàm khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người bao gồm các yếu tố chính sau:

Quyền sống và quyền được bảo vệ, Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh quyền cơ bản nhất của con người là quyền được sống và được bảo vệ an toàn tính mạng. Đây là quyền không thể tách rời trong tư tưởng của Người, vì nó là nền tảng cho các quyền khác. Người luôn khẳng định rằng mỗi cá nhân đều có quyền được sống trong một môi trường hòa bình, không bị xâm phạm bởi sự áp bức hay bạo lực.

Quyền được hưởng tự do, bình đẳng của con người, Hồ Chí Minh coi tự do và bình đẳng là hai quyền cơ bản mà mỗi con người đều xứng đáng được hưởng. Tự do, trong quan điểm của Người, không phải là tự do tuyệt đối mà là tự do trong khuôn khổ pháp luật và gắn bó với lợi ích của cộng đồng. Người luôn thúc đẩy

quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giai cấp, và giữa nam và nữ, phản đối mọi hình thức phân biệt, hay áp bức.

Quyền tham gia chính trị, Hồ Chí Minh luôn khẳng định quyền của mỗi công dân trong việc tham gia vào các quyết định chính trị hệ trọng của đất nước. Điều này không chỉ thể hiện qua việc công nhận quyền bầu cử, mà còn qua việc khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động cách mạng và xây dựng, bảo vệ chính quyền dân chủ. Hồ Chí Minh cho rằng quyền làm chủ đất nước là quyền không thể thiếu của mỗi người dân trong một xã hội dân chủ. Mặt khác, quyền phát triển và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến quyền được tiếp cận với các điều kiện sống đầy đủ, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Người coi việc đảm bảo quyền lợi về giáo dục, sức khỏe, việc làm và các phúc lợi xã hội là điều kiện cần thiết để thực hiện quyền con người một cách trọn vẹn.

Quyền của các dân tộc, trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ giới hạn ở quyền của mỗi cá nhân mà còn mở rộng đến quyền của các quốc gia dân tộc, đặc biệt là quyền tự quyết của các dân tộc thuộc địa. Người đấu tranh cho quyền độc lập, tự do của các dân tộc bị áp bức và luôn coi việc giải phóng dân tộc là một phần không thể thiếu của quyền con người.

Quyền được hưởng môi trường sống và hòa bình, Hồ Chí Minh cũng đề cao quyền con người đối với một môi trường sống hòa bình, không có chiến tranh và xung đột. Trong tư tưởng của Người, quyền hòa bình là quyền thiết yếu để con người có thể phát triển toàn diện. Người khẳng định rằng không có quyền con người thực sự nếu không có một môi trường hòa bình và an ninh.

Quyền được giáo dục, giáo dục là một quyền cơ bản mà Hồ Chí Minh hết sức coi trọng. Người tin rằng giáo dục là chìa khóa để con người tự do, tự quyết và phát triển. Vì vậy, quyền học tập và phát triển trí tuệ được coi là một phần không thể thiếu trong quyền con người.

Tóm lại, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ dừng lại ở những quyền lợi cá nhân mà còn bao hàm cả quyền lợi chung của cộng đồng, dân

tộc. Nó là sự kết hợp giữa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và quyền của các dân tộc trong một hệ thống pháp lý và chính trị bảo vệ công bằng, tự do và hòa bình.

Về chủ thể thực hiện quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Xuất phát điểm là một người dân thuộc địa, xác định rõ hoàn cảnh nước mất, nhà tan, người dân thuộc địa bị chà đạp, quyền con người mà Hồ Chí Minh đề cập trước hết là quyền dân tộc tự quyết. Nước có độc lập thì dân mới được tự do. Thực chất của quá trình giành độc lập dân tộc là quá trình tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Trong cuộc cách mạng đó, Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến việc con người phải tự giải phóng mình. Theo Người, con người là đối tượng chính của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, do vậy “chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người” [65, tr. 130]. Cách hiểu này nhấn mạnh đến vai trò xã hội của con người, trong đó con người tồn tại với tư cách là thành viên của một cộng đồng xã hội nhất định. Cộng đồng đó là gia đình, dòng tộc, làng xóm, dân tộc, đất nước và rộng hơn nữa chính là nhân loại. Với Hồ Chí Minh, con người không phải là những cá thể biệt lập bởi chỉ trong quan hệ xã hội, trong hoạt động thực tiễn xã hội, con người mới có lao động, ngôn ngữ, tư duy, chế tạo công cụ lao động, đó mới là yếu tố để phân biệt với mọi loài động vật khác. Trong đó, Người quan tâm đến quan hệ gắn bó mật thiết giữa người với người trong tập thể, cộng đồng từ nhỏ đến lớn, từ hẹp đến rộng.

Với cách tiếp cận trên đó, Hồ Chí Minh đã phát triển quyền tự nhiên của con người thành quyền đấu tranh giải phóng dân tộc, cao hơn là quyền làm người và quyền tự quyết của các dân tộc; trong đó có các dân tộc bị áp bức. Người khẳng định: “Tự do độc lập là quyền trời cho của mỗi dân tộc” [64, tr. 9] và “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” [67, tr. 131]. Ngoài ra, Hồ Chí Minh, quan niệm đấu tranh cho độc lập và tự do là “lý tưởng cao quý nhất của loài người” [63, tr. 75]. Đây là quan niệm mang tính nhân văn sâu sắc, vì nó thừa nhận giá trị của mỗi cá nhân và quốc gia dân tộc. Điều này lý giải tại sao cuộc đấu tranh giành độc lập và tự do không chỉ là một nghĩa vụ của riêng một quốc gia, mà là một lý tưởng chung của toàn thể nhân loại, vì nó phản ánh sự khát

khao bình đẳng, tự do và hòa bình cho tất cả mọi người.

Về phương thức thực hiện quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Để quyền con người có thể thực thi ở một nước thuộc địa, với Hồ Chí Minh là phải sử dụng bạo lực cách mạng để đánh đuổi chế độ áp bức, bóc lột con người. Người cho rằng, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, cần thiết phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng, phải quyết tâm giành và bảo vệ chính quyền, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Con đường cách mạng chuyên chính vô sản dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế là con đường cách mạng được Hồ Chí Minh lựa chọn. Tuy nhiên, gốc rễ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc được Hồ Chí Minh nhấn mạnh: con người phải tự giải phóng mình. Một xã hội chỉ thực sự được giải phóng, một dân tộc thực sự độc lập và quyền con người thực sự được thực thi khi con người vừa là chủ thể của công cuộc giải phóng, vừa là đối tượng trực tiếp xây dựng, xác lập và thực thi quyền lợi cho chính bản thân mình.

Hồ Chí Minh yêu cầu, để sự nghiệp giải phóng và tự giải phóng con người được thành công, bản thân tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên phải tuyên truyền, giác ngộ, tập hợp, tổ chức và lãnh đạo nhân dân. Phải làm tốt, thật tốt vai trò của người đứng đầu, làm hết tinh thần trách nhiệm, làm đến nơi đến chốn, vượt qua khó khăn, làm cho thành công. Sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người trước hết được Hồ Chí Minh gắn với trách nhiệm của người cán bộ, đảng viên; vì vậy, người cán bộ, đảng viên cần hiểu rõ chính sách, đi đúng đường lối của Đảng và làm tròn nhiệm vụ. Có như vậy mới có thể lãnh đạo nhân dân, để họ phát huy hết năng lực, góp phần vào sự nghiệp cách mạng nước nhà.

Hồ Chí Minh cho rằng, quyền con người gắn với quốc gia độc lập, nền chính trị dân chủ, pháp luật văn minh, trên nền tảng của sự phát triển toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, nền tảng đảm bảo quyền con người chính là sự phát triển con người một cách toàn diện.

Khái niệm vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là: quá trình áp dụng những nội dung, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người vào thực

tiến quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Trong đó, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người thường được thể hiện qua các chính sách, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam, đồng thời cũng được thể trong công tác giáo dục, bồi dưỡng cán bộ, và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội. Ngày nay, việc bảo đảm thực hiện quyền con người xuất phát từ mục tiêu và bản chất của chế độ, cũng là một trong những nội dung và đặc trưng cơ bản, quan trọng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang xây dựng. Mặt khác, những thành tựu đất nước đạt được sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, trước xu thế dân chủ hóa, hội nhập quốc tế cũng đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với việc bảo đảm quyền con người, coi trọng quyền tự do cá nhân cơ bản. Đứng trước những yêu cầu đó, trong điều kiện Việt Nam hiện nay vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người cần chú trọng:

Thứ nhất, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người. Từ năm 1986 đến 2023, dù cách thể hiện có sự khác nhau song Đảng Cộng sản Việt Nam đều khẳng định: “Nhà nước định ra các đạo luật quy định quyền con người, quyền công dân, bên cạnh các luật về kinh tế, Nhà nước cần ưu tiên xây dựng các luật về các quyền công dân” [2, tr. 246]. Ở Việt Nam, xuất phát từ nguyên tắc Hiến định: quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp và luật. Các quyền được quy định trong Hiến pháp tạo thành hệ thống các quyền và nghĩa vụ có tính nguyên tắc, nền tảng. Các quyền được quy định trong luật, một mặt cụ thể hóa các quyền trong Hiến pháp, mặt khác phát triển và bổ sung thêm những quyền mới. Do đó, yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật chú trọng đến vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp của Quốc hội. Việc từng bước hoàn thiện quy phạm pháp luật về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân cần đảm bảo các yêu tố:

Pháp luật quốc gia bảo vệ quyền con người cần phải cụ thể hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước về quyền con người, đồng thời phải được xây dựng dựa trên

các điều kiện thực tế, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và truyền thống lịch sử của dân tộc.

Các quy định pháp luật về quyền con người của quốc gia phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là những quy định nhân văn và tiên bộ mà Việt Nam đã tham gia và cam kết thực hiện.

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân cần phải dựa trên bản chất của từng quyền cụ thể, thể hiện qua đặc tính riêng của mỗi loại quyền. Trong đó, các quyền dân sự, chính trị, là những quyền thể hiện mức độ tự do và dân chủ của công dân trong một nhà nước, vì vậy cần được ưu tiên thực hiện ngay, ít phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội. Trong khi đó, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa như quyền có việc làm, nhà ở, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm xã hội, quyền được vui chơi giải trí lại đòi hỏi thực hiện dần dần, vì mức độ thực hiện phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia ở từng giai đoạn khác nhau.

Thứ hai, xây dựng nền hành chính phục vụ đề cao trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước gắn với hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát bảo đảm việc nhân dân thực sự tham gia vào các công việc của Nhà nước. Chế độ trách nhiệm bảo đảm mỗi cán bộ, công chức nhà nước có thể phát huy hết năng lực cá nhân, đồng thời xác định cụ thể trách nhiệm cá nhân của mỗi cán bộ, công chức nhà nước trong quá trình thực thi công vụ, giảm thiểu nguy cơ xâm phạm quyền của công dân. Theo đó, pháp luật phải cụ thể hóa mối quan hệ giữa cá nhân, công dân với Nhà nước. Nhà nước là tổ chức công quyền, nghĩa là người làm công, mang quyền lực được ủy quyền từ nhân dân, do đó xác định cụ thể các quyền của công dân theo hướng công dân có quyền được làm tất cả những gì luật pháp không cấm, còn cán bộ, công chức nhà nước chỉ được phép làm những gì mà luật pháp quy định. Đồng thời, trách nhiệm của Nhà nước là phải tôn trọng, bảo đảm thực hiện quyền con người; và công dân cũng phải làm tròn những nghĩa vụ phát sinh từ việc hưởng thụ các quyền do Hiến pháp và pháp luật quy định. Mặt khác, phát huy dân chủ, bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và tạo điều kiện để nhân dân tham gia

tích cực, chủ động vào công việc nhà nước, công việc xã hội trong đó có nội dung nhân dân tham gia kiểm tra giám sát hoạt động của Nhà nước, hoạt động của cán bộ, công chức Nhà nước.

Thứ ba, xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội thực hiện chính sách thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tự thân đã đặt ra yêu cầu phải giải quyết vấn đề nghèo đói một cách căn bản. C.Mác đã từng nói: con người trước hết cần có ăn, ở, mặc, sau đó mới nghĩ đến làm chính trị hay nghệ thuật. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nghèo đói cũng được xem là một “giặc”, vì vậy ngay sau khi giành được chính quyền, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động phong trào diệt giặc đói cùng với giặc dốt và giặc ngoại xâm. Ngày nay, thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, mục tiêu cuối cùng là bảo đảm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Để đạt được điều này, một yếu tố quan trọng là bảo đảm sự phát triển đồng đều, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững. Chủ nghĩa xã hội với bản chất nhân đạo cần thực hiện công bằng xã hội ngay từ quá trình sản xuất, phân phối đến lưu thông. Vì vậy, việc bảo đảm quyền kinh tế cho mọi người, quyền bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế, đòi hỏi chiến lược xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội và từng bước thu hẹp khoảng cách giàu nghèo là rất cần thiết.

Thứ tư, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là một trong những cơ sở trong đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc vấn đề quyền con người ở Việt Nam. Ngày nay, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam đã, đang vận dụng sáng tạo những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người. Trong đó, tập trung nguồn lực hiện thực hóa mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Sau khi tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong đảm bảo quyền con người được cộng đồng quốc tế, khu vực đánh giá cao, tuy nhiên vẫn có một số tổ chức, cá nhân vẫn có đánh giá thiếu thiện chí, sai sự thật về vấn đề quyền con người ở Việt Nam. Các luận điệu xuyên tạc thường nhắm vào các vấn đề như dân chủ, nhân quyền, tự do

tôn giáo và tín ngưỡng, cũng như chính sách với dân tộc thiểu số, ví dụ như các cáo buộc về đàn áp tôn giáo hay phân biệt đối xử. Trong bối cảnh hiện nay, tư tưởng Hồ Chí Minh, với bản chất cách mạng và nhân văn sâu sắc, luôn coi quyền con người là một trong những vấn đề trọng yếu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Hồ Chí Minh không chỉ khẳng định quyền con người trong lý luận, mà còn thể hiện qua những hành động cụ thể trong suốt quá trình lãnh đạo đất nước. Hiện nay, tại Việt Nam khi vấn đề quyền con người vẫn là chủ đề tranh cãi và bị xuyên tạc, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người lại càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Những luận cứ khoa học mà Người đưa ra không chỉ góp phần bảo vệ quyền lợi chính đáng của con người mà còn là cơ sở vững chắc để phản bác những luận điệu sai trái, xuyên tạc về tình hình nhân quyền ở Việt Nam. Việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về quan điểm nhân văn, đồng thời củng cố niềm tin vào con đường phát triển mà dân tộc ta đã và đang đi.

2.1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh luôn khẳng định rằng, không có độc lập dân tộc thì không thể có quyền con người. Trong tác phẩm “Tuyên ngôn Độc lập” năm 1945, Người đã nhấn mạnh: quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người chỉ có thể thực hiện khi dân tộc được giải phóng khỏi ách thống trị của ngoại bang. Bên cạnh đó, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc không chỉ đơn thuần là giải phóng lãnh thổ, mà còn là giải phóng con người, giúp mỗi cá nhân được hưởng các quyền tự do cơ bản. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh độc lập dân tộc là giá trị nền tảng và quan trọng trong thực hiện quyền con người, được hình thành trong suốt quá trình Người ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Đó là sự thể hiện tính nhân văn sâu sắc khi Người chỉ ra sự thống nhất biện chứng giữa quyền con người với quyền dân tộc tự quyết, giá trị dân tộc và giá trị thời đại. Trong *Bản Yêu sách của Nhân dân An Nam*, Người đã đòi các quyền tự do, bình đẳng, quyền tự quyết cho Nhân dân An Nam như nhân dân các dân tộc khác. Khi *Bản Yêu sách của Nhân*

dân An Nam không được chấp nhận, Người nhận ra rằng, “chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc” [60, tr. 441]. Trong *Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng*, Hồ Chí Minh khẳng định: “(ii) Về phương diện xã hội thì: a) Dân chúng được tự do tổ chức, b) Nam nữ bình quyền. (ii) Về phương diện chính trị: Làm cho nước Nam hoàn toàn độc lập” [60, tr. 2]. Nước nhà giành được độc lập, Người tuyên bố: “Ngày nay, tất cả đồng bào Việt Nam, không phân biệt gái trai, già trẻ, giàu nghèo, tôn giáo, chủng tộc, cùng nhau đoàn kết để giữ vững nền độc lập và mưu cầu hạnh phúc tự do” [63, tr. 36]. Đề cập đến giá trị thời đại của độc lập dân tộc, Người nêu: “Người Việt Nam và người Pháp chúng ta cùng theo đuổi một lý tưởng giống nhau: Tự do - Bình đẳng - Bác ái. Chúng ta có mục đích giống nhau là chế độ dân chủ. Chúng ta cần cậy nhờ lẫn nhau. Nhưng chính vì để thực hiện sự hợp tác bình đẳng và hữu nghị ấy, chúng tôi quyết dùng tất cả sức mình để giành độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của chúng tôi” [63, tr. 348]. Khi nền độc lập của Tổ quốc bị đe dọa bởi thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, quyết tâm của cả dân tộc được Người thể hiện qua quan điểm: “Kiên quyết bảo vệ nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, không ai được xâm phạm đến quyền thiêng liêng ấy của Nhân dân ta” [73, tr. 532]. Với tinh thần đó, cả dân tộc Việt Nam đã đứng lên chiến đấu, giành thắng lợi, tiến hành xây dựng Tổ quốc đang hoàng hơn, to đẹp hơn theo tư tưởng của Hồ Chí Minh.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội với quyền con người, đây là nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, mạng giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. Theo Người chế độ thực dân phong kiến đã tước đoạt những quyền con người cơ bản của nhân dân An Nam: “dưới chế độ thuộc địa, chúng tôi không có quyền tự do báo chí, không có quyền tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp, lập hội cũng không có. Chúng tôi không có quyền cư trú, không có quyền được đi du lịch ra nước ngoài; chúng tôi phải sống cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập” [60, tr. 35]. Do đó, cần thức tỉnh nhân dân thuộc địa, nhân dân An Nam để họ đứng lên đấu tranh gạt bỏ sự áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân, Người nhận

thấy rằng: “Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến” [60, tr.40]. Đấu tranh trước hết để giành quyền độc lập cho dân tộc, giành lấy những quyền cơ bản: “Tự do báo chí, tự do du lịch, tự do dạy và học, tự do hội họp” [60, tr. 48]. Để có cơ sở cho cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam, ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX, Người nhận thấy sự cần thiết phải thành lập chính đảng cách mạng: “Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ dìu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng An Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột chúng ta” [62, tr. 22]. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là vạch ra đường lối đúng đắn, Đảng còn là nhân tố lãnh đạo quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh và là hạt nhân tạo nên sức mạnh đoàn kết của toàn dân.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh vận động, kêu gọi quần chúng nhân dân ủng hộ, gia nhập tổ chức Đảng để: Đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến An Nam và giai cấp tư sản phản cách mạng; Làm cho nước An Nam được độc lập; Thành lập Chính phủ công nông binh; Quốc hữu hóa toàn bộ đồn điền và đất đai của bọn đế quốc và địa chủ phản cách mạng An Nam chia cho dân cày nghèo; Dem lại quyền tự do cho Nhân dân; Thực hành giáo dục toàn dân; Thực hiện nam nữ bình quyền [62, tr. 22]. Sau khi nước nhà giành được độc lập, mọi chính sách của Đảng và Chính phủ đều hướng tới: “cải thiện dần đời sống của Nhân dân, nhất là Nhân dân lao động” [69, tr. 365], xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, quan tâm đảm bảo lợi ích cho mỗi con người và xây dựng nền kinh tế phát triển cao dựa trên nền tảng khoa học công nghệ.

Vấn đề đảm bảo quyền lực chính trị với quyền con người, quyền lực chính trị là năng lực của một chủ thể chính trị (giai cấp, lực lượng xã hội) trong việc áp đặt mục tiêu chính trị của mình đối với các chủ thể khác trong xã hội nhằm hiện thực hóa lợi ích của giai cấp mình, chủ yếu thông qua đấu tranh giành, giữ và thực thi quyền lực nhà nước. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước là chủ thể trong thực hiện, bảo đảm quyền con người, từ đó Người xác định cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và chế độ kinh tế của nhà nước Việt Nam sau khi cách mạng toàn thắng: “Của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân” [65, tr. 147]. Hồ Chí Minh cho

rằng: “chính quyền trung ương đến địa phương đều do Nhân dân bầu ra. Các đoàn thể từ xã đến Trung ương do dân tổ chức ra. Vì vậy, mọi quyền hành và lực lượng đều ở Nhân dân” [65, tr. 232], mọi chính sách, pháp luật của Nhà nước phải vì lợi ích của Nhân dân để thực hiện. Sau khi nhà nước Việt Nam dân chủ công hòa ra đời, Người yêu cầu toàn thể cán bộ, quân đội nhân dân: “Chính quyền và quân đội nhân dân có nhiệm vụ đoàn kết chặt chẽ với nhân dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân; Chính quyền và quân đội nhân dân phải bảo vệ cho nhân dân làm ăn yên ổn; Chính quyền, quân đội và đoàn thể phải tôn trọng tín ngưỡng, phong tục, tập quán của đồng bào” [73, tr. 487]. Dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, vượt qua nhiều khó khăn, Đảng và Chính phủ lãnh đạo đưa dân tộc Việt Nam vượt qua những giai đoạn khó khăn, bước đầu hoàn thành nhiều nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc: “Tổ chức Tổng tuyển cử, bầu ra Quốc hội và lập Hiến pháp; Xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; Xây dựng và củng cố quân đội nhân dân, vũ trang nhân dân; Đặt luật lao động; Giảm tô, giảm tức; Xây dựng văn hóa nhân dân” [65, tr. 232]. Với cương vị là người đứng đầu Hồ Chí Minh, cùng với các thành viên Chính phủ thi hành nhiều chính sách nhằm mục đích: “Hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân” [68, tr. 383], qua đó bước đầu đảm bảo quyền con người phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh đất nước Việt Nam khi nước nhà vừa giành được độc lập.

Đại đoàn kết dân tộc, quốc tế trong đấu tranh về quyền con người, trong hành trình tìm đường cứu nước Hồ Chí Minh không dừng lại ở việc tố cáo tội ác của chế độ thực dân đối với nhân dân thuộc địa, mà còn có những đóng góp trong việc thiết lập tình đoàn kết giữa nhân dân các dân tộc thuộc địa với nhân dân lao động ở các nước chính quốc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản là kẻ thù chung của họ. Hồ Chí Minh ví bản chất của chủ nghĩa đế quốc giống như con đĩa, con đĩa có hai cái vòi đại diện cho hai nguồn sống của chủ nghĩa đế quốc, một là bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc, hai là bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Do đó, muốn giết được con đĩa ấy, người ta phải cắt bỏ đồng thời cả hai vòi đó [61, tr. 130]. Do đó, Người đưa chủ trương hợp tác với các quốc gia, dân tộc đồng tình với ta để cùng đấu tranh cho hòa bình và chính nghĩa. Trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, việc đấu

tranh vì quyền con người không chỉ là một nhiệm vụ của riêng từng dân tộc mà còn liên quan đến sự đấu tranh chống lại các lực lượng phản cách mạng gieo rắc bất công và áp bức trên phạm vi toàn thế giới. Người kêu gọi các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại để đấu tranh chống kẻ thù chung, bảo vệ quyền lợi của các dân tộc và giai cấp bị áp bức. Khi nói về nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Hồ Chí Minh đưa ra nhận định: “Một phần vì tình hình quốc tế thuận tiện cho ta. Nhất là vì lực lượng của cuộc toàn dân đoàn kết” [63, tr. 18]. Để bảo vệ thành quả cách mạng, từ thực tiễn cách mạng trong nước và thế giới Người yêu cầu: “Ngày nay, tất cả đồng bào Việt Nam, không phân biệt trai gái, già trẻ, giàu nghèo, tôn giáo, chủng tộc, cùng nhau đoàn kết để giữ vững nền độc lập và mưu cầu hạnh phúc tự do” [63, tr. 36]. Quan điểm trên thể hiện niềm tin vào sức mạnh của sự đoàn kết và bình đẳng, đồng thời là lời nhắc nhở mỗi người dân về vai trò của mình trong công cuộc bảo vệ và xây dựng một Việt Nam độc lập, tự do và hạnh phúc.

Trách nhiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước, Hồ Chí Minh là lãnh tụ, anh hùng giải phóng dân tộc, người đặt nền móng và trực tiếp lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc cho dân tộc Việt Nam. Từ khi trở thành người cộng sản, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, vừa tích cực tham gia các hoạt động cách mạng thực tiễn, Người đã nhận thức đầy đủ, toàn diện và từng bước phát triển các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người và giải phóng con người trong thời đại cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong tư tưởng của Người, tự do, dân chủ, nhân quyền là những giá trị cao quý, là mục tiêu, lý tưởng phấn đấu của người đảng viên. Trong quá trình lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành hai cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa chống đế quốc, thực dân, phong kiến, Hồ Chí Minh đã kết hợp nhuần nhuyễn cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người ở Việt Nam, góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng, hòa bình và tiến bộ của các dân tộc trên thế giới. Theo Người, đối với Đảng, ngoài lợi ích của Tổ quốc, của dân tộc, của Nhân dân ra thì Đảng không có bất kỳ lợi ích nào khác. Do đó, Đảng Cộng sản Việt Nam phải ra sức lãnh đạo, chỉ đạo Nhân dân, tổ chức Nhân dân

đứng lên tự giải phóng mình và tiến lên xây dựng chế độ mới tốt đẹp hơn [66, tr. 290]. Do đó, mỗi đảng viên cần nhận thức được trách nhiệm của mình trong quá trình phục vụ quyền lợi của nhân dân: “Muốn như thế phải gần quần chúng, học quần chúng, lãnh đạo quần chúng, cái gì lợi cho quần chúng thì làm, hại cho quần chúng thì tránh. Xa quần chúng là hỏng, cần phải nhớ nhiệm vụ của Đảng là làm đầy tớ cho quần chúng” [65, tr. 367]. Người cũng quan niệm rằng, Đảng phải là người lãnh đạo, chỉ đạo sáng suốt, trung thành với giai cấp công nhân và Nhân dân lao động Việt Nam. Đảng phải thật sự kiên quyết trong đấu tranh cách mạng, trong đoàn kết và lãnh đạo dân tộc Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi cuối cùng, để xây dựng và thực hành nền dân chủ mới [66, tr. 41].

Để làm tròn trách nhiệm với dân tộc, với nhân dân như đã đề cập nói trên Người yêu cầu Đảng và Chính phủ cần phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, khi nước nhà đã giành được độc lập: “Nếu để dân đói, lỗi là ở Đảng và Chính phủ; nếu để dân rét, lỗi là ở Đảng và Chính phủ; nếu để dân dốt, lỗi là ở Đảng và Chính phủ; nếu để dân ốm, lỗi là ở Đảng và Chính phủ” [68, tr. 518]. Việc quan tâm chăm sóc đời sống của người dân không chỉ là nhiệm vụ mà còn là nghĩa vụ của các cán bộ, thể hiện sự phục vụ và tận tâm của họ đối với cộng đồng, còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà nước về việc cải thiện đời sống của người dân, qua đó xây dựng một xã hội mới công bằng và phát triển.

Hồ Chí Minh đã đưa ra các quan điểm về vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong thực hiện quyền con người, Người yêu cầu các cơ quan Nhà nước cần lưu ý: “Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật. Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta [63, tr. 64]. Bởi vì, “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” [63, tr. 175]. Với cương vị là Người đứng đầu Chính phủ Người ưu tiên

thực hiện nhất quán các chính sách cơ bản: Dân sinh, Dân quyền, Dân tộc.

Vai trò của cán bộ đảng viên, tổ chức đoàn thể, trong tư tưởng Hồ Chí Minh yêu cầu đặt ra đối với cán bộ, đảng viên phải biết hy sinh lợi ích cá nhân, đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, trước hết, đức tính người cán bộ phải có bao gồm: “Trung thành với mục đích cách mạng: Giữ cho nước nhà được độc lập, nòi giống được tự do [63, tr. 38]. Với đức tính nói trên người cán bộ, đảng viên mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng mà nhân dân giao phó, hết lòng hết sức vì nước, vì dân. Do vậy, đối với người cán bộ, đảng viên: “Muốn cho dân yêu, muốn được lòng dân, việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh [63, tr. 51]. Để làm gương cho cán bộ, đảng viên, Hồ Chí Minh trong hoạt động cách mạng luôn đề cao tinh thần: “Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào ủy thác thì tôi phải gắng sức làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh của quốc dân ra trước mặt trận. Bao giờ đồng bào cho tôi lui, thì tôi rất vui lòng lui [63, tr. 178]. Luận điểm nói trên minh chứng cho đạo đức cách mạng của Hồ Chí Minh. Người không tìm kiếm sự vinh quang cá nhân mà chỉ quan tâm đến việc thực hiện nhiệm vụ của mình vì lợi ích quốc gia dân tộc, vì lợi ích của nhân dân.

Đối với các tổ chức Đoàn thể, để phục vụ nhân dân, vì quyền lợi của nhân dân Người căn dặn: “Phải nhớ Đoàn thể làm việc cho dân, Đoàn thể mình mạnh hay yếu là ở dân. Dân nghe theo là mình mạnh [66, tr. 69]. Để làm được điều trên cán bộ đoàn thể phải làm việc sao cho nhân dân phục, nhân dân tin, phải thực sự trong sạch. Ngoài ra, khi tham gia đoàn thể mỗi người cần hiểu rằng: “Trước lúc mình vào đoàn thể nào phải hiểu rõ đoàn thể ấy là gì? Vào làm gì? Mỗi đoàn thể phải vì dân vì nước. Khi vào Đoàn thể, tự do cá nhân phải bỏ. Phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của Đoàn thể” [66, tr. 69], làm được như vậy đoàn thể ngày càng mạnh, việc tốt, có lợi cho dân ngày càng xuất hiện nhiều trong xã hội. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, người đảng viên dù công tác ở cương vị nào cũng phải làm gương cho quần chúng, thay mặt cho Đảng trước quần chúng, để giảng giải chính sách của Đảng và Chính phủ cho quần chúng hiểu và thực hiện, phải làm sao để dân tin, dân phục, dân yêu.

Vai trò của Nhân dân trong đảm bảo quyền con người, Nhân dân là điểm xuất phát của tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó độc lập cho dân tộc, tự do cho đồng bào là lý tưởng đấu tranh của Người. Người khẳng định: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, thắng lợi của cách mạng là do sự phấn đấu, hy sinh và trí thông minh, sáng tạo của hàng triệu nhân dân, nhất là công nhân, nông dân và những người trí thức cách mạng” [73, tr. 467]. Lấy đoàn kết toàn dân để giải phóng dân tộc, làm cho nhân dân đồng thuận để xây dựng xã hội mới, dựa vào động lực cực kỳ mạnh mẽ của toàn dân làm nên thắng lợi trong cả sự nghiệp giải phóng và xây dựng Tổ quốc. Để làm rõ vai trò của Nhân dân, Hồ Chí Minh từng đưa ra chỉ dẫn về việc tập hợp sức mạnh trong Nhân dân nhằm đấu tranh giành độc lập, tự do, xây dựng xã hội hạnh phúc. Vì vậy, Người cho rằng: “Nhân dân ta phải mau chóng tổ chức, đoàn kết lại, đối với nông dân thì tham gia *Hội Nông dân cứu quốc*; phụ nữ thì tham gia *Hội Phụ nữ cứu quốc*; thanh niên tham gia vào *Hội Thanh niên cứu quốc*; trẻ em, thiếu nhi thì vào *Hội Nhi đồng cứu quốc*; công nhân thì tham gia vào *Hội Công nhân cứu quốc*; binh lính thì tham gia *Hội Binh lính cứu quốc*; các bậc phú hào, văn sĩ tham gia *Hội Việt Nam cứu quốc*” [62, tr. 246]. Trong sự nghiệp cách mạng, làm việc gì cũng cần phải có quần chúng nhân dân. Không có quần chúng thì không thể hoàn thành nhiệm vụ cách mạng đề ra. Phải dựa vào quần chúng mà phát động mọi phong trào sản xuất, chiến đấu, theo tinh thần “Đễ mười lần không dân cũng chịu, Khó trăm lần dân liệu cũng xong” [62, tr. 246]. Luận điểm trên đề cập đến vai trò đoàn kết và hợp tác giữa các cá nhân và cộng đồng, là nền tảng vượt qua mọi khó khăn, sự tham gia tích cực từ cộng đồng là yếu tố quyết định thành công của đấu tranh cách mạng.

Với tinh thần không có gì quý hơn độc lập, tự do, khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam lần thứ hai, thay mặt Chính phủ Người kêu gọi Toàn quốc kháng chiến, trong đó nhân mạnh: “Toàn dân kháng chiến nghĩa là toàn dân, ai cũng đánh giặc. Bất kỳ đàn ông đàn bà, người già con trẻ, ai cũng tham gia kháng chiến. Tổ quốc là Tổ quốc chung. Tổ quốc độc lập, thì ai cũng được tự do [63, tr. 539]. Mặt khác, trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc Người cũng căn dặn: “Mỗi người công

dân phải hiểu rằng mình là người chủ của nước nhà, phải làm tròn nhiệm vụ của người chủ” [70, tr. 486]. Giải pháp để nhân dân thể hiện trách nhiệm đối với sự nghiệp cách mạng chính là tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm, góp phần nâng cao đời sống vật chất và văn hóa, để cho con cháu được ấm no, sung sướng, làm nền tảng vững mạnh cho công cuộc thống nhất nước nhà.

2.2. Những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

2.2.1. Quyền tự nhiên của con người

Kế thừa và phát triển những tư tưởng tiến bộ của nhân loại, Hồ Chí Minh đã đưa ra các quan điểm phản ánh nội dung cơ bản về quyền con người trong xã hội hiện đại. Theo Người, những quyền tự nhiên cơ bản của mỗi con người bao gồm: quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng những quyền nói trên được ghi nhận trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ 1776 và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1791, với Người đó là “những lời bất hủ”, “những lẽ phải không ai chối cãi được”. Người quan niệm, quyền con người không phải do thần linh hoặc bề trên ban phát. Bản chất tự nhiên của quyền con người bao gồm quyền tồn tại, quyền được sống, quyền tự do và phát triển. Bàn về những quyền tự nhiên của con người Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến những quyền sau:

Quyền sống, quyền theo đuổi hạnh phúc

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền sống tức là quyền được tồn tại và quyền được làm người. Quyền được làm người không chỉ giới hạn bởi có cái ăn, cái mặc, đi lại, tự do mà còn hướng tới những giá trị cao hơn như: sống trong danh dự, được đối xử công bằng, có đời sống hạnh phúc. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại xâm và áp bức, Hồ Chí Minh thấu hiểu nỗi đau của các dân tộc bị nô dịch. Hành trình tìm đường cứu nước và chứng kiến cảnh bần cùng của người dân thuộc địa đã hun đúc mỗi quan tâm mãnh liệt của Người đối với quyền sống – quyền cơ bản nhất của con người. Người khẳng định: “chúng tôi phải có quyền sống và làm việc, và sau hết rằng để giành được quyền đó, chúng tôi cũng phải đấu tranh như những đàn ông và cùng với đàn ông chống lại những kẻ bóc lột chúng tôi” [61,

tr. 6], là khát vọng mà Hồ Chí Minh luôn nung nấu và đi tìm con đường thực hiện cho cả dân tộc Việt Nam. Trong quá trình hoạt động cách mạng Hồ Chí Minh, đã tố cáo một trong những tội ác của chủ nghĩa thực dân, đó chính là đã tước đoạt quyền sống của người dân thuộc địa. Người chỉ rõ: Chính phủ thuộc địa sẵn sàng “quay lại đàn áp tàn nhẫn những người bất mãn chống lại chính sách cai trị của nó, những người đấu tranh để giành lại tự do và quyền sống”, “Chúng xử rất nhiều án tù tội hàng chục năm” [61, tr. 6].

Thấu hiểu giá trị của quyền sống, khát vọng sống của con người, đặc biệt là người dân các dân tộc thuộc địa, trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, Hồ Chí Minh đã tuyên bố trước toàn thế giới về quyền sống của con người, khẳng định đó là một quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm và là quyền mà tất cả mọi con người, mọi dân tộc đều cần phải được hưởng một cách bình đẳng. Từ thực tiễn lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Hồ Chí Minh đưa ra khẳng định rằng: “tất cả cả dân tộc trên toàn thế giới khi sinh ra đều bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền được sống, quyền được hưởng tự do và quyền được hưởng sung sướng” [70, tr. 285]. Gắn cuộc đấu tranh vì quyền con người với đấu tranh giành độc lập dân tộc là một trong những đóng góp lớn của Hồ Chí Minh đối với phong trào cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đối với dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX. Đây cũng là một nguyên tắc cơ bản của quyền con người, được thừa nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Nguyên tắc này khẳng định rằng tất cả con người, bất kể nguồn gốc dân tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, thể chế chính trị, đều sinh ra có quyền bình đẳng. Trong đó, quyền được sống, quyền tự do và quyền theo đuổi hạnh phúc là những quyền cơ bản mà các bản tuyên ngôn nhân quyền quốc tế như Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc 1948 đã ghi nhận, lan tỏa và bảo vệ

Quyền tự do, bình đẳng không phân biệt đối xử Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm, tự do là quyền thiêng liêng, tự nhiên vốn có của con người. Khi đề cập đến quyền tự do Người có những lý giải như sau:

Thứ nhất, tự do là sự tự chủ, nghĩa là khả năng làm chủ chính bản thân mình,

từ thân thể, cảm xúc, tư tưởng, tình cảm đến hành động. Xa hơn, tự do còn là khả năng làm chủ xã hội và làm chủ thiên nhiên. lý tưởng cao quý, nhưng luôn gắn bó chặt chẽ với độc lập dân tộc. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh quyền tự do thể hiện ở chỗ nhân dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, hạn chế những cấm đoán phi lý, được tự do hội họp, lập hội, đi lại, tổ chức, tự do tín ngưỡng tôn giáo. Hồ Chí Minh cũng nhận thấy rằng, một dân tộc nô lệ không thể có con người tự do, đó tình cảnh của dân ta trong chế độ thực dân, phong kiến:

“Trên đời nghìn vạn điều cay đắng,
Cay đắng chi bằng mất tự do?
Mỗi việc mỗi lời không tự chủ,
Để cho người dốt tựa trâu bò!” [62, tr. 366].

Lịch sử tư tưởng nhân loại đã khẳng định bản chất của tự do là tự do tư tưởng, xác lập được tự do tư tưởng mới có tự do hành động. Hồ Chí Minh đã khẳng định rằng chế độ chúng ta là chế độ dân chủ, trong đó tư tưởng phải được tự do. Vậy tự do là gì? Đối với mọi vấn đề, mỗi người có quyền tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần vào việc tìm ra chân lý. Đây không chỉ là quyền lợi mà còn là nghĩa vụ của mọi người. Tuy nhiên, quyền tự do thật sự khác với tự do vô tổ chức hay tự do vô chính phủ. Người cho rằng: “Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền tự do phục tùng chân lý” [69, tr.138]. Đây là một quan điểm rất quan trọng của Hồ Chí Minh về quyền tự do, làm rõ nội hàm đầy đủ và toàn diện của tự do. Theo đúng nghĩa, tự do là sự kết hợp giữa độc lập và tuân thủ, hai mặt của cùng một vấn đề. Trong một xã hội dân chủ và văn minh, tự do phải tuân thủ luật pháp và chuẩn mực đạo đức. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh quyền tự do trong mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Nhân dân có quyền tự do tư tưởng, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng. Nhân dân được hưởng những quyền lợi ấy, cho nên mọi người cần phải hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình trong mọi công việc kháng chiến, cứu nước, xây dựng nước nhà” [67, tr. 264].

Theo Hồ Chí Minh đấu tranh giành độc lập dân tộc vừa đảm bảo quyền tự do

tập thể, vừa là tiền đề, điều kiện cần có để đảm bảo quyền tự do cho mỗi người dân. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, 1945 Người viết: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng quyền tự do” [64, tr. 1]. Hồ Chí Minh, với vai trò là một nhà chính trị lỗi lạc, đã nhận thức được mối liên hệ mật thiết giữa quyền của từng cá nhân và quyền lợi của cả dân tộc. Từ lập luận nói trên, Người đã khẳng định các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, không dân tộc nào bị tước đoạt quyền được sống, được sung sướng và được tự do. Qua đó, Hồ Chí Minh khẳng định ý chí của dân tộc Việt Nam quyết bảo vệ đến cùng quyền tự do, độc lập ấy: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy” [63, tr. 3]. Từ cách tiếp cận nói trên, cuộc kháng chiến chống lại thực dân ở các quốc gia thuộc địa chính là cuộc đấu tranh để giành lại quyền độc lập và tự do. Đây là một cuộc kháng chiến chính nghĩa và anh hùng của tất cả những người cùng chung số phận, nhằm đạt được một chân lý sâu sắc: “Thà chết được tự do hơn sống làm nô lệ” [61, tr. 286]. Thông qua cuộc đấu tranh này, con người đã hiểu rõ hơn về giá trị của độc lập và tự do, đồng thời khẳng định giá trị bản thân mình. Đây là sự kết hợp tất cả những quyền lợi cơ bản của mỗi người và nguyện vọng thiết tha nhất của toàn thể dân tộc Việt Nam.

Quyền dân tộc gắn bó mật thiết với quyền con người, được đánh giá là một trong những sáng tạo quan trọng của Hồ Chí Minh là kết hợp quyền con người với quyền dân tộc tự quyết. Người khẳng định rằng quyền con người chỉ có thể thực hiện đầy đủ khi dân tộc có độc lập. Đây là điểm đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với Luật Nhân quyền Quốc tế. Dân tộc bị áp bức thì các quyền cơ bản của con người như tự do, bình đẳng và mưu cầu hạnh phúc không thể được bảo đảm. Người viết: “Nhân dân Việt Nam chỉ đòi hỏi nền độc lập hoàn toàn” [63, tr. 82]. Mặt khác, Người cũng khẳng định: “Chúng tôi đấu tranh từ trước đến bây giờ cũng là theo gương người Pháp đó thôi. Ba tiếng Tự do – Bình đẳng – Bác ái đã làm cho pháp thành một dân tộc tiên tiến thì chúng tôi cũng chỉ muốn đấu tranh để được

như thế” [68, tr. 148]. Từ đó Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: “Tự do độc lập là quyền trời cho của mỗi dân tộc... Hễ một dân tộc đã kiên quyết đứng lên đấu tranh cho tổ quốc họ thì không ai, không lực lượng gì chiến thắng được họ” [60, tr. 9].

Quan điểm của Hồ Chí Minh khẳng định rằng quyền độc lập và tự do của các dân tộc là những quyền tự nhiên, thiêng liêng và bất khả xâm phạm, phản ánh quy luật khách quan của xã hội loài người mà mọi dân tộc đều có quyền thụ hưởng. Công cuộc đấu tranh để giành, bảo vệ và thực thi quyền độc lập, tự do của dân tộc đã được xây dựng và giữ vững bằng sự hy sinh cao cả, máu xương của các thế hệ và toàn thể dân tộc.

Tiếp thu và phát triển những tư tưởng tiến bộ của nhân loại về quyền con người, Hồ Chí trân trọng những quyền con người cơ bản: quyền sống, quyền tự do, quyền bình đẳng, quyền mưu cầu hạnh phúc. Người quan niệm quyền con người không phải do thần linh thượng đế sáng tạo ra, không phải tặng vật hay ân huệ bề trên ban phát. Bản chất tự nhiên của quyền con người đó chính là quyền được tồn tại, quyền được tự do và phát triển. Tự do của mỗi con người không thể được thiết lập nếu không có độc lập dân tộc. Để người dân được tự do, sống đời hạnh phúc cần tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc là nhiệm vụ trên hết, trước hết để đảm bảo các quyền tự nhiên cơ bản cho nhân dân.

2.2.2. Quyền con người trong lĩnh vực chính trị

Trong luật pháp quốc tế, quyền con người trong lĩnh vực chính trị được thể hiện qua các quyền như: Quyền tự quyết của các dân tộc; Quyền được tham gia vào lĩnh vực chính trị, quyền tự do ý kiến và biểu đạt, quyền được đảm bảo dân chủ; Quyền tự do lập hội; quyền tự do hội họp một cách hòa bình. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền con người trong lĩnh vực chính trị được thể hiện:

Quyền dân tộc tự quyết, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ quyền quốc gia, sự toàn vẹn lãnh thổ là tiền đề bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực chính trị. Như đã đề cập ở trên, trong phần mở đầu Tuyên ngôn độc lập năm 1945 Hồ Chí Minh đã trích dẫn những lời bất hủ trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ (1776) và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp (1791), việc luận dẫn những lời

bất hủ của hai bản Tuyên ngôn tư sản về quyền con người, Người đã đi đến kết luận đanh thép rằng các dân tộc trên thế giới đều có quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do. Đó là một logic biện chứng, là một tất yếu không thể phủ nhận. Trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, Hồ Chí Minh đã khéo léo vận dụng các nguyên tắc pháp lý tư sản, các khái niệm về quyền tự nhiên, quyền con người, quyền công dân để đòi các quyền tự do dân chủ, quyền đấu tranh chống áp bức của người bản xứ. Mặt khác, Hồ Chí Minh muốn khẳng định rằng, cách mạng Việt Nam cũng là sự nối tiếp của con đường tiến hóa mà nhân loại đã và sẽ đi. Người cho rằng phải tôn trọng nền độc lập dân tộc, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, dân tộc, đồng thời thực hiện quyền bình đẳng giữa các quốc gia, dân tộc với nhau. Theo Hồ Chí Minh: “con người sinh ra có quyền được hưởng tự do và bình đẳng, họ mãi mãi phải được tự do và bình đẳng về quyền lợi. Đó là các quyền tư hữu, quyền tự do, quyền được an ninh và chống áp bức” [60, tr. 260]. Tiếp thu và phát triển chân lý đã được nhân loại thừa nhận nói trên Người đã phát triển thành quyền đấu tranh chống áp bức của các dân tộc thuộc địa, được thể hiện qua: “Tự do, chống áp bức, đó là những điều mà ngài Bộ trưởng muốn làm cho “những người anh em da màu của ngài” [60, tr. 260]. Hồ Chí Minh đã kêu gọi những dân tộc thuộc địa, rằng chúng ta là những người con của các dân tộc bị áp bức, bị lột, chúng ta sẽ là những con người thật sự hèn nhất nếu như chúng ta không đáp lại lời kêu gọi của “ông anh cả của chúng ta”, rằng có tôi đây [60, tr. 260]; do vậy, theo Người, để xứng đáng với quyền con người, quyền công dân, những người dân thuộc địa chúng ta phải làm tròn bổn phận của con người, của người công dân, tức là phải đoàn kết, tổ chức nhau lại, hợp sức với nhau để đấu tranh giành lấy các quyền đó giống như nhân dân Pháp đã từng làm vào năm 1789 và giống như giai cấp vô sản toàn thế giới đang tiến hành.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh quyền con người không chỉ dừng lại ở những quyền thuộc về cá nhân mỗi người mà còn thuộc về cộng đồng, dân tộc, quốc gia. Ở khía cạnh này Hồ Chí Minh đã có đóng góp lớn khi phát triển lý luận về quyền con người và luật quốc tế về quyền con người, Người đã chỉ ra mối liên hệ giữa hai chủ thể quyền (quyền con người ở góc độ cá nhân và quyền con người ở góc độ quốc

gia, dân tộc). Tuyên ngôn Độc Lập 1945 của Hồ Chí Minh là tác phẩm thể hiện rõ sự phát triển nói trên, mở đầu bản Tuyên ngôn Người đã khéo léo đồng nhất quyền sống, quyền tự do, quyền bình đẳng của mỗi cá nhân với quyền sống, quyền tự do và quyền bình đẳng của các dân tộc. Người đã tiếp thu, vận dụng những giá trị của cách mạng tư sản trên lĩnh vực quyền con người “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” [63, tr. 1], vào việc khẳng định những quyền thuộc về nhân dân, dân tộc Việt Nam. Về sau, những quyền dân tộc cơ bản gồm: quyền sống, độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ tiếp tục trở thành phạm trù phổ quát trong luật nhân quyền quốc tế như: ICCPR, ICESCR, VDPA, ngày nay được nhiều quốc gia trên thế giới thừa nhận, tuân thủ, ra sức bảo vệ.

Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, truyền thống dân tộc Việt Nam và học tập từ phong trào đấu tranh cách mạng trên thế giới để giành độc lập dân tộc nhưng ở Hồ Chí Minh luôn xác định lợi ích dân tộc là trên hết, trước hết so với lợi ích giai cấp. Xuyên suốt trong tư tưởng và hành động cách mạng Hồ Chí Minh ý thức sâu sắc rằng không có độc lập tự do, nhân dân không có quyền làm người. Người gợi ý sự kết hợp các giá trị của quyền con người với giá trị của dân tộc: “Tự do, Bình đẳng, Bác ái, Độc lập” [63, tr. 511]. Hồ Chí Minh coi sự nghiệp giành và bảo vệ độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước, giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân tộc là một trong những điều kiện bảo đảm quyền con người của dân tộc Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Người là sự nối tiếp tinh thần dân tộc, ý chí kiên cường, bất khuất trong suốt mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Chân lý thời đại:”Không có gì quý hơn độc lập, tự do” [67, tr. 627] của Người trở thành khát vọng của cả dân tộc Việt Nam và của nhiều quốc gia dân tộc trên thế giới trong đấu tranh thực hiện quyền dân tộc tự quyết, quyền con người.

Quyền dân chủ, khi tìm hiểu về tư tưởng Hồ Chí Minh chúng tôi nhận thấy vấn đề dân chủ được Người quan tâm, đưa ra nhiều chỉ dẫn quý giá trong việc xây dựng nhà nước dân chủ của dân, do dân và vì dân. Quan điểm Hồ Chí Minh về dân chủ, bao gồm:

Một là, dân là nền tảng, vừa là chủ của sự nghiệp cách mạng. Nội dung của dân chủ, theo Hồ Chí Minh phải xuất phát từ những quan điểm: “lấy dân làm gốc” [66, tr. 501], “dân là chủ” [63, tr. 116], “chế độ dân chủ” [63, tr. 14], “nền dân chủ” [63, tr. 206], cũng có lúc Người sử dụng: “xã hội dân chủ” [63, tr. 400]. Những lập luận nói trên đề cập đến nguyên tắc cơ bản trong lý thuyết dân chủ, nhấn mạnh rằng quyền lực chính trị phải xuất phát từ người dân và phục vụ lợi ích của chính người dân. Vai trò của dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, trong đó, nhân dân vừa là gốc của cách mạng nhưng đồng thời lại là chủ thể của cuộc cách mạng ấy. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, theo Người, cách mạng là sự nghiệp chung của toàn dân chúng, nghĩa là: “để một cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Việt Nam và Đông Dương đi tới thắng lợi hoàn toàn, tất yếu phải có một cuộc khởi nghĩa của quần chúng đông đảo chứ không phải một cuộc nổi loạn của một bộ phận dân chúng không có tổ chức” [60, tr. 520]. Vai trò của nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người thể hiện sự gắn bó mật thiết. Nhân dân không chỉ là nền tảng của cách mạng mà còn là chủ thể chính của cuộc cách mạng đó. Hồ Chí Minh rõ ràng muốn nhấn mạnh đến sự thắng lợi của cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó con người là trung tâm, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, vì bản thân, cộng đồng. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nội hàm của “dân” là những người lao động đông đảo, những người bị áp bức và bóc lột, bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Người sử dụng từ ‘dân’ với nghĩa tương đương với nhân dân, đồng bào, quần chúng, người dân, dân chúng, dân An Nam, không phân biệt về nòi giống, giới tính, giàu nghèo, tôn giáo hay dân tộc, bao gồm tất cả những người Việt Nam bị áp bức và bóc lột. “Dân” đại diện cho toàn dân và dân tộc. Tuy nhiên, theo quan điểm của Hồ Chí Minh, “dân” không bao gồm thực dân, đế quốc, tay sai, phản động hay những thành phần đi ngược lại với lợi ích của dân tộc và con đường độc lập dân tộc cùng chủ nghĩa xã hội.

Dân là nền tảng và chủ thể của quyền lực. Khi đất nước giành độc lập, việc xây dựng nền chính trị dân chủ và đảm bảo tự do cho người dân trở thành ưu tiên

hàng đầu. Đây chính là sự khác biệt cơ bản giữa chế độ thực dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Hồ Chí Minh xác định nhân dân là chủ thể của dân chủ và cho rằng dân chủ nhân dân chỉ có thể được thực hiện trong một hệ thống chính trị dân chủ, trong đó các cán bộ và đảng viên cũng phải tuân thủ nguyên tắc dân chủ. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng là điều kiện tiên quyết để đạt được nền dân chủ như mong muốn và thực hiện quyền dân chủ của nhân dân. Quyền dân chủ này được thực hiện thông qua các công cụ quyền lực được tổ chức chặt chẽ, bao gồm nhà nước, đoàn thể và các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó nhà nước đóng vai trò cốt lõi.

Hai là, tiếp cận quyền dân chủ qua cách thức thực hành dân chủ rộng rãi từ xây dựng nhà nước, đến quy cách ứng xử của cán bộ, đảng viên và xây dựng thiết chế để nhân dân thực hành quyền làm chủ. Hồ Chí Minh cho rằng, “Dân chủ là dựa vào lực lượng quần chúng” [66, tr. 362]. Điều này thể hiện ở việc người dân được quyền tham gia vào các cuộc bầu cử, tham gia góp ý các vấn đề trọng đại của đất nước thông qua các cuộc thảo luận công khai, đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng chính sách, và giám sát hoạt động của các quan chức được bầu. Xác định được địa vị là chủ của nhân dân thì khi đó mới có cơ sở để triển khai trong thực tiễn, dân thực sự là chủ thì dân mới thực hiện được quyền làm chủ của mình. Cần lưu ý rằng “Dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm quần chúng thuộc mọi tầng lớp, giai cấp trong xã hội, không có sự phân biệt giới tính, tôn giáo hay vùng miền hay địa vị. Do vậy, để đảm bảo quyền dân chủ của người dân, Nhà nước cần: “làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm” [74, tr. 293]. Dân chủ là giá trị thực tiễn mà nhân loại sẽ hướng tới, trong đó mỗi dân tộc sẽ có hướng đi riêng phù hợp với truyền thống văn hóa, trình độ phát triển. Đối với dân tộc Việt Nam chế độ dân chủ nhân dân là bước phát triển mới trong tiến trình lịch sử dân tộc, là kết quả của cuộc đấu tranh cách mạng nhằm xây dựng chế độ mới. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ trong chính trị được thể hiện qua việc nhân dân có quyền tham gia vào đời sống chính trị, “Nhân dân là ông chủ nắm chính quyền. Nhân dân bầu ra đại biểu thay mặt mình thi hành chính

quyền ấy” [67, tr. 623]. Quyền lực chính trị là máu chốt của mọi cuộc cách mạng, chỉ khi Nhân dân được dùng quyền lực chính trị để bầu ra nhà nước, ủy thác quyền lực nhà nước cho người do Nhân dân lựa chọn để thực thi quyền lực, bảo đảm lợi ích cho mình khi đó dân chủ mới được thực thi rộng rãi. Kế thừa giá trị văn hóa dân tộc, giá trị văn hóa phương Đông, phương Tây, Hồ Chí Minh coi Nhân dân là gốc, là chủ, Người đánh giá: Trong bầu trời không gì quý bằng Nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh hơn lực lượng đoàn kết của Nhân dân [69, tr. 543]. Thực tiễn cách mạng chứng minh rằng, có lực lượng Nhân dân thì việc to tát đến mấy, việc khó khăn đến mấy cũng làm được. Nghĩa là, không có Nhân dân, việc gì làm cũng không xong. Quan điểm ấy của Hồ Chí Minh đã trở thành nguyên tắc pháp trị, trở thành nền tảng định hướng của Đảng ta trong thực tiễn xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam hiện nay.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước ta phải là Nhà nước của Nhân dân, nghĩa là Nhân dân là chủ nhân và Nhân dân được làm chủ; trong Nhà nước đó, địa vị của Nhân dân là cao nhất; trong hoạt động của Nhà nước, Nhân dân phải có quyền tham gia quản lý, giám sát mọi hoạt động của Nhà nước. Tại Điều 1, Hiến pháp năm 1946 ghi rõ: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, giới trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” [4, tr. 12]. Với địa vị của mình, Nhân dân có quyền làm chủ trong chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, ngoài ra còn thể hiện qua việc bầu Quốc hội cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất đại biểu cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân.

Trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, quyền làm chủ của Nhân dân phải được bảo đảm, thể hiện qua hoạt động giám sát, quản lý hoạt động của Nhà nước, nghĩa là: “Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân nếu những đại biểu ấy không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân” [71, tr. 375]. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nhà nước của dân, do dân, vì dân đã thể hiện quyền, vị thế và trách nhiệm làm chủ của Nhân dân. Quan điểm này được xem là nền tảng tư tưởng của quá trình xây dựng và hoàn thiện

nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay. Do vậy, Nhà nước thông qua các thiết chế dân chủ phải có trách nhiệm trong việc bảo vệ quyền làm chủ của Nhân dân. Mặt khác, nhân dân kiểm soát quyền lực nhà nước phải được thực hiện một cách đầy đủ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời, việc kiểm soát quyền lực nhà nước phải được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng dân chủ, vì lợi ích của đất nước và nhân dân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước do dân nghĩa là Nhà nước đó do Nhân dân lập nên, được Nhân dân giúp đỡ, ủng hộ. Nhân dân là cơ sở xã hội quan trọng quyết định tồn vong của Nhà nước, theo Người “Lực lượng toàn dân là lực lượng vĩ đại hơn hết” [63, tr. 19]. Do đó, “chính quyền ta là chính quyền dân chủ, bất kỳ việc to việc nhỏ đều phải dựa vào lực lượng của nhân dân để phụng sự lợi ích nhân dân” [68, tr. 77]. Người lưu ý trong mọi trường hợp, làm việc gì phải dựa vào tài dân, sức dân, của dân để bảo đảm lợi ích của nhân dân. Theo Người, Nhà nước vì dân là Nhà nước phục vụ Nhân dân, bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân: “Nhiệm vụ của chính quyền dân chủ là phục vụ nhân dân; tổ chức, giáo dục, động viên Nhân dân xây dựng cuộc sống mới” [72, tr. 454]. Trong mối quan hệ với Nhân dân, từ địa vị là chủ của Nhân dân, Người lưu ý: “Chính phủ dân chủ công hòa lâm thời là công bộc của dân” [63, tr. 47]. Với cương vị là người đứng đầu Nhà nước, thực hành phương châm tất cả đều vì nhân dân. Người từng nói: “Muốn cho dân yêu, muốn được lòng dân, việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh” [63, tr. 51]. Quan điểm nói trên thể hiện tính chất vì nhân dân trong hoạt động của nhà nước dân chủ, nhà nước được nhân dân xây dựng, ủng hộ và ra sức bảo vệ. Tóm lại, để xây dựng và không ngừng củng cố niềm tin tưởng của người dân, những người cán bộ được nhân dân tin tưởng ủy quyền cần phải không ngừng tìm kiếm những cách thức để phục vụ tốt nhất cho lợi ích của công dân và tránh những hành động có thể gây tổn hại đến lợi ích của dân.

Quyền tự do tư tưởng, ngôn luận, Hồ Chí Minh đã đưa nội dung quyền tự do biểu đạt ý kiến vào nhóm quyền chính trị của con người. *Thứ nhất*: mỗi người tự làm chủ chính bản thân mình, tự do tư tưởng và hành động. Nội dung quyền tự do

biểu đạt trong tư tưởng Hồ Chí Minh hết sức phong phú, trước hết, công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm và được hưởng tất cả các quyền tự do hội họp, lập hội, tự do đi lại, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng. Căn bản của các quyền tự do là tự do tư tưởng. Từ tự do tư tưởng mới đi tới tự do hành động. Theo Người, nước Việt Nam là nước dân chủ, cho nên tư tưởng cũng phải được tự do. Vậy thế nào là tự do? Hồ Chí Minh cho rằng: “tự do là đối với mọi vấn đề, chúng ta được bày tỏ ý kiến, nhận định của bản thân mình, để cùng nhau tìm ra chân lý. Tự do vừa là quyền cũng là một nghĩa vụ của con người” [69, tr. 378]. Bên cạnh đó: “chỉ khi mọi người được phát biểu ý kiến, đã tìm ra chân lý, nhận định đúng vấn đề, thì nghĩa là quyền tự do tư tưởng hóa ra là quyền tự do phục tùng chân lý” [69, tr. 378]. Trong xã hội dân chủ và pháp quyền, văn minh, tiến bộ, tự do được khuôn định bởi luật pháp và đạo đức, là tự do trong khuôn khổ luật pháp và được điều chỉnh bởi qui phạm đạo đức. Hồ Chí Minh còn đề cập đến quyền tự do trong mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tự do vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của con người, Người chỉ rõ: “Nhân dân có quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do lập hội, tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo. Đây là những quyền mà Nhân dân được hưởng, do vậy, mọi người cần phải hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình đối với kháng chiến, kiến quốc, đối với công cuộc xây dựng nước nhà [69, tr. 264]. Ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, là một người cầm bút, Hồ Chí Minh đã tích cực tham gia vào các phong trào đấu tranh chống lại sự vi phạm về quyền con người, trong đó có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí. Người nhận thấy vai trò đặc biệt quan trọng của báo chí, ngôn luận đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Tự do ngôn luận là phương tiện kết nối cách mạng với quần chúng và thể hiện tính dân chủ của chính quyền. *Thứ hai:* Độc lập dân tộc là điều kiện để có tự do cho Nhân dân, tự do là mục tiêu mà một nền độc lập hướng tới: “Chính phủ và Nhân dân ta kháng chiến để tranh lại độc lập thật sự cho Tổ quốc, tự do thật sự cho đồng bào” [66, tr. 233]. Muốn vậy, mỗi người đều phải cố gắng nỗ lực phấn đấu, vừa để xứng đáng với nền độc lập của nước nhà, vừa để góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội tự do, dân chủ. Nhà nước xã hội chủ

nghĩa luôn bảo đảm quyền tự do dân chủ cho Nhân dân. Tự do, dân chủ về tư tưởng có nghĩa là mọi người được bày tỏ ý kiến của mình, đóng góp cho Đảng, cho Chính phủ có những quyết sách đúng đắn, mang lại hiệu quả cho Nhân dân. Nhưng đồng thời, Nhà nước cũng cần có biện pháp đối việc lợi dụng tự do, dân chủ để tự do tư nhân, dân chủ quá trớn, tư lợi cho bản thân mà xâm hại đến tự do của các cá nhân và lợi ích của Nhà nước. Hồ Chí Minh cho rằng, thực chất của tự do, dân chủ chính là quá trình đấu tranh chống lại sự mất tự do, chống lại chủ nghĩa cá nhân để hướng tới giá trị tự do cho dân tộc.

Xác định được giá trị của tự do, Hồ Chí Minh cũng chỉ ra rằng, con đường đạt tới sự tự do cho dân tộc Việt Nam, cho Nhân dân Việt Nam là con đường khó khăn, gian khổ mà xuất phát điểm là độc lập dân tộc. Dân tộc có độc lập, con người mới được tự do. Độc lập, tự do chính là giá trị song trùng tiên quyết mà cả cuộc đời đấu tranh cách mạng của Hồ Chí Minh mong muốn đạt tới. Chính vì lẽ đó, cuộc kháng chiến chống thực dân trên phạm vi các nước thuộc địa chính là cuộc đấu tranh giành lại quyền độc lập, tự do, là cuộc kháng chiến chính nghĩa, anh hùng của tất cả những người cùng khổ nhằm đạt tới một chân lý: “Thà chết được tự do hơn sống làm nô lệ” [61, tr. 286]. Qua cuộc đấu tranh ấy, con người thấu hiểu hơn giá trị của độc lập, tự do, đồng thời cũng khẳng định giá trị của chính bản thân mình.

Trong các quyền cơ bản của con người, quyền chính trị là nội dung lớn. Xã hội ngày càng phát triển, nội dung quyền chính trị cũng nhờ đó không ngừng được mở rộng. Tìm hiểu những nội dung Hồ Chí Minh về quyền con người trong chính trị không chỉ dựa vào những quy định của pháp luật, mà còn tìm hiểu qua những quan điểm được Người đề xuất với tư cách là các nguyên tắc chỉ đạo quá trình thực hiện các quyền chính trị trong thực tiễn xã hội Việt Nam.

2.2.3. Quyền con người trong lĩnh vực kinh tế

Quyền kinh tế của con người gắn liền với: quyền được làm việc, quyền sở hữu, quyền có mức sống thích đáng. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh quyền kinh tế của con người gắn liền với cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo nhằm hướng tới mục đích cao cả, đó là giải phóng dân tộc, giải

phóng giai cấp và giải phóng con người, xây dựng một xã hội mới mà ở đó con người được phát triển toàn diện. Sau cách mạng tháng Tám, đất nước có nhiều việc cần giải quyết, kinh tế là lĩnh vực được Hồ Chí Minh quan tâm chỉ đạo. Để giải quyết khó khăn về kinh tế Người kêu gọi thực hiện, trước mắt: “nhường cơm sẻ áo, no đói có nhau” [64, tr. 640]. Bên cạnh đó giải pháp lâu dài: “Tăng gia sản xuất nữa! Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập” [63, tr. 135]. Theo Người trong điều kiện nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với sản xuất nhỏ - lạc hậu, có chiến tranh, để đảm bảo quyền lợi của người dân trong lĩnh vực kinh tế trước hết cần đảm bảo:

Quyền sở hữu của công dân để đảm bảo cuộc sống của nhân dân, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của cuộc kháng chiến ngày càng mở rộng, tất yếu chúng ta phải phát triển nhiều thành phần kinh tế, tương ứng với mỗi thành phần kinh tế bao giờ cũng có một giai cấp, tầng lớp đại diện, đó chính là sự đảm bảo cho quyền sở hữu của công dân.

Trong tác phẩm: *Thường thức chính trị*, Hồ Chí Minh cho rằng ở vùng tự do của Việt Nam có sự tồn tại của các thành phần kinh tế chủ yếu là: (i) Thành phần kinh tế của các hợp tác xã cung cấp và các hợp tác xã tiêu thụ, mang tính chất nửa CNXH; (ii) Thành phần kinh tế địa chỉ phong kiến bóc lột thông qua hình thức địa tô hiện vật; (iii) Thành phần kinh tế quốc doanh mang tính chất CHXN; (iv) Thành phần kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản quốc gia [67, tr. 266]. Để làm rõ tư duy về quản lý kinh tế Người luận giải về phát triển các thành phần kinh tế và các hình thức sở hữu được thể hiện trong chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Chính phủ giai đoạn nay. Cụ thể:

1. Công tư đều lợi. Kinh tế quốc doanh là công. Kinh tế quốc doanh là nền tảng và là sức lãnh đạo của nền kinh tế dân chủ trong giai đoạn mới. Vì vậy, phải ra sức phát triển kinh tế quốc doanh, Nhân dân phải ủng hộ kinh tế quốc doanh. Đối với tư bản dân tộc và mô hình kinh tế của hộ nông dân, thủ công nghệ là những lực lượng cần thiết cho xây dựng, kiến thiết nước nhà nên Đảng và Chính phủ cần giúp họ phát triển.

2. *Chủ thợ đều lợi.* Bản chất của nhà tư bản là bóc lột, nhưng điều quan trọng là Đảng và Chính phủ cần ngăn chặn sự bóc lột quá tay đối với công nhân. Đảng và Chính phủ phải bảo vệ quyền lợi của Nhân dân.

3. *Công nông giúp nhau.* Công nhân phải nỗ lực sản xuất nhiều nông cụ để phục vụ cho công việc sản xuất của nông dân. Nông dân thì đẩy mạnh tăng gia sản xuất, tạo ra nhiều lương thực, cung cấp nguyên liệu cho công nhân. Do vậy, mà thắt chặt thêm sự liên minh công nông.

4. *Lưu thông trong ngoài.* Nghĩa là tăng cường khai thác lâm sản, thổ sản bán cho nước ngoài và mua về những sản phẩm cần thiết cho chúng ta.

Những nội dung trên theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đây là những vấn đề mấu chốt để phát triển kinh tế của đất nước. Quan điểm nói trên về quyền tư hữu của công dân là sự khẳng định những quyền được hiến định trong Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa: “Hỏi: Sau khi hoàn toàn thắng lợi, trong chính sách chính trị, kinh tế, Chính phủ có chủ trương sẽ chia tư hữu tài sản không? Trả lời: Hiến pháp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nói rõ rằng tôn trọng tư hữu tài sản” [65, tr. 185].

Điểm mấu chốt trong chính sách kinh tế của Nhà nước ta lúc này là đẩy mạnh phát triển sản xuất nhằm cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở Việt Nam thời kỳ này có các hình thức sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất là:

1. Sở hữu toàn dân, tức là sở hữu nhà nước
2. Sở hữu chung của hợp tác xã, nghĩa là sở hữu tập thể của người dân
3. Sở hữu cá nhân của người lao động
4. Một số ít thuộc sở hữu từ nhà nước tư sản

Trong *Hiến pháp năm 1959*, xác định: Kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu nhà nước, tức là sở hữu toàn dân, đóng vai trò lãnh đạo nền kinh tế và bởi vậy, Nhà nước cần đảm bảo cho kinh tế quốc doanh phát triển (điều 12) [71, tr. 367]. Cùng với đó, kinh tế hợp tác xã dựa trên hình thức sở hữu chung, sở hữu tập thể của người dân, do vậy, đối với kinh tế hợp tác, Nhà nước cần hướng dẫn, khuyến khích và giúp đỡ phát triển. Có thể

nhận thấy đây chính là tư duy kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã hình thành rất sớm, đi trước lịch sử của Hồ Chí Minh.

Đồng thời, Nhà nước cần bảo hộ quyền sở hữu của người lao động nhỏ lẻ và những người làm nghề thủ công về tư liệu sản xuất; giúp đỡ, khuyến khích và hướng dẫn họ cách thức làm ăn, tổ chức các tổ, đội hợp tác theo nguyên tắc tự nguyện. Đối với nhà tư sản công thương, Nhà nước không được xóa bỏ quyền sở hữu tư liệu sản xuất, của cải mà phải hướng dẫn họ hoạt động kinh doanh phù hợp với chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế của đất nước.

Quyền tổ chức và quản lý kinh tế, theo Hồ Chí Minh, quản lý kinh tế có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất phát triển, là chất kết dính các quá trình sản xuất thành hệ thống như một cỗ máy, bảo đảm sản xuất không bị gián đoạn và hoạt động đều đặn. Người cho rằng, quản lý kinh tế phải toàn diện, trong đó chú trọng quản lý vật tư, quản lý quá trình sản xuất, quản lý nhân công, quản lý kỹ thuật, quản lý tiền bạc [73, tr. 140]. Hơn nữa, theo Người: Việt Nam là nước dân chủ, tất cả lợi ích và quyền lực Nhà nước đều tập trung nơi dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra, tất cả quyền lực Nhà nước đều thuộc về Nhân dân [60, tr. 19]. Từ xuất phát điểm Việt Nam là một nước nông nghiệp, nông dân chiếm đa số, do đó yêu cầu đặt ra: “Nhân dân sử dụng quyền tổ chức và quản lý kinh tế là để cải thiện đời sống nông dân, làm cho nông dân được no ấm, mạnh khỏe, được học tập, làm cho dân giàu, nước mạnh. Dân có giàu thì nước mới mạnh” [71, tr. 136]. Mặt khác, việc thực hiện quyền con người trong kinh tế, suy cho cùng nhằm: “cải thiện dần dần đời sống cho công nhân, cán bộ, bộ đội và nhân viên ta” [70, tr. 391].

Vì Nhân dân là chủ thể trong công tác tổ chức và quản lý kinh tế, do vậy, Đảng và Chính phủ cần giải thích cho Nhân dân hiểu rõ rằng: Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được. Trong công tác, phải có sự bàn bạc, lấy ý kiến và thống nhất ý kiến với Nhân dân, tạo được sự đồng thuận của Nhân dân, học tập kinh nghiệm của Nhân dân, cùng với Nhân dân xây dựng kế hoạch cho phù hợp, động viên Nhân dân thực hành hiệu quả chính

sách [65, tr. 234]. Theo đó, trong lĩnh vực nông nghiệp, Hồ Chí Minh chú trọng mô hình hợp tác xã và nhấn mạnh đến tính dân chủ, công bằng từ trong mô hình tổ chức cho đến phân phối sản phẩm làm ra. Người cho rằng: “muốn quản lý hiệu quả các hợp tác xã, đội ngũ cán bộ quản lý phải thực hiện dân chủ, tránh chủ quan, mệnh lệnh, làm bất cứ việc gì cũng cần phải có sự bàn bạc kỹ lưỡng với bà con xã viên” [71, tr. 317]. Bên cạnh đó, cách tổ chức sản xuất trong hợp tác xã phải dựa trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi và phải đi từ thấp đến cao, Người cho rằng: “Ban quản trị phải thật dân chủ, thật công bằng, một lòng một dạ phục vụ lợi ích của xã viên và của hợp tác xã” [72, tr. 460].

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, vấn đề dân chủ trong quản lý sản xuất cũng được Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng, thể hiện qua quan điểm: “Vai trò của công nhân tham gia quản lý, đó là biểu hiện quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức trong mọi mặt hoạt động của xí nghiệp. Từ làm chủ tư liệu sản xuất, họ phải được làm chủ việc quản lý kinh tế, làm chủ việc phân phối sản phẩm lao động” [74, tr. 268]. Tinh thần dân chủ trong kinh tế công nghiệp còn được thể hiện qua quan điểm: “Công nhân phải tham gia quản lý. Cán bộ các cấp cần tham gia lao động. Có như vậy, cán bộ và công nhân mới thật sự đoàn kết và giải quyết được nhanh chóng các vấn đề trong sản xuất, đẩy mạnh được sản xuất” [74, tr. 518].

Quan điểm của Hồ Chí Minh khi đề cập đến vấn đề quyền phân phối, hưởng thụ, đó là sự công bằng và hợp lý, tránh tình trạng tham ô lãng phí. Động lực quan trọng để phát huy sức mạnh Nhân dân trong xây dựng CHXN là phải bảo đảm công bằng, tiến bộ xã hội. Trong đó, phát huy vai trò đội ngũ cán bộ trong đảm bảo công bằng trong phân phối, bởi vì cùng với việc sản xuất được nhiều sản phẩm thì đồng thời phải chú ý phân phối sao cho công bằng, bình đẳng. Điều này đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải trên tinh thần chí công vô tư, tránh trường hợp có một số cán bộ vì lợi ích chung mà phải chịu thiệt một phần nào.

Trong công tác quản lý, điều hành sản xuất Người nhiều lần nhắc nhở sự cần thiết trong quản lý điều hành cũng như sản xuất cần phải dân chủ, công bằng. Tính chất tiến bộ của xã hội mới được thể hiện trong vấn đề phân phối sản phẩm

lao động, theo đó: “Phân phối phải theo mức lao động. Lao động nhiều thì được phân phối nhiều, lao động ít thì được phân phối ít. Lao động khó thì được phân phối nhiều, lao động dễ thì được phân phối ít” [74, tr. 216]. Theo tư tưởng này, phân phối sản phẩm lao động và các lợi ích khác trong xã hội nên dựa trên nguyên tắc công bằng, nghĩa là mỗi cá nhân nên được hưởng xứng đáng với khối lượng công việc và sự đóng góp của họ đối với xã hội. Với mục tiêu đảm bảo phân phối tương xứng với đóng góp của người lao động trong hoạt động sản xuất, Người lưu ý bên cạnh phát huy các yếu tố tích cực cần tránh: “Không nên có tình trạng người giỏi, người kém, việc khó, việc dễ, cũng công điểm như nhau. Đó là chủ nghĩa bình quân. Phải tránh chủ nghĩa bình quân” [74, tr. 216].

Đề cập quyền con người trong kinh tế, Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh đến việc nhân dân phải có nghĩa vụ cần kiệm, tăng gia sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm. Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải ra sức tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm tăng gia phải đi đôi với tiết kiệm” [70, tr. 511]. Người cho rằng nền kinh tế mà trong đó: “sản xuất mà không đi liền với tiết kiệm thì như gió lùa vào nhà trống” [87, tr. 600]. Do vậy, Hồ Chí Minh luôn chỉ đạo tăng gia sản xuất phải gắn với thực hành tiết kiệm, đây là con đường đi đến thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng CNXH, xây dựng hạnh phúc cho nhân dân. Trong tư tưởng của Người: Tăng gia sản xuất được xem là tay phải của hạnh phúc, thực hành tiết kiệm được xem là tay trái của hạnh phúc [73, tr. 311]. Có thể nói, sản xuất chính là cơ sở quan trọng nhất của đời sống xã hội. Phải sản xuất mới có tiêu dùng, dù tiêu dùng mang tính chất tinh thần, văn hóa thì vẫn phải trải qua sản xuất vật chất, vẫn nhờ vào sản xuất vật chất.

Quyền lao động và việc làm, con người trong xã hội thuộc nhiều tầng lớp, thứ hạng khác nhau, nhưng bao giờ Hồ Chí Minh cũng dành tình cảm, lòng yêu thương cho những người lao động, những người cùng khổ. Vì mong muốn giải phóng cho những người cùng khổ, Người đã cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Dưới chế độ thực dân, lao động của người dân, đặc biệt là công nhân bị áp bức bóc lột nặng

nề và rơi vào tình cảnh bần cùng hóa.

Do vậy, khi nước nhà giành được độc lập, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh sự cần thiết phải “làm sao cho Nhân dân có công ăn việc làm” [69, tr. 65]. Do đó, để góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, theo Người việc cần làm: “chính quyền và quân đội nhân dân phải bảo vệ cho nhân dân làm ăn yên ổn” [66, tr. 487], cần “phải tuyên truyền rộng khắp các chính sách khuyến khích sản xuất” [69, tr. 213], đồng thời, “phải ra sức khôi phục lại kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải” [66, tr. 226], nhằm tạo ra công ăn việc làm cho Nhân dân lao động theo cần tiến hành theo nguyên tắc: “công và tư đều được chiếu cố, chủ và thợ đều có lợi. Các bạn công nhân hăng hái sản xuất. Bà con công, thương hăng hái kinh doanh” [66, tr. 80].

Bên cạnh việc đảm bảo quyền được lao động của người dân, Hồ Chí Minh cũng nhắc nhở với tư cách là người chủ đất nước, người dân phải luôn nhớ rằng: “lao động là một nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người công dân đối với Tổ quốc” [69, tr. 545]. Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh, lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mọi người, mọi nhà khi nó mang lại lợi ích cho Nhân dân, cho xã hội. Do vậy, trong lao động sản xuất cần gạt bỏ tư tưởng cá nhân chủ nghĩa vì đây là nguồn gốc đẻ ra căn bệnh lười biếng, tham ô, thích hưởng thụ.

Hồ Chí Minh cho rằng, trong xã hội không nghề nghiệp nào là thấp kém, chỉ có những kẻ siêng ăn, nhác làm, lười biếng, ỷ lại mới đáng hổ thẹn. Những người làm nghề nấu bếp, những người quét rác cũng như các thầy giáo, kỹ sư, nếu hoàn thành trách nhiệm thì đều vẻ vang như nhau. Những ai sợ khó, sợ khổ, muốn “ngồi mát ăn bát vàng”, người đó mới là kém vì không phải là người XHCN [72, tr. 69]. Trong lao động, Hồ Chí Minh luôn nêu cao quan điểm không phân biệt ngành nghề, lao động chân tay hay lao động trí óc, cần kết hợp các loại hình, mỗi ngành nghề tạo ra giá trị cho xã hội đều trân quý: “người lao động trí óc phải làm được lao động chân tay. Nếu lao động trí óc mà không có lao động chân tay và lao động chân tay không có trí óc thì đó là người lao động bán thân bất toại” [70, tr. 400]. Do đó, cần phải xóa bỏ dần sự tách phân biệt, cần phải làm cho những người lao động trí óc và lao động chân tay

đoàn kết chặt chẽ với nhau, để cùng nhau xây dựng một xã hội mới tốt đẹp.

Bên cạnh khuyến khích, động viên Nhân dân hăng hái lao động, Hồ Chí Minh cũng đưa ra quan điểm về sự cần thiết phải dùng hình thức kỷ luật lao động nhằm nâng cao nhận thức lao động, nhất là cho người lao động chân tay để khắc phục tình trạng vô kỷ luật trong lao động sản xuất và tạo ra sự công bằng xã hội cho người tham gia lao động. Do đó, người lao động phải giữ kỷ luật lao động một cách tự giác, phải giữ gìn, bảo vệ của công và thực hành tiết kiệm. Bên cạnh đó, Người yêu cầu phải chú trọng vấn đề an toàn lao động, bảo vệ sức khỏe và tính mạng cho người lao động, bởi: “nếu để xảy ra tai nạn là thiệt chung cho bản thân, gia đình, cho Đảng, Chính phủ và Nhân dân. Người bị nạn không đi làm được, gia đình sẽ gặp khó khăn, sức lao động của Nhân dân do vậy cũng kém sút” [71, tr. 142].

Xuất phát từ bản chất tốt đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa nhằm làm cho nhân dân lao động, trong đó có công nhân thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và hạnh phúc, theo Hồ Chí Minh, Nhà nước, Công đoàn phải quan tâm đến đời sống cá nhân, đến điều kiện sinh hoạt vật chất, “phải làm tốt công tác bảo hộ lao động. Phải thật sự chăm nom nơi ăn, nhà ở của công nhân, viên chức” [72, tr. 434], “phải cải thiện dần đời sống công nhân, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của giai cấp công nhân nói riêng và của nhân dân nói chung” [69, tr. 479]. Chính sách lao động và việc làm phải đảm bảo tính công bằng, hợp lý trong phân công và sử dụng lao động, bởi vì “sức người có nhiều loại: có thanh niên, có phụ nữ, có người trẻ, có người già. Phải phân công cho hợp lý, người khỏe thì làm việc nặng, người yếu thì làm việc nhẹ” [74, tr. 259]. Qua việc phân tích nêu trên cho thấy tư duy biện chứng của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết mối quan hệ giữa lao động, việc làm với việc nâng cao đời sống cho Nhân dân lao động. Chỉ trên cơ sở giải quyết tốt lao động và việc làm mới phát huy vai trò to lớn của Nhân dân lao động đối với quá trình xây dựng xã hội mới, khẳng định bản chất tốt đẹp và nhân văn của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn phấn đấu vì mục tiêu mang lại hạnh phúc cho con người, sự phồn thịnh cho đất nước.

Có thể khẳng định rằng trong quan điểm Hồ Chí Minh, chính sách lao động

và việc làm giữ vị trí, vai trò quan trọng trong việc nâng cao đời sống nhân dân và khẳng định trách nhiệm của chủ thể quản lý xã hội đối với quá trình tạo ra công ăn việc làm cho người dân khi tham gia vào đời sống mới. Bên cạnh đó, cũng cho thấy xã hội mới trong tư tưởng Hồ Chí Minh có tính hiện thực sâu sắc, không phải thiên đường, hư vô.

Theo Hồ Chí Minh trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc diễn ra trên nhiều mặt trận, trong đó có chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Để làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực kinh tế luận án nghiên cứu những tác phẩm, bài nói, bài viết nội dung phản ánh đến sự tố cáo sự vi phạm các quyền con người trong kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của chủ nghĩa thực dân. Ngoài ra, Người còn đối sánh những giá trị trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền với thực tế cuộc sống của người dân ở chính quốc và ở các xứ thuộc địa. Từ những sự phê phán đó Hồ Chí Minh đã đưa ra những quan điểm về quyền con người trong lĩnh vực kinh tế. Qua đó, Người thấy rõ bản chất của chủ nghĩa thực dân, cũng là cơ sở để Hồ Chí Minh đề ra phương thức phù hợp để chiến thắng kẻ thù, xây dựng nền kinh tế mới phản ánh được quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế. Những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh về quyền kinh tế ngày nay là cơ sở để Đảng và Nhà nước hoạch định chính sách kinh tế qua từng giai đoạn của cách mạng vì mục tiêu kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công.

2.2.4. Quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội

Trên bình diện quốc tế, quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội bao gồm: quyền được giáo dục, quyền được tham gia hưởng thụ đời sống văn hóa và quyền được hưởng an sinh xã hội. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, xã hội bao gồm các quyền:

Quyền được giáo dục giáo dục là một quyền cơ bản con người và là phương thức để thực hiện các quyền cơ bản khác của con người. Là một quyền nhằm tăng quyền năng cho mỗi cá nhân, giáo dục là phương tiện cơ bản mà nhờ đó con người có thể thoát khỏi nghèo, đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng. Bên cạnh đó, giáo dục còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao địa vị của phụ nữ, bảo vệ trẻ em,

thúc đẩy tiến trình dân chủ, bảo vệ môi trường.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng quyền được giáo dục của con người, điều này được thể hiện trong ham muốn tốt bậc của Người là: “làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành” [74, tr. 627]. Đó là lý tưởng sống, là mục đích hoạt động chính trị, là đạo đức cách mạng giàu tính nhân văn của Người. Đối với Người, giải phóng con người, tức là phải làm cho con người thoát khỏi cái đói, cái rét, cái dốt, từ đây mục tiêu này gắn chặt với sự nghiệp giải phóng dân tộc, bởi chỉ khi nào thoát khỏi ách nô lệ, thực dân thì con người mới lấy lại được phẩm giá làm người. Trong xã hội chịu sự cai trị của chế độ thực dân, phong kiến, đại đa số nhân dân Việt Nam bị tước đoạt những quyền cơ bản nhất, trong đó có quyền được giáo dục: “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay giết chết những người yêu nước của chúng ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của Nhân dân ta trong biển máu. Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân ở nước ta [63, tr. 2]. Hiện thực nói trên phản ánh tội ác của chế độ thực dân, những bất công mà người dân Việt Nam phải chịu dưới ách cai trị của chế độ thực dân, phong kiến.

Trên cơ sở phân tích chính sách văn hóa dưới ách thống trị của chế độ thực dân, một thế hệ người Việt Nam lạc hậu, dốt nát, xa lạ với chính nền văn hóa của dân tộc mình, Hồ Chí Minh đã đưa ra chủ trương về diệt giặc dốt: Ngày 6-9-1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ để cấp tốc xóa nạn mù chữ trong Nhân dân. Theo đó, những người nào chưa biết chữ phải gắng sức học để biết chữ. Vợ chưa biết chữ thì chồng phải dạy bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo [72, tr. 565]. Từ lời kêu gọi của Người, phong trào bình dân học học diễn ra sôi nổi khắp cả nước, chỉ trong một năm (từ ngày 19-8-1945 đến ngày 19-8-1946), ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã có 2,5 triệu người biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Với thành tựu bước đầu nói trên, cho thấy phong trào “Bình dân học vụ” đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình xây dựng một nền giáo dục tiên bộ ở Việt Nam, nhất là

trong thời kỳ đất nước vừa mới giải phóng và còn gặp nhiều khó khăn.

Hồ Chí Minh nhận định: “Dốt thì đại, đại thì hèn; vì không chịu đại, không chịu hèn cho nên thanh toán nạn mù chữ là một trong việc cấp bách và quan trọng của nhân dân các nước dân chủ mới” [69, tr.125]. Mặt khác: “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [60, tr. 26], do vậy, sự dốt nát là giặc phải diệt. Từ đó, Người chủ trương phải đẩy mạnh phát triển giáo dục thì mới xây dựng được chủ nghĩa xã hội, mới theo kịp được sự phát triển chung của nhân loại. Xác định mục tiêu của việc học tập để làm việc, làm người, để phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân và nhân loại, Người thường xuyên nhấn mạnh tới nhiệm vụ giáo dục lý tưởng, giáo dục đạo đức “cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư” và chỉ rõ rằng: “Một dân tộc biết cần, kiệm, biết liêm, là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh tiến bộ” [60, tr. 26].

Hồ Chí Minh khẳng định: “vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người” [70, tr. 528], Người thấy rõ, việc “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết” [74, tr. 612]. Mục tiêu của chiến lược “trồng người” trong tư tưởng Hồ Chí Minh là “đạy dỗ con em của nhân dân thành người công dân tốt, người lao động tốt, người chiến sĩ tốt, người cán bộ tốt của nước nhà” [74, tr. 448]. Để thực hiện chiến lược “trồng người”, Người cho rằng cần phải xây dựng một nền giáo dục toàn diện để đào tạo những con người toàn diện cả đức lẫn tài. Do vậy, trong giáo dục phải có sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, học đi đôi với hành, phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội, học mọi lúc, mọi nơi, học tập suốt đời.

Quyền được chăm sóc sức khỏe, chăm sóc sức khỏe là quyền cơ bản của con người, không thể thiếu để thực hiện những quyền con người khác. Trong tiêu chuẩn của quyền con người, mỗi cá nhân có quyền được hưởng tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe tốt nhất nhằm sống một cuộc sống có nhân phẩm. Hồ Chí Minh xác định, sức khỏe là vốn quý nhất của con người, vì vậy, Người đặc biệt quan tâm đến việc chăm lo sức khỏe cho Nhân dân. Người quan niệm, “mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe Dân cường

thì quốc thịnh” [63, tr. 241]. Sức khỏe quan trọng là như thế, cho nên Hồ Chí Minh luôn luôn coi trọng quyền bình đẳng được bảo vệ sức khỏe cho mọi người dân. Do đó, việc phục vụ sức khỏe toàn dân cần giảm thiểu những chênh lệch về khoảng cách giàu nghèo, cấp chức, vùng miền trong cả nước, phải hướng tới mọi người dân, đồng thời phải chú trọng đến các đối tượng ưu đãi và chính sách xã hội. Người dân phải được bình đẳng về quyền được khám chữa bệnh, được nằm viện điều trị khi cần, được hưởng thuốc theo bệnh và sử dụng các phương pháp điều trị phù hợp. Thực hiện quyền bình đẳng trong y tế cho mọi người dân, bởi lẽ, Hồ Chí Minh luôn ý thức rằng: “Sức khỏe của cán bộ và nhân dân được đảm bảo thì tinh thần càng hăng hái. Tinh thần và sức khỏe đầy đủ thì kháng chiến càng nhiều thắng lợi, kiến quốc càng mau thành công” [67, tr. 154].

Hồ Chí Minh yêu cầu hoạt động y tế trong chăm sóc sức khỏe nhân dân phải thực hiện phương châm dự phòng là chính, kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh và kết hợp đông - tây y theo nguyên tắc khoa học, dân tộc, đại chúng. Bảo vệ sức khỏe là trách nhiệm của mọi người dân, là nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, nhưng ngành y tế giữ vai trò nòng cốt, trong đó đội ngũ cán bộ thầy thuốc trực tiếp làm nhiệm vụ này. Cũng như các hoạt động xã hội khác, mặt trận y tế cần có đội ngũ cán bộ trong công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân. Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế là then chốt trong tổ chức và hoạt động của bộ máy y tế. Theo đó, “cán bộ cần phải thương yêu, săn sóc người bệnh như anh em ruột thịt của mình, coi họ đau đớn cũng như mình đau đớn” [68, tr. 343] và “Lương y phải như từ mẫu” [68, tr.343]. Trong quan niệm Hồ Chí Minh, y tế là một mặt trận đặc biệt nên cần đến vai trò của những người bác sỹ, nhân viên y tế là người cán bộ vừa có tài, vừa có đức, vừa có kiến thức khoa học, vừa có lòng vị tha, giàu lòng bác ái. Đức là gốc, là cần thiết của người thầy thuốc, nhưng chữa bệnh cho người, y học lại là một khoa học thật sự. Vì thế, người thầy thuốc không chỉ có đức mà cần phải có trình độ, hiểu biết chuyên môn, phải có tài. Khác với nhiều lĩnh vực, trong y học, khám chữa bệnh cho người dân không được phép sai sót, bởi lẽ đằng sau các chẩn đoán, cách điều trị đúng hay sai là tính mạng một

con người, là sự sống hay cái chết. Người căn dặn đội ngũ cán bộ ngành y tế trong làm việc cần quán triệt nguyên tắc: “khoa học, dân tộc và đại chúng” [68, tr.344]. Vì thế, người thầy thuốc không chú tâm học tập, nghiên cứu, tu nghiệp, không có kiến thức và hiểu biết thì không được hành nghề y, khám chữa bệnh cho mọi người. Đức và tài được Hồ Chí Minh nhìn nhận trong sự thống nhất biện chứng, trong đó, đạo đức làm tiền đề cho tài phát triển, ngược lại, tài giỏi sẽ làm cho các ý tưởng, mong muốn đạo đức được hiện thực hóa, tình thương người có cơ sở thực tế, thông qua hành động và việc làm cụ thể. Ngành y tế giữ vai trò nòng cốt trong việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân, nhưng mỗi người dân phải nêu cao ý thức bảo vệ sức khỏe của mình trong xây dựng xã hội mới bằng việc thường xuyên luyện tập thể dục, phải quan tâm đến giữ gìn vệ sinh. Mỗi hoạt động lớn hay nhỏ, ở từng con người, từng tập thể hay đơn vị, địa phương nếu có lợi cho sức khỏe, Hồ Chí Minh đều cho đó là thể hiện tinh thần yêu nước.

Quan điểm Hồ Chí Minh về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân đậm tính nhân văn, khoa học. Tính biện chứng trong tư duy của Người khi khẳng định y tế là một mặt trận đặc biệt nên cần đến những người thầy thuốc vừa có tài vừa có đức, vừa có vừa kiến thức y học vừa có lòng vị tha, độ lượng. Quan điểm của Người mang giá trị khoa học, nhân văn sâu sắc, không chỉ trở thành nền tảng lý luận cho sự hình thành và phát triển nền y học Việt Nam tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc truyền thống, mà còn định hướng cho việc hoạch định và thực thi chính sách chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân trong giai đoạn hiện nay.

Quyền được tham gia hưởng thụ đời sống văn hóa, Hồ Chí Minh vị anh hùng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập tự do của dân tộc Việt Nam, là hiện thân tinh hoa văn hóa dân tộc, nhân loại.

Đề cập đến quyền văn hóa của con người, Hồ Chí Minh trước hết nói về chính sách văn hóa của chế độ mới, theo đó sau khi nước nhà giành được độc lập: “Huỷ bỏ nền giáo dục nô lệ. Gây dựng nền quốc dân giáo dục. Cường bức giáo dục từ bậc sơ học” [62, tr. 630]. Về vai trò của văn hóa, văn nghệ Người lưu ý: “Văn

nghệ phải nhận rõ trách nhiệm của mình đối với Nhà nước và nhân dân, phải một lòng một dạ phục vụ nhân dân”, “Phải hiểu rõ thời đại mới và đời sống cùng nguyện vọng của nhân dân. Tất cả ngành văn học, nghệ thuật, điện ảnh, âm nhạc phải quần chúng hóa, dân chủ hóa” [70, tr. 474]. Người đặt ra yêu cầu phải dân chủ trong sáng tạo và thụ hưởng văn hóa qua việc ghi nhận: “Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Tuy nhiên, quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội mà quần chúng còn sáng tác nữa. Chắc các cô, các chú cũng biết là những câu tục ngữ của ta do ai làm ra. Đó là do quần chúng làm ra” [70, tr. 559]. Ý nghĩa của văn hóa chính là phục vụ đời sống của con người, muốn vậy các sáng tác phải thực chất, phản ánh đúng hiện thực cuộc sống của con người. Do đó, văn nghệ sĩ phải biết học tập quần chúng, dựa vào quần chúng và phát huy sức sáng tạo của quần chúng.

Quyền được hưởng an sinh xã hội, Hồ Chí Minh hiểu rõ đời sống cực khổ của Nhân dân Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Người đã vạch trần hậu quả của chế độ thuộc địa, chúng: “cướp của, giết người và hiếp dân”, cho nên “người nghèo khổ thì nhiều, người no ấm thì ít” [64, tr. 113]. Sự nô dịch và bóc lột tàn bạo của chế độ thực dân đã để lại đói nghèo, dốt nát cho cả một dân tộc. Đối với Hồ Chí Minh, mục tiêu là xây dựng đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, trước hết là Nhân dân lao động. Người cho rằng: “Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Chúng ta phải thực hiện ngay:

1. Làm cho dân có ăn.
2. Làm cho dân có mặc.
3. Làm cho dân có chỗ ở” [63, tr. 175].

Quan điểm trên của Hồ Chí Minh có thể được xem là những nét phác họa đầu tiên về quyền an sinh xã hội của con người. Cùng với giặc dốt, giặc ngoại xâm thì giặc đói cũng là thứ giặc nguy hiểm, cần phải tiêu diệt. Vì vậy, diệt giặc đói là nhiệm vụ cấp bách để đưa Nhân dân vượt qua sự bần cùng, tiến lên cuộc sống tốt đẹp hơn, được ăn no, mặc ấm và cuộc sống hạnh phúc. Để góp phần: “diệt giặc đói”

Hồ Chí Minh phát động phong trào “nhường cơm sẻ áo”, không chỉ góp phần cứu đói, cứu dân nghèo, mà còn thể hiện nghĩa cử cao đẹp của mỗi người. Theo Người: mỗi khi bung bát cơm ăn, chúng ta phải nghĩ tới những kẻ đói khổ đang thiếu ăn, do đó không khỏi động lòng. Người cũng đề nghị với đồng bào cả nước và bản thân Người đã gương mẫu thực hiện cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, trong một tháng nhịn ăn 3 bữa, đem số gạo đó để cứu đói cho nhân dân [63, tr. 33]. Thực hiện nhiệm vụ nói trên góp phần bảo đảm sự sống còn của dân tộc Việt Nam, đồng thời khơi dậy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, trách nhiệm đối với công đồng trong nhân dân.

Quan điểm trên của Hồ Chí Minh thể hiện tinh thần nhân văn sâu sắc, chứa đựng triết lý đảm bảo quyền an sinh xã hội vì mục tiêu phát triển xã hội. Một quốc gia, dân tộc khi chưa giải quyết được cái ăn, cái mặc cho người dân thì đó chưa phải là một quốc gia phát triển. Đối với Việt Nam, mục tiêu của xây dựng chế độ XHCN là vì Nhân dân, đem lại lợi ích thiết thực nhất cho Nhân dân, để làm được điều đó giải pháp lâu dài khơi dậy tinh thần đấu tranh tự giải phóng: “đem hết sức dân, tài dân, của dân làm cho Nhân dân” [64, tr. 75].

Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng Đảng và Chính phủ phải quan tâm chăm lo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi [68, tr. 518]. Quan điểm này là định hướng để các cấp ủy Đảng và Chính phủ trong hoạch định và triển khai thực hiện an sinh xã hội phải luôn đảm bảo dân sinh, nâng cao dân trí và hiểu rõ dân tình.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa và xã hội phản ánh sự định hướng hoạt động của nhân dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập và tiến lên xã hội chủ nghĩa. Tìm hiểu quan điểm Hồ Chí Minh về các quyền văn hóa và xã hội là một nội dung lớn. Qua khảo cứu tư liệu luận án giới thiệu một số quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về quyền con người về văn hóa và xã hội, những đóng góp của Người trên lĩnh vực đó.

2.2.5. Quyền của nhóm người dễ bị tổn thương

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của phụ nữ, trước hết Người đề cập đến vai trò của phụ nữ trong xã hội với nhân sinh quan cách mạng trong tư tưởng và hành động, Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của phụ nữ trong đấu tranh giành độc lập và xây dựng bảo vệ Tổ quốc. Hồ Chí Minh đã dẫn lại lời của Các Mác rằng: Ai đã biết lịch sử thì biết rằng muốn sửa sang xã hội mà không có phụ nữ giúp vào, thì chắc không làm nổi. Xem tư tưởng và việc làm của đàn bà con gái, thì biết xã hội tấn bộ ra thế nào? Người cũng dẫn lại lời của Lênin rằng, Đảng cách mệnh phải làm sao dạy cho đàn bà nấu ăn cũng biết làm việc nước, như thế cách mệnh mới gọi là thành công [61, tr. 313]. Trong kháng chiến Người đề cao vai trò của phụ nữ, với việc tích cực tham gia tăng gia sản xuất, lực lượng quan trọng trong xây dựng hậu phương vững chắc cho tiền tuyến đánh giặc. Bên cạnh đó, nhiều thế hệ chị em cũng tích cực tham gia kháng chiến, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Mặt khác, Người cũng thường xuyên biểu dương tinh thần dũng cảm, sự hy sinh của những nữ du kích quân, thanh niên xung phong, những liệt sỹ đã ngã xuống vì độc lập của nước nhà: “Thời kỳ bí mật, nhiều chị em đã giác ngộ, tham gia hoạt động cách mạng rất dũng cảm, mặc dầu muôn vàn nguy hiểm, gian khổ. Rất nhiều chị em khác cũng đã bảo vệ cách mạng rất gan góc” [71, tr. 509]. Trong thời bình Hồ Chí Minh tiếp tục dành nhiều sự quan tâm, ghi nhận công lao của phụ nữ trong học tập, lao động sản xuất: “Ngày nay đất nước ta hòa bình. Có hòa bình là bởi đã có biết bao nhiêu tấm gương đấu tranh, hy sinh anh dũng của toàn dân ta, trong đó có tầng lớp phụ nữ ta” [71, tr. 510]. Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của người phụ nữ, đó là những chiến sĩ trên mọi mặt trận: “Trong hàng ngũ vẻ vang những anh hùng quân đội, anh hùng lao động, chiến sĩ thi đua và lao động tiên tiến đều có phụ nữ. Phụ nữ tham gia ngày càng đông và càng đặc lực trong các ngành kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Thế là dưới chế độ tốt đẹp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, phụ nữ đã thực sự làm chủ nước nhà” [73, tr. 310]. Bên cạnh đó, Người còn nhấn mạnh đến việc thiết lập quyền bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

Trên lĩnh vực chính trị, để giải phóng phụ nữ trước hết cần trang bị cho họ sự hiểu biết, tổ chức cho phụ nữ tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia hoạt động chính trị như nam giới. Hồ Chí Minh yêu cầu: Chúng ta phải có một bản hiến pháp dân chủ. Người đề nghị Chính phủ phải sớm tổ chức cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân không phân biệt nam nữ đủ mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống [63, tr. 7]. Ngày 06/01/1946, lần đầu tiên Chính phủ tổ chức Tổng tuyển cử, công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên tham gia bầu cử, trong đó có phụ nữ, đây cũng là lần đầu tiên phụ nữ được thực hiện quyền công dân, chính điều đó chứng tỏ phụ nữ ngang hàng với nam giới về phương diện chính trị. Nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của phụ nữ Người tích cực tham gia chỉ đạo biên soạn dự thảo Hiến pháp, đưa vấn đề bình đẳng nam nữ bình đẳng vào Hiến pháp. Quyền của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị đã được ghi rõ trong Hiến pháp năm 1946, rằng tất cả mọi người từ đủ 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ đều có quyền bầu cử, trừ những người mất công quyền hoặc mất trí [4, tr. 9]. Hiến pháp là văn bản pháp lý quan trọng để đảm bảo quyền tự do cho Nhân dân Việt Nam nói chung và phụ nữ Việt Nam nói riêng. Trong *Hiến pháp năm 1959* cũng ghi rõ: Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình [4, tr. 36]. Trong quá trình tổ chức thực hiện Hiến pháp, Người luôn quan tâm, động viên phụ nữ cố gắng, vươn lên khẳng định vai trò, bởi vì: “nay nước nhà đã được độc lập, nam nữ bình quyền, việc lớn, việc nhỏ đều cần cất nhắc phụ nữ, nên phụ nữ phải cố gắng. Khi tiến bộ thì làm được, thế thì cố mà làm” [69, tr. 533]. Có thể khẳng định, Hồ Chí Minh, Nhà nước quan tâm đến sự phát triển, quyền bình đẳng của người phụ nữ trong lĩnh vực chính trị, số lượng phụ nữ tham gia bộ máy nhà nước ngày càng tăng. Người nêu dẫn chứng rằng, trong thời kỳ Pháp thuộc, phụ nữ Việt Nam không được tham gia chính quyền, nhưng hiện nay, phụ nữ Việt Nam đã được thực hiện quyền tham chính, cụ thể hiện có 5.000 phụ nữ hiện công tác ở các cơ quan trung ương, có 16.000 phụ nữ hiện đang công tác ở huyện, xã; có 330 người công tác ở các tỉnh và đặc biệt có 53 đại

biểu là phụ nữ trong Quốc hội khóa II [71, tr. 639]. Hồ Chí Minh luôn nhất quán quan điểm, phụ nữ là một lực lượng lao động rất quan trọng, do vậy, các cấp lãnh đạo phải quan tâm hơn nữa về công tác phụ nữ và chú ý hơn nữa đào tạo cán bộ, phát triển đảng viên và đoàn viên phụ nữ [63, tr. 231].

Trên lĩnh vực kinh tế, để góp phần thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong hoạt động kinh tế cần tạo điều kiện thuận lợi để người phụ nữ có việc làm, có thu nhập, dẫn đến việc xóa bỏ sự lệ thuộc kinh tế của người phụ nữ đối với nam giới. Hiến pháp năm 1946 nêu rõ: “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa” [4, tr. 13]. Do đó, Người khuyến khích phụ nữ tham gia sản xuất, thực hành tiết kiệm: “Muốn sản xuất nhiều thì phải có nhiều sức lao động. Muốn có nhiều sức lao động thì phải giải phóng sức lao động của phụ nữ” [71, tr. 300]. Xây dựng chế độ mới, xã hội mới tất yếu phải giải phóng được người phụ nữ, mang lại cho phụ nữ quyền bình đẳng, Người cho rằng: “Nói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người” [71, tr. 300]. Trong quá trình lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Người thường xuyên nhắc nhở các cấp chính quyền, đoàn thể quan tâm giúp đỡ chị em phụ nữ: “Đảng bộ và chính quyền các địa phương cần thiết thực giúp đỡ cho phong trào “Năm tốt” (đoàn kết tốt, học tập tốt, lao động tốt, kỷ luật tốt, vệ sinh tốt) không ngừng tiến lên, để phụ nữ đóng góp phần xứng đáng vào việc thực hiện kế hoạch của Nhà nước” [73, tr. 313]. Hồ Chí Minh cũng quan tâm đến các vấn đề khác để người phụ nữ yên tâm lao động sản xuất như: “Muốn cho người mẹ sản xuất tốt thì cần tổ chức tốt những nơi gửi trẻ và những lớp mẫu giáo” [72, tr. 59]. Với những quan điểm mang tính khoa học, nhân văn của Hồ Chí Minh đã tạo nên những bước chuyển biến tích cực trong đời sống kinh tế của phụ nữ trong chế độ dân chủ nhân dân, thể hiện qua: “Phụ nữ ở xí nghiệp, ở nông thôn, ở cơ quan hăng hái tham gia thi đua ái quốc, thành tích không kém đàn ông” [66, tr. 340]. Mặt khác, cũng cần khẳng định rằng những tiến bộ của phụ nữ về phương diện kinh tế bên cạnh sự quan tâm của Hồ Chí Minh, của Chính phủ, đồng thời đó cũng là nỗ lực tự giải phóng của chính bản thân người phụ nữ.

Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, để giải phóng và tạo tiền đề để phụ nữ được thụ hưởng tự do, bình đẳng và làm chủ bản thân theo Hồ Chí Minh cần chú trọng đến xóa bỏ tình trạng dốt nát do chính sách của thực dân Pháp gây ra đối với chị em. Khi trở thành người đứng đầu Chính phủ lâm thời, Người coi dốt nát là một thứ giặc, do đó cần thiết phải tiến hành chiến dịch diệt “giặc dốt” để nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân, trong đó phụ nữ là nạn nhân chính của chính sách văn hóa nô dịch, ngu dân. Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người phụ nữ ít có cơ hội được học hành, được tham gia các hoạt động xã hội. Bởi vậy, theo Hồ Chí Minh chỉ có nâng cao trình độ cho phụ nữ mới có thể giải phóng, giúp phụ nữ thụ hưởng ngày càng nhiều các quyền lợi của mình. Bởi vì, muốn làm cho Việt Nam trở thành nước mạnh, dân giàu thì trước hết người dân Việt Nam phải có hiểu biết về quyền lợi, bổn phận của mình, họ phải có kiến thức, có hiểu biết thì mới có thể tham gia công cuộc xây dựng nước nhà, điều quan trọng là phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Trong xã hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh cho rằng, đối với phụ nữ: “việc học lại càng có vai trò quan trọng, bởi từ lâu chị em đã bị kìm hãm sự hiểu biết, đây là lúc chị em phải thật sự cố gắng để theo kịp nam giới, để xứng đáng là một công dân của đất nước, có quyền ứng cử và bầu cử” [60, tr. 41]. Hồ Chí Minh cho rằng, học tập nhằm nâng cao trình độ là con đường giúp chị em vươn lên thụ hưởng các quyền chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực thuộc đời sống xã hội là mục tiêu trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam. Bởi lẽ, cách mạng là hướng tới giải phóng con người động lực cơ bản của mỗi dân tộc, trong đó có người phụ nữ.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền trẻ em, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, trẻ em là tương lai của nước nhà. Quyền trẻ em là tất cả những quyền mà trẻ em cần được đáp ứng để được sống, lớn lên trong môi trường an toàn, lành mạnh, có cơ hội phát triển để trở thành người công dân có nhiều đóng góp cho xã hội. Hồ Chí Minh đã để lại tư tưởng nhất quán, là cơ sở lý luận cho việc thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam, quyền trẻ em trong tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện qua những nội dung cơ bản:

Trước hết, sự cần thiết phải phải bảo vệ, thực hiện quyền trẻ em. Từ sự am hiểu truyền thống nhân văn của dân tộc, giá trị nhân văn của nhân loại tiến bộ, từ thực tiễn trẻ em cũng là thành viên của gia đình nhân loại và tất yếu phải có quyền làm người. Theo Hồ Chí Minh, trẻ em cần được chăm sóc, bảo vệ, bởi vì bảo vệ trẻ em là bảo vệ tương lai của nước nhà. Trong công cuộc kiến thiết đất nước, Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh vai trò của trẻ em, bởi non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, có bước tới đài vinh quang cùng với các cường quốc năm châu hay không chính là nhờ vào công học tập của các em [60, tr. 35].

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh những quyền cơ bản mà trẻ em cần được thụ hưởng là quyền sống, sức khỏe. Bởi lẽ xét về thể chất các em còn non yếu, phụ thuộc vào người lớn do đó các em cần được bảo vệ. Trẻ em có quyền sống, nhưng phải được sống trong sự yêu thương, chăm sóc của cả xã hội. Do vậy, chị em phụ nữ cần phải hết sức chăm lo, bảo vệ sức khỏe của con cái, vì thiếu nhi là tương lai của dân tộc [70, tr. 547]. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, thể hiện tính biện chứng sâu sắc trong vấn đề quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng phụ nữ với vấn đề thực hiện quyền trẻ em. Một mặt, Người khẳng định vai trò quan trọng của phụ nữ trong lĩnh vực văn hóa, xã hội: “Sau này công tác giáo dục phần nhiều phải do phụ nữ đảm nhiệm. Muốn phụ nữ đảm nhiệm, thì phải đào tạo, bồi dưỡng cho phụ nữ” [69, tr. 289], Người căn dặn, làm mẫu giáo tức là thay mẹ dạy trẻ, muốn làm được điều đó thì trước hết phải yêu quý trẻ con. Các cháu nhỏ hay quấy thì mình phải bền bỉ, chịu khó mới nuôi dạy được các cháu. Dạy trẻ cũng phải như trồng cây non, trồng cây non được tốt thì sau này cây lên tốt. Dạy trẻ nhỏ tốt thì sau này các cháu thành người tốt [71, tr. 286], vì vậy, mỗi cô giáo mầm non phải yêu thương các cháu như chính con em ruột thịt của mình, không nên phân biệt bỉ thử các cháu vùng này hay các cháu vùng khác. Cháu nào cũng là con em đại gia đình ta, cũng là do Đảng và Chính phủ giao cho các cô, các chú phụ trách nuôi dạy [68, tr. 499].

Cùng với quyền được chăm sóc, bảo vệ, trẻ em có quyền được ăn no, mặc ấm, quyền sung sướng, tự do. Hồ Chí Minh khẳng định, việc chăm sóc, giáo dục trẻ em là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân và Chính phủ bởi trẻ em, bố mẹ khỏi lo;

Dạy nuôi, Chính phủ giúp cho đủ đầy [62, tr. 243]. Bản thân Hồ Chí Minh là tấm gương sáng về trách nhiệm thực hiện các quyền của trẻ em, Người từng khẳng định rằng khi kháng chiến thành công, thì Người cùng Chính phủ và các đoàn thể cũng cố gắng làm cho các cháu đều được ấm no, đều được vui chơi, đều được học hành, đều được sung sướng.

Trẻ em có quyền được học hành, vui chơi, thấu hiểu tâm lý trẻ em, Người từng đưa ra quan điểm: “Trẻ em như búp trên cành, biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan” [62, tr. 240]. Người nhấn mạnh rằng, giáo dục là một quyền cơ bản của trẻ em, do vậy: Từ tiểu học, trung học, cho đến đại học, là nơi rèn luyện nhi đồng và thanh niên. Óc những người trẻ tuổi trong sạch như một tấm lụa trắng. Nhuộm xanh thì màu nó sẽ xanh. Nhuộm đỏ thì màu nó sẽ đỏ. Vì vậy, sự học tập ở trong trường có ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên và tương lai của thanh niên tức là tương lai của nước nhà [64, tr. 120]. Vì lẽ đó, trẻ em nhất định phải được học tập, được thụ hưởng nền giáo dục tiến bộ của một quốc gia độc lập. Là bộ phận trong tư tưởng về quyền con người, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền trẻ em góp phần khẳng định mục tiêu giải phóng con người, mang lại hạnh phúc thực sự cho con người.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền người cao tuổi, Hồ Chí Minh dành sự quan tâm, kính trọng đánh giá cao vai trò, vị trí của người cao tuổi đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người cho rằng: Người cao tuổi là của quý vô giá của dân tộc, Nhà nước [64, tr. 521]. Người cao tuổi tuy sức khỏe không bằng lúc trẻ nhưng ở họ có những mặt mạnh cơ bản: Lòng yêu nước nồng nàn sâu sắc; có vốn kinh nghiệm, kỹ năng phong phú; được sự tín nhiệm cao trong cộng đồng. Người đưa ra quan điểm cách mạng muốn thắng lợi cần phải đoàn kết toàn dân tộc, trong đó phát huy được vai trò của các bậc phụ lão, cao niên là việc làm cần thiết. Người cho rằng: “Đối với gia đình, đối với Tổ quốc, phụ lão có trọng trách là bậc tôn trưởng. Đối với làng xóm, đối với bà con, phụ lão có sự tín nhiệm lớn lao. Phụ lão hô, nhân dân hưởng ứng” [61, tr. 232]. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, người cao tuổi không chỉ là những người có kinh nghiệm, uy tín, là người lao động cần cù, sáng tạo trong xây dựng gia đình, quê hương, đất nước, mà

còn là những người dám hy sinh cho độc lập tự do, gìn giữ bảo tồn các giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Đề cập đến vai trò của người cao tuổi trong kháng chiến và kiến quốc Người viết: “Tiếp tục truyền thống Diên Hồng vĩ đại, các cụ phụ lão cũng không vì tuổi cao tóc bạc mà hưởng thú thanh nhàn. Các cụ đều cố gắng góp phần tích cực vào công cuộc chống Mỹ, cứu nước” [73, tr. 635]. Quan tâm đến người cao tuổi, Người căn dặn: “Khi nào các cụ khỏe, các cụ đến khai hội, nghe thảo luận. Nhưng khi nào các cụ yếu mệt, các cụ phải ở nhà nghỉ. Ăn uống của các cụ cũng phải khác anh chị em” [67, tr. 169]. Quan điểm nói trên thể hiện sự tôn trọng đối với đóng góp của người cao tuổi, đồng thời khuyến khích họ tham gia đóng góp, xây dựng khi có điều kiện tốt nhất.

Trong suốt cuộc đời mình, cũng như trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn quan tâm, động viên, ghi nhớ công lao của người cao tuổi. Người căn dặn các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân ta phải biết kính trọng, tôn vinh, khuyến khích, động viên và có những chính sách cụ thể nhằm quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ đối với người cao tuổi nhằm đảm bảo sức khỏe và cuộc sống cho họ, để người cao tuổi tiếp tục phát huy vai trò của mình cho sự nghiệp cách mạng nước nhà.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của các dân tộc thiểu số, Hồ Chí Minh có nhiều đóng góp quan trọng cả lý luận và thực tiễn về thực hiện quyền cơ bản của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Người đưa ra nhiều quan điểm về quyền bình đẳng, về đại đoàn kết toàn dân tộc, từ thực tiễn là quốc gia gồm nhiều dân tộc cùng sinh sống, cùng chung vận mệnh lịch sử. Trong quan điểm của Người nhấn mạnh đến tầm quan trọng của đoàn kết dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: “Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau” [63, tr. 249]. Bên cạnh đó, theo Hồ Chí Minh để phát huy sức mạnh nội lực của dân tộc, có cơ sở bảo vệ, bảo đảm lợi ích cho Tổ quốc, cho mỗi dân tộc cần thực hiện đại đoàn kết toàn dân. Hướng tới mục tiêu thống nhất dân tộc và quốc gia, Người lưu ý rằng: “Ngày nay, nước Việt Nam là nước

chung của chúng ta. Trong Quốc hội có đầy đủ đại biểu các dân tộc. Chính phủ thì có “NHA DÂN TỘC THIỂU SỐ” để săn sóc cho tất cả các đồng bào. Do vậy, tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn non sông, nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta [63, tr. 249]. Có thể nhận thấy tư tưởng của Hồ Chí Minh đối với sự bình đẳng, tự do và phát triển bền vững của tất cả các cộng đồng, bao gồm cả các dân tộc thiểu số.

Theo Hồ Chí Minh, bình đẳng dân tộc là cơ sở để thực hiện đại đoàn kết toàn dân vì mục tiêu chung của các mạng giải phóng đất nước giành tự do cho đồng bào và mang lại ấm no cho nhân dân. Người khẳng định: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ” [71, tr. 371]. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của các dân tộc thiểu số là sự kết hợp giữa tinh thần dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng quyền tự quyết, và sự phát triển toàn diện của các dân tộc thiểu số trong quá trình xây dựng đất nước. Tư tưởng này không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong thời kỳ kháng chiến mà còn có giá trị to lớn trong việc xây dựng một xã hội công bằng, văn minh và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay. Từ quan điểm của Hồ Chí Minh, tại Điều 7, Hiến pháp năm 1946 quy định: “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” [4, tr. 13]. Hiến pháp năm 1959 do Hồ Chí Minh làm Trưởng ban, tiếp tục khẳng định quyền bình đẳng của các dân tộc, cụ thể: “Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ giữ gìn và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi kinh miệt, áp bức, chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm. Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dung tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc của mình” [4, tr. 31].

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, trong đó Phật giáo và Thiên chúa giáo là hai tôn giáo phổ biến và có lượng tín đồ đông đảo nhất. Hồ Chí Minh đã sáng tạo trong việc áp dụng quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng phù hợp với điều kiện cụ thể tại Việt Nam. Tư

tưởng của Hồ Chí Minh về quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng bao gồm các nội dung sau:

Thứ nhất, đoàn kết lương – giáo, đây là bộ phận của đại đoàn kết toàn dân tạo nên sức mạnh quyết định trong cách mạng giải phóng dân tộc. Từ những trao đổi qua nhiều lá thư mà Hồ Chí Minh gửi đến các tổ chức và cá nhân thuộc các tôn giáo, Người luôn đề cập đến vấn đề “đoàn kết”. Với tinh thần đoàn kết dân tộc và sự hợp tác giữa trí thức và nhà giáo, Người khẳng định rằng không có sức mạnh phi nghĩa nào có thể vượt qua công lý và chính nghĩa. Trong *Thư gửi Hội Phật tử Việt Nam*: “Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng đại từ đại bi của Đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ” [64, tr. 288]. Trong *Thư gửi đồng bào Công giáo nhân dịp lễ Nôen* năm 1947 có đoạn: “Chúng ta toàn dân, giáo cũng như lương, đoàn kết kháng chiến để Tổ quốc được độc lập, tôn giáo được tự do. Đức Chúa phù hộ chúng ta, chúng ta chắc sẽ thắng lợi” [64, tr.288]. Đại đoàn kết toàn dân được Hồ Chí Minh gửi gắm vào cụm từ “đồng bào ta”, đồng bào ta - dù lương hay giáo đều không phân biệt. Trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Hồ Chí Minh viết: “Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên! Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc” [63, tr.534].

Thứ hai, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong chế độ mới. Cách mạng tháng Tám thành công, đề cập đến Những nhiệm vụ cấp bách của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh đã đề cập tới quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng cũng như những chính sách liên quan tới quyền này: “Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống” [63, tr. 7]. Người đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: Tự do tín ngưỡng và lương giáo đoàn kết. Ngày 20/9/1945, Người ra sắc lệnh: Điều thứ nhất: Đền chùa, lăng tẩm, nhà thờ, tất cả các nơi có tính cách tôn giáo, bất cứ tôn giáo

nào, nhân dân đều phải tôn trọng, không được xúc phạm. Ngày 14/6/1955, 10 năm sau độc lập, sắc lệnh về vấn đề tôn giáo đã ra đời. Sắc lệnh gồm 4 chương, 15 điều, trong đó ghi rõ: Việc tự do tín ngưỡng, thờ cúng là một quyền lợi của nhân dân.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo luôn liên kết với quyền và nghĩa vụ tôn trọng hiến pháp cùng pháp luật, cũng như với tinh thần đại đoàn kết vững chắc và hợp tác lâu dài để cùng phát triển. Đây cũng là nguyên tắc chỉ đạo trong công tác tôn giáo của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ kháng chiến và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2.2.6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế về quyền con người

Trong quá trình hoạt động cách mạng Hồ Chí Minh đưa ra những tư tưởng về đoàn kết quốc tế, trong đó có hợp tác đấu tranh vì quyền của các nước thuộc địa và quyền con người. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế vì quyền con người bước đầu được thể hiện qua việc Người đã tham gia sáng lập Hội liên hiệp thuộc địa, với việc thông qua *Tuyên ngôn của “Hội Liên hiệp thuộc địa”*, trong đó chứa đựng những tư tưởng về hợp tác quốc tế vì quyền con người. Việc những người cùng chung mục tiêu đấu tranh cho quyền dân tộc tự quyết và quyền con người thành lập tổ chức chính trị có ý nghĩa to lớn, đó là khẳng định quyết tâm của các dân tộc bị áp bức đối với nền độc lập của mình. Người cho rằng: Công việc chung của chúng ta, tức Hội liên hiệp thuộc địa và tờ báo Người cùng khổ đã có những kết quả tốt. Nó đã làm cho nước Pháp chân chính, nhân dân lao động nước Pháp hiểu rõ những việc xảy ra trong các thuộc địa. Làm cho nước Pháp hiểu rõ bọn cá mập thực dân đế quốc đã lợi dụng tên tuổi và danh dự của nước Pháp để gây nên những tội ác không thể tưởng tượng được. Nó đã thức tỉnh đồng bào chúng ta [60, tr. 208].

Theo Hồ Chí Minh, muốn giải phóng được các dân tộc thuộc địa cần vận dụng công thức của Các Mác rằng: “công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em” [61, tr. 138], và: “Hội Liên hiệp thuộc địa thành lập chính là để giúp đỡ anh em trong công cuộc ấy” [61, tr. 138]. Ngoài việc đoàn kết giữa các dân tộc bị áp bức, Hội Liên hiệp thuộc địa còn chủ trương liên kết đấu tranh giữa các dân tộc thuộc địa với cuộc đấu tranh của các lực

lượng tiến bộ ở chính các nước đem quân đi xâm lược: “Với sự giúp đỡ của các đồng chí ở chính quốc đồng tình với sự nghiệp của chúng ta, Hội tập hợp tất cả những người quê ở thuộc địa hiện sống trên đất Pháp” [61, tr. 138]. Trong hành trình lâu dài đấu tranh vì quyền con người của các dân tộc thuộc địa, báo chí cách mạng được Hồ Chí Minh xem là công cụ đấu tranh sắc bén: “Để thực hiện sự nghiệp chính nghĩa ấy, Hội quyết định đưa vấn đề ra trước dư luận bằng báo chí và ngôn luận (tổ chức nói chuyện, mít tinh, thông qua các bạn dân biểu mà đặt vấn đề ra trên diễn đàn các nghị viện) và bằng tất cả mọi biện pháp mà chúng ta có thể làm” [61, tr.139]. Là người có vai trò chủ chốt trong tổ chức, hoạt động của Hội Liên hiệp thuộc địa, với mục tiêu bao trùm là đấu tranh cho quyền dân tộc tự quyết của các dân tộc thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc đã có đóng góp lớn vào cuộc đấu tranh vì quyền con người trên thế giới.

Để thức tỉnh các dân tộc bị áp bức, nhân loại tiến bộ, tập hợp lực lượng vào mặt trận chung chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân vì quyền con người, bằng hoạt động của mình Hồ Chí Minh đã tố cáo tội ác vi phạm quyền con người của chủ nghĩa thực dân. Là người dân Việt Nam, một vùng thuộc địa của nước Pháp, cùng với việc có khoảng thời gian hoạt động ở nước ngoài Hồ Chí Minh chứng kiến nhiều tội ác vi phạm quyền con người ở các nước thuộc địa mà chủ nghĩa thực dân gây ra. Người khẳng định: Ở Đông Dương có hai thứ công lý, thứ nhất là thứ công lý cho người Pháp, thứ hai là thứ công lý cho người bản xứ. Người Pháp thì được xử như ở Pháp, người bản xứ (tức người An Nam) thì không có hội đồng bồi thẩm, cũng không có luật sư người An Nam [60, tr. 455].

Trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Người đã phơi bày thực tế vi phạm quyền con người ở các đất nước thuộc địa, phụ thuộc: “Công lý được tượng trưng bằng một người đàn bà dịu hiền, một tay cầm cân, một tay cầm kiếm. Vì đường từ Pháp đến Đông Dương quá xa, xa đến nỗi sang được tới Đông Dương thì cán cân đã mất thăng bằng, đĩa cân đã chảy lỏng ra và biến thành những tẩu thuốc phiện hoặc những chai rượu ty, nên những người đàn bà tội nghiệp chỉ còn lại độc cái kiếm để chém giết. Bà chém giết đến cả người vô tội” [61, tr. 99].

Về chính trị: Hồ Chí Minh chỉ rõ, dưới sự thống trị của thực dân Pháp: “ anh em vẫn phải sống trong chế độ bản xứ, với những tòa án đặc biệt, thiếu hẳn các quyền lợi gắn liền với phẩm giá con người như quyền tự do lập hội, tự do hội họp, tự do báo chí, tự do đi lại ngay cả trên đất nước của anh em” [61, tr. 138].

Về kinh tế: “Về mặt kinh tế, anh em vẫn phải chịu nạn sưu dịch nặng nề mà nhân dân oán ghét, vẫn phải đóng thuế muối, vẫn bị đầu độc và cưỡng bách tiêu thụ rượu và thuốc phiện như ở Đông Dương, vẫn bị đi gác đêm để canh giữ tài sản cho bọn cá mập thực dân, như ở Angiêri” [61, tr. 138].

Về văn hóa, tinh thần: Người phơi bày tình trạng thất học phổ biến ở An Nam, đây là tội ác của thực dân Pháp. Hồ Chí Minh dẫn chứng: “Cao Miên có 2.000.000 dân mà chỉ có 60 trường học. Ở Trung Kỳ chỉ có 118 trường cho 6.000.000 dân” [60, tr. 423].

Không chỉ phơi bày tội ác của thực dân Pháp, mà còn tố cáo hành vi xâm phạm quyền con người của chủ nghĩa thực dân ở các vùng thuộc địa khác trên thế giới, trong đó: “Năm 1895, người Anh đã tàn sát 3.000 người Matabêlê) nổi loạn đã ra đầu hàng họ. Từ 1901 đến 1906, người Đức ít ra cũng đã tàn sát đến 15.000 dân Hererô ở Tây Phi. Năm 1911, người Ý, trong có 3 ngày mà đã biến ngoại ô Masiya thành lò sát sinh, 4.000 người bản xứ bị giết ở đó” [60, tr. 351]. Hồ Chí Minh kết luận: Trong lịch sử, dù người Âu xâm chiếm châu Phi hay bất kỳ sự xâm chiếm nào trong lịch sử cũng đều được viết bằng máu của người bản xứ [61, tr. 352].

Với việc tố cáo tình trạng vi phạm quyền con người ở các nước thuộc địa, Hồ Chí Minh đã tạo dựng nền tảng cho việc thiết lập mặt trận chung mang tính chất quốc tế để dành quyền dân tộc tự quyết, cơ sở cho việc đảm bảo những quyền con người cơ bản. Theo Người, các dân tộc bị áp bức muốn “giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ” [4, tr. 11], cần dựa vào sự xả thân của mỗi cá nhân, của cộng đồng xã hội suốt nhiều thế hệ, sự hợp tác với các lực lượng dân chủ, tiến bộ.

Trong những nghiên cứu về Hồ Chí Minh học, giá trị là thành phần và là đặc trưng cơ bản của văn hóa - sản phẩm sáng tạo của con người; bao gồm những quan

niệm về cái đúng, cái tốt, cái đẹp, cái có ích, cái tích cực, cái tiến bộ và cái cao cả, phù hợp với lợi ích của xã hội và được mọi người thừa nhận; có tác dụng định hướng, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động của con người nhằm vươn tới sự phát triển bền vững, văn minh và tiến bộ xã hội.

Qua các phân tích trên, có thể thấy tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về quyền con người tại Việt Nam. Hồ Chí Minh đã có những tiếp cận từ quyền con người chung, đến quyền công dân và quyền của các nhóm xã hội đặc thù. Bên cạnh đó, Người đề cập đến các quyền chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Ngoài ra, Hồ Chí Minh còn phân tích những quyền phù hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam cũng như những quyền mang tính phổ quát toàn cầu. Điều này phản ánh tư duy biện chứng duy vật của Hồ Chí Minh, thể hiện qua sự kết hợp giữa quyền dân tộc và quyền cá nhân trong việc giải phóng con người.

2.3. Những giá trị cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

2.3.1. Tư tưởng độc lập dân tộc gắn với quyền con người

Giá trị lý luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người chịu ảnh hưởng từ văn hóa phương Đông và truyền thống đấu tranh dựng nước của dân tộc Việt Nam. Những yếu tố này đã hun đúc tinh thần yêu nước và khát khao vươn lên trong bối cảnh đất nước bị áp bức bóc lột. Xuất phát từ chủ nghĩa nhân văn, với suy nghĩ: “Con người sinh ra ai cũng có quyền sống bình đẳng, mưu cầu hạnh phúc, từ tình thương người, yêu đồng loại, đồng bào mình mà Hồ Chí Minh ước mơ: đất nước được tự do, con người được giải phóng, ai cũng được sống bình thường, có cơm ăn, áo mặc, được học hành tiến bộ” [101, tr. 285]. Lòng yêu nước của Hồ Chí Minh đã giúp Người nhận ra mối quan hệ chặt chẽ giữa quyền dân tộc và cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc thuộc địa. Người tuyên bố: “Độc lập, tự do và bình đẳng là những quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc trên thế giới, chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước” [99, tr. 13]. Những đóng góp về mặt lý luận của Hồ Chí Minh về vấn đề độc lập dân tộc gắn với quyền tự

nhiên của con người thể hiện:

Thứ nhất, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người góp phần phát triển lý luận về quyền tự do, bình đẳng trong văn hóa nhân quyền

Kế thừa giá trị văn hóa dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, Hồ Chí Minh tiếp cận quyền dân tộc từ góc độ quyền con người, phát triển quyền con người thành quyền dân tộc. Đối với nhân loại tiến bộ, quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng của mỗi con người là lẽ phải hiển nhiên thì quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do và quyền bình đẳng của từng dân tộc với tư cách là tập hợp của các cá nhân, cũng là hiển nhiên. Với cách lập luận như trên, Hồ Chí Minh đã sử dụng chính những khẳng định về mặt pháp lý trong các bản Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776, Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền năm 1789 của nhân dân Pháp để khẳng định nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945, Hồ Chí Minh đã phát triển lý luận về tự do, bình đẳng trong văn hóa nhân quyền với quyền tự do bình đẳng giữa các dân tộc, quyền con người gắn với đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tư tưởng nói trên không chỉ có ý nghĩa với dân tộc Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến các dân tộc bị áp bức, nô dịch khác trên toàn thế giới.

Thứ hai, phát triển lý luận của thuyết Mác - Lênin về cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới. Với việc chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, các nước tư bản bằng vũ lực tiến hành nô dịch nhiều dân tộc ở Châu Á, Châu Phi, xuất hiện các dân tộc thuộc địa. Hồ Chí Minh bằng thực tiễn hoạt động các mạng, sự am hiểu về thuộc địa, từ nhu cầu giải phóng dân tộc Việt Nam, Người đã để lại nhiều đóng góp về phương diện lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc. Hồ Chí Minh đã lại những quan điểm vô cùng sáng tạo về cách mạng giải phóng dân tộc, về cách mạng vô sản trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, cụ thể: Người cho rằng, cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản và do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, lực lượng tham gia cách mạng giải phóng dân tộc là toàn dân, trong đó nòng cốt công - nông, cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa cần tiến hành chủ động,

sáng tạo có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc.

Hồ Chí Minh có tư duy chính trị nhạy bén, Người nhận thấy được tầm quan trọng của đoàn kết quốc tế trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. “Trong thời đại ngày nay, cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản trong phạm vi toàn thế giới” [74, tr. 392]. Có thể khẳng định với những quan điểm nói trên của Người chính là cơ sở lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng, hoàn thiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đưa cách mạng Việt Nam hoàn thành mục tiêu cách mạng.

Giá trị thực tiễn

Sau khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công xâm lược Việt Nam vào năm 1858, các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta liên tiếp nổ ra. Đến đầu thế kỷ XX, sự thất bại liên tiếp của các phong trào yêu nước là đưa cách mạng Việt Nam rơi vào tình thế khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo. Với việc tìm ra con đường cứu nước mới, Hồ Chí Minh có tác động tích cực đến thực tiễn phong trào cách mạng Việt Nam.

Thứ nhất, Hồ Chí Minh đã tìm thấy con đường cách mạng vô sản, nghĩa là thực hiện độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đã chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc, giải phóng con người ở Việt Nam trong những năm đầu của thế kỷ XX. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh: “Thời đại mới, kẻ thù mới đòi hỏi phải có con đường cứu nước mới và con đường cứu nước theo khuynh hướng vô sản do Nguyễn Ái Quốc tìm ra đã đáp ứng yêu cầu của lịch sử” [99, tr. 27]. Kiên trì con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội để tiến tới giải phóng con người, là mục tiêu, là bước đi của cách mạng Việt Nam, là nội dung bất biến của tư tưởng Hồ Chí Minh, là triết lý phát triển đất nước trong thời đại mới.

Thứ hai, thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam là minh chứng cho tính đúng đắn tư tưởng Hồ Chí Minh truyền cảm hứng cho phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân trên phạm vi toàn thế giới vì độc lập dân tộc, quyền con người. Tư tưởng của Người về cách mạng giải phóng dân tộc dẫn dắt

nhân dân Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh độc giành quyền dân tộc tự quyết. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam là minh chứng cho sự phù hợp trong đường lối giải phóng dân tộc do Hồ Chí Minh khởi xướng, cổ vũ nhân dân thuộc địa, phụ thuộc đứng lên đấu tranh giành độc lập.

2.3.2. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân

Giá trị lý luận

Chính trị là những vấn đề liên quan đến công việc nhà nước. Biểu hiện của quyền con người trong lĩnh vực chính trị là tham gia các công việc nhà nước, quản lý xã hội. Bên cạnh tìm lời giải cho yêu cầu về con đường cứu nước để đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng Hồ Chí Minh cũng có những tìm tòi về mô hình nhà nước sau khi dân tộc giành quyền độc lập. Những giá trị lý luận của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong chính trị, thể hiện qua:

Thứ nhất, lựa chọn mô hình nhà nước dân chủ cộng hòa, nhà nước của dân, do dân, vì dân, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm phục vụ nhân dân của nhà nước. Với việc khẳng định, trong Nhà nước kiểu mới, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: “quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [65, tr. 15]. Bên cạnh đó, Người yêu cầu: “Mọi người phải nêu cao tinh thần làm chủ nước nhà, ra sức thi đua, nâng cao trình độ chính trị và khoa học, phục vụ nhân dân, xây dựng Tổ quốc, góp phần xứng đáng vào công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà” [71, tr. 15]. Thực hành dân chủ trong xây dựng nhà nước Hồ Chí Minh đưa ra chỉ dẫn: “Chính phủ nhân dân bao giờ cũng phải đặt quyền lợi nhân dân lên trên hết thảy” [63, tr. 21], dân chủ với nhân dân nhưng chuyên chính với kẻ thù là cơ sở đảm bảo nguyên tắc là chủ và làm chủ của nhân dân. Quyền tham gia chính trị của người dân thể hiện rõ nét qua chính sách liên quan đến Tổng tuyển cử tự do, trong đó: “Tự do tuyển cử - Tất cả công dân Việt Nam gái và trai từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt giai cấp, chủng tộc, tôn giáo, xu hướng chính trị đều có quyền tham gia tuyển cử, tự do bỏ phiếu bầu cử những người mình tin cậy. Tự do ứng cử - Tất cả công dân Việt Nam gái và trai từ 21 tuổi trở lên, không phân biệt gì như đã nói trên, đều có quyền tự do ứng cử. Tự do tuyên truyền - Tất cả công dân Việt Nam,

không phân biệt miền Bắc hay là miền Nam, đều có quyền tự do đi tuyên truyền khắp cả nước bằng hội họp, truyền đơn, báo chí” [69, tr. 194].

Thứ hai, trong tổ chức chính quyền nhà nước Hồ Chí Minh coi trọng vai trò của Hiến pháp, pháp luật, đây là tư tưởng đặt nền móng cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền, hiệu lực pháp lý mạnh. Hồ Chí Minh yêu cầu: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ” [63, tr. 7]. Nhằm làm sâu sắc bản chất dân chủ, chứng minh tính ưu việt của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh đã ban hành sắc lệnh về Tổng tuyển cử, bầu Quốc hội và thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Sau một thời gian làm việc tập trung, đến tháng 10-1946 bản Dự thảo Hiến pháp được hoàn thành, tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I, Hiến pháp được thông qua với sự ủng hộ của 240/242 đại biểu tham dự phiên họp. Hiến pháp ra đời có một ý nghĩa to lớn về chính trị, tư tưởng đối với nhân dân ta khi mới giành được quyền độc lập. Hiến pháp năm 1946 cũng là bản Hiến pháp mang tính chất dân chủ và tiến bộ ở Đông Nam châu Á vào thời điểm đó. Những chỉ dẫn nói trên của Hồ Chí Minh về Nhà nước, về xây dựng hệ thống pháp luật là cơ sở lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng và hoàn thiện đường lối xây dựng nhà nước kiểu mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Giá trị thực tiễn

Hiện thực hóa quan điểm của Hồ Chí Minh về Nhà nước, pháp luật đã mang lại những thành tựu ý nghĩa đối với cách mạng Việt Nam, thể hiện: *Thứ nhất*, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước đã soi đường cho cách mạng Việt Nam xây dựng, bảo vệ nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa nhà nước mang tính chất dân chủ. Với việc lựa chọn mô hình nhà nước nói trên ghi nhận sự thay đổi vị thế của người dân, từ thân phận nô lệ trở thành chủ nhân của đất nước. Những quan điểm về Nhà nước hợp hiến, hợp pháp của Hồ Chí Minh cũng là tiền đề cho sự kiện Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội và Chính phủ. Nhằm củng cố tính hợp hiến, hợp pháp của Nhà nước dân chủ Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp 1959 được xây dựng, hoàn thiện dưới sự

tham gia biên soạn, chỉ đạo của Hồ Chí Minh. *Thứ hai*, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong chính trị giúp Nhà nước huy động sức mạnh toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ nhà nước trong tiến trình lịch sử.

2.3.3. Tư tưởng về quyền sở hữu, việc làm của con người

Giá trị lý luận

Thực hành kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, với cương vị là nhà chính trị với mong muốn nhân dân được no ấm, đất nước giàu mạnh, đảm bảo quyền con người trong kinh tế được Hồ Chí Minh quan tâm. Theo Người: “Chúng ta vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Kinh tế lại là một ngành hoạt động tối quan trọng” [64, tr. 568], những đóng góp về mặt lý luận trong thực hiện quyền con người trong lĩnh vực kinh tế qua nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện:

Thứ nhất, hình thành quan điểm cơ bản về đường lối kinh tế của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, về mục tiêu kinh tế Người xác định: “tất cả đường lối, phương châm chính sách của Đảng đề ra chỉ nhằm mục đích nâng cao đời sống nhân dân” [72, tr. 164]. Hồ Chí Minh xem việc đảm bảo quyền lợi của người dân trong kinh tế vừa là mục tiêu, minh chứng cho tính đúng đắn của đường lối kinh tế của Chính phủ, Người khích lệ: “dân có giàu thì nước mới mạnh” [71, tr. 316].

Thứ hai, đảm bảo quyền con người trong kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận để Đảng và Nhà nước xây dựng chính sách kinh tế qua từng thời kỳ cách mạng. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam mới ngày 3-9-1945, Người đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách nhằm đáp ứng những đòi hỏi trước mắt của nhân dân là chống nạn đói, thi hành nhiều chính sách đẩy lùi nạn đói như tăng gia sản xuất, cứu trợ lẫn nhau. Chính phủ ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân, bên cạnh đó: “Để đảm bảo quyền lợi của nông dân, chính quyền ban hành chính sách giảm 20% thuế ruộng đất, giảm tô 25% cho tá điền” [99, tr. 84]. Thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về nền kinh tế độc lập, tự chủ, kêu gọi nhân dân đóng góp cho nền kinh tế quốc dân tích cực hưởng ứng “Tuần lễ vàng”, xây dựng “Quỹ độc lập”. Ngoài ra, Chính phủ còn ra sắc lệnh phát hành tờ giấy bạc Việt Nam. Với những

chủ trương đúng đắn nói trên Đảng và Chính phủ đã đưa đất nước vượt qua giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến gian khổ, hi sinh.

- *Giá trị thực tiễn*

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đảm bảo quyền kinh tế cho nhân dân góp phần củng cố chính quyền, nhà nước cách mạng non trẻ sau cách mạng. Ngoài ra, còn góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Bên cạnh đó, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền kinh tế của con người là cơ sở để Đảng và Nhà nước khắc phục những sai lầm, khuyết điểm trong hoạch định chính sách kinh tế giai đoạn trước đổi mới.

2.3.4. Tư tưởng về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa

Trong tư tưởng và hành động của Hồ Chí Minh, mục tiêu giải phóng con người là giải phóng họ khỏi những tai họa do cái đói, cái rét, cái dốt, công cuộc đó gắn liền với cuộc chiến đấu để giải phóng dân tộc. Khi nước nhà được độc lập, thoát khỏi thân phận nô lệ, con người mới lấy lại được phẩm giá làm người. Tư tưởng về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa được Hồ Chí Minh đề cập đến mang giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

- *Giá trị lý luận*

Khi bàn về quyền con người trong văn hóa, Người nhấn mạnh đến việc đảm bảo quyền con người trong giáo dục, Người cho rằng: “Do hoàn cảnh trong xã hội cũ hạn chế mà số đông thanh niên công nông ta ít được học. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì nhất định phải có học thức” [72, tr. 90]. Với việc tố cáo tội ác của chế độ thực dân trong lĩnh vực văn hóa, Người viết: “Khi xưa Pháp cai trị nước ta, chúng thi hành chính sách ngu dân. [63, tr. 40]. Người tố cáo tội ác của thực dân Pháp khi tước đi quyền được học tập của nhân dân ta để dễ bề cai trị, bóc lột, để lại hậu quả nặng nề đối với dân tộc Việt Nam. Bởi học thức là sản phẩm của hoạt động giáo dục, Người chủ trương chủ trương phát triển văn hóa, nâng cao dân trí, giáo dục đạo đức và nâng cao nhân cách cho nhân dân. Đảm bảo quyền con người trong lĩnh vực văn hóa Hồ Chí Minh đề ra chủ trương chống nạn thất học: “Nay chúng ta

đã giành được quyền độc lập. Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí” [63, tr. 40]. Với việc coi đốt nát là kẻ thù của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, Hồ Chí Minh đưa ra quan điểm: “Mục đích Thi đua ái quốc là: Diệt giặc đói, Diệt giặc dốt, Diệt giặc ngoại xâm” [64, tr. 556]. Bên cạnh đó, Người cũng lý giải mục tiêu của việc thực hiện quyền con người trong giáo dục nhằm: “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại” [65, tr. 208].

Hiện thực hóa những quan điểm của Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa, tại Điều 15, Hiến pháp 1946, ghi nhận: “Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiếu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước” [4, tr. 14]. Kế thừa quan điểm tiến bộ trong Hiến pháp 1946 về quyền học tập của người dân, Điều 33 Hiến pháp năm 1959, tiếp tục nêu rõ: “Công dân nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa có quyền học tập” [4, tr. 38].

- Giá trị thực tiễn

Quan điểm của Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa góp phần diệt trừ thành công “giặc dốt”, nâng cao dân trí cho nhân dân. Để diệt giặc dốt, phong trào bình dân học vụ được thành lập, phong trào xóa nạn mù chữ được phát động, các lớp học bình dân học vụ được tổ chức linh hoạt gắn với đặc thù từng lứa tuổi, vùng miền. Kết quả của phong trào xóa nạn mù chữ mà Chính phủ đạt được: “đến cuối 1950, có 10 triệu người được xóa nạn mù chữ. Từ Liên khu IV ra đến Việt Bắc đã có 1000 trường tiểu học và trung học” [99, tr. 103].

2.3.5. Tư tưởng về quyền an sinh xã hội của con người

Đảm bảo quyền được hưởng an sinh xã hội, là bộ phận cấu thành tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, là thước đo tính ưu việt của xã hội, vừa mang tính nhân văn, vừa chứa đựng giá trị lý luận sâu sắc.

- Giá trị lý luận

An sinh xã hội chính là sự bảo đảm mà xã hội dành cho các thành viên của

mình để đương đầu với những khó khăn, rủi ro về kinh tế - xã hội. Từ thực tiễn đất nước chịu ảnh hưởng của chế độ thực dân tàn bạo, người dân Việt Nam không được hưởng quyền tự do, dân chủ, bị bóc lột về kinh tế, áp bức về văn hóa làm cho đời sống nhân dân trở nên bần cùng. Với cương vị là người đứng đầu Chính phủ, Hồ Chí Minh dành nhiều sự quan tâm đến vấn đề an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Hồ Chí Minh xác định: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” [63, tr. 175]. Đảm bảo cuộc sống ấm no của nhân dân là minh chứng về sự khác biệt về bản chất của xã hội mới do nhân dân xây dựng dưới sự lãnh đạo của Đảng, so với xã hội thực dân, phong kiến.

- Giá trị thực tiễn

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền được hưởng an sinh xã hội bước đầu góp phần cải thiện đời sống của nhân dân, dẫn dắt chính quyền cách mạng non trẻ vượt qua những khó khăn về mặt xã hội sau ngày độc lập, là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam khắc phục những hạn chế về chính sách xã hội thời kỳ trước đổi mới, đề ra đường lối về an sinh xã hội phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Sau Cách mạng Tháng Tám liên quan đến an sinh xã hội cho người dân Chính phủ đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách: diệt trừ nạn đói, chống giặc dốt, tổ chức Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu, giáo dục lại tinh thần nhân dân, bãi bỏ những thứ thuế vô lý, thực hành tự do tôn giáo, tín ngưỡng, giải quyết việc làm, đền ơn đáp nghĩa góp phần kiến thiết xã hội ổn định bước đầu đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

2.3.6. Tư tưởng về hợp tác quốc tế vì quyền con người

- Giá trị lý luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế vì quyền con người thể hiện qua những luận điểm về hòa bình, hợp tác hữu nghị đến phát triển, đoàn kết quốc tế trên tinh thần độc lập, tự chủ. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế vì quyền con người đại diện cho văn hoá hoà bình, là nhà yêu nước vĩ đại, với tinh thần quốc tế trong sáng, với tầm nhìn rộng lớn, Hồ Chí Minh coi vấn đề giải phóng dân tộc và

giải phóng con người không chỉ là vấn đề của Việt Nam mà là vấn đề chung của nhân loại. Do đó, trước khi trở thành lãnh tụ của nhân dân Việt Nam, Người đã là một chiến sĩ quốc tế nhiệt thành, đấu tranh không mệt mỏi và có nhiều công hiến to lớn cho tự do của các dân tộc thuộc địa và sự nghiệp giải phóng nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột trên toàn thế giới. Là hiện thân của tư tưởng kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đoàn kết quốc tế, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới” [60, tr. 22]. Do vậy, trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh việc nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường. Mặt khác, Người luôn kêu gọi phải tăng cường sự đoàn kết và hợp tác quốc tế, ủng hộ và giúp đỡ đối với các cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Cách mạng Tháng Tám thành công, với quan niệm: “hòa bình thật sự không thể tách khỏi độc lập thật sự” [60, tr. 24], Hồ Chí Minh cho rằng xây dựng một nền hòa bình chân chính trên thế giới, trật tự thế giới mới phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền cơ bản của tất cả các dân tộc và “công bình và lý tưởng dân chủ phải thay cho chiến tranh” [60, tr. 23] trong quan hệ quốc tế. Công bằng và dân chủ trên thế giới phải được bảo đảm rằng, mỗi quốc gia, dân tộc đều có quyền tự quyết vận mệnh của dân tộc mình dựa trên những giá trị văn hóa dân tộc và tôn trọng sự lựa chọn con đường phát triển của mỗi quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Là người yêu chuộng hòa bình, coi trọng tính mạng của con người, Hồ Chí Minh tôn trọng việc giải quyết mâu thuẫn giữa các nước thông qua thương lượng hòa bình, Người cho rằng: “Thế giới hòa bình có thể thực hiện nếu các nước trên thế giới, nhất là những nước lớn, đều sẵn sàng giải quyết những xích mích giữa các nước bằng cách thương lượng” [60, tr. 23]. Để xây dựng một thế giới hòa bình, Hồ Chí Minh nhấn mạnh tới việc xây dựng và duy trì niềm tin trong quan hệ quốc tế thông qua việc tăng cường sự hiểu biết và xích lại gần nhau giữa nhân dân các nước để cùng nhau hòa bình giải quyết các mâu thuẫn, xung đột. Người chỉ rõ, “với một sự tin cậy lẫn nhau, những dân tộc tự do và bình đẳng vẫn có thể giải quyết những vấn đề khó khăn nhất” [60, tr. 24]. Hiểu biết, tin cậy giữa các dân tộc không chỉ giúp ngăn chặn và xóa bỏ chiến tranh, mà còn tạo điều kiện cho sự hợp tác hữu nghị

bền vững giữa các nước trên thế giới. Ngày nay, khi loài người phải đối diện với quá nhiều vấn đề có tính toàn cầu và những vấn đề này chỉ có thể được giải quyết bằng sự hợp tác quốc tế (như bảo vệ môi trường sống, chống nghèo đói, dịch bệnh, chống chiến tranh, chống khủng bố quốc tế, bảo vệ hòa bình) thì những quan điểm của Hồ Chí Minh về xây đắp một trật tự thế giới mới với lối ứng xử quốc tế văn minh và thiết lập một nền hòa bình vững bền trên thế giới càng có ý nghĩa to lớn.

- Giá trị thực tiễn

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế vì quyền con người được hình thành từ thực tiễn đã tác động đến thực tiễn cách mạng Việt Nam, qua việc tạo ra sự kết nối giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới, là cơ sở cho đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Kế thừa quan điểm của Hồ Chí Minh trước Cách mạng Tháng Tám, Đảng nêu rõ quan điểm: Tuyên bố các dân tộc hòa bình và hết sức giữ hòa bình; Mật thiết liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản trên thế giới” [29, tr. 151]. Sau Cách mạng Tháng Tám, đường lối đối ngoại của Đảng là: “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống bọn phản động thực dân Pháp; Đoàn kết với hai dân tộc Miên, Lào và các dân tộc bị áp bức trong khối Liên hiệp Pháp; Thân thiện với các dân tộc Tàu, Xiêm, Diến Điện, Ấn Độ, Nam Dương và các dân tộc yêu chuộng dân chủ, hòa bình trên thế giới” [30, tr. 151]. Kết quả thực hiện đường lối nói trên, Việt Nam dần thiết lập quan hệ chặt chẽ với các dân tộc bị áp bức, với giai cấp vô sản thế giới, trong đó có vô sản ở Pháp, các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa, Liên Xô, Trung Quốc và nhân dân yêu chuộng hòa bình, tự do, dân chủ trên phạm vi toàn thế giới, góp phần phá thế đơn độc của cách mạng Việt Nam.

Ngày nay, vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh: “Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của lực lượng hòa bình dân chủ, xã hội chủ nghĩa trên thế giới” [71, tr. 674] và “Tình hình của nước ta có ảnh hưởng đến thế giới, mà tình hình thế giới cũng có quan hệ đến nước ta” [67, tr.364]. Nhà nước Việt Nam tiếp tục xây dựng chiến lược ngoại giao toàn diện, phục vụ hiệu quả cho các mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới. Nguyên tắc cao nhất của hoạt động ngoại giao hiện nay là: “Vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh” [36, tr.236].

Tiểu kết chương 2

Thứ nhất, chương 2 của luận án tác giả đã nỗ lực làm rõ các khái niệm cơ bản và những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, đặc biệt là việc áp dụng tư tưởng này trong các nhóm quyền chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện quyền con người phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ phản ánh những giá trị dân tộc mà còn phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, mang tính nhân văn sâu sắc.

Thứ hai, chương này phân tích nội dung: các quyền tự nhiên của con người, quyền con người trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa và xã hội, cũng như quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người đặc biệt chú trọng đến quyền bình đẳng, quyền tự do và quyền phát triển, đồng thời khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa quyền con người và quyền dân tộc. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh rằng, quyền con người phải được thực hiện trong một xã hội công bằng, dân chủ, và xã hội chủ nghĩa, trong đó nhà nước pháp quyền được xây dựng trên nền tảng của dân chủ và công bằng xã hội.

Thứ ba, một điểm quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh là việc bảo vệ quyền lợi của các nhóm dễ bị tổn thương, như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các dân tộc thiểu số. Đây là một phần không thể thiếu trong chiến lược xây dựng một xã hội công bằng và nhân ái, giúp đảm bảo mọi cá nhân đều có cơ hội phát triển. Thực tiễn cho thấy tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ là lý thuyết mà là một hệ thống giá trị có thể áp dụng vào thực tiễn. Những nội dung này tạo nền tảng lý luận quan trọng, vừa phù hợp với điều kiện lịch sử, chính trị và xã hội của Việt Nam, vừa hướng đến việc hội nhập quốc tế và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Chương 3: VẬN DỤNG QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Việt Nam duy trì chính sách nhất quán về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, thể hiện trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cải cách tư pháp và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết. Việt Nam hiện chưa có ngành luật riêng về quyền con người. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật hiện hành đã quy định cụ thể về quyền con người và quyền công dân. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 2011*, Việt Nam coi việc phát huy nhân tố con người gắn với công bằng, bình đẳng về các quyền, nghĩa vụ công dân là vấn đề ưu tiên, cần được quan tâm hàng đầu. Quan điểm chỉ đạo của Đảng là: “Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tất cả đều do dân và vì dân, có thật sự do dân mới thật sự vì dân một cách đầy đủ” [32, tr. 130]. Mặt khác các vấn đề như dân chủ - kỉ luật, quyền hạn - nghĩa vụ, lợi ích - trách nhiệm phải gắn bó mật thiết, phải đi liền với nhau, được thể hiện qua quan điểm: “Dân chủ đi đôi với kỷ luật, quyền hạn và lợi ích đi đôi với trách nhiệm và nghĩa vụ” [32, tr. 117].

Vấn đề bảo đảm quyền con người ở Việt Nam hiện nay được chế định đầy đủ trong Hiến pháp năm 2013: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” [94, tr. 16]. Hiến định trên phản ánh một trong những nguyên tắc cơ bản trong hệ thống pháp lý của Việt Nam, đó là việc công nhận và bảo vệ quyền con người. Tư tưởng này thể hiện cam kết của nhà nước đối với việc bảo vệ quyền lợi của công dân, đồng thời khẳng định sự cần thiết của việc thực thi các quyền con người trong bối cảnh xã hội hiện đại. Được quy định rõ ràng trong Hiến pháp Việt Nam, các quyền con người không chỉ bao gồm quyền dân sự và chính trị, mà còn bao hàm quyền kinh tế, văn hóa và xã hội. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc bảo vệ toàn diện quyền lợi của công dân, không chỉ ở lĩnh vực tự do cá nhân mà còn ở các lĩnh vực khác như quyền về giáo dục, sức khỏe, việc làm, và mức

sống đầy đủ. Đây là minh chứng cho những nỗ lực của Việt Nam trong việc bảo vệ và phát triển quyền con người, nhưng cũng thể hiện sự cần thiết phải tiếp tục cải cách và hoàn thiện các cơ chế bảo vệ quyền lợi cho công dân.

3.1. Bối cảnh lịch sử và chính trị

Việt Nam là một quốc gia có lịch sử đấu tranh lâu dài vì độc lập và tự do, yêu nước, đoàn kết trở thành truyền thống quý báu, cội nguồn sức mạnh dân tộc. Để giáo dục tinh thần yêu nước Hồ Chí Minh kêu gọi:

Hỡi ai con cháu Rồng Tiên!

Mau mau đoàn kết vững bền cùng nhau.

Bất kỳ nam nữ, nghèo giàu,

Bất kỳ già trẻ cùng nhau kết đoàn.

Người giúp sức, kẻ giúp tiền,

Cùng nhau giành lấy chủ quyền của ta. [62, tr. 257].

Trong suốt thế kỷ XX, Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh giành độc lập và bảo vệ Tổ quốc, từ cuộc chiến chống thực dân Pháp đến cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ, chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc, sau đó là công cuộc tái thiết đất nước sau chiến tranh. Bối cảnh lịch sử này đã tạo ra một nền tảng quan trọng cho sự phát triển của quyền con người tại Việt Nam. Sau khi giành độc lập vào năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa đã xác định rõ mục tiêu xây dựng một nhà nước của dân, do dân và vì dân, với quyền con người là một trong những nguyên tắc nền tảng. Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu lợi ích là vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân” [65, tr.232]. Điều này đã đặt nền móng cho việc xây dựng các chính sách và pháp luật bảo vệ quyền con người tại Việt Nam.

Trong giai đoạn sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam đã bước vào thời kỳ tái thiết và xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước. Trên thực tế nhiệm vụ xây dựng CNXH đã được bắt đầu ngay từ khi giải phóng được miền Bắc (sau Hiệp nghị Genevơ 1954), nhưng trong suốt thời gian hơn 30 năm (từ 1954 - 1986) mô hình kinh tế - xã hội được lập ra chủ yếu học tập từ các nước trong phe

XHCN mà chủ yếu là Liên Xô. Mô hình đó bộc lộ những hạn chế và tỏ ra không phù hợp khi được áp dụng trên quy mô cả nước (1975 - 1986). Việt Nam đã lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, đời sống nhân dân bộc lộ những khó khăn trên nhiều lĩnh vực, áp lực lạm phát lớn tác động đến nền kinh tế “Lạm phát hàng năm vẫn ở mức 3 con số (năm 1986: 774.7%; năm 1987 là 323.1%, năm 1988 là 393%” [159]. Trong bối cảnh lạm phát tạo nên áp lực lớn đối với nền kinh tế, việc bảo vệ quyền con người đã gặp nhiều thách thức. Từ những thành công và chưa thành công trước đây, những bức xúc của tình hình đất nước cùng với xu thế của thời đại đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải tiến hành đổi mới để tìm tòi bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp để đưa sự nghiệp cách mạng tiếp tục đi lên. Đổi mới được đặt ra như một yêu cầu bức thiết, có ý nghĩa sống còn của cách mạng Việt Nam đồng thời là vấn đề có ý nghĩa phù hợp với xu thế chung của thời đại. Điều này không chỉ mang lại những thay đổi to lớn về kinh tế mà còn mở ra những cơ hội mới cho việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Chính sách Đổi mới đã tạo điều kiện cho sự phát triển của xã hội dân sự, cải thiện quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, và các quyền tự do cá nhân khác.

Từ thập niên 1990, Việt Nam bắt đầu quá trình hội nhập quốc tế một cách mạnh mẽ. Việc tham gia vào các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc, ASEAN, và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã đặt ra yêu cầu phải tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Việt Nam đã ký kết và phê chuẩn nhiều công ước quốc tế về quyền con người, như Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) và Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR). Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện hệ thống pháp luật và chính sách để bảo đảm quyền con người. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quan trọng nhằm bảo vệ các quyền cơ bản của người dân, từ quyền tự do ngôn luận, quyền tự do tín ngưỡng, đến quyền lao động và quyền được chăm sóc sức khỏe.

Bối cảnh lịch sử và chính trị của Việt Nam đã tạo ra một nền tảng vững chắc nhưng cũng đầy thách thức cho việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh với tư tưởng coi trọng con người là trung tâm, cùng với các

chính sách Đổi mới và quá trình hội nhập quốc tế, đã góp phần quan trọng trong việc định hình và phát triển hệ thống quyền con người ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực hiện các quyền này vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và cần tiếp tục được cải thiện trong bối cảnh hiện tại.

3.2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền tự nhiên của con người ở Việt Nam

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người cung cấp luận cứ khoa học để Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam xây dựng đường lối, chính sách thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Từ Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Theo Sắc lệnh số 34-SL ban hành ngày 20/9/1945, Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm 7 thành viên, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm lãnh đạo. Với Hiến pháp năm 1946, quyền con người được cụ thể hóa thành quyền sống trong điều kiện độc lập và tự do; quyền cá nhân được liên kết với quyền dân tộc tự quyết, độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và quyền làm chủ xã hội của nhân dân lao động. Những tiến bộ này làm cho Hiến pháp năm 1946 mang trong mình giá trị nhân văn sâu sắc, tư tưởng lập hiến phù hợp với thời đại và để lại nhiều bài học quý báu cho nền lập hiến của Việt Nam.

Đến nay, Hiến pháp mới nhất của nước ta, được Quốc hội khóa XII thông qua vào kỳ họp thứ 6 ngày 28/11/2013, đã kế thừa và phát triển toàn bộ các bản Hiến pháp trước đây. Đặc biệt, về quyền con người đã được đưa trở lại vị trí thứ hai ngay sau chương về chính thể. Sau Hiến pháp năm 1946, chương về quyền công dân dần được hạ xuống các chương sau, như trong Hiến pháp năm 1959 được đặt ở Chương III, và trong Hiến pháp năm 1980 và 1992 ở Chương V. Tuy nhiên, với Hiến pháp năm 2013, không chỉ nội dung này được khôi phục lại vị trí Chương II mà còn được đặt tên chính thức là Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

3.2.1. Quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể

Quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và quyền bất khả xâm phạm về thân thể là những quyền cơ bản. Trong Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980

và 1992, quyền sống không được nêu rõ như một quyền riêng biệt mà chỉ được phản ánh thông qua các quyền bảo vệ thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung rõ ràng quyền sống, một quyền mà ngay từ bản Tuyên ngôn Độc lập thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ở vị trí hàng đầu trong quyền con người. Sự bổ sung này cho thấy sự định hướng rõ ràng của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong hiến định hiện đại.

Điều 19 của Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật” [94, tr 17]. Ngoài ra, quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và quyền bất khả xâm phạm về thân thể còn được quy định tại Điều 20 của Hiến pháp 2013, cũng như được cụ thể hóa trong Điều 33 và Điều 34 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Chương XIV từ Điều 123 đến Điều 156, Điều 157 của các văn bản pháp luật liên quan. Những quy định này đảm bảo mọi người đều có quyền sống, tính mạng được bảo vệ bởi pháp luật, và không ai bị tước đoạt tính mạng một cách trái pháp luật. Mọi người có quyền được bảo vệ khỏi các hành vi xâm hại như tra tấn, bạo lực hoặc nhục hình, đồng thời được đảm bảo danh dự và nhân phẩm theo quy định pháp luật. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ những thông tin gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của mình, yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành. Pháp luật Việt Nam đã tương thích với luật nhân quyền quốc tế, ví dụ như Bộ luật Hình sự 2015 đã cụ thể hóa các quy định bảo vệ quyền sống của công dân.

3.2.2. Quyền bình đẳng trước pháp luật

Quyền bình đẳng là một quyền cơ bản của con người. Đó là quyền được xác lập tư cách con người trước pháp luật; không bị pháp luật phân biệt đối xử, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau. Bình đẳng trước pháp luật được coi là một nguyên tắc Hiến định, không chỉ thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 mà còn được cụ thể hóa trong các lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật. Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người đều bình

đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Theo đó, mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau trong một quốc gia đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Khoản 1 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản”. Điểm b Khoản 1 Điều 3 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội”. Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định: “Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này”. Khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: “Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân”.

3.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực chính trị

3.3.1. Quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí

Hồ Chí Minh luôn coi trọng quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí như một phần thiết yếu của quyền con người và quyền dân chủ. Hồ Chí Minh luôn khẳng định báo chí là bộ phận khăng khít trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của Nhân dân, của dân tộc và của Đảng Cộng sản Việt Nam. Báo chí là bộ phận hữu cơ, gắn liền công tác chính trị, tư tưởng của Đảng, phục vụ mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng và dân tộc. Báo chí là diễn đàn rộng rãi, dân chủ, phục vụ lợi ích của dân tộc, của cách mạng, của Nhân dân. Người nhấn mạnh: Mục đích của tờ báo là “cốt làm cho dân ta biết, biết các việc, biết đoàn kết, đặng đánh Tây, đánh Nhật làm cho Việt Nam độc lập, bình đẳng tự do” [67, tr.207]. Bên cạnh đó, Người

khẳng định rằng: Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: “Có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình, Có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào “ [71, tr.377].

Đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và quyền được thông tin cho người dân là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí ở Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, đặc biệt là từ sau Đổi mới năm 1986 đến nay. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đã ghi nhận quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí là một trong những quyền cơ bản của công dân. Điều 25 của Hiến pháp nêu rõ: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội và biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” [94, tr. 10]. Ngoài ra, Luật Báo chí năm 2016, tại Điều 25 cũng đã cụ thể hóa quyền tự do báo chí và quyền tự do ngôn luận trên báo chí, khẳng định nhà báo có quyền tác nghiệp trong khuôn khổ pháp luật và được bảo vệ trong quá trình tác nghiệp [162].

Hiện nay, tại Việt Nam báo chí phát triển không ngừng, trở thành diễn đàn ngôn luận của Nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội, là công cụ giáo dục, thực thi chính sách, pháp luật, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Hiện nay, Việt Nam có: “Cả nước có 798 cơ quan báo chí, tạp chí, trong đó 127 báo và 671 tạp chí, 6 cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực với 15 cơ quan báo chí” [181]. Bên cạnh đó, đảm bảo quyền được tiếp cận thông tin còn thể hiện ở góc độ cả nước hiện có 72 cơ quan hoạt động phát thanh, truyền hình (báo nói, báo hình), bao gồm: 02 Đài quốc gia: Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV), Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), 64 đài PTTH địa phương gồm 64 đài PTTH của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sự đa dạng trong lĩnh vực báo chí và truyền thông còn thể hiện qua việc, Việt Nam hiện có: “1 Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC trực thuộc Đài VOV. 05 đơn vị hoạt động truyền hình không có hạ tầng phát sóng truyền hình riêng, bao gồm: Truyền hình Công an nhân dân (kênh ANTV) của Bộ Công an; Trung tâm Truyền hình Thông tấn (kênh Truyền hình Thông tấn - VNNews) của Thông tấn xã Việt Nam; Trung tâm Phát thanh, truyền hình Quân đội (kênh QPVN) của Bộ Quốc phòng; Truyền hình Quốc hội Việt Nam (kênh QHVN) của Văn

phòng Quốc hội Việt Nam; Báo Nhân dân (kênh Truyền hình Nhân dân). Số lượng kênh phát thanh, truyền hình trong nước gồm 78 kênh phát thanh, 189 kênh truyền hình, 45 kênh truyền hình nước ngoài” [181]. Về nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực báo chí: “Cả nước hiện có khoảng 41.000 người hoạt động trong lĩnh vực báo chí, trong đó có 20.508 nhà báo được cấp thẻ hành nghề theo đúng qui định của pháp luật” [181]. Báo chí Việt Nam đã và đang trong quá trình thích ứng nhanh với sự phát triển của khoa học và công nghệ, thông tin và truyền thông thế giới. Trong đó, sự kết hợp hài hòa giữa các loại hình báo chí (báo in, báo hình), cùng với tận dụng lợi thế của internet còn có loại hình báo điện tử, mạng xã hội như Facebook, YouTube, và Twitter đã trở thành nơi mà mọi người có thể chia sẻ thông tin, quan điểm và tương tác với nhau một cách tự do và nhanh chóng. Quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí đã góp phần tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước. Mặt khác, với việc báo chí đa dạng hóa hình thức cung cấp thông tin chính thống, có định hướng, tăng độ bao phủ trong nước và quốc tế, kịp thời đáp ứng nhu cầu được thông tin của người dân. Bên cạnh đó, Nhà nước Việt Nam với chính sách đầu tư hợp lý đã đạt được nhiều thành tựu trong vấn đề tăng cường tiếp cận thông tin của người dân, rút ngắn khoảng cách thụ hưởng thông tin giữa các vùng - miền, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc miền núi, biên giới hải đảo.

Người dân ngày càng có nhiều cơ hội tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương. Trong đợt sinh hoạt chính trị - pháp lý dân chủ, sâu rộng trong cả hệ thống chính trị lấy góp ý cho Dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992, đã có hơn 26 triệu lượt ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Dự thảo. Thông qua đợt sinh hoạt chính trị - pháp lý này, bên cạnh huy động được trí tuệ và tinh thần trách nhiệm của công dân để hoàn thiện Dự thảo sửa đổi Hiến pháp

mà còn phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi cá nhân, cơ quan, tổ chức đối với những vấn đề hệ trọng của đất nước.

Việc tìm kiếm, tiếp cận, biểu đạt trao đổi thông tin của người dân ngày càng dễ dàng, thể hiện: “Sau 26 năm kết nối internet, Việt Nam đã có công nghệ viễn thông hiện đại, mức độ phổ cập internet cao. Tính đến 9/2023, Việt Nam có hơn 78 triệu người sử dụng internet (xếp thứ 13 thế giới về số lượng người dùng), số thuê bao băng rộng di động là 86.6 triệu. Mạng lưới viễn thông phủ sóng 99.73% số thôn trên toàn quốc, hệ thống cáp quang đã triển khai đến 100% xã, phường, thị trấn, 100% trường học và 78.3% hộ gia đình” [5, tr.12]. Với việc thúc đẩy việc công khai thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, các cơ quan nhà nước đã thường xuyên, kịp thời chia sẻ thông tin, đáp ứng nhu cầu được thông tin của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Những nỗ lực nói trên dẫn đến tỉ lệ người dân tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật Nhà nước giai đoạn 2018 – 2023 liên tục tăng, cụ thể: “Số lượng người tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước đã tăng từ 15.52 năm 2018 lên 19.12 năm 2023. Bên cạnh đó, tỉ lệ người thành công trong việc tìm kiếm thông tin hữu ích (văn bản qui phạm pháp luật, chủ trương chính sách) cũng tăng từ 84.29% vào năm 2022 lên đến 88.18% vào năm 2023. Đây là một xu hướng tích cực bởi hiểu biết của công dân về những quy định pháp luật quan trọng liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người dân là rất cấp thiết” [156, tr.13]. Kết quả trên cho thấy cần nâng cao chất lượng thực thi chính sách. Đồng thời, tiếp tục cải thiện điều kiện tiếp cận thông tin và minh bạch hóa thông tin về kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất để người dân dễ dàng giám sát. Đảm bảo quyền tham gia và mức độ hiệu quả của các cấp chính quyền trong việc tạo điều kiện để người dân thực hành tốt nhất quyền tự do tư tưởng, ngôn luận hoàn toàn phù hợp quy định của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 trước đây và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc thực hiện quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức. Một số nhà báo và cơ quan báo chí có thể gặp phải áp lực hoặc rủi ro khi đưa tin về các vấn đề

tiêu cực. Các biện pháp bảo vệ an toàn và hỗ trợ hoạt động báo chí cần được tăng cường hơn nữa. Mặc dù mạng xã hội tạo cơ hội cho tự do ngôn luận, nhưng cũng có nguy cơ bị lợi dụng để lan truyền thông tin sai lệch hoặc kích động bạo lực. Cần có các biện pháp quản lý và giáo dục để sử dụng mạng xã hội một cách có trách nhiệm. Ngoài ra, cần lưu ý rằng mức độ tiếp cận thông tin về chính sách và pháp luật của Nhà nước vẫn còn chênh lệch giữa các vùng miền. Cụ thể, ở cấp cơ sở, nội dung “công khai, minh bạch” bao gồm bốn tiêu chí: (i) tiếp cận thông tin; (ii) danh sách hộ nghèo; (iii) ngân sách cấp xã; và (iv) kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất. Đây là những lĩnh vực chính quyền các cấp phải thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ cơ sở ở cơ sở (Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 và Luật Thực hiện dân chủ cơ sở năm 2022) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật Đất đai (sửa đổi năm 2013), Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015) và Luật Tiếp cận thông tin (năm 2016), nhằm đảm bảo quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Các tỉnh, thành phố trong nhóm đạt tỉ lệ cao trung ở phía Bắc: “Năm (5) tỉnh, thành phố thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, 4 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và 3 tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đứng trong nhóm đạt tỉ lệ cao nhất. Trong khi đó, trong số 16 tỉnh, thành phố đạt điểm thấp nhất, có tới 8 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, 3 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên và 3 tỉnh, thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ” [156, tr. 54].

Để giải quyết những thách thức này, cần tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí, cả trong hệ thống giáo dục chính quy và thông qua các chương trình truyền thông công cộng. Việc này nhằm nâng cao nhận thức của người dân về quyền và trách nhiệm của mình. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí, đảm bảo rằng các quy định pháp luật phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người và quyền tự do báo chí. Cần có các biện pháp bảo vệ hiệu quả cho nhà báo trong quá trình tác nghiệp, đảm bảo rằng họ có thể thực hiện công việc của mình một cách an toàn và tự do. Cuối cùng, cần xây dựng và thực hiện các chính sách quản lý

thông tin trên mạng xã hội một cách hiệu quả, nhằm ngăn chặn việc lan truyền thông tin sai lệch và bảo vệ quyền lợi của người dùng.

3.3.2. Quyền tham gia bầu cử và ứng cử

Tôn trọng quyền con người là chủ trương nhất quán của Đảng trong quá trình lãnh đạo xây dựng và phát triển đất nước, nhất là từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới. Trong quá trình đó, Đảng đề ra chủ trương, đường lối, Quốc hội, Nhà nước cụ thể hóa bằng chính sách pháp luật nhằm đảm bảo cho người dân được thụ hưởng các quyền cơ bản của con người. Điều này được thể hiện rõ qua quá trình sửa đổi, ban hành mới Hiến pháp ở Việt Nam, trong đó quyền con người không ngừng được mở rộng, trong đó biểu hiện cụ thể thông qua quy định trong Hiến pháp.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền tham gia bầu cử và ứng cử, Hồ Chí Minh luôn coi trọng quyền tham gia bầu cử và ứng cử của nhân dân như một biểu hiện của quyền làm chủ đất nước. Người đã khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ” [66, tr. 434]. Người cũng nhấn mạnh: “làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm” [74, tr. 293].

Thực trạng thực hiện quyền bầu cử và ứng cử ở Việt Nam. Quyền tham gia bầu cử và ứng cử của công dân Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Hiến pháp năm 1992 ghi nhận tại Điều 6: “Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội Đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân” [4, tr. 118]. Hiến pháp năm 1992, cũng ghi nhận: “Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín” [4, tr. 118]. Hiến pháp Điều 27 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và công dân đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp” [4, tr.118].

Các quy định pháp luật liên quan đến quyền bầu cử và ứng cử của công dân ở Việt Nam. Hiến pháp Việt Nam năm 2013: Hiến pháp bảo đảm quyền bầu cử và

ứng cử của công dân, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Có thể nhận thấy rằng sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành, các quyền con người, quyền công nhân thuộc nhóm quyền dân sự chính trị như: quyền ứng cử, bầu cử, quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền bào chữa của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam; quyền bình đẳng trước pháp luật đã được cụ thể hóa. Trong quá trình sửa đổi, bổ sung, ban hành mới Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Bộ luật Dân sự năm 2015; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020, 2022; Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015; Luật Trưng cầu ý dân năm 2015; Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020; Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, sửa đổi, bổ sung năm 2018; Luật Báo chí năm 2016, sửa đổi, bổ sung năm 2018; Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 đều có những quy định đề cập đến nội dung quyền con người trong chính trị.

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015: Quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của cử tri, điều kiện và tiêu chuẩn của người ứng cử, quy trình bầu cử và kiểm phiếu, đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong quá trình bầu cử. Từ các quy định của Hiến pháp, Quốc hội xây dựng và ban hành Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015 để thực hiện quyền con người trong lĩnh vực chính trị. Trong đó, đáng chú ý Luật Bầu cử năm 2015 đã bổ sung điểm mới quan trọng tại (Khoản 5, Điều 29), đối với cử tri là người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Những thành tựu đạt được trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân ở Việt Nam. Sự tham gia đông đảo của cử tri cả nước: Tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử ở Việt Nam luôn đạt mức cao, thường trên 90%, thể hiện sự quan tâm và ý thức trách nhiệm của người dân đối với quyền và nghĩa vụ của mình. Theo đó, kết quả tỷ lệ cử tri bỏ phiếu bầu cử Đại biểu Quốc hội: “khóa VIII nhiệm kỳ 1987-1992 được ghi nhận 98.75%; khóa IX nhiệm kỳ 1992 – 1997 là 99.12%; khóa X nhiệm kỳ 1997 – 2002 là 99.59%; khóa XI nhiệm kỳ 2002 – 2007 là 99.73%; khóa XII nhiệm kỳ 2007 – 2011 là 99.64 %; khóa XIII nhiệm kỳ 2011 – 2016 là 99.51%” [161]. Quá trình thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân đã ghi nhận những thành tựu tiêu biểu, được thể hiện qua kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV (nhiệm kỳ 2016 - 2021), theo đó: “tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu đạt 99,35%. Tổng số người trúng cử đại biểu Quốc hội là 496 người, về cơ cấu kết hợp, dân tộc thiểu số 86 người (chiếm 17,30%), phụ nữ 133 người (chiếm 26,80%). Người ngoài đảng có 21 người trúng cử, (chiếm tỷ lệ 4,20%), người dưới 40 tuổi có 71 vị trúng cử” [164]. Thành công của cuộc bầu cử có ý nghĩa hết sức quan trọng, là tiền đề của việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Tại cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV nhiệm kỳ 2021-2026 với kết quả cụ thể như sau: tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu là 69.243.604 cử tri (đạt tỷ lệ 99.60% cử tri đi bầu). So với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021, tổng số cử tri của cuộc bầu cử lần này nhiều hơn 2.037.651 cử tri và số lượng cử tri tham gia bỏ phiếu cũng nhiều hơn 2.194.513 cử tri, tỷ lệ cử tri đi bầu cao hơn 0.25% so với nhiệm kỳ trước [170]. Với việc cuộc bầu cử quy mô lớn được tổ chức thành công trong bối cảnh đại dịch COVID-19 càng khẳng định niềm tin của Nhân dân với chế độ, với Đảng và Nhà Việt Nam trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Có được kết quả này chính là do sự đồng tâm, hiệp lực, sự đoàn kết, ủng hộ của toàn dân, ý thức và trách nhiệm cao trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân.

Minh bạch và công khai: Quá trình bầu cử được tổ chức minh bạch, công

khai, có sự giám sát của các tổ chức và cơ quan chức năng, đảm bảo quyền bầu cử và ứng cử của mọi công dân. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ở Việt Nam liên quan đến quyền chính trị của công dân Hội đồng bầu cử đã chủ động thông tin, tuyên truyền sâu, rộng, có trọng tâm, trọng điểm đến đồng bào cử tri cả nước; với cộng đồng quốc tế về Cuộc bầu cử với nhiều hình thức đa dạng, sáng tạo, thiết thực, nội dung phong phú từ giai đoạn chuẩn bị đến Ngày bầu cử, kết hợp các phương thức truyền thông với ứng dụng tối đa công nghệ thông tin hiện đại.

Sự đa dạng trong cơ cấu đại biểu: Cơ cấu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp luôn được chú trọng để đảm bảo sự đại diện của các tầng lớp xã hội, lứa tuổi, trình độ, đại biểu phụ nữ, đại biểu người dân tộc thiểu số, người ngoài Đảng trên nền tảng liên minh công – nông vững chắc. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc bảo đảm quyền chính trị, trong đó có quyền bầu cử, ứng cử cho người dân tộc thiểu số, bảo đảm tỷ lệ thích đáng, phù hợp đại diện các dân tộc trong cơ quan Quốc hội cũng như Hội đồng nhân dân các cấp, theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đảm bảo có ít nhất 18% đại biểu là người dân tộc thiểu số. Ngoài ra, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) năm 2015 qui định bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu HĐND là phụ nữ. Mặt khác, đối với người ngoài Đảng ứng cử, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét báo cáo ban thường vụ cấp ủy có thẩm quyền xem xét, kết luận về tiêu chuẩn chính trị đối với ứng viên.

Những hạn chế và thách thức trong quá trình thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân ở Việt Nam. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế và thách thức. Công tác hiệp thương, giới thiệu ứng cử viên ở một số địa phương, đơn vị, phân bổ người ứng cử tại các đơn vị bầu cử có nơi chưa được chuẩn bị kỹ dẫn tới tỷ lệ người ứng cử Đại biểu quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ, người dân tộc thiểu số chưa đạt so với quy định. Cụ thể: “ở Trà Vinh, tỷ lệ nữ trong danh sách ứng cử viên đại biểu Hội

đồng nhân dân cấp tỉnh là 33,73%; ở Đồng Tháp và Vĩnh Long không có ứng cử viên là người dân tộc thiểu số” [142]. Ngoài ra: “Một số địa phương có tỷ lệ trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ thấp đối với HĐND cấp tỉnh, gồm có Thừa Thiên Huế (13,75%), Long An (15%) và An Giang (18,03%). Thành phố Hải Phòng và tỉnh Cà Mau không có người trúng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ” [142]. Tỷ lệ này là chưa đạt theo quy định của luật, theo đó, tỷ lệ người dân tộc thiểu số là 18%, phụ nữ là 35% trong tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội. Việc chưa đạt tỷ lệ theo quy định của Luật Bầu cử Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp tác động đến nỗ lực đảm bảo quyền con người ở Việt Nam trong lĩnh vực chính trị. *Tính minh bạch và giám sát*: Mặc dù quá trình bầu cử được tổ chức công khai và minh bạch, nhưng vẫn cần cải thiện cơ chế giám sát độc lập để đảm bảo tính công bằng và khách quan. *Nhận thức và kiến thức của cử tri*: Một bộ phận cử tri, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, còn thiếu kiến thức và nhận thức về quyền bầu cử và ứng cử, ảnh hưởng đến chất lượng của quá trình bầu cử.

3.3.3. Quyền lập hội, tiếp cận và phản biện chính sách

Quyền lập hội, quyền tham gia hội chính trị - xã hội, nghề nghiệp, trong tiếng Việt, danh từ “hội” dùng để chỉ “tổ chức quần chúng rộng rãi của những người cùng chung một nghề nghiệp hoặc có chung một hoạt động” [51, tr.592]. Điều 10 Hiến pháp năm 1946 nêu rõ, công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài. Điều 69 Hiến pháp năm 1992: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật”. Và Điều 25 Hiến pháp năm 2013: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”. Có thể khẳng định rằng, quyền tự do hội họp, tự do lập hội của công dân Việt Nam luôn được Hiến pháp của Việt Nam ghi nhận. Không những thế, những quyền được các công ước quốc tế coi là quyền cơ bản của con người, trong đó có quyền tự do hội họp, lập hội, còn được Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ bảo đảm và bảo vệ. Bộ luật Hình sự Việt Nam cũng quy định rất rõ tội

xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Theo thống kê của Bộ Nội vụ đến cuối năm 2022, cả nước có tổng số 93.438 hội trong đó gồm 571 hội hoạt động phạm vi cả nước hoặc liên tỉnh và 92.854 hội hoạt động phạm vi địa phương. Cả nước có 125.342 công đoàn cơ sở, tổng số 10.579.045 đoàn viên công đoàn, tỷ lệ đoàn viên trên công nhân lao động ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là 87%. Các hội đã phát huy tốt vai trò tập hợp, đoàn kết hội viên, đóng góp tích cực vào việc bảo vệ, xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên.

Quyền tiếp cận, phản biện chính sách, phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội đối với hệ thống chính trị, đóng góp vào thành công của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định rõ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Các đoàn thể nhân dân tùy theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã được xác định, vận động, giáo dục đoàn viên, hội viên chấp hành luật pháp, chính sách; chăm lo, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên; giúp đoàn viên, hội viên nâng cao trình độ về mọi mặt và xây dựng cuộc sống mới; tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã tích cực bám sát chương trình, kế hoạch của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng, chính quyền của địa phương, những vấn đề xã hội mà nhân dân quan tâm, bức xúc để giám sát phản biện xã hội hằng năm. Việc góp ý thường xuyên, định kỳ, đột xuất được quan tâm hơn; gắn giám sát phản biện xã hội với nhiệm vụ lắng nghe ý kiến nhân dân, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật, tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động. Nhiều kiến nghị sau giám sát phản biện ở một số địa phương có chất lượng tốt, được các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiếp thu, phản hồi, nhất là các kiến nghị sau giám sát, đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân, tổ chức, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, hạn chế vi phạm pháp luật.

3.4. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực kinh tế

3.4.1. Quyền lao động và việc làm

Trong thực tiễn cách mạng Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền lao động và việc làm, coi đây là một trong những quyền cơ bản của con người. Người kêu gọi: “Lao động là sự nghiệp quang vinh, vẻ vang, vui thú và anh dũng” [66, tr. 418], lời kêu gọi nói trên không chỉ động viên, cổ vũ tinh thần hăng say lao động của nhân dân cả nước mà còn khẳng định giá trị của lao động là vốn quý, thiêng liêng, góp phần tạo ra của cải vật chất, đáp ứng yêu cầu của kháng chiến, thể hiện tinh thần hậu phương vì tiền tuyến - hậu phương phải tăng gia sản xuất, lao động hăng say, tạo động lực, cổ vũ, động viên, chi viện cho chiến sĩ ở chiến trường. Bên cạnh đó, Người cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải đảm bảo quyền được làm việc của người dân, do đó chính quyền cần phải: “Làm sao để nhân dân có công ăn việc làm để nâng cao đời sống của nhân dân lên” [69, tr. 55]. Mặt khác, với việc đảm bảo quyền được lao động, giúp nhân dân thể hiện được vai trò người chủ đất nước: “lao động là một nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người công dân đối với Tổ quốc. Ai cũng phải tùy khả năng mình mà tự nguyện tự giác tham gia lao động, góp phần xây dựng nước nhà” [69, tr. 454].

Thực trạng bảo đảm quyền lao động và việc làm ở Việt Nam, quyền lao động và việc làm của công dân Việt Nam đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Hiến pháp Việt Nam 1992, tại Điều 55 quy định: “Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động” [4, tr. 132]. Từ những quy định của Hiến pháp Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn nêu cao tinh thần, trách nhiệm trong việc: “Bảo đảm công ăn, việc làm cho dân là mục tiêu xã hội hàng đầu, không để thất nghiệp trở thành căn bệnh kinh niên. Nhà nước chú trọng đầu tư tạo việc làm, đồng thời tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế và người lao động tạo thêm chỗ làm việc và tự tạo việc làm, khuyến khích các tổ chức và cá nhân cùng Nhà nước tổ chức tốt dịch vụ giới thiệu việc làm, đào tạo nghề nghiệp” [28, tr. 99]. Điều 35 của

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi” [4, tr. 190]. Để phát triển thị trường lao động và tạo việc làm, Nhà nước ban hành hệ thống chính sách, pháp luật về lao động, cụ thể hóa quy định Hiến pháp, Bộ luật Lao động 1994, sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007, được thay thế vào năm 2012, gần đây Bộ luật Lao động năm 2019 được Quốc hội ban hành. Bộ luật này ghi nhận quyền tự do lao động và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, quyền được lao động của một số nhóm người lao động đặc biệt như phụ nữ, lao động là người chưa thành niên, người khuyết tật.

Các quy định pháp luật liên quan đến quyền lao động và việc làm tại Việt Nam. Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Hiến pháp bảo đảm quyền làm việc và các quyền liên quan đến lao động, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Ngoài ra, Hiến pháp năm 2013 cũng nghiêm cấm hành vi phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động và sử dụng lao động trẻ em.

Bộ luật Lao động năm 2019, Quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động, các điều kiện làm việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, và giải quyết tranh chấp lao động. Điều 5, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định về các quyền của người lao động như sau:

“a) Làm việc; tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp; không bị phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

b) Hưởng lương phù hợp với trình độ, kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có hưởng lương và được hưởng phúc lợi tập thể;

c) Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia

đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ, thương lượng tập thể với người sử dụng lao động và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động” [98]. Mặt khác, Bộ luật Lao động còn quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong lao động, bao gồm, nghiêm cấm ngược đãi người lao động, cưỡng bức lao động (Điều 8); làm dụng sức lao động của người chưa thành niên, sử dụng lao động chưa thành niên, lao động nữ, lao động là người cao tuổi, người tàn tật, người nước ngoài [168].

Nỗ lực của Nhà nước Việt Nam thể hiện qua những thành tựu đạt được trong vấn đề thực hiện quyền con người trong lĩnh vực kinh tế. Tạo việc làm cho người lao động: Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc tạo việc làm cho người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp, nhiều chương trình và chính sách hỗ trợ việc làm đã được triển khai hiệu quả. Bảo đảm quyền được làm việc, được lao động và có việc làm cho công dân là một tiêu chí cơ bản để đánh giá sự tiến bộ của xã hội, khẳng định tính ưu việt của chế độ XHCN ở Việt Nam. Đây được coi là thành tựu quan trọng trong thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Nỗ lực của Chính phủ trong giai đoạn 2015 - 2020, các trung tâm dịch vụ việc làm đã tổ chức gần 6 nghìn phiên giao dịch việc làm, giới thiệu và cung ứng gần 5 triệu lao động, 68.5% trong số đó có kết nối việc làm thành công. Kết quả, cả nước đã giải quyết được trên 8 triệu việc làm, thị trường lao động Việt Nam có sự chuyển biến tích cực cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo cơ cấu kinh tế; tỷ lệ thất nghiệp chung là 2.48% số người trong độ tuổi lao động, khu vực thành thị luôn duy trì dưới 4% [182]. Bên cạnh đó, đối với công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, các giải pháp duy trì và phát triển các thị trường lao động ngoài nước được tiếp tục thực hiện đồng bộ, mở mới nhiều thị trường tiềm năng ở châu Âu (Séc, Đức, Áo, Bulgari, Rumani). Trong giai đoạn 2016 - 2020, cả nước đưa khoảng 635 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (vượt chỉ tiêu 24%, về đích kế hoạch 5 năm trước 1 năm). Trong đó, số lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài năm 2019 đạt mức kỷ lục là hơn 150 ngàn người [182]. Theo số liệu báo cáo tình hình lao động, việc làm năm 2023 của Tổng cục Thống kê thể hiện, thị trường lao động năm

2023 tiếp tục duy trì đà phục hồi. Năm 2023, lực lượng lao động, số người có việc làm tiếp tục tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau: “Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I năm 2023 là 52.2 triệu người. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý I năm 2023 là 51.1 triệu người. Số người thiếu việc làm trong độ tuổi quý I năm 2023 là khoảng 885.5 nghìn người. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2023 là khoảng 1.05 triệu người” [187].

Bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động, các quyền và lợi ích của người lao động, bao gồm tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, điều kiện làm việc, đã được pháp luật bảo vệ và thực thi một cách hiệu quả. Người lao động được bảo đảm làm việc trong môi trường an toàn và lành mạnh. Cụ thể: “Bộ luật lao động 2019, các văn bản hướng dẫn thực hiện đã bổ sung, hoàn thiện quy định nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử trong lao động, quy định về lao động nữ, bảo đảm bình đẳng giới, phòng chống quấy rối tình dục, tuổi nghỉ hưu, lao động là người khuyết tật (phù hợp với quy định của Công ước CEDAW và Công ước 100;111 của ILO)” [5, tr. 17]. Liên quan đến vấn đề tiền lương cho người lao động từ 1986 đến nay, Nhà nước Việt Nam đã tiến hành 03 lần cải cách tiền lương vào các năm 1993, 2003 và 2024. Bên cạnh đó, hàng năm Chính phủ xem xét và điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội. Thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW trong khu vực công theo lộ trình, từng bước, thận trọng, chắc chắn, bảo đảm tính khả thi và góp phần nâng cao đời sống người hưởng lương. Qua đó, Quốc hội giao Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.8 triệu đồng/tháng lên 2.34 triệu đồng/tháng (tăng 30%) từ ngày 01/7/2024. Theo quy định hiện hành mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2024 sẽ tăng 6% so với cùng thời điểm 2023. Cụ thể, Vùng I: 4.960.000 đồng/tháng, Vùng II: 4.410.000 đồng/tháng, Vùng III: 3.860.000 đồng/tháng, Vùng IV: 3.450.000 đồng/tháng. Ngoài ra, nhằm đảm bảo quyền của người lao động, trong khuôn khổ hợp tác giữa Nhà nước Việt Nam ký kết với ILO Khung chương trình quốc gia về

việc làm thỏa đáng với mục tiêu thúc đẩy cơ hội việc làm bền vững và năng suất lao động trong điều kiện việc làm tự do, bình đẳng, an toàn và tôn trọng nhân phẩm phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Về vấn đề đào tạo và nâng cao trình độ nghề nghiệp: Nhiều chương trình đào tạo và nâng cao trình độ nghề nghiệp đã được triển khai, giúp người lao động có cơ hội học tập và nâng cao kỹ năng, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Trong đó đáng chú ý có Chương trình theo Quyết định số 1956/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” đạt nhiều kết quả ý nghĩa khi có hơn 10 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề trong giai đoạn 2009 – 2020. Với kết quả trên, đề án đã góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 49.5% năm 2010 xuống còn 33.5% năm 2020. Hiện nay, cả nước có 52.4 triệu người tham gia lực lượng lao động, trong đó có 27.8% người lao động có bằng cấp chứng chỉ.

Hiện nay, Nhà nước Việt Nam tiếp tục có những biện pháp nhằm giảm nghèo đa chiều, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo, hỗ trợ người nghèo vươn lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống. Tỷ lệ nghèo đa chiều tiếp tục giảm từ 9.2 % vào năm 2016, đến 2023 còn 3.4%. Quy mô nền kinh tế tăng trưởng ấn tượng từ: “27 tỷ USD vào năm 1986 lên 430 tỷ USD năm 2023, thành tựu nói trên góp phần vào việc tăng GDP bình quân đầu người từ 100 USD năm 1986 lên 4.400 USD năm 2023” [178].

Những hạn chế và thách thức Việt Nam đối mặt trong quá trình thực hiện quyền con người trong lĩnh vực kinh tế. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm quyền lao động và việc làm ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế và thách thức: *Chênh lệch trong tiếp cận việc làm*, một số nhóm lao động, như người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, phụ nữ, vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận việc làm. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cấp chứng chỉ ở Việt Nam còn thấp, với 27.8% lao động, điều này ảnh hưởng đến lựa chọn và tính ổn định của việc làm của người

lao động. Cần có các biện pháp cụ thể để tạo cơ hội việc làm bình đẳng cho người lao động ở các vùng miền, thành phần xã hội. Hiệu quả đào tạo nghề còn chưa bền vững, đặc biệt là ở những vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Việc đào tạo mới tập trung chủ yếu vào đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, việc đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng cho lao động nông thôn theo hình thức đặt hàng chưa phổ biến. Bên cạnh đó, ngân sách dành cho các Đề án, Chương trình đào tạo nghề hiện nay vẫn chưa được bố trí đúng, đủ nguồn lực cho nỗ lực đào tạo nghề cho người lao động. Mặt khác, Việt Nam hiện có khoảng 7 triệu người khuyết tật từ 02 tuổi trở lên, trong đó có 1 triệu người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng. Mỗi năm Nhà nước Việt Nam hỗ trợ 20.000 người khuyết tật học nghề, giới thiệu việc làm nhưng hiện chỉ 10.000 việc làm được tạo ra dành cho người khuyết tật hàng năm, còn số lượng lớn người khuyết tật chưa được đào tạo nghề, không có việc làm [5].

Điều kiện làm việc chưa đạt chuẩn, một số nơi làm việc chưa bảo đảm đầy đủ các điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp nặng, khai thác khoáng sản, xây dựng, các làng nghề truyền thống. Cụ thể: “theo kết quả khảo sát của Anphabe - một trong những đơn vị trong lĩnh vực tuyển dụng việc làm đưa ra, khi thực hiện khảo sát với gần 60.000 người đi làm, tại hơn 500 công ty, trong năm 2022, có 42% người lao động tại Việt Nam thường xuyên gặp căng thẳng” [139]. Bên cạnh đó, bên cạnh góp phần tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và giải quyết việc làm tình trạng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân ngày càng nghiêm trọng. Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: “năm 2020 mới có 16.1% làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp chỉ đạt 20.9%. Đáng lo ngại, nước thải từ làng nghề thường thải trực tiếp ra hệ thống kênh, rạch chung, tác động xấu tới cảnh quan và nhất là gây ô nhiễm môi trường” [124]. Hệ lụy từ tình trạng nói trên là kinh tế, thu nhập tăng lên nhưng sức khỏe người lao động, sức khỏe cộng đồng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng.

Thực hiện bảo hiểm xã hội chưa đầy đủ, một số doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Tính hết năm 2022 cả nước có 2.79 triệu lao động đang bị doanh nghiệp nợ đóng bảo hiểm xã hội, trong đó gần 213.400 người bị treo quyền lợi vì nợ khó thu hồi nguyên nhân do doanh nghiệp phá sản, tái cơ cấu, chủ sử dụng lao động bỏ trốn [133]. Việc người lao động không được hưởng các quyền liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp đang tạo ra áp lực lớn đối với hệ thống chính trị. Bên cạnh đó, tính hết năm 2023, cả nước có khoảng 18.26 triệu người tham gia BHXH đạt 39.25% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó khoảng 1.83 triệu người tham gia BHXH tự nguyện đạt 3.92% lực lượng lao động trong độ tuổi, lưu ý rằng con số nói trên vượt 1.42% mục tiêu đến năm 2025 tại Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương. Tuy nhiên, thống kê cũng cho thấy giai đoạn 2016 - 2022, Bảo hiểm xã hội Việt Nam ghi nhận có 4.85 triệu người rời bỏ hệ thống an sinh, thông qua việc rút bảo hiểm xã hội một lần, ngay cả việc rút bảo hiểm xã hội một lần, nếu được phép, cũng không thể giảm hoàn toàn áp lực về mặt kinh tế. Điều này cho thấy Nhà nước cần giải quyết vấn đề liên quan đến chính sách bảo hiểm xã hội, nhất là khi đất nước phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế.

3.4.2. Quyền sở hữu tài sản và kinh doanh

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền sở hữu tài sản và kinh doanh, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng quyền sở hữu tài sản và quyền kinh doanh của công dân. Người đưa ra quan điểm Đảng và Chính phủ bảo đảm quyền sở hữu tài sản cho nhân dân, quyền tự do kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật. Tư tưởng này thể hiện rõ sự tôn trọng quyền trong lĩnh vực kinh tế của mọi người dân và khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra của cải góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực trạng thực hiện quyền sở hữu tài sản và kinh doanh ở Việt Nam, từ năm 1986 – đến nay, quyền sở hữu tài sản và quyền kinh doanh của công dân Việt Nam đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Điều 15 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 quy định: “Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa

hiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng” [4, tr. 120] . Trong bối cảnh mới, Điều 32 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác” [4, tr. 190] .

Các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến quyền sở hữu tài sản và kinh doanh của người dân, Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Hiến pháp bảo đảm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân và quyền tự do kinh doanh, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Luật Đất đai năm 2013, quy định về quyền sở hữu đất đai, quyền sử dụng đất và các thủ tục liên quan đến chuyển nhượng, thừa kế, và cho thuê đất đai. Luật Doanh nghiệp năm 2020, Quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp, quy trình thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp, bảo đảm quyền tự do kinh doanh của công dân.

Những thành tựu đạt được trong thực hiện quyền tự do kinh doanh và tư hữu tài sản ở Việt Nam. *Phát triển kinh tế tư nhân*: Chính sách Đổi mới đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng lên nhanh chóng, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, chỉ tính từ năm 2000 đến 2022 số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng từ 42.300 năm 2000 [193, tr.4] lên 735.5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm cho 15.3 triệu người tại thời điểm 31/12/2022 [95, tr.13]. Kinh tế tư nhân đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, Nhà nước Việt Nam cũng thực thi những chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, cụ thể: “cắt giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, kéo dài thời gian miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp từ 1/1/2021 đến hết năm 2025” [5]. Đánh giá về vai trò của kinh tế tư nhân,

Đại hội đảng toàn quốc lần thứ XIII nhấn mạnh: “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế” [37, tr. 240].

Bảo vệ quyền sở hữu tài sản: Hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân. Các quy định về thừa kế, chuyển nhượng, và bảo vệ quyền lợi của người sở hữu tài sản được thực thi ngày càng chặt chẽ. Thúc đẩy khởi nghiệp và sáng tạo: Nhiều chương trình và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và sáng tạo đã được triển khai, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động kinh doanh và tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới.

Những hạn chế và thách thức trong quá trình thực hiện quyền tư hữu tài sản tự do kinh doanh của người dân, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc thực hiện quyền sở hữu tài sản và kinh doanh ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức: Thủ tục hành chính phức tạp: Một số thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký kinh doanh, chuyển nhượng tài sản còn phức tạp và mất nhiều thời gian, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Quyền sử dụng đất đai: Mặc dù quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ song quyền sử dụng đất đai còn gặp nhiều vướng mắc do các quy định pháp luật chưa rõ ràng và nhất quán. Tranh chấp đất đai và vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng trong quá trình thu hồi đất phục vụ các dự án phát triển kinh tế vẫn là những thách thức lớn. Cạnh tranh không lành mạnh, một số doanh nghiệp gặp phải tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, như việc lạm dụng quyền lực, tham nhũng, và bảo hộ không công bằng từ các cơ quan chức năng. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường có xu hướng tăng năm 2021 đã có 119.8 nghìn 2023 là 172.6 nghìn doanh nghiệp, điều này phần nào cho thấy những khó khăn doanh nghiệp phải đối diện cũng như môi trường kinh doanh ở Việt Nam cần phải tiếp tục điều chỉnh theo hướng tạo cơ hội để doanh nghiệp vượt khó khăn để phát triển.

3.5. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa - xã hội

3.5.1. Quyền được giáo dục

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền được giáo dục, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng quyền được giáo dục của mọi người dân. Người đã khẳng định: “Một dân

tộc dốt là một dân tộc yếu” [63, tr. 7] và “Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” [63, tr. 35. Người cũng nhấn mạnh rằng giáo dục không chỉ nhằm truyền đạt tri thức mà còn phải rèn luyện đạo đức, bồi dưỡng nhân cách cho người học.

Thực trạng bảo đảm quyền được giáo dục ở Việt Nam, quyền được giáo dục của công dân Việt Nam đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Điều 39 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để công dân được học tập liên tục và học suốt đời”. Các quy định pháp luật liên quan đến quyền được giáo dục, Hiến pháp Việt Nam năm 2013: Hiến pháp bảo đảm quyền được giáo dục của mọi công dân, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Luật Giáo dục năm 2019: Quy định chi tiết về hệ thống giáo dục quốc dân, quyền và nghĩa vụ của người học và người dạy, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên, và các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. Những thành tựu đạt được, phổ cập giáo dục: Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Tỷ lệ nhập học và hoàn thành chương trình tiểu học và trung học cơ sở luôn đạt mức cao, phản ánh sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước đối với giáo dục. Về phổ cập giáo dục, Việt Nam đã đạt phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000, sau đó là phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010. Mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được hoàn thành vào năm 2017. Bên cạnh đó, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết cao ở mức 95.8%. Trong đó, 63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; trong đó 34/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Về chất lượng, qui mô hệ thống giáo dục: Chất lượng giáo dục ở Việt Nam ngày càng được cải thiện, theo Bảng xếp hạng các quốc gia tốt nhất về giáo dục năm 2021 (công bố năm 2022), Việt Nam hiện xếp thứ 59 thế giới, tăng 5 bậc so với năm 2020. Hệ thống các trường học, từ mầm non đến đại học, được nâng cấp và mở rộng, đáp ứng nhu cầu

học tập của người dân. Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục thống kê: “năm học 2022 – 2023 về giáo dục phổ thông có 522.5 nghìn lớp học, 813.6 nghìn giáo viên, 18.4 triệu học sinh, về giáo dục đại học cả nước có 242 trường với 76.6 nghìn giảng viên và 1.9 triệu sinh viên theo học, mỗi năm có khoảng 242.4 nghìn sinh viên tốt nghiệp. Ngoài ra, hình thức giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam tính đến 2020 hiện có: “3005 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, với 84 nghìn giáo viên giảng dạy, số học sinh sinh viên tốt nghiệp hằng năm 219 nghìn [95, tr. 898]. Nhiều học sinh, sinh viên Việt Nam đã đạt thành tích cao trong các kỳ thi Olympic quốc tế từ năm 2019 – 2023. Cụ thể: “từ năm 2019 – 2023 có 173 lượt thí sinh thi Olympic khu vực và quốc tế, trong đó có 51 thí sinh đạt Huy chương Vàng, 64 Huy chương Bạc, 44 Huy chương Đồng và 14 Bằng khen.

Hỗ trợ học sinh, sinh viên: Nhà nước và các tổ chức xã hội đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, như miễn giảm học phí, cấp học bổng, và hỗ trợ các điều kiện học tập khác. Cụ thể, Đối với học sinh người dân tộc thiểu số: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc: “Nhà trường xây dựng tủ sách giáo khoa dùng chung để cho mỗi học sinh mượn 01 bộ sách tương ứng với từng lớp học mà học sinh đó đang theo học” [134]. Ngoài ra, đối với học sinh người dân tộc học Tiếng dân tộc thiểu số, theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số: “Người dân tộc thiểu số học tiếng dân tộc thiểu số, học sinh học Tiếng dân tộc thiểu số được Nhà nước đảm bảo sách giáo khoa, tài liệu tham khảo tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với từng đối tượng” [135]. Mặt khác, Đối với học sinh thuộc hộ nghèo: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học

2020 – 2021: “Học sinh thuộc diện hộ nghèo được Nhà nước hỗ trợ chi phí học tập với mức 100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học” [137]. Ngoài ra, Nhà nước Việt Nam còn ban hành Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, theo đó Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo. Từ năm học 2021 – 2022, Chính phủ thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, theo đó sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, hỗ trợ chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường với mức 3.63 triệu đồng / tháng, không quá 10 tháng/ năm học.

Đảm bảo quyền được giáo dục của người dân còn thể hiện ở khía cạnh quyết tâm của toàn xã hội khi không ngừng đầu tư nguồn lực tài chính cho giáo dục và đào tạo. Tại Việt Nam nguồn lực tài chính cho việc phát triển giáo dục ở các cấp học, từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, và cũng bao gồm các hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Theo đó, Luật Giáo dục năm 2019 quy định: “Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước” [167]. Theo số liệu thống kê giai đoạn 2013 – 2023 cho thấy ngân sách Nhà nước chi cho hoạt động giáo dục liên tục tăng từ 155.604 tỷ đồng (2013) lên 248.118 tỷ đồng (2017) đến 2019 là 244.835 tỷ đồng, năm 2022 là 275.709 tỷ đồng chiếm 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

Những hạn chế và thách thức, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm quyền được giáo dục ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức: Chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng miền: Chất lượng giáo dục ở các vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn còn thấp so với các thành phố lớn và khu vực phát triển. Cụ thể: “đối với bậc THCS đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ hoàn thành cấp học cao nhất là 99%, Trung du và Miền núi phía Bắc là 85%, Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung 94%, Tây Nguyên 68%, Đông Nam Bộ 61%, Đồng

bằng Sông Cửu Long 75%” [191], số liệu trên cho thấy có sự phân hóa tỷ lệ hoàn thành cấp học theo vùng miền trong cả nước có sự chênh lệch rõ nét trong đó vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thấp so với các khu vực còn lại. Đối với bậc THPT ở tất cả các vùng đều có sự giảm sút đáng kể, trong đó: “từ THCS lên THPT tại Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hoàn thành cấp học giảm rõ rệt từ 85% (THCS) xuống còn 41% THPT, kể đến là khu vực Tây Nguyên giảm từ 68% (THCS) xuống còn 32% (THPT)” [191]. Cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên hiện nay vẫn còn tình trạng thừa, thiếu cục bộ, chưa đáp ứng yêu cầu so với yêu cầu của chung của ngành, xã hội. Cụ thể, “hiện nay theo thống kê của ngành giáo dục cả năm học 2022 – 2023, cả nước còn thiếu 118.253 giáo viên” [146], trong đó nhiều địa phương thiếu giáo viên dạy các môn học mới (các môn tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật) nhưng chậm được khắc phục, chỉ tiêu phân bổ giáo viên cho các địa phương đa số thấp hơn so với nhu cầu thực tế. Nguyên nhân tình trạng nói trên đối với cấp Mầm non gia tăng số lượng trẻ đến trường, thay đổi chương trình giáo dục, số giáo viên nghỉ hưu và nghỉ việc có xu hướng tăng. Một số học sinh, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, miền núi, còn phải bỏ học sớm do hoàn cảnh gia đình khó khăn, cần lao động giúp đỡ gia đình, hoặc do thiếu điều kiện học tập. Mặt khác theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Tổng cục Thống kê giai đoạn từ 2013 – 2023 cho thấy chưa năm nào ngân sách chi cho giáo dục và đào tạo từ ngân sách nhà nước đạt tối thiểu 20% như quy định của Luật Giáo dục đã được Quốc hội thông qua.

3.5.2. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền được chăm sóc sức khỏe, Hồ Chí Minh luôn coi trọng quyền được chăm sóc sức khỏe của nhân dân, xem đây là một trong những quyền cơ bản của con người và là điều kiện quan trọng để xây dựng một xã hội phát triển bền vững. Người đã nhấn mạnh: “Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khỏe mới làm thành công” [63, tr.241].

Thực trạng những quy định về bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam hiện nay. Quyền được chăm sóc sức khỏe của công dân Việt Nam đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Điều 38 của

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Công dân có quyền được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, Nhà nước bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân” [4, tr. 191]. Các quy định pháp luật liên quan đến quyền được chăm sóc sức khỏe, Hiến pháp Việt Nam năm 2013: Hiến pháp bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe của mọi công dân, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009: Quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của người bệnh và người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, các điều kiện bảo đảm chất lượng dịch vụ y tế, và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan. Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014: Quy định về chính sách bảo hiểm y tế, quyền lợi và nghĩa vụ của người tham gia bảo hiểm y tế, và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế toàn dân.

Những thành tựu đạt được, phát triển hệ thống y tế: Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phát triển hệ thống y tế, từ cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế đến đội ngũ nhân viên y tế. Các bệnh viện, trung tâm y tế và trạm y tế đã được nâng cấp và mở rộng, đảm bảo phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Tình trạng sức khỏe của người dân Việt Nam từng bước được cải thiện, cụ thể: “Tuổi thọ trung bình người Việt Nam là 73.3 tuổi (năm 2015) lên 73.6 tuổi (năm 2022), cao hơn trung bình thế giới 73 tuổi. Giai đoạn 2018 – 2022, tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống giảm từ 14.2 xuống còn 12.1; tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 21.4 xuống còn 18.9, tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm từ 23.2 % xuống còn 19.2%. Tỉ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi duy trì trên 90%” [5]. Bên cạnh đó, mạng lưới y tế dự phòng được tổ chức rộng khắp trên phạm vi toàn quốc, hiện nay có: “97.3% trạm y tế xã đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế, 92.4% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc, chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân được cải thiện” [5]. Chính sách bảo hiểm y tế toàn dân: Chính sách bảo hiểm y tế toàn dân đã được triển khai rộng rãi, đảm bảo mọi người dân đều có quyền tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ngày càng tăng, theo đó: “năm 2016 tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế là 81.7 % đến

2023 tăng lên 93.3%” [5]. Cùng với sự mở rộng độ bao phủ Bảo hiểm y tế, số tiền quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho người dân tăng theo từng năm: “năm 2013 là 125 triệu lượt người với số tiền là 48.000 tỷ đồng” [127]. Đến năm 2022, cả nước có 150 triệu lượt người khám, chữa bệnh, số tiền đề nghị thanh toán là 106.682 tỷ đồng [127], số tiền quỹ bảo hiểm y tế chi trả phần nào giúp giảm gánh nặng chi phí y tế cho người dân trong khám chữa bệnh. Chương trình y tế công cộng, nhiều chương trình y tế công cộng đã được triển khai hiệu quả, như chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống HIV/AIDS, viêm gan B từ mẹ sang con, chương trình phòng chống các bệnh không lây nhiễm. Bên cạnh đó, số liệu thống kê cho thấy trong năm 2023 có 97.6% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các mũi vắc xin. Các chương trình này đã góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng và đảm bảo quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân. Bên cạnh đó, một trong những tiêu chí đánh giá sự tiến bộ trong công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân thể hiện: “Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2023 đạt 98.4%, tỷ lệ dân số dùng nhà vệ sinh hợp vệ sinh là 96.5%, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99.5%” [95, tr. 965]. Ngoài ra, ở một khía cạnh khác liên quan đến thành tựu bảo vệ quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân thể hiện ở thống kê số lượng bác sỹ, giường bệnh nhân bình quân trên 1 vạn dân. Cụ thể năm 2013 cả nước có 171.100 giường bệnh, tỷ lệ 22.5 giường bệnh trên 10.000 dân, số bác sỹ là 66.000, tỷ lệ 7 bác sỹ trên 10.000 dân. Đến năm 2022, cả nước có 315.6 nghìn giường bệnh, tỷ lệ 31.7 giường bệnh trên 10.000 dân, số bác sỹ là 99.6 nghìn người, tỷ lệ 10 bác sỹ trên 10.000 dân [95, tr. 967]. Với đội ngũ nhân lực và vật chất phục vụ khám chữa bệnh như đã đề cập ở trên phần nào đưa Việt Nam vào danh sách những nước có tỷ lệ cao so với trung bình của thế giới, đáp ứng phần nào nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Những hạn chế và thách thức

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức: Chênh lệch trong tiếp cận dịch vụ y tế, chất lượng dịch vụ y tế và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế giữa các

vùng miền còn có sự chênh lệch đáng kể. Người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng. Cơ sở hạ tầng y tế chưa đồng bộ, Một số cơ sở y tế, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, miền núi, còn thiếu, xuống cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế hiện đại, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ y tế. Thiếu hụt nguồn nhân lực y tế: Đội ngũ nhân viên y tế, đặc biệt là bác sĩ, y tá có trình độ cao, còn thiếu và phân bố không đều giữa các khu vực, chủ yếu tập trung ở đô thị, đồng bằng, khu vực miền núi hiện thiếu cả bác sĩ và thiết bị y tế, một số bệnh lưu hành như sốt xuất huyết, tay chân miệng, bạch hầu nguy cơ bùng phát cao. Những hạn chế nói trên ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh của người dân.

3.5.3. Quyền văn hóa và tiếp cận thông tin

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng quyền văn hóa và quyền tiếp cận thông tin của mọi người dân. Người đã khẳng định: “Lấy văn hóa soi đường cho quốc dân đi”[60, tr. 25], nhấn mạnh rằng việc tiếp cận thông tin là quyền cơ bản của mọi công dân để họ có thể tham gia vào đời sống xã hội một cách đầy đủ và có trách nhiệm. Hồ Chí Minh cũng đưa ra quan điểm cho rằng văn hóa không chỉ là tri thức mà còn là đạo đức, lối sống và phải phục vụ cho sự phát triển toàn diện của con người và đất nước. Giải phóng con người là giá trị văn hóa cao cả nhất, nhưng sự sâu sắc của giá trị văn hóa cao cả đó là làm cho con người tự đứng lên giải phóng bằng chính sự phát triển và hoàn thiện của mình.

Thực trạng bảo đảm quyền văn hóa và tiếp cận thông tin ở Việt Nam. Quyền văn hóa và quyền tiếp cận thông tin của công dân Việt Nam đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Điều 41 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Công dân có quyền được tham gia và hưởng thụ các giá trị văn hóa, được tiếp cận thông tin, tham gia vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, được hưởng sự bảo vệ và chăm sóc của Nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa”. Các quy định pháp luật liên quan đến quyền văn hóa và tiếp cận thông tin. Hiến pháp Việt Nam năm 2013: Hiến pháp bảo đảm quyền văn hóa và tiếp cận thông tin của mọi công dân, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo,

thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Luật Tiếp cận thông tin năm 2016: Quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc cung cấp thông tin, đảm bảo sự minh bạch và công khai. Luật Di sản văn hóa năm 2001, sửa đổi bổ sung năm 2009: Quy định về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ di sản văn hóa.

Những thành tựu đạt được, phát triển văn hóa: Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phát triển văn hóa, từ việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống, tổ chức các lễ hội văn hóa, đến việc xây dựng các thiết chế văn hóa như hệ thống nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng. Theo thông kê số lượng di tích quốc gia được lập hồ sơ, công nhận trong thời gian qua tăng từ: “3498 năm (2019) lên 3620 năm (2023), số lượng di tích quốc gia đặc biệt cũng tăng từ 82 năm 2019 lên 130 năm 2023, hiện Việt Nam có 8 di tích được UNESCO công nhận là di sản thế giới” [95, tr. 99]. Các hoạt động văn hóa ngày càng phong phú và đa dạng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Số liệu cho thấy sự phát triển của xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí ở Việt Nam không ngừng tăng lên đáp ứng nhu cầu thụ hưởng, quyền sáng tạo văn hóa của người dân. Theo đó: “năm 2019 cả nước có 380.69 đầu sách 426.9 triệu bản in, đến 2023 có 384.49 đầu sách với 474.0 triệu bản in, về văn hóa phẩm năm 2019 có 44.1 triệu bản đến 2023 có 64.6 triệu bản” [95, tr. 989]. Bên cạnh đó, số cán bộ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cũng không ngừng tăng về số lượng, sản phẩm. Cụ thể: “năm 2015 cả nước có 131.045 nghìn người đến năm 2021 có 156.588 nghìn người” [93, tr. 1097]. Ngoài ra số bằng sáng chế được cấp bằng và bảo hộ ngày càng tăng phần nào thể hiện năng lực khoa học công nghệ của đất nước ngày càng phát triển: “năm 2019 là 2922, đến năm 2023 là 4136” [95, tr. 1098]. Sự mở rộng khả năng tiếp cận thông tin của người dân: Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin. Với việc đảm bảo kết Internet và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, truyền hình, phát thanh đã trở thành các kênh thông tin quan trọng, giúp người dân

cập nhật kiến thức, thông tin một cách nhanh chóng. Tuyên truyền và giáo dục văn hóa: Nhiều chương trình tuyên truyền và giáo dục văn hóa đã được triển khai, nâng cao nhận thức của người dân về giá trị văn hóa, đạo đức và lối sống. Các chương trình này góp phần xây dựng một xã hội văn minh, đoàn kết và tiến bộ.

Những hạn chế và thách thức, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm quyền văn hóa và tiếp cận thông tin ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức: Chênh lệch trong tiếp cận văn hóa và thông tin, chất lượng và khả năng tiếp cận văn hóa, thông tin giữa các vùng miền còn có sự chênh lệch. Người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các hoạt động văn hóa và thông tin. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa: Một số di sản văn hóa còn chưa được bảo vệ và phát huy đúng mức, có nguy cơ bị mai một hoặc xuống cấp. Do đó, yêu cầu đặt ra đối với công tác bảo tồn di sản văn hóa cần được đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả. Quản lý thông tin trên mạng xã hội: Sự phát triển nhanh chóng của mạng xã hội đã mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng đặt ra thách thức trong việc quản lý và kiểm soát thông tin, ngăn chặn thông tin sai lệch, bôi nhọ và kích động bạo lực.

3.6. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của các nhóm dễ bị tổn thương

3.6.1. Quyền của phụ nữ và trẻ em

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò và sự cần thiết bảo quyền của phụ nữ và trẻ em trong xã hội. Người cho rằng một trong những điểm khác biệt giữa xã hội cũ và xã hội mới chính là vai trò địa vị của người phụ nữ, xã hội càng tiến bộ thì vai trò của người phụ nữ càng được đề cao. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh quyền bình đẳng giới và sự cần thiết phải giải phóng phụ nữ khỏi áp bức, bóc lột và định kiến xã hội. Về trẻ em, Người cho rằng: “Trẻ em như búp trên cành, biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan” [62, tr.240]. Do đó, Hồ Chí Minh luôn coi trọng nhiệm vụ giáo dục và chăm sóc trẻ em, coi đây là nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước.

Thực trạng bảo đảm quyền của phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam. Quyền của phụ nữ và trẻ em đã được ghi nhận và bảo vệ trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Điều 26 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Công dân nam, nữ có quyền ngang nhau về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền bình đẳng giới” [4, tr.188]. Điều 37 của Hiến pháp nêu rõ: “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề của trẻ em” [4, tr.191]. Các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến quyền của phụ nữ và trẻ em, Hiến pháp Việt Nam năm 2013: Hiến pháp bảo đảm quyền bình đẳng giới và quyền của trẻ em, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Luật Bình đẳng giới năm 2006: Quy định về quyền và nghĩa vụ của nam, nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình; các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2016: Quy định về quyền và nghĩa vụ của trẻ em, trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cơ quan và tổ chức trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Những thành tựu đạt được về vấn đề bình đẳng giới, Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Quá trình thực hiện Luật Bình đẳng giới cho thấy mức độ phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người được rà soát, bao gồm các điều ước quốc tế mang tính chất ràng buộc mà Việt Nam đã tham gia, các thỏa thuận liên Chính phủ. Trong đó Luật Bình đẳng giới phù hợp với nguyên tắc bình đẳng nhằm bảo đảm rằng phụ nữ và nam giới cùng được thụ hưởng các thành quả như nhau. Luật có những biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ, phù hợp với CEDAW và các chuẩn mực quốc tế khác, trong đó có các điều khoản quy định về sự tham chính của phụ nữ. Nội dung của Luật Bình đẳng giới đã tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, cụ thể: *trong lĩnh vực chính trị*: Các quy định của Điều 11 công nhận quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Điều 11 (Khoản 1) đảm bảo rằng “Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội” [159]. Nội dung này phù hợp với Điều 7 (b) của CEDAW “Quyền bình đẳng khi

tham gia xây dựng, thực hiện chính sách của Chính phủ và theo đó, giữ các chức danh trong cơ quan công quyền” [56, tr. 24]. Điều 11 (Khoản 2) khẳng định: “Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức” [159]. Quy định này cũng phù hợp với Điều 7 (b) của CEDAW “tham gia hoạch định và thực thi chính sách của chính phủ và đảm nhiệm các chức danh trong cơ quan công quyền” [56, tr.24]. Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, Điều 4 Luật Bình đẳng giới quy định: “Mục tiêu bình đẳng giới là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình” [159]. Quy định nói trên phù hợp với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế như CEDAW và Mục tiêu thứ 5 về Phát triển bền vững: “Thực hiện bình đẳng giới và tăng quyền năng cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái” [56, tr.34]. Bên cạnh đó, tại Khoản 2, Điều 7 Luật Bình đẳng giới quy định: “Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình” [159]. Điều này tương thích với quy định của CEDAW và các chuẩn mực quốc tế khác trong việc bảo vệ phụ nữ, trong đó yêu cầu không được sa thải phụ nữ vì lý do mang thai (Điều 11 của CEDAW): “Chính phủ cần đưa ra hệ thống hỗ trợ cho người mẹ trước và sau khi sinh con” [130, tr. 26] và (Điều 10 của ICESCR): “cha mẹ phải phân bổ việc nhà và các nguồn tài sản của hai vợ chồng một cách bình đẳng” [59, tr.26]. Về tình trạng phân biệt đối xử đối với phụ nữ tại Khoản 5, Điều 7 Luật Bình đẳng giới đề cập đến nội dung: “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước” [159]. Nội dung này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế khác nhau, bao gồm CEDAW - Điều 14 (2), Điều 36 của Tuyên ngôn Nhân quyền ASEAN, Khuyến nghị chung số 34 của Ủy ban CEDAW và Mục tiêu phát triển bền vững 2.3 của Chương trình Nghị sự vì sự Phát triển bền vững đến năm 2030.

Ngoài ra nội dung về đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em gái còn được thể hiện trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2018 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ 01/7/2023, góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, hành lang pháp lý cho công tác phòng, chống bạo lực gia đình và hỗ trợ nạn nhân của bạo lực gia đình, bảo đảm quyền con người, thúc đẩy bình đẳng giới. Số vụ việc liên quan đến bạo lực gia đình đối với phụ nữ giảm từ 53.260 vụ năm 2009 xuống 3.240 vụ năm 2023. Bên cạnh đó, Nhà nước Việt Nam ban hành, triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 – 2030, tập trung vào các nội dung cơ bản như: bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Tại Việt Nam, phụ nữ ngày càng tham gia tích cực vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các cơ quan quyền lực nhà nước, lãnh đạo doanh nghiệp và các tổ chức xã hội ngày càng tăng, cụ thể: “theo kết quả khảo sát toàn cầu năm 2022 do Diễn đàn kinh tế thế giới công bố 7/2023, chỉ số bình đẳng giới của Việt Nam xếp hạng 72/146 quốc gia” [5].

Chăm sóc và giáo dục trẻ em, hệ thống giáo dục và chăm sóc trẻ em ở Việt Nam ngày càng được cải thiện. Điều này thể hiện: “Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ các mũi vắc xin là 97.6%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi có xu hướng giảm từ 13.2% năm 2019 xuống còn 11.2 % năm 2021” [5]. Nhiều chương trình và dự án hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đã được triển khai, giúp các em có điều kiện học tập và phát triển tốt hơn. Mặt khác, Nhà nước Việt Nam triển khai nhiều chương trình hỗ trợ, tạo môi trường an toàn góp phần thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, hiện cả nước có 425 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 149 cơ sở chăm sóc trẻ em, chính sách trợ cấp xã hội hiện hỗ trợ 154.000 trẻ em trên phạm vi toàn quốc [5].

Những hạn chế và thách thức, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm quyền của phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức: Chênh lệch giới tính trong một số lĩnh vực, mặc dù tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực khác nhau đã tăng, nhưng vẫn còn chênh lệch giới tính trong một số lĩnh vực như chính trị, khoa học, công nghệ và các vị trí lãnh đạo cấp cao. Bạo lực

gia đình và xâm hại trẻ em, tình trạng bạo lực gia đình và xâm hại trẻ em vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi. Cụ thể theo thống kê của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch trong giai đoạn 2009 - 2019, tổng số vụ bạo lực gia đình các địa phương đã phát hiện trên cả nước là 297.498 vụ. Trong giai đoạn này, số vụ bạo lực gia đình giảm dần qua các năm: năm 2009 là 53.206 vụ, giảm xuống còn 20.108 vụ trong năm 2015 và chỉ còn 8.176 vụ trong năm 2019, giai năm 2022 là 4.454 vụ, năm 2023 là 3240 vụ. Một số vụ việc chưa được phát hiện và xử lý kịp thời, ảnh hưởng đến quyền lợi và an toàn của phụ nữ và trẻ em. Tiếp cận giáo dục và chăm sóc y tế, một số trẻ em, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục và chăm sóc y tế chất lượng. Cụ thể theo Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2019 – 2022, tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các mũi vắc-xin có xu hướng giảm từ: “94.3% năm 2019 xuống còn 87.6% năm 2022” [95, tr. 979], nguyên nhân do sự gia tăng số trẻ em sống trong những môi trường tiếp cận vắc-xin thường gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, lượng thông tin sai lệch ngày càng gia tăng, cùng với các vấn đề liên quan đến COVID-19 như gián đoạn dịch vụ và chuỗi cung ứng, chuyển hướng nguồn lực sang các nỗ lực ứng phó với đại dịch. Điều này ảnh hưởng đến quyền được học tập và phát triển của các em.

3.6.2. Quyền của người khuyết tật

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm và đề cao quyền của người khuyết tật, nhóm người yếu thế trong xã hội. Người đã nhiều lần nhấn mạnh rằng mọi người dân, không phân biệt điều kiện sức khỏe, đều có quyền bình đẳng và được bảo vệ, chăm sóc. Hồ Chí Minh cho rằng: “Người tàn tật, kẻ lão niên, Đều do Chính phủ cấp tiền ăn cho” [62, tr.243]. Sự cần thiết phải quan tâm đến người khuyết tật, còn bởi lo cho những người yếu đuối, bệnh tật, vì họ cũng là một phần của dân tộc, cần được bảo vệ và giúp đỡ để cùng phát triển. Tư tưởng này thể hiện sự nhân văn và tôn trọng đối với người khuyết tật, khuyến khích toàn xã hội cùng chung tay giúp đỡ và hỗ trợ họ.

Thực trạng bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam. Quyền của người khuyết tật đã được ghi nhận và bảo vệ trong Hiến pháp và các văn bản pháp

luật liên quan. Điều 59 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Nhà nước, xã hội, gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo” [1, tr.196]. Hiện nay, theo thống kê: “Việt Nam có khoảng 7 triệu người khuyết tật, chiếm 7.06% dân số” [5], hiện nay để hỗ trợ người khuyết tật 38/63 tỉnh, thành phố đã thành lập Ban công tác người khuyết tật cấp tỉnh, 30 tỉnh, thành phố thành lập đến cấp huyện, qua đó góp phần phát huy vai trò giám sát thực hiện chương trình, kế hoạch liên quan đến người khuyết tật. Báo cáo quốc gia về bảo vệ thúc đẩy quyền con người chu kỳ IV, ghi nhận, mỗi năm Nhà nước Việt Nam chi 15.000 tỷ đồng để hỗ trợ, giải quyết trợ cấp xã hội hàng tháng cho 1.1 triệu người khuyết tật, 20.000 người khuyết tật tiếp cận để học nghề và 1.2 triệu học sinh khuyết tật đến trường [5].

Các quy định pháp luật liên quan đến quyền của người khuyết tật, Hiến pháp Việt Nam năm 2013: Hiến pháp bảo đảm quyền của người khuyết tật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Luật Người khuyết tật năm 2010: Quy định về quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật, trách nhiệm của gia đình, nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và hỗ trợ người khuyết tật, đảm bảo sự bình đẳng và không phân biệt đối xử. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014: Quy định về chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động bị khuyết tật, bao gồm chế độ hưu trí, chế độ bảo hiểm y tế và các chế độ hỗ trợ khác.

Những thành tựu đạt được, hỗ trợ xã hội và chăm sóc y tế: Nhà nước và các tổ chức xã hội đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ xã hội và chăm sóc y tế cho người khuyết tật, bao gồm cung cấp trợ cấp xã hội, hỗ trợ y tế, và phục hồi chức năng. Các trung tâm y tế, bệnh viện và cơ sở phục hồi chức năng đã được xây dựng và nâng cấp để phục vụ người khuyết tật. Hiện nay, tính đến cuối 2022, 85 % người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn tại Việt Nam được trợ giúp xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng. Số người khuyết tật được lập hồ sơ sức khỏe 3 triệu người, trong đó 720.000 người lập hồ sơ điện tử, 11.036 người được cung cấp dụng cụ trợ

giúp miễn phí, 95% người khuyết tật được tiếp cận bảo hiểm y tế [5]. Giáo dục và đào tạo nghề, hệ thống giáo dục và đào tạo nghề cho người khuyết tật đã được mở rộng, giúp họ có cơ hội học tập và phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Nhiều trường học, trung tâm giáo dục và đào tạo nghề dành cho người khuyết tật đã được thành lập và hoạt động hiệu quả, hàng năm có từ 17.000 đến 20.000 người khuyết tật được đào tạo nghề, khoảng 10.000 người khuyết tật có việc làm sau khi được hướng dẫn, tư vấn [5]. Việc làm và hòa nhập xã hội, Nhà nước và các tổ chức xã hội đã thực hiện nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ người khuyết tật tìm kiếm việc làm và hòa nhập xã hội. Nhiều doanh nghiệp đã tích cực tuyển dụng và tạo điều kiện làm việc cho người khuyết tật, giúp họ tự tin và độc lập trong cuộc sống. Hiện nay, Việt Nam thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật khi sử dụng dịch vụ giao thông công cộng. Tính hết năm 2022, cả nước có: “121.624 lượt người khuyết tật được miễn, giảm vé khi tham gia giao thông đường bộ, ngành đường sắt có 19/33 nhà ga tiến hành cải tạo lối đi, bố trí cửa soát vé ưu tiên, nhân viên hỗ trợ phục vụ người khuyết tật, 22/22 cảng hàng không bố trí hỗ trợ cho hành khách khuyết tật từ khu vực công cộng đến tàu bay và 13/22 cảng hàng không có xe nâng hành khách sử dụng xe lăn”[5].

Những hạn chế và thách thức, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức: Tiếp cận dịch vụ công cộng: Một số công trình công cộng, phương tiện giao thông và dịch vụ vẫn chưa được thiết kế phù hợp để người khuyết tật có thể tiếp cận dễ dàng. Điều này ảnh hưởng đến quyền tự do di chuyển và tham gia vào các hoạt động xã hội của họ. Chất lượng dịch vụ y tế và giáo dục: Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, nhưng chất lượng dịch vụ y tế và giáo dục dành cho người khuyết tật ở một số khu vực còn hạn chế. Cơ sở vật chất và trang thiết bị còn thiếu thốn, đội ngũ nhân viên y tế và giáo viên chưa được đào tạo đầy đủ. Phân biệt đối xử và kỳ thị: Hiện nay, vẫn còn tình trạng người khuyết tật vẫn gặp phải sự phân biệt đối xử và kỳ thị trong cộng đồng và nơi làm việc. Điều này ảnh hưởng đến lòng tự trọng và cơ hội phát triển của họ.

3.6.3. Quyền của người dân tộc thiểu số

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số, được thể hiện qua việc nhất quán thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc. Người đã khẳng định: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công” [72, tr.119]. Người cũng cho rằng ở Việt Nam các dân tộc đều bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng tiến bộ. Hồ Chí Minh luôn đề cao quyền bình đẳng của mọi dân tộc, không phân biệt dân tộc lớn hay nhỏ, và nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo đảm quyền lợi và phát triển cho người dân tộc thiểu số.

Thực trạng bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Quyền của người dân tộc thiểu số đã được ghi nhận và bảo vệ trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật liên quan. Điều 5 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển” [4, tr.181].

Các quy định, pháp luật liên quan đến quyền của người dân tộc thiểu số, Hiến pháp Việt Nam năm 2013: Hiến pháp bảo đảm quyền bình đẳng của mọi dân tộc, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần kinh tế, nghề nghiệp, thời gian cư trú. Luật Bình đẳng giới năm 2006: Quy định về quyền và nghĩa vụ của nam, nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình; các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, đặc biệt là đối với phụ nữ dân tộc thiểu số. Nghị quyết 22 - NQ/TW, ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, Nghị quyết 24 – NQ/TW, ngày 12-3-2003 của Bộ Chính trị về Công tác dân tộc. Chương trình 135 (1998): Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, bao gồm các biện pháp hỗ trợ sản xuất, nâng cao đời sống và bảo đảm an sinh xã hội. Chương trình 134 (2004): Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn. Gần đây nhất Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019

của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Hiện nay, ở Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số chiếm 14.7% dân số cả nước địa bàn sinh sống chủ yếu của người dân tộc thiểu số là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế - xã hội, Nhiều chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được triển khai tại các vùng dân tộc thiểu số, giúp cải thiện đáng kể đời sống của người dân. Các dự án này tập trung vào hỗ trợ sản xuất, phát triển hạ tầng, và nâng cao năng lực cộng đồng, trong giai đoạn 2016 – 2020, ngân sách huy động với mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt trên 800. 000 tỷ đồng. Tính đến hết 2020, kết quả đạt được cụ thể như sau: “100% các xã có điện lưới quốc gia, 80% xã có đường giao thông đến trung tâm xã được rải nhựa, bê tông hóa” [149]. Trong bối cảnh ngân sách còn hạn chế Nhà nước Việt Nam vẫn ưu tiên bố trí 137.000 tỉ đồng cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030. *Giáo dục và đào tạo*, Hệ thống giáo dục tại các vùng dân tộc thiểu số đã được cải thiện, với nhiều trường học, lớp học được xây dựng và nâng cấp. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được đến trường và hoàn thành các cấp học ngày càng tăng, nhờ vào các chính sách hỗ trợ như học bổng, miễn giảm học phí. Hiện nay, 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có trường Trung học cơ sở, Tiểu học, 58.6 % xã có nhà văn hóa, 78.7 % thôn, bản có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng. Bên cạnh đó, Nhà nước Việt Nam tiếp tục quan tâm bảo vệ, phát triển tiếng nói, chữ viết và văn hóa các dân tộc thiểu số. Hiện nay, Việt Nam đã thực hiện dạy, học 6 tiếng dân tộc thiểu số: BaNa, Chăm, Ê Đê, Gia Rai, Khmer, Mông, trong trường phổ thông tại 22 tỉnh, thành phố với quy mô 700 trường, 5000 lớp và 170.000 học sinh. Bên cạnh đó, 9 tiếng dân tộc thiểu số gồm: Hoa, Chăm (Chăm Arabic), Thái, Tà Ôi, Pa Cô, Vân Kiều, Tày Nùng, Stiêng, đang được triển khai dạy thực nghiệm trong trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên tại 16 tỉnh, thành phố. Nhằm đáp ứng yêu cầu công tác trong thời gian qua tiếng dân tộc thiểu số cũng được tăng cường dạy cho cán bộ, công

chức hiện đang công tác trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi. *Chăm sóc y tế*, Mạng lưới y tế cơ sở đã được mở rộng và nâng cấp tại các vùng dân tộc thiểu số, giúp người dân tiếp cận dịch vụ y tế dễ dàng hơn. Nhiều chương trình y tế công cộng, tiêm chủng, và chăm sóc sức khỏe đã được triển khai hiệu quả. Hiện nay, từ nguồn đầu tư của Chính phủ 99% xã có trạm y tế, ngoài ra ngân sách nhà nước còn hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại khu vực II, III, thôn đặc biệt khó khăn, thời gian hỗ trợ 3 năm.

Những hạn chế và thách thức, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam vẫn gặp phải một số hạn chế và thách thức:

Chênh lệch phát triển, chênh lệch về mức sống và phát triển kinh tế giữa các vùng dân tộc thiểu số và các vùng khác trong cả nước vẫn còn khá lớn, tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện vẫn cao so với bình quân cả nước. Nhiều khu vực dân tộc thiểu số vẫn phải đối mặt với tình trạng nghèo đói và thiếu thốn các dịch vụ thiết yếu liên quan đến đời sống: nước sạch, nhà vệ sinh đạt chuẩn, năng lượng. *Chất lượng giáo dục và y tế*, Mặc dù đã có nhiều cải thiện, nhưng chất lượng giáo dục và y tế tại các vùng dân tộc thiểu số vẫn còn hạn chế. Cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, nhân viên y tế còn thiếu và chưa đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. *Bảo tồn văn hóa*, Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số đang bị mai một do quá trình hội nhập và áp lực từ chính sự phát triển kinh tế - xã hội, sự biến đổi trong đời sống của chính đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác bảo tồn và phát huy, trao truyền văn hóa truyền thống cần được đẩy đầu tư nhiều hơn nữa về nguồn lực, tài chính và năng lực thực thi của đội ngũ nhân lực làm công tác bảo tồn văn hóa, chính sách đối với những nghệ nhân, cá nhân đang giữ gìn bảo tồn những giá trị văn hóa tiêu biểu. Ngoài ra, môi trường miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực sự đã và đang bị suy thoái nghiêm trọng do việc khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi như: nạn phá rừng, đất đai bị xói mòn, thoái hóa. Phần lớn đồng bào các dân tộc thiểu số đang gặp rất nhiều khó khăn: thiếu lương thực, trình độ dân trí thấp, tỷ lệ mù chữ cao, cơ sở hạ tầng yếu kém, đang là những trở ngại lớn cho sự phát triển.

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục được khẳng định tại Điều 24 Hiến pháp năm 2013: Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật. Quan điểm nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền tôn giáo được thể hiện rõ trong Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX: “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta”; “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo; tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quan tâm và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của các tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, đúng quy định của pháp luật. Đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để mê hoặc, chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc”. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực hiện quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, bảo đảm sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật. Trên cơ sở đánh giá thực tiễn hoạt động tôn giáo tại Việt Nam, tháng 11/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo với nhiều điểm mới phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh hoạt tôn giáo của người dân. Ngoài ra, Quốc hội đã quyết định đưa nội dung sửa đổi Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đã được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 18/11/2016.

Với việc thông qua Luật Tín ngưỡng, tôn giáo là dấu mốc quan trọng trong lộ trình cụ thể hóa chủ trương nhất quán của Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, có ý nghĩa quan trọng cả về đối nội và đối ngoại, phù hợp với đời sống thực tiễn hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân Việt Nam. Đồng thời, khẳng định với quốc tế rằng, Việt Nam luôn là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong đảm bảo quyền con người, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Gần đây, ngày 09/3/2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Ban Tôn giáo Chính phủ ra mắt “Sách trắng Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam”. Đây là tài liệu chính thống, kịp thời cung cấp những thông tin cơ bản về tôn giáo, chính sách tôn giáo ở Việt Nam và những thành tựu, cũng như thách thức của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; một trong những công cụ chuyển tải thông tin trung thực tới các nước, các tổ chức quốc tế quan tâm đến lĩnh vực nhân quyền, tôn giáo, làm cơ sở tham chiếu, chứng minh cho nỗ lực của Việt Nam trong việc đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Qua đó, tiếp tục khẳng định chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo.

3.7. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế vì quyền con người

Ngày nay, ở Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người là một khía cạnh quan trọng trong việc thúc đẩy bảo vệ và tôn trọng quyền con người không chỉ ở Việt Nam, mà còn góp phần trên quy mô toàn cầu. Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của đoàn kết quốc tế và coi việc hợp tác giữa các quốc gia là một phương thức hiệu quả để đạt được mục tiêu này.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh luôn đề cao đoàn kết quốc tế như một yếu tố nền tảng trong cuộc đấu tranh giành độc lập và quyền con người. Người cho rằng các dân tộc trên thế giới đều có quyền được sống tự do, bình đẳng. Hồ Chí Minh nhấn mạnh vào nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và quyền tự quyết của mỗi dân tộc. Sự hợp tác quốc tế cần dựa trên tinh thần bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ, đồng thời bảo vệ và thúc đẩy các giá trị nhân văn. Trong thời kỳ Đổi mới Việt Nam luôn nỗ lực xây dựng và duy trì mối quan hệ hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc và các tổ chức nhân quyền để thúc đẩy việc

bảo vệ quyền con người. Đường lối đối ngoại của Việt Nam luôn đề cao nguyên tắc hợp tác song phương và đa phương trên tinh thần bình đẳng và tôn trọng. Điều này không chỉ thúc đẩy quyền con người mà còn đảm bảo phát triển bền vững và hòa bình toàn cầu.

3.7.1. Thanh tựu hợp tác quốc tế vì quyền con người

Thứ nhất, Việt Nam đã chủ động tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người. Bắt đầu từ năm 1977, khi Việt Nam trở thành thành viên Liên Hợp Quốc, Việt Nam đã đủ điều kiện tham gia các công ước quốc tế về quyền con người. Nhằm mục đích phát huy tốt vai trò, tiếng nói, nâng cao uy tín quốc tế và hội nhập vào đời sống chính trị quốc tế, Việt Nam đã tham gia hầu hết các công ước quốc tế quan trọng về quyền con người. Hiện nay, Việt Nam là thành viên 7/9 điều ước cốt lõi về quyền con người gồm: Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị 1966 (ICCPR), Công ước về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa 1966 (ICESCR), Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979, Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc 1969, Công ước về Quyền Trẻ em năm 1989, hai Nghị định thư bổ sung về trẻ em trong xung đột vũ trang và chống sử dụng trẻ em trong các hoạt động mại dâm và tranh ảnh khiêu dâm, Công ước về Quyền của Người khuyết tật năm 2006, Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Với nỗ lực của Chính phủ, nhân dân Việt Nam khi tham gia hầu hết các điều ước chính về quyền con người, góp phần vào việc phổ biến các giá trị thời đại về quyền con người, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Đồng thời, thể hiện cam kết và sự quyết tâm của Đảng, Nhà nước trong việc tôn trọng, thúc đẩy và bảo đảm các quyền con người cũng như các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Thứ hai, thực hiện nghĩa vụ báo cáo của quốc gia thành viên đối với việc thực hiện công ước quốc tế về quyền con người trước Hội đồng nhân quyền Liên Hợp Quốc. Sáu công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết, gia nhập có quy định phải làm Báo cáo quốc gia gồm: Công ước về các quyền kinh tế, xã hội

và văn hóa; Công ước về các quyền dân sự và chính trị; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước về chống diệt chủng; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; Công ước về quyền trẻ em; và một số Công ước quan trọng của ILO liên quan đến quyền của người lao động. Bên cạnh đó, quá trình thực thi các công ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam đã tiến hành rà soát các quy định của pháp luật quốc gia về các quyền dân sự, chính trị tại nhiều cơ quan trung ương và địa phương. Kết quả rà soát cho thấy các quyền dân sự, chính trị được nêu trong các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã được thể hiện xuyên suốt, thống nhất trong Hiến pháp và được thể hiện tại nhiều văn bản luật quan trọng. Nền tảng xuyên suốt trong các văn bản pháp luật Việt Nam là dựa trên nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử; từ đó tạo tiền đề cho việc đảm bảo và phát huy các quyền của người dân trên từng lĩnh vực cụ thể. Tham gia rà soát theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát về quyền con người của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc (UPR), Việt Nam đã tham gia vào rà soát 4 chu kỳ UPR vào các năm 2009, 2014, 2019 và 2024. Tại phiên họp khóa 68, năm 2013 của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào ngày 12-11-2013, “Việt Nam đã được bầu là thành viên mới của Hội đồng Nhân quyền cho nhiệm kỳ 2014 - 2016” [96, tr. 202]. Với tư cách là thành viên của Hội đồng Nhân quyền, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về quyền con người, không ngừng thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong phạm vi thẩm quyền tài phán của mình, và trong các định chế khu vực và quốc tế; qua đó đóng góp tích cực và có ý nghĩa vào quá trình thúc đẩy, bảo vệ quyền con người trên phạm vi toàn cầu. Gần đây, ngày 11-10-2022 tại Trụ sở Liên Hợp Quốc, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã bầu 14 quốc gia làm thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2023 - 2025, trong đó có Việt Nam. “Đây là lần thứ hai Việt Nam trúng cử vào Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc” [179]. Với kết quả trên cho thấy sự tham gia tích cực của Việt Nam trong các hoạt động của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc, những cam kết và nỗ lực mạnh mẽ

của Việt Nam về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận, tin tưởng và đánh giá cao.

Thứ ba, thực hiện nghĩa vụ, tạo điều kiện cho các báo cáo viên đặc biệt (Special Rapporteur) về nhân quyền làm việc tại Việt Nam. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đón các chuyên gia về Thủ tục đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền về các vấn đề: người thiểu số, đói nghèo cùng cực và nhân quyền, tác động của nợ nước ngoài đối với nhân quyền và quyền được chăm sóc y tế; quyền văn hóa. Thông qua các cuộc trao đổi, làm việc diễn ra trên tinh thần cởi mở, thẳng thắn, xây dựng với nhiều thông tin; qua đó giúp các chuyên gia về Thủ tục đặc biệt hiểu rõ hơn chính sách, pháp luật và thực tiễn đảm bảo quyền con người trên những lĩnh vực cụ thể ở Việt Nam. Các chuyên gia về Thủ tục đặc biệt đều đánh giá cao tinh thần hợp tác, quyết tâm chính trị, các chính sách và biện pháp mà Việt Nam đã thực hiện, đồng thời chỉ ra các thách thức Việt Nam cần giải quyết nhằm đảm bảo tốt hơn các quyền con người.

Thứ tư, thực hiện nghĩa vụ trả lời và giải quyết kháng thư. Kể từ khi trở thành thành viên LHQ, Việt Nam đã hai lần bị đưa ra xem xét kín về vấn đề nhân quyền theo thủ tục 1503, tại phiên họp của Ủy ban quyền con người vào các năm 1994 và 2000 (Theo thủ tục 1503, Tiểu ban về thúc đẩy và bảo vệ quyền có trách nhiệm chỉ định một nhóm công tác gồm 5 chuyên gia, họp hàng năm trong hai tuần để xem xét những khiếu nại cá nhân về vi phạm quyền con người và những phúc đáp có liên quan của các quốc gia thành viên). Tuy vậy, trên cơ sở những thành tựu đạt được trong xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội, nhất là có chính sách, pháp luật mở rộng dân chủ, bảo đảm quyền con người cho nhân dân trên thực tế, nên Việt Nam đã nỗ lực đấu tranh gạt được việc xem xét đó, và không bị đưa ra xem xét công khai theo Thủ tục 1235. Trong quá trình đối thoại tranh gạt bỏ việc đưa vấn đề quyền con người của Việt Nam ra xem xét tại Ủy ban nhân quyền theo thủ tục 1503, ta đã triển khai các biện pháp sau: Trả lời một cách chi tiết, cụ thể về các vấn đề nêu trong kháng thư. Đây là việc làm có tính thuyết phục, thể hiện sự hợp tác, tôn trọng đối với công việc của Ủy ban nhân quyền. Cử đoàn (cấp Bộ

trường) sang Geneva báo cáo, chuẩn bị các lập luận, tài liệu có giá trị, đồng thời có các minh chứng kèm theo. Ngoài ra, các phương tiện thông tin đại chúng ở trong nước tập trung tuyên truyền các thành tựu đã đạt được trong công cuộc đổi mới trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Trong phạm vi khu vực ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp tích cực vào việc thành lập Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR), Ủy ban ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) và Tuyên bố Nhân quyền ASEAN (tháng 11-2012). Việt Nam đã tích cực tham gia sáng kiến cấp Bộ trưởng các nước tiểu vùng sông Mê Kông về phòng, chống nạn buôn bán người (COMMIT), và ký nhiều thỏa thuận, hiệp định hợp tác song phương với các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc, Malaixia, nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động phòng, chống buôn bán người, tội phạm du lịch tình dục trẻ em trong khu vực.

7.2. Hạn chế trong hội nhập quốc tế về quyền con người

Hiện nay, tại Việt Nam, bên cạnh những thành tựu đạt được trong quá trình hội nhập quốc tế về quyền con người, ngày nay vẫn còn những hạn chế nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, hiện nay xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, các thế lực cực đoan trong chính giới ở một số nước ở phương Tây, các tổ chức phản động người Việt Nam ở nước ngoài như: Việt Tân, Chính phủ Việt Nam tự do, Đảng nhân dân hành động, Hiệp hội đoàn kết công nông, Ủy ban bảo vệ quyền làm người Việt Nam, Ủy ban tự do tôn giáo cho Việt Nam; một số tổ chức phi chính phủ quốc tế như Theo dõi nhân quyền (HRW), Ân xá quốc tế (AI), Phóng viên không biên giới (RSF), Ngôi nhà tự do (FH) [149], thường xuyên vu cáo, xuyên tạc tình hình nhân quyền Việt Nam, bằng việc ra bản phúc trình hàng năm về nhân quyền. Bên cạnh đó, các lực lượng có tư tưởng chính trị đối lập núp bóng nghiên cứu lý luận, bất mãn, suy thoái về tư tưởng chính trị, bị các thế lực cực hữu nước ngoài mua chuộc, cũng lợi dụng ngọn cờ “dân chủ, nhân quyền” ra sức chống phá, tấn công quyết liệt vào nền tảng tư tưởng của Đảng và chế độ XHCN ở Việt Nam. Các thế lực thù địch, phản

động lấy chống phá về chính trị, tư tưởng làm khâu đột phá; lấy mua chuộc kinh tế làm mũi nhọn; lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo, môi trường, chủ quyền biển, đảo làm ngòi nổ; dùng ngoại giao, đầu tư kinh tế để hỗ trợ, hậu thuẫn cho các hoạt động chống phá Việt Nam.

Thứ hai, hạn chế trong công tác giáo dục, nghiên cứu về quyền con người. Công tác giáo dục về quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân nói riêng và vấn đề thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người cần thêm nhiều nỗ lực và thời gian để có hiệu quả rộng khắp. Trong đó: “vấn đề giáo dục quyền con người cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, đặc biệt cho đội ngũ làm công tác tư pháp, cũng là một yêu cầu lớn trong quá trình tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chế độ Nhà nước pháp quyền XHCN” [96, tr. 221].

Thứ ba, vấn đề hợp tác quốc tế về quyền con người chưa đạt hiệu quả cao nhất. Trong công tác hợp tác, đối thoại về quyền con người, Việt Nam chưa chú ý xem xét đúng mức kinh nghiệm của các nước, nhất là những nước trong khu vực ASEAN đã thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia giám sát đối với việc bảo vệ và thực hiện quyền con người. Tại Việt Nam vấn đề này hiện vẫn do Bộ Ngoại giao đảm đương, trong bối cảnh hoạt động đối ngoại của Nhà nước ngày càng mở rộng, nhiệm vụ đối ngoại đa dạng, khi chưa có cơ quan chuyên trách vấn đề nhân quyền, thiết nghĩ cần thiết phải phân công cho cơ quan chuyên trách soạn thảo Báo cáo quốc gia, tham gia vào công tác đối ngoại về quyền con người.

Thứ tư, trong đối thoại, đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người vẫn còn những hạn chế. Hiện nay, các phương tiện thông tin đại chúng, cơ quan chuyên trách thường bị động về thông tin, nên công tác đấu tranh có khi mang tính chất đối phó theo các vụ việc, nên chưa thực sự có chiều sâu. Sự phối hợp thiếu đồng bộ, chưa thường xuyên và chặt chẽ giữa các cơ quan có trách nhiệm trong đối thoại và đấu tranh đối với những chỉ trích, phê phán Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền. Cần lưu ý rằng, sự đối thoại và phản bác thuyết phục nhất đối với các hành động chống phá Việt Nam về nhân quyền chính là những thành tựu thực tế trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người và các quyền dân chủ với tính cách là

các quyền lực của con người trong xã hội. Những hạn chế về nhân quyền cần được giải quyết theo lộ trình cụ thể với báo cáo minh bạch và trách nhiệm giải trình rõ ràng. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường công tác thông tin tuyên truyền và xử lý kịp thời các vấn đề nhạy cảm khi mới nảy sinh, tránh tạo kẽ hở để bị lợi dụng cho việc tăng cường chống phá Việt Nam về dân chủ, nhân quyền.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người ngày nay vẫn chứa đựng những ý nghĩa về lý luận và thực tiễn cho các hoạt động đối ngoại và bảo vệ quyền con người của Việt Nam. Việc vận dụng tư tưởng này giúp Việt Nam không ngừng nâng cao vị thế quốc tế, đảm bảo thực thi các quyền cơ bản và đóng góp vào sự phát triển bền vững của nhân loại.

3.8. Thành tựu và hạn chế trong việc vận dụng quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh

3.8.1. Các thành tựu đạt được và nguyên nhân

Thứ nhất, thành tựu về mặt lý luận

Một lần nữa chúng tôi khẳng định rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng cho việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong bảo đảm quyền con người ở Việt Nam trong giai đoạn từ 1986 đến 2023 đã cho thấy giá trị bền vững trong tư tưởng của Người. Tư tưởng Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến tầm quan trọng của con người, đặt con người ở vị trí trung tâm trong chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách của hệ thống chính trị ở Việt Nam thời gian vừa qua có cơ sở lý luận nền tảng từ tư tưởng Hồ Chí Minh đã giúp tạo ra sức lan tỏa, sự đồng thuận cao trong xã hội, và là tiền đề vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của người dân và bảo đảm quyền con người một cách toàn diện. Sự phát triển tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người được thể hiện rõ qua các văn kiện Đại hội Đảng, các nghị quyết chuyên đề và các chỉ thị của Ban Bí thư. Từ chỗ chưa đề cập đến khái niệm quyền con người trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, lần đầu tiên Đảng ta đưa ra khái niệm về

quyền con người trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và sau đó là Hiến pháp năm 1992. Đến Đại hội Đảng lần thứ IX, Đảng ta đưa vào vấn đề tôn trọng, bảo vệ quyền con người, tôn trọng, thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người.

Từ quan điểm chỉ đạo của Đảng đến hệ thống pháp luật của nhà nước, vấn đề quyền con người ngày càng được quan tâm hơn. Cụ thể, trong Hiến pháp 2013, quyền con người được đưa lên Chương 2 (Hiến pháp 1992 ở vị trí Chương 5), và không chỉ quy định trong 36 điều mà còn được đề cập đến trong hầu hết các điều khoản của Hiến pháp. Các cơ quan hành pháp ở Việt Nam (Chính phủ) có nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, cơ quan tư pháp (Tòa án và Viện KSND) có nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền con người, và có nghĩa vụ bảo vệ pháp chế XHCN và nhiệm vụ bảo vệ quyền con người.

Chính từ sự thay đổi từ tư duy lý luận đến hành động nên có thể nói việc vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Điều này cũng khẳng định công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước đóng vai trò quyết định trong vấn đề thực hiện quyền con người ở Việt Nam thời gian vừa qua. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam đã tích cực xây dựng, triển khai nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật, chương trình và dự án nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Sự cam kết mạnh mẽ của các cấp lãnh đạo, quá trình bố trí các nguồn lực về tài chính, nhân lực trong việc thực hiện các chính sách này đã tạo ra động lực quan trọng và hiện thực hóa những lý luận về quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh vào đời sống thực tiễn ở Việt Nam thời gian vừa qua.

Thứ hai, thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội

Nhờ vận dụng một cách sáng tạo và linh hoạt tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người vào thực tiễn ở Việt Nam thời gian vừa qua nên Nhà nước đã không ngừng tăng cường đầu tư nguồn lực vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản để hiện thực hóa các quyền con người trên thực tế. Bởi, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và

các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục, giao thông và mạng lưới thông tin là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền con người. Việc phát triển cơ sở hạ tầng không chỉ cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho họ tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, tiếp cận các quyền con người cơ bản. Kinh nghiệm cho thấy, các khu vực được đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản thường có mức sống cao hơn và người dân được hưởng các quyền lợi một cách đầy đủ hơn. Có thể khẳng định, ở khía cạnh phát triển kinh tế - xã hội, những thành tựu đáng kể của Việt Nam trong việc vận dụng quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh là sự phát triển kinh tế - xã hội, từ khi thực hiện chính sách Đổi mới vào năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này đã mang lại sự tăng trưởng kinh tế ấn tượng, với mức tăng trưởng GDP hàng năm trung bình khoảng 6-7%, quy mô nền kinh tế không ngừng phát triển 27 tỷ USD (1986) lên 430 tỷ USD (2023), thu nhập bình quân theo đầu người từ 100 USD (1986) lên gần 4.300/ người USD (2023). Nhờ đó, tỷ lệ nghèo đói giảm mạnh từ hơn 58 % vào những năm 1993 xuống còn 2.93% năm 2023.

Thứ ba, thành tựu về giáo dục, y tế

Việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, trong đó có lĩnh vực giáo dục đã góp phần nâng cao nhận thức về quyền con người của tất cả thành viên trong xã hội. Giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người là một yếu tố quan trọng. Việc phổ biến và giáo dục về quyền con người không chỉ giúp người dân hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình mà còn góp phần xây dựng một xã hội tôn trọng quyền con người. Các chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, cần lồng ghép các nội dung về quyền con người, đạo đức công dân và kỹ năng sống để trang bị cho người học hiểu biết cần thiết về quyền con người. Việc bảo đảm quyền giáo dục, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, đảm bảo quyền được học tập cho mọi công dân. Tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học và trung học cơ sở luôn đạt mức cao, gần như đạt 100%. Chính phủ đã đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống giáo dục, từ cơ sở hạ tầng đến chất

lượng giảng dạy. Nhiều chương trình hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh vùng sâu vùng xa vùng đặc biệt khó khăn, học sinh khuyết tật, đối tượng chính sách đã được triển khai, giúp tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người.

Bên cạnh đó, với việc cải thiện hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe, quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân Việt Nam cũng đã được bảo đảm và cải thiện đáng kể. Hệ thống y tế công cộng đã được mở rộng và nâng cấp, từ các bệnh viện lớn đến các trạm y tế xã. Chính phủ đã triển khai nhiều chương trình y tế công cộng, như chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống HIV/AIDS, và các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Thứ năm, các vấn đề xã hội khác

Thúc đẩy bình đẳng giới, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội ngày càng tăng. Nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ phụ nữ đã được triển khai, từ việc tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia lao động, kinh doanh đến việc bảo vệ phụ nữ khỏi bạo lực gia đình.

Bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số và người khuyết tật, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ người dân tộc thiểu số và người khuyết tật, giúp họ có điều kiện phát triển và hòa nhập xã hội. Các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, các dự án giáo dục và đào tạo nghề, cùng với các chính sách bảo đảm quyền lợi cho người khuyết tật đã góp phần nâng cao đời sống của các nhóm đối tượng này.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Tính hết năm 2023, Việt Nam có 498 Di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, có 09 Di sản văn hóa thiên nhiên thế giới, 15 Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại được UNESCO công nhận. Ngoài ra, trên cả nước hiện có 40.000 di tích được kiểm kê, 10.000 di tích văn hóa cấp tỉnh, thành phố, 3.599 di tích quốc gia, 123 di tích quốc gia đặc biệt. Giai đoạn 2019 – 2023, Việt Nam hiện cũng tham gia Mạng lưới Thành phố sáng tạo UNESCO và có 03

thành phố được công nhận danh hiệu Thành phố sáng tạo UNESCO là: Hà Nội, Đà Lạt và Hội An.

Tăng cường hợp tác quốc tế về quyền con người, Chính phủ Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế về quyền con người. Nhiều công ước quốc tế về quyền con người đã được Việt Nam ký kết và thực hiện. Việt Nam cũng đã tham gia vào nhiều diễn đàn quốc tế, trao đổi kinh nghiệm và học hỏi từ các quốc gia khác trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Điều này không chỉ nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế mà còn góp phần cải thiện chính sách và thực tiễn bảo vệ quyền con người trong nước.

3.8.2. Các hạn chế và nguyên nhân

Chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phát triển kinh tế - xã hội, nhưng sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền vẫn là một vấn đề lớn. Các vùng sâu, vùng xa như Tây Nguyên và miền núi phía Bắc gặp khó khăn về cơ sở hạ tầng, thiếu trạm y tế và trường học đạt chuẩn, ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Về vấn đề phát triển kinh tế, trong việc nhận thức và giải quyết những vấn đề cụ thể về mô hình, cơ chế chính sách để tiến hành CNH, HĐH, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN; giải quyết quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng phát triển; giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững; giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị, giữa đổi mới và ổn định; giữa độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế.

Chất lượng giáo dục và y tế chưa đồng đều, mặc dù hệ thống giáo dục và y tế của Việt Nam đã có nhiều cải thiện, nhưng chất lượng dịch vụ giữa các khu vực vẫn còn chênh lệch. Các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và các vùng kinh tế khó khăn thường thiếu hụt cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ nhân viên y tế, giáo viên có trình độ.

Bảo tồn văn hóa truyền thống gặp thách thức, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số đang gặp nhiều thách thức trong bối

cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống đang dần mai một do thiếu sự quan tâm, đầu tư và bảo vệ.

Tình trạng bạo lực gia đình và xâm hại trẻ em, tình trạng bạo lực gia đình và xâm hại trẻ em vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi. Một số vụ việc chưa được phát hiện và xử lý kịp thời, ảnh hưởng đến quyền lợi và an toàn của phụ nữ và trẻ em. Nguyên nhân của tình trạng nói trên là do nhận thức của cộng đồng về vấn đề bạo lực gia đình và xâm hại trẻ em còn hạn chế, dẫn đến việc nhiều vụ việc không được báo cáo và xử lý kịp thời. Hệ thống bảo vệ và hỗ trợ chưa hoàn thiện, đủ mạnh và chưa được triển khai rộng rãi, dẫn đến khó khăn trong việc bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân.

Phân biệt đối xử và kỳ thị, vẫn còn tình trạng người khuyết tật và người dân tộc thiểu số vẫn gặp phải sự phân biệt đối xử và kỳ thị trong cộng đồng và nơi làm việc. Điều này ảnh hưởng đến lòng tự trọng và cơ hội phát triển của họ. Tình trạng nói trên xuất phát từ nhận thức của cộng đồng về quyền của người khuyết tật và người dân tộc thiểu số còn hạn chế, dẫn đến sự phân biệt đối xử và kỳ thị.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 của luận án đã phân tích và đánh giá quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam, bước đầu rút ra mấy kết luận:

Thứ nhất, chương này đã đi sâu vào thực trạng thực hiện quyền con người ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các nhóm dễ bị tổn thương, đồng thời chỉ ra những thành tựu và hạn chế trong việc thực thi quyền con người tại Việt Nam. Trong lĩnh vực chính trị, quyền bầu cử, tự do ngôn luận, quyền lập hội và tham gia quản lý nhà nước đã được chú trọng và có những cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề liên quan đến quyền tự do báo chí, quyền phản biện và sự tham gia của người dân vào các quyết định chính trị, đòi hỏi cần có sự cải thiện hơn nữa. Trong lĩnh vực kinh tế, quyền lao động, quyền sở hữu tài sản và quyền kinh doanh đã được bảo vệ và thúc đẩy trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, vấn đề chênh lệch thu nhập và sự thiếu công bằng trong tiếp cận các cơ hội kinh tế vẫn là một thách thức lớn.

Thứ hai, trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe và quyền tiếp cận các giá trị văn hóa đã được quan tâm, đặc biệt là qua các chương trình an sinh xã hội. Mặc dù đã có nhiều cải thiện, nhưng sự bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các khu vực và nhóm dân cư vẫn tồn tại. Chương này cũng đã chỉ ra các vấn đề đặt ra, như sự chênh lệch giữa các vùng miền, các nhóm dễ bị tổn thương, và những thách thức trong việc bảo đảm quyền lao động và an sinh xã hội cho mọi người dân. Những vấn đề này yêu cầu các giải pháp cải cách, đặc biệt là trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi các chính sách về quyền con người.

Thứ ba, tác giả đã làm rõ thực trạng và các vấn đề liên quan đến việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam, nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp tục cải thiện và hoàn thiện các chính sách, pháp luật để đảm bảo thực hiện quyền con người một cách toàn diện và hiệu quả hơn trong bối cảnh hiện nay.

Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những thập kỷ gần đây, thế giới đã chứng kiến nhiều biến đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã làm thay đổi sâu sắc cấu trúc kinh tế và xã hội của các quốc gia. Các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau hơn trong các lĩnh vực kinh tế, công nghệ và môi trường. Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã kết nối các quốc gia, tạo ra một thế giới phẳng, nơi mà thông tin và tri thức có thể được truyền tải một cách nhanh chóng và dễ dàng. Trong bối cảnh nói trên, vấn đề quyền con người đã trở thành một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển của các quốc gia. Các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc, Tổ chức Nhân quyền Quốc tế, và các tổ chức phi chính phủ đã và đang thúc đẩy mạnh mẽ việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trên toàn thế giới. Nhiều công ước và hiệp ước quốc tế về quyền con người đã được ký kết và thực thi, tạo ra một khung pháp lý quốc tế để bảo vệ quyền lợi của mọi cá nhân. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tác động của sự phát triển khoa học công nghệ, quyền con người đã và đang diễn ra theo các xu hướng sau đây:

Toàn cầu hóa và tác động đến vấn đề quyền con người

Toàn cầu hóa có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyền con người, mang lại cả cơ hội và thách thức. Trước hết góp phần cải thiện quyền con người nhờ tăng cường liên kết toàn cầu. Thúc đẩy quá trình chia sẻ và lan tỏa các giá trị của quyền con người, toàn cầu hóa giúp thúc đẩy sự phổ biến của các nguyên tắc nhân quyền quốc tế. Các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc, các hiệp định quốc tế như Tuyên ngôn Nhân quyền và các tổ chức phi chính phủ có thể thúc đẩy và giám sát quyền con người trên toàn cầu. Ngoài ra quá trình này cũng tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm quyền con người, các phương tiện truyền thông và công nghệ toàn cầu đã làm tăng sự minh bạch và thúc đẩy trách nhiệm của các chính phủ và tổ

chức. Tuy nhiên toàn cầu hóa cũng đặt ra thách thức đối với thực hiện quyền con người, tình trạng bất bình đẳng gia tăng, toàn cầu hóa không phải lúc nào cũng mang lại lợi ích đều đặn cho tất cả các quốc gia và tầng lớp xã hội. Sự gia tăng của các công ty đa quốc gia và thương mại quốc tế có thể dẫn đến việc khai thác lao động, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Sự bất bình đẳng về thu nhập và cơ hội có thể gia tăng, làm suy giảm quyền con người của những nhóm yếu thế. Tình trạng vi phạm quyền lao động, với việc các công ty đa quốc gia có thể tìm kiếm nguồn lao động giá rẻ, dẫn đến các điều kiện làm việc không đảm bảo, lạm dụng lao động và vi phạm quyền lao động cơ bản. Điều này gây tác động tiêu cực đến quyền con người, nhất là tại các quốc gia có ít biện pháp bảo vệ người lao động.

Tóm lại, toàn cầu hóa có thể là một công cụ mạnh mẽ để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, nhưng cũng cần phải đối mặt với các thách thức để đảm bảo rằng lợi ích từ toàn cầu hóa không bị lợi dụng hoặc gây thiệt hại cho quyền lợi cơ bản của con người.

Quyền con người và hợp tác quốc tế

Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, vấn đề quyền con người đang được các quốc gia hết sức quan tâm. Các quốc gia ngày càng nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ quyền con người. Sự tham gia của các quốc gia vào các công ước quốc tế về quyền con người, như Công ước Quốc tế về Các quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) và Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR), đã góp phần tạo ra một môi trường pháp lý toàn cầu bảo vệ quyền con người. Việc tôn trọng, bảo vệ các quyền con người đã trở thành thước đo căn bản về trình độ văn minh của các nước và các dân tộc trên thế giới. Hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quyền con người trên toàn cầu. Các quốc gia và tổ chức quốc tế hợp tác với nhau để xây dựng một môi trường thuận lợi cho việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người qua các công ước và điều ước quốc tế, thể hiện:

Tạo ra các tiêu chuẩn quốc tế, hợp tác quốc tế thông qua các tổ chức như Liên Hợp Quốc, Tổ chức các quốc gia châu Phi (OAU), và Liên minh châu Âu

(EU), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) đã dẫn đến việc ký kết các công ước và điều ước quốc tế quan trọng, như Tuyên ngôn Nhân quyền toàn cầu (UDHR) và Công ước Quốc tế về Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa. Những văn bản này cung cấp các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người mà các quốc gia có thể tuân theo và áp dụng trong các chính sách quốc gia. Thúc đẩy cơ chế giám sát và áp dụng tiêu chuẩn các tổ chức quốc tế thực hiện vai trò giám sát và thúc đẩy các quốc gia thực hiện các cam kết quyền con người. Ví dụ, các báo cáo đánh giá quốc gia, hội thảo và các cuộc kiểm tra định kỳ về quyền con người giúp các quốc gia xem xét lại cam kết và hành động của mình. Bảo vệ nhóm thiểu số và người dễ bị tổn thương, các tổ chức quốc tế, chẳng hạn như UNHCR (Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn), giúp các quốc gia bảo vệ quyền của những nhóm dễ bị tổn thương như người tị nạn, người di cư, người khuyết tật, và các nhóm thiểu số. Thông qua các chương trình hỗ trợ nhân đạo, hợp tác quốc tế giúp bảo vệ các quyền cơ bản của họ, chẳng hạn như quyền được chăm sóc y tế, quyền tiếp cận giáo dục và các dịch vụ xã hội khác. Bên cạnh đó thông qua hợp tác quốc tế góp phần vào việc nâng cao quyền phụ nữ và trẻ em, các tổ chức quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao quyền của phụ nữ và trẻ em. Các tổ chức như UNESCO và UNICEF thúc đẩy các sáng kiến và chiến dịch nhằm bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em, bao gồm việc ngừng bạo lực gia đình, bảo vệ trẻ em khỏi lao động trẻ em và cải thiện quyền tiếp cận giáo dục. Thúc đẩy phát triển nhận thức qua truyền thông và giáo dục, hợp tác quốc tế giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng toàn cầu về quyền con người thông qua các chiến dịch truyền thông quốc tế và các chương trình giáo dục về nhân quyền. Việc nâng cao nhận thức giúp khuyến khích người dân, tổ chức, và chính phủ hành động để bảo vệ quyền con người.

Tóm lại, hợp tác quốc tế đóng một vai trò không thể thiếu trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, không chỉ giúp các quốc gia tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế mà còn tạo ra các công cụ và nền tảng để bảo vệ những nhóm yếu thế và xử lý các vi phạm quyền con người trên toàn thế giới.

Quyền con người và phát triển bền vững

Xu hướng phát triển bền vững được thúc đẩy mạnh mẽ, với sự nhấn mạnh vào việc kết hợp phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm quyền con người. Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) đã đặt ra các mục tiêu cụ thể để bảo đảm quyền con người trong bối cảnh phát triển bền vững. Đối với mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, vấn đề quyền con người chính gắn với việc thực hiện xóa đói giảm nghèo, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của con người, thực hiện chính sách an sinh xã hội cho con người, đảm bảo phúc lợi công bằng cho tất cả mọi người. Phát triển kinh tế chính là để thực hiện quyền con người, tạo tiền đề để bảo đảm quyền con người trong các lĩnh vực khác như văn hóa, giáo dục, an sinh xã hội. Đối với mục tiêu phát triển bền vững về văn hóa, quyền con người được thể hiện ở việc phải giữ được những nét độc đáo, bản sắc văn hóa, bảo vệ được các giá trị văn hóa bản địa, nhất là việc bảo vệ và giữ gìn văn hóa, ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trên toàn thế giới. Đối với mục tiêu phát triển bền vững về môi trường, vấn đề quyền con người liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, hạn chế những rủi ro tác động đến con người do thiên tai, vấn đề tiết kiệm và tái tạo năng lượng, chống ô nhiễm môi trường. Đây không chỉ là quyền con người ở hiện tại mà còn là quyền của những thế hệ tương lai. Như vậy, các mục tiêu phát triển bền vững đều gắn liền với việc thực hiện quyền con người.

Tóm lại, mối quan hệ giữa phát triển bền vững và quyền con người là một sự tương hỗ mạnh mẽ. Các mục tiêu phát triển bền vững không thể đạt được nếu không có sự bảo vệ và thực thi quyền con người. Quyền con người, bao gồm quyền sống, quyền tự do, quyền được hưởng chăm sóc sức khỏe, quyền được giáo dục và quyền tiếp cận thông tin, là những yếu tố cơ bản giúp đảm bảo rằng mọi người đều được hưởng lợi từ sự phát triển bền vững. Để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, các quốc gia phải thực hiện và bảo vệ quyền con người, trong khi việc bảo vệ quyền con người lại đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững cho mọi người, giúp xây dựng một xã hội công bằng, hòa bình và thịnh vượng.

Sự phát triển của khoa học công nghệ quyền con người

Sự phát triển của khoa học và công nghệ có tác động mạnh mẽ đến quyền con người, mang lại cả cơ hội và thách thức. Công nghệ giúp cải thiện chất lượng cuộc sống, thúc đẩy tiến bộ xã hội và tạo ra những cơ hội mới trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Tuy nhiên, nó cũng đồng thời đưa ra một số thách thức đối với quyền con người nếu không được quản lý đúng cách. Cơ hội mà khoa học và công nghệ mang lại đối với việc thúc đẩy, bảo vệ quyền con người, thể hiện:

Cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua chất lượng Y tế, những tiến bộ trong y học và công nghệ y tế đã giúp cứu sống hàng triệu người, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và kéo dài tuổi thọ. Công nghệ như y học chính xác, công nghệ gen, và vacxin giúp ngăn ngừa và điều trị các bệnh tật, đảm bảo quyền sức khỏe của con người. Giáo dục, sự tham gia của khoa học công nghệ, đặc biệt là Internet, đã giúp tiếp cận giáo dục dễ dàng hơn, cung cấp cơ hội học tập cho mọi người trên toàn cầu. Các nền tảng học trực tuyến, ứng dụng giáo dục và công nghệ mô phỏng giúp nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, tạo ra cơ hội học tập cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là ở những khu vực nghèo khó hoặc khó tiếp cận dịch vụ giáo dục truyền thống. Quyền tiếp cận thông tin, khoa học công nghệ và Internet đã mở rộng quyền tiếp cận thông tin cho mọi người. Người dân có thể tìm kiếm, chia sẻ và tiếp cận thông tin nhanh chóng, từ đó nâng cao khả năng tham gia vào các quyết định xã hội và chính trị. Mặt khác, khoa học công nghệ thúc đẩy bình đẳng và quyền con người, trong đó có quyền bình đẳng giới, khoa học công nghệ đã tạo ra cơ hội cho phụ nữ tiếp cận thông tin và các nền tảng học tập, từ đó giúp họ nâng cao năng lực và tham gia nhiều hơn vào các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Các ứng dụng di động và các nền tảng kỹ thuật số giúp phụ nữ ở những khu vực xa xôi kết nối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và các chương trình hỗ trợ. Tăng cường khả năng tham gia hoạt động xã hội và đời sống chính trị, mạng xã hội và công nghệ truyền thông giúp thúc đẩy quyền tự do ngôn luận và quyền tham gia chính trị.

Tuy nhiên khoa học công nghệ cũng tạo ra thách thức đối với vấn đề quyền con người. Trước hết, nguy cơ bị xâm phạm quyền riêng tư và tự do cá nhân, sự phát triển của công nghệ giám sát, chẳng hạn như các hệ thống nhận diện khuôn mặt,

theo dõi vị trí và thu thập dữ liệu cá nhân, có thể xâm phạm quyền riêng tư của cá nhân. Nếu không được kiểm soát, những công nghệ này có thể bị lạm dụng để theo dõi, kiểm soát và thậm chí hạn chế các quyền tự do cá nhân và chính trị. Vấn đề lạm dụng, bảo mật dữ liệu, việc thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân ngày càng trở nên phổ biến, nhưng nếu không có quy định rõ ràng và minh bạch, việc sử dụng thông tin cá nhân có thể vi phạm quyền riêng tư và gây tổn hại đến quyền con người. Khoa học và công nghệ tạo ra bất bình đẳng mới sự chênh lệch về quyền tiếp cận công nghệ: Mặc dù công nghệ có thể mang lại cơ hội cho mọi người, nhưng vẫn tồn tại sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận công nghệ. Các quốc gia phát triển và các nhóm giàu có có thể tiếp cận công nghệ tiên tiến, trong khi các quốc gia nghèo và các nhóm yếu thế có thể không có cơ hội tiếp cận, làm gia tăng sự bất bình đẳng về cơ hội và quyền lợi. Tác động của tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (AI) có thể dẫn đến việc mất việc làm, đặc biệt là đối với những người lao động không có kỹ năng phù hợp. Điều này có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng xã hội và vi phạm quyền lao động của một bộ phận lớn dân cư. Các nguy cơ liên quan đến an ninh mạng, sự phát triển của không gian mạng và công nghệ thông tin cũng dẫn đến các mối đe dọa mới đối với an ninh mạng và quyền con người. Các tấn công mạng có thể làm lộ thông tin cá nhân, lừa đảo trực tuyến, xâm phạm quyền riêng tư và gây ra tổn thất tài chính cho cá nhân và tổ chức.

Tóm lại, sự phát triển của khoa học và công nghệ có thể nâng cao quyền con người, giúp cải thiện sức khỏe, giáo dục, và quyền tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền riêng tư, giảm bất bình đẳng và đảm bảo an ninh mạng. Để đảm bảo rằng sự phát triển công nghệ phục vụ cho quyền con người, cần có các chính sách và quy định chặt chẽ, đồng thời nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong việc sử dụng công nghệ.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Là một quốc gia hội nhập với thế giới tương đối muộn, nhưng đến nay Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của người dân và bảo đảm quyền con người. Sau gần 40 năm

thực hiện công cuộc Đổi mới, từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung chuyển sang cơ chế thị trường, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Việt Nam đã đạt được những thành tựu vĩ đại, có ý nghĩa lịch sử. Từ một quốc gia nông nghiệp, lạc hậu và nghèo khó, với nền kinh tế nhỏ bé và GDP chỉ đạt 26,3 tỷ USD vào những năm đầu Đổi mới, Việt Nam đã thoát khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp từ năm 2008. Quy mô nền kinh tế hiện nay đạt 430 tỷ USD, đứng thứ 35 trong top 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới [194]. Đến năm 2023, GDP bình quân đầu người đã đạt 4.300 USD, gấp 58 lần so với những năm đầu Đổi mới. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh từ 58% vào năm 1993 xuống còn 2,93% theo chuẩn nghèo đa chiều vào năm 2023, khiến Việt Nam trở thành hình mẫu xuất sắc về nỗ lực xóa đói giảm nghèo trong số các quốc gia đang phát triển. Từ một nền kinh tế khép kín, Việt Nam nay đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ 22 toàn cầu. Vào năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 700 tỷ USD, và thu hút đầu tư nước ngoài lên tới 23 tỷ USD [194]. Cùng với quá trình cải cách và mở cửa, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế đã được nâng cao rõ rệt. Thực tế trong thời gian qua cho thấy, với phương châm linh hoạt và an toàn, Việt Nam đã vượt qua những tác động tiêu cực của đại dịch COVID -19, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, đồng thời trở thành điểm sáng về sự ổn định, phục hồi và phát triển kinh tế trong bối cảnh tình hình trong nước và thế giới gặp nhiều khó khăn, bất ổn và biến động ngoài dự đoán.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc bảo đảm quyền con người trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Thứ nhất, chênh lệch phát triển, sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền vẫn là một vấn đề lớn, đặc biệt là giữa các khu vực đô thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa và các khu vực dân tộc thiểu số. Hiện nay, vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số mặc dù đã được cải thiện hơn so với trước nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn so với khu vực thành thị. Mức độ tiếp cận thông tin của người dân ở các khu vực trên còn chậm, nên việc tiếp cận các chủ trương, chính sách thực hiện các quyền con người

còn hạn chế. Đặc biệt, sự chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa vùng nông thôn với thành thị ngày càng xa; các cơ sở giáo dục ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều thiếu thốn về trang thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học. Điều này ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người một cách công bằng và đồng đều.

Thứ hai, chất lượng dịch vụ công, mặc dù đã có nhiều cải thiện, nhưng chất lượng dịch vụ công trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, và an sinh xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, cần được nâng cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân. Việc cung cấp các dịch vụ công chưa thực sự bảo đảm tính công bằng, bình đẳng giữa các nhóm đối tượng, vùng, miền khác nhau trong xã hội. Người dân sinh sống ở các đô thị, khu vực đồng bằng có khả năng tiếp cận dễ dàng các dịch vụ công, trong khi đó người dân sinh sống ở vùng sâu, khu vực miền núi thường khó tiếp cận do những rào cản về vị trí địa lý, trình độ phát triển hoặc mạng lưới cung ứng dịch vụ công chưa bảo đảm. Tại nhiều địa phương còn xảy ra tình trạng tranh chấp quyền sở hữu đất đai trong lĩnh vực nhà ở, không gian sinh hoạt cộng đồng, nơi trông giữ phương tiện giao thông, đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Như vậy, chất lượng dịch vụ công chưa đồng đều cũng là nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền con người.

Thứ ba, thách thức về môi trường, Việt Nam thời gian qua ghi nhận trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng đã đặt ra nhiều thách thức về môi trường, ảnh hưởng đến quyền được sống trong môi trường trong lành và bền vững của người dân. Đó là vấn đề ô nhiễm không khí; ô nhiễm rác thải nhựa, chất thải, nước thải; hiệu ứng nhà kính; mất đa dạng sinh học, là những thách thức môi trường mà con người đang phải đối mặt. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng tác động mạnh, nhiều mặt, đe dọa nghiêm trọng đến sự phát triển ổn định, bền vững của thế giới, khu vực và đất nước. Đặc biệt nổi lên là ô nhiễm tại một số lưu vực sông, làng nghề, ô nhiễm không khí tại một số thành phố lớn. Nguy cơ này nếu không có giải pháp để kiểm soát, xử lý kịp

thời sẽ tác động lớn đến mục tiêu phát triển bền vững. Đây cũng là nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền con người.

Thứ tư, cách mạng công nghiệp 4.0 và sự tác động đến quyền con người . Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) là sự kết hợp của các công nghệ hiện đại như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, robot, và in 3D. Cách mạng này đang thay đổi cách thức sản xuất, làm việc và tương tác trong xã hội. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ này cũng có những tác động lớn đến quyền con người, mang lại cả cơ hội và thách thức. Cơ hội mà Cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại cho quyền con người, cải thiện quyền con người thông qua công nghệ, trước hết giáo dục và đào tạo, công nghệ trong CMCN 4.0 giúp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Các nền tảng học trực tuyến, ứng dụng di động, và công nghệ mô phỏng giúp người dân, đặc biệt là những người ở vùng sâu vùng xa, tiếp cận giáo dục chất lượng hơn, từ đó nâng cao quyền tiếp cận tri thức và cơ hội phát triển cá nhân. Vấn đề chăm sóc sức khỏe, các công nghệ như AI, robot trong y tế, và y học chính xác có thể cải thiện quyền tiếp cận chăm sóc sức khỏe, từ việc chẩn đoán chính xác hơn đến việc giảm thiểu chi phí điều trị. Các công nghệ này giúp cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn cho tất cả các nhóm dân cư, đặc biệt là nhóm yếu thế và những người ở các khu vực khó khăn. Tiếp cận thông tin và tự do ngôn luận, CMCN 4.0, đặc biệt là Internet và mạng xã hội, đã giúp người dân tiếp cận thông tin và tự do ngôn luận dễ dàng hơn. Mọi người có thể chia sẻ ý kiến và tham gia vào các cuộc thảo luận công khai, từ đó thúc đẩy quyền tự do bày tỏ quan điểm và tham gia vào các vấn đề xã hội và chính trị. Tăng cường bình đẳng, chống lại tình trạng bất bình đẳng giới, các công nghệ trong CMCN 4.0 cung cấp cơ hội cho phụ nữ và các nhóm yếu thế tham gia vào lực lượng lao động toàn cầu và tiếp cận các nguồn lực phát triển. Các nền tảng trực tuyến tạo ra cơ hội cho phụ nữ khởi nghiệp, làm việc từ xa, và tham gia vào các lĩnh vực mà trước đây họ khó tiếp cận. Tiếp cận cơ hội lao động, công nghệ tạo ra những cơ hội lao động mới, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, nghiên cứu, và các ngành nghề sáng tạo. Điều này có thể giúp giảm thiểu sự phân biệt và tăng cơ hội việc làm cho các nhóm dân cư khác nhau.

Thách thức mà cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại cho quyền con người, gia tăng tình trạng xâm phạm quyền riêng tư và tự do cá nhân, các công nghệ như Internet vạn vật (IoT) và AI có thể tạo ra sự giám sát liên tục, theo dõi mọi hành vi và giao tiếp của người dân. Việc thu thập, phân tích và lưu trữ dữ liệu cá nhân có thể xâm phạm quyền riêng tư và tự do cá nhân, đặc biệt khi các công ty hoặc chính phủ không kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng dữ liệu cá nhân. Bất bình đẳng mới và mất việc làm, mất việc làm do tự động hóa, sự phát triển mạnh mẽ của robot và trí tuệ nhân tạo trong sản xuất và dịch vụ có thể dẫn đến việc mất đi hàng triệu việc làm. Những công nhân không có kỹ năng kỹ thuật sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm công việc mới, tạo ra sự phân biệt giữa các nhóm lao động có trình độ cao và lao động tay chân. Điều này có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng và tác động tiêu cực đến quyền lao động. Gia tăng khoảng cách kỹ thuật số, mặc dù CMCN 4.0 mở ra nhiều cơ hội mới, nhưng cũng có sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận công nghệ. Các quốc gia phát triển có thể dễ dàng tiếp cận và ứng dụng các công nghệ mới, trong khi các quốc gia đang phát triển hoặc các nhóm yếu thế có thể bị bỏ lại phía sau. Điều này tạo ra một khoảng cách kỹ thuật số, làm gia tăng sự phân hóa xã hội và kinh tế. Tác động đến quyền lao động và điều kiện làm việc, trong CMCN 4.0, mặc dù nhiều công việc mới xuất hiện, nhưng không phải tất cả đều có điều kiện làm việc tốt. Các công việc trong các nền tảng kỹ thuật số (freelance, gig economy) có thể thiếu sự bảo vệ về quyền lợi lao động, bao gồm không có bảo hiểm xã hội, không có bảo vệ về lương và giờ làm việc, dẫn đến việc người lao động có thể bị lợi dụng và không có các quyền lợi cơ bản.

Tóm lại, cách mạng công nghiệp 4.0 có thể là một cơ hội lớn để thúc đẩy quyền con người, cải thiện chất lượng cuộc sống, giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra nhiều thách thức đối với quyền riêng tư, quyền lao động và quyền tiếp cận công bằng. Để đảm bảo rằng CMCN 4.0 mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, cần có sự quản lý chặt chẽ, các chính sách bảo vệ quyền lợi và cơ hội công bằng cho mọi người.

Thứ năm, những vấn đề toàn cầu và ảnh hưởng đến thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Những vấn đề toàn cầu hiện nay đã và đang tác động mạnh mẽ

đến việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Các vấn đề như biến đổi khí hậu, xung đột vũ trang, và các cuộc khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng bảo vệ và thực thi các quyền con người ở Việt Nam. Biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu nghiêm trọng tác động trực tiếp đến quyền con người ở Việt Nam. Các thiên tai như bão lũ, hạn hán và lũ lụt gây ra không chỉ thiệt hại về tài sản mà còn ảnh hưởng đến quyền sống, quyền được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản như nước sạch, y tế và giáo dục. Những vùng chịu ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là khu vực ven biển và đồng bằng sông Cửu Long, đang phải đối mặt với việc di cư và tái định cư, làm tăng thêm các vấn đề về quyền của người dân. Khủng hoảng dịch bệnh, đại dịch COVID-19 là một ví dụ rõ ràng về tác động của các cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu đối với quyền con người. Trong bối cảnh dịch bệnh, quyền con người về sức khỏe, giáo dục và công việc bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính phủ và các cơ quan có trách nhiệm đã phải điều chỉnh chính sách để bảo vệ người dân, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc cân bằng giữa bảo vệ sức khỏe cộng đồng và duy trì các quyền tự do cơ bản của công dân, đặc biệt là quyền tự do đi lại và quyền lao động. Ngoài ra, các xung đột và bất ổn chính trị ở khu vực và trên thế giới cũng gián tiếp tác động đến quyền con người ở Việt Nam. Mặc dù Việt Nam có chính sách đối ngoại độc lập và hòa bình, nhưng các mối quan hệ quốc tế và các vấn đề an ninh toàn cầu vẫn ảnh hưởng đến các cam kết về quyền con người. Ví dụ, các cuộc xung đột quốc tế có thể tác động đến quan điểm và hành động của các quốc gia khác trong việc đánh giá và thúc đẩy quyền con người tại Việt Nam.

Tóm lại, những vấn đề toàn cầu biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xung đột chính trị và sự phát triển công nghệ đang tạo ra những thách thức lớn trong việc bảo vệ và thực hiện quyền con người tại Việt Nam. Điều này yêu cầu một sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia và cộng đồng quốc tế, đồng thời cần có những chính sách và biện pháp nội bộ phù hợp để bảo vệ quyền lợi của công dân, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ hiện nay.

Những vấn đề đặt ra ảnh hưởng đến thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Thứ nhất, cần tiếp tục giữ vững sự ổn định chính trị và hoàn thiện hệ thống pháp lý là nền tảng quan trọng để bảo đảm quyền con người. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong quản lý nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý bảo vệ quyền riêng tư của con người trong thời đại chuyển đổi số, cần có các quy định pháp lý rõ ràng và minh bạch để bảo vệ quyền riêng tư và quyền tự do cá nhân trong bối cảnh phát triển công nghệ. Các tổ chức quốc tế và chính phủ cần hợp tác để giám sát và kiểm soát việc sử dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người, như công nghệ giám sát và nhận diện khuôn mặt. Đảm bảo tiếp cận khoa học công nghệ công bằng, cần có các sáng kiến để đảm bảo mọi người, đặc biệt là các nhóm yếu thế, có thể tiếp cận công nghệ và các lợi ích mà công nghệ mang lại. Đồng thời, tham gia tích cực và có trách nhiệm các điều ước quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội, tiến bộ xã hội và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Sự ổn định của chế độ chính trị của Việt Nam sau gần 40 năm đổi mới đất nước đã tạo những điều kiện để nâng cao hiệu quả thực hiện quyền con người. Nhà nước ta đã thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân và bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của nhân dân.

Thứ hai, phát triển kinh tế là điều kiện cơ bản để cải thiện đời sống và bảo đảm quyền con người. Phát triển kinh tế sẽ góp phần tạo cơ hội lao động, việc làm, thu nhập cho người dân, doanh nghiệp và quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ cuộc sống. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số cũng ảnh hưởng khá nhiều đến bảo đảm quyền con người ở chiều cạnh cơ hội và thách thức mới. Bên cạnh đó, sự chênh lệch giàu nghèo và phân bố tài nguyên không đều có thể tạo ra những thách thức lớn đối với việc bảo đảm quyền con người. Sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội, tiềm ẩn những bất bình đẳng trong quá trình bảo đảm quyền con người; sự tác động

của biến động kinh tế, nhất là của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua, đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ công góp phần đảm bảo quyền con người. Đảm bảo chất lượng dịch vụ công là một yếu tố quan trọng trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người, vì dịch vụ công không chỉ cung cấp các quyền cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, và an sinh xã hội mà còn phản ánh sự công bằng và hiệu quả trong việc thực thi các quyền này. Để đảm bảo chất lượng dịch vụ công đáp ứng đúng quyền lợi của công dân, cần chú trọng các yếu tố sau: Trước hết cần đảm bảo cho người dân tiếp cận công bằng và bình đẳng, dịch vụ công cần đảm bảo rằng mọi người dân đều có quyền tiếp cận mà không phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, hay tình trạng xã hội. Chất lượng dịch vụ công phải được cung cấp một cách đồng đều, đặc biệt là cho các nhóm yếu thế như người nghèo, người khuyết tật, dân tộc thiểu số, hay các cộng đồng dễ bị tổn thương. Việc thiết kế các dịch vụ công cần đặc biệt chú trọng đến tính công bằng, tránh phân biệt và bảo vệ quyền lợi của các nhóm yếu thế. Hiện nay, Việt Nam cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho người nghèo hay trẻ em dưới 5 tuổi là một cách thực hiện quyền con người về sức khỏe. Bên cạnh đó, tăng tính minh bạch và trách nhiệm, chất lượng dịch vụ công phải được cung cấp một cách minh bạch, với sự tham gia của công dân trong việc giám sát và đánh giá các dịch vụ này. Các cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ công. Đảm bảo minh bạch trong việc cung cấp thông tin về các dịch vụ công giúp công dân có thể tiếp cận đúng thông tin, từ đó có quyền yêu cầu và kiểm tra chất lượng dịch vụ mà họ nhận được. Dịch vụ công phải đảm bảo cung cấp các quyền cơ bản như quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, quyền tiếp cận thông tin và môi trường sống an toàn. Việc cung cấp các dịch vụ công này phải được thực hiện với chất lượng tốt và hiệu quả, bảo vệ quyền lợi của mỗi công dân. Trong lĩnh vực giáo dục, đảm bảo quyền được học hành của mọi trẻ em, đặc biệt là trẻ em thuộc các nhóm nghèo khó, dân tộc thiểu số, giúp họ có cơ hội phát triển toàn diện và tham gia vào đời sống xã hội. Ngoài ra, chất lượng dịch vụ công

góp phần nâng cao đời sống và bảo vệ quyền con người, các dịch vụ công có chất lượng cao giúp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công dân, qua đó bảo vệ các quyền cơ bản như quyền sống, quyền lao động, quyền tự do cá nhân và quyền phát triển. Việc cung cấp dịch vụ công chất lượng không chỉ đáp ứng nhu cầu cơ bản mà còn tạo ra một môi trường xã hội bình đẳng, công bằng và không phân biệt, giúp đảm bảo rằng quyền con người được bảo vệ và thực hiện đầy đủ. Các cơ quan nhà nước cần có các cơ chế giám sát và phản hồi hiệu quả, cho phép người dân tham gia vào quá trình đánh giá chất lượng dịch vụ công và bảo vệ quyền lợi của mình. Tiến hành các khảo sát về sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công, xây dựng các kênh khiếu nại và phản ánh, để đảm bảo quyền lợi của công dân không bị xâm phạm và các dịch vụ công luôn được cải thiện. Việc cải cách hành chính và hiện đại hóa các dịch vụ công là cần thiết để đảm bảo rằng các dịch vụ này không chỉ có chất lượng cao mà còn phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện đại. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng trực tuyến giúp cải thiện tính nhanh chóng, minh bạch và hiệu quả của các dịch vụ công, đồng thời nâng cao quyền lợi của người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ này.

Thứ tư, giữ gìn và phát huy những giá trị xã hội và văn hóa truyền thống của Việt Nam, như tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người. Tuy nhiên, cũng cần phải cân nhắc đến việc bảo tồn và phát huy những giá trị này trong bối cảnh hội nhập và hiện đại hóa. Đặc biệt, việc thực hiện các chính sách xã hội hiệu quả là yếu tố bảo đảm thực sự quyền con người ở Việt Nam. Các chính sách xã hội ở nước ta được triển khai tích cực, toàn diện, với hệ thống văn bản pháp lý khá đồng bộ, ngày càng hoàn thiện; phản ánh tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân và đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng trong việc chăm lo cho con người, bảo đảm thật sự cho con người Việt Nam có cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc. Ngoài ra, sự tác động đa chiều của truyền thông và dư luận xã hội trong bối cảnh phát triển của mạng xã hội; sự tác động của pháp luật và cơ chế nhân quyền

quốc tế, khu vực đến công tác bảo đảm quyền con người cũng tác động đến thực hiện quyền con người.

Thứ năm, trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Nhà nước Việt Nam cần, tiếp tục khung pháp lý phù hợp để bảo vệ quyền con người hiệu quả. Các quốc gia và tổ chức quốc tế cần xây dựng và áp dụng các quy định về quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân, và các chính sách bảo vệ người lao động để đảm bảo rằng sự phát triển của công nghệ không vi phạm quyền con người. Đào tạo và nâng cao kỹ năng, nhằm mục đích giảm thiểu tác động của tự động hóa, cần có các chương trình đào tạo kỹ năng mới cho người lao động để họ có thể thích nghi với các thay đổi trong thị trường lao động. Điều này cũng giúp giảm bớt bất bình đẳng và tạo ra cơ hội công bằng cho tất cả mọi người. Thực hiện các chương trình thúc đẩy tiếp cận công bằng đối với công nghệ: Các sáng kiến cần được thực hiện để đảm bảo rằng mọi người đều có thể tiếp cận công nghệ mới, từ các chương trình đào tạo đến việc cung cấp cơ hội cho các cộng đồng yếu thế tham gia vào nền kinh tế số.

Thứ sáu, xuất phát từ đòi hỏi của quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước và giải quyết các vấn đề toàn cầu. Từ chủ trương “thêm bạn, bớt thù”, Đảng đã phát triển đường lối đối ngoại với quan điểm, phương châm chỉ đạo xuyên suốt công tác đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới là nhất quán thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa: “là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”. Cơ chế thực hiện đối ngoại là phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và quản lý tập trung của Nhà nước. Thành tựu đối ngoại đến nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 189 trong 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, trong đó có 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện gồm tất cả 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, 7 nước công nghiệp phát triển hàng đầu (G7) và 17 trong 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới

(G20). Tham gia Hiện nay, Đại hội XIII nhấn mạnh thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc phải “trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”, cùng phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Tóm lại, bối cảnh quốc tế và trong nước đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người kết hợp với xu hướng quốc tế sẽ giúp Việt Nam phát triển bền vững và bảo đảm quyền con người hiệu quả.

4.2. Quan điểm và phương hướng thực hiện, đảm bảo quyền con người ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh

4.2.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề quyền con người

Lịch sử phát triển của nhân loại tiến bộ là lịch sử đấu tranh chống áp bức, bóc lột, bất công tiến tới giải phóng con người. Thực chất đó là công cuộc đấu tranh cho quyền con người, vì con người, đây cũng là mục tiêu, là khát vọng của mỗi quốc gia, dân tộc và của cả loài người tiến bộ. Sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, Nhân dân Việt Nam đã gắn mình với cuộc đấu tranh cho quyền con người của nhân loại. Kế thừa truyền thống dân tộc và các giá trị nhân loại, đặc biệt là học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Hồ Chí Minh đã để lại một di sản tư tưởng phong phú, trong đó có những quan điểm về pháp quyền và quyền con người. Có thể khẳng định rằng, việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong nhà nước pháp quyền là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt tư tưởng của Người, đóng góp vào những giá trị chung về quyền con người của nhân loại và định hướng cho hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo nhân dân đấu tranh bảo đảm quyền con người là giải phóng con người khỏi áp bức bất công, đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho con người, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Đảng xác định bảo đảm quyền con người trung tâm của chính sách, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng. Mọi

chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước phải nhằm thực hiện mục tiêu tất cả cho con người, vì con người.

Quan điểm, đường lối về vấn đề quyền con người được thể hiện qua một số luận điểm sau:

Thứ nhất, quyền con người là giá trị chung của nhân loại.

Con người sinh ra vốn đã có quyền, đó là quyền sống, quyền dân chủ, quyền mưu cầu hạnh phúc và quyền phát triển, được tồn tại dưới dạng những nhu cầu, lợi ích và năng lực. Những nhu cầu, lợi ích và năng lực đó chỉ thực sự trở thành quyền khi được nhà nước bảo hộ bằng pháp luật. Vấn đề quyền con người được thể hiện trong suốt chiều dài lịch sử, là kết quả của quá trình đấu tranh bền bỉ, lâu dài của nhân loại, trong đó, dân tộc Việt Nam cũng có những đóng góp to lớn qua thực tiễn dựng nước và giữ nước.

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam: “quyền con người là thành quả cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên, qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại” [54, tr. 156]. Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, bảo vệ những giá trị về quyền con người đã được nhân loại thừa nhận: “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao” [85, tr.120].

Nội hàm quyền con người ngày càng được phát triển và bổ sung bằng những giá trị, tiêu chuẩn mới theo tiến trình phát triển của lịch sử loài người. Trong thời đại hiện nay, quyền con người bao hàm trong đó quyền phát triển của mỗi cá nhân, mỗi quốc gia, dân tộc, quyền được sống trong môi trường trong lành, hòa bình và an ninh. Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất việc bảo đảm quyền con người thông qua hoạt động của Nhà nước và hệ thống pháp luật nhằm bảo đảm những giá trị về quyền con người đã được pháp luật quốc tế quy định: “Chăm lo con người, bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia” [37, tr.134].

Thực tiễn trong thời gian qua cho thấy, vấn đề bảo đảm quyền con người ở Việt Nam ngày càng được mở rộng, phù hợp với trình độ phát triển của đất nước và xu thế chung của thời đại. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội” [37, tr.152]. Trong quan hệ quốc tế, Việt Nam tiếp tục khẳng định trách nhiệm trong việc tham gia giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền con người trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam luôn tích cực trong việc tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu, luôn luôn ủng hộ và sẵn sàng cùng Nhân dân thế giới trong cuộc đấu tranh phản đối vũ khí sinh học, vũ khí hạt nhân và các phương tiện chiến tranh hiện đại khác nhằm bảo vệ hòa bình, độc lập, chủ quyền.

Đến Đại hội X của Đảng (2006) tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người” [40, tr.72]. Trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập quốc tế và giải quyết các vấn đề, quan điểm khác nhau về quyền con người, Đảng đưa ra chủ trương: “Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người, sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam” [40, tr.113].

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, vấn đề tôn trọng, bảo vệ quyền con người tiếp tục được khẳng định, “con người người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là

chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của Nhân dân” [42, tr.76].

Tại Đại hội XII của Đảng (2016), vấn đề bảo đảm quyền con người được nhấn mạnh là nhiệm vụ quan trọng. Cụ thể: “Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân” [39, tr.169].

Gần đây nhất, Đại hội XIII của Đảng (2021) tiếp tục bổ sung, phát triển nhận thức mới về quyền con người trong thời kỳ mới của đất nước. Đó là thời kỳ đẩy mạnh mọi hoạt động đối nội và đối ngoại nhằm hiện thực hóa khát vọng xây dựng đất nước hùng cường, phấn đấu vào dịp kỷ niệm 100 thành lập nước. Đại hội XIII khẳng định: “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu” [42, tr.28].

Từ những quan điểm trên của Đảng, những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã chủ động tham gia vào các diễn đàn và hoạt động quyền con người khu vực cũng như toàn cầu. Đảng ta luôn nhất quán quan điểm, bảo đảm quyền con người vừa là mục tiêu, động lực của cách mạng, vừa là trách nhiệm lớn của Đảng và Nhà nước. Trong bối cảnh mới, Đại hội XIII của Đảng chủ trương: “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [43, tr.162].

Thứ hai, quyền con người thống nhất với quyền dân tộc tự quyết

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn thống chủ trương, sự nghiệp giải phóng con người gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội. Độc lập dân tộc và CNXH chính là điều kiện để thực hiện bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Đất nước nào chưa có độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, thì không có cơ sở để thực hiện và bảo đảm quyền con người. Để thực hiện bảo đảm quyền con người cho mỗi người dân, trước hết phải giành được độc lập dân tộc,

giành được quyền tự do cho cả dân tộc: “Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội” [67, tr.156]. Ở Việt Nam, vận mệnh của mỗi người dân gắn chặt với vận mệnh của dân tộc, do vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định mối quan hệ giữa vấn đề bảo đảm quyền con người của mỗi cá nhân với quyền dân tộc tự quyết. Hội nghị lần thứ tám Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, nhận định: Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng [62, tr. 230]. Nhận định trên thể hiện quyết tâm cao độ của Đảng trong việc lãnh đạo toàn dân tộc đấu tranh giành độc lập, tự do, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đoàn kết và thống nhất trong cuộc đấu tranh này.

Cách mạng tháng Tám thành công, trong đường lối kháng chiến kiến quốc Hồ Chí Minh đưa ra quan điểm độc lập, thống nhất của Tổ quốc phải gắn với tự do, hạnh phúc của Nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định, độc lập dân tộc phải gắn liền với hạnh phúc, tự do của Nhân dân. Do vậy, để bảo đảm được quyền con người, các dân tộc phải bảo vệ được những thành quả cách mạng đã đạt được, đồng thời, phải giữ vững được chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ: “Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc” [37, tr.136]. Bảo đảm quyền con người ở Việt Nam là phải tôn trọng tất cả các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, tuyệt đối không có sự phân biệt, kỳ thị giữa các dân tộc, các dân tộc có quan hệ bình đẳng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển. Hiến pháp năm 2013 ghi rõ: “1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; 2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; 3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập

quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình; 4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước [94, tr. 10-11]. Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước ta coi trọng và đánh giá cao vai trò, vị trí của kiều bào ta ở ngoài nước: “Đồng bào định cư ở nước ngoài là một bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam” [27]. Đảng và Nhà nước ta phải xây dựng cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tiếp tục phát triển ổn định, đoàn kết, “có địa vị pháp lý vững chắc, phát triển kinh tế và đời sống, hòa nhập xã hội nước sở tại” [43, tr. 171]; “tạo điều kiện để đồng bào giữ gìn tiếng Việt, bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc” [43, tr. 171]; “nâng cao hiệu quả công tác bảo hộ công dân, quản lý lao động, du học sinh. Tạo điều kiện để đồng bào giữ gìn tiếng Việt, bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc. Làm tốt công tác thông tin tình hình trong nước, giúp đồng bào hướng về Tổ quốc, nhận thức và hành động phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc, có đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [43, tr. 171]. Đảng và Nhà nước ban hành các cơ chế, chính sách tạo điều kiện để kiều bào về thăm quê hương, tham gia các hoạt động văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, sản xuất, kinh doanh, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Thứ ba, kết hợp giữa tính phổ biến và tính đặc thù của vấn đề quyền con người trong nhận thức và giải quyết các vấn đề cụ thể.

Quyền con người là giá trị mang tính nhân loại, bao gồm những quyền và nguyên tắc được áp dụng phổ biến ở mọi mọi quốc gia, dân tộc, mọi đối tượng người dân. Đồng thời, quyền con người mang tính đặc thù với mỗi quốc gia, dân tộc theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội, sắc thái văn hóa, lịch sử và truyền thống. Trong *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động về quyền con người* (1993) nêu rõ: “Tất cả các quyền con người đều mang tính phổ cập, không thể chia cắt, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan đến nhau. Trong khi phải luôn ghi nhớ ý nghĩa của tính đặc thù dân tộc, khu vực và bối cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa và tôn giáo, các quốc gia, không phân biệt hệ thống chính trị, kinh tế, văn hoá, có nghĩa vụ đề cao và

bảo vệ tất cả các quyền con người và các tự do cơ bản” [56, tr. 60]. Trải qua lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là nước đa dân tộc, đa tôn giáo; trình độ phát triển còn thấp. Việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam mang những đặc thù riêng phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam. Trong đó, quan điểm xuyên suốt của Đảng là: “Quyền con người luôn luôn gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. Do vậy không thể áp đặt hoặc sao chép máy móc các tiêu chuẩn, mô thức của nước này cho nước khác” [58, tr. 157].

Quyền con người là chuẩn mực chung, có giá trị phổ quát toàn nhân loại, nhưng đối với các nước đang phát triển, thực hiện và bảo đảm đầy đủ các chuẩn mực chung ấy là một quá trình lâu dài, khó khăn. Trong quá trình đó, mỗi quốc gia, dân tộc có quyền lựa chọn các giải pháp tối ưu nhằm cân bằng giữa ổn định xã hội với bảo đảm đầy đủ quyền con người, có quyền xây dựng lộ trình trong việc thực hiện cam kết đối với các điều ước quốc tế về quyền con người. Do vậy, đối với Việt Nam: “Nhà nước cần tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, từng bước thể chế hóa nội dung các quyền con người phù hợp với điều kiện cụ thể nước ta và với các tiêu chuẩn tiến bộ về quyền con người đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi” [56, tr. 156].

Việc khẳng định tính phụ thuộc của quyền con người tạo cơ sở lý luận bác bỏ mọi sự sao chép, áp đặt các mô hình dân chủ, quyền con người, đồng thời đòi hỏi phải chủ động, sáng tạo trong việc bảo đảm các quyền con người phù hợp với thực tiễn mỗi quốc gia.

Thứ tư, quyền con người là một phạm trù lịch sử, mang tính giai cấp.

Quyền con người là một phạm trù lịch sử, được hình thành và biến đổi trong lịch sử nhân loại. Trong xã hội có giai cấp, mọi khẩu hiệu về quyền của giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản đưa ra đều mang tính hình thức, phục vụ cho lợi ích của giai cấp đó. Theo chủ nghĩa Mác – Lênin, không có con người trừu tượng, phi lịch như quan niệm của các học giả tư sản. “Con người không phải là một sinh vật trừu tượng, ẩn náu đâu đó ngoài thế giới, con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội” [9]. Bản chất của con người không phải là trừu tượng, “trong tính hiện thực của nó con

người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội”. Từ thực tiễn Việt Nam và thế giới, quan điểm, chủ trương của Đảng ta chỉ rõ: “Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc” [56, tr. 156].

Xét về bản chất, quyền con người là đặc quyền vốn có của con người, đó là quyền tự nhiên, gắn với con người và chỉ có ở con người. Quyền con người được biểu hiện dưới dạng những nhu cầu, do chính bản chất, phẩm giá con người quy định. Nhưng để trở thành quyền, những nhu cầu ấy cần phải được sự công nhận và bảo vệ của pháp luật. Pháp luật ở mỗi quốc gia bị chi phối bởi các chế độ chính trị cụ thể, trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, quyền lợi giữa các giai cấp luôn xung đột nhau, vì thế, pháp luật trước hết nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị xã hội. Khi pháp luật thừa nhận quyền của giai cấp thống trị cũng đồng thời hạn chế quyền của giai cấp bị trị, không thể có quyền ngang nhau cho mọi giai cấp.

Trong xã hội Việt Nam, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động gắn liền với quyền lợi của đất nước, dân tộc, tính giai cấp của khái niệm quyền con người thống nhất với tính nhân loại, tính phổ biến của quyền con người. Nói một cách cụ thể, ở Việt Nam, quyền con người luôn được tôn trọng và bảo đảm, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo.

Thứ năm, quyền con người phải được pháp luật bảo đảm.

Từ thực tiễn trên thế giới và tại Việt Nam cho thấy, sự thừa nhận và bảo đảm của pháp luật là một trong những điều kiện quan trọng để thực hiện quyền con người. Nếu không được sự bảo hộ của pháp luật thì không thể có bất cứ quyền con người nào. “Quyền con người là quyền của tất cả mọi người, đó là những nhu cầu xuất phát từ nhân phẩm vốn có của con người, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ”. Nhờ có sự bảo hộ của pháp luật, “nghĩa vụ tôn trọng và thực thi các quyền con người không chỉ tồn tại dưới dạng những quy tắc đạo đức mà trở thành những quy tắc ứng xử chung, có hiệu lực bắt buộc và thống nhất cho tất cả mọi chủ thể trong xã hội”.

Trên phạm vi thế giới, quyền con người được ghi nhận và bảo vệ bởi hệ thống Luật quốc tế về quyền con người. Trong đó, quyền con người được nhân

manh: “Điều cốt yếu là quyền con người cần phải được bảo vệ bằng nhà nước pháp quyền để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức” [56, tr. 41].

Trong phạm vi quốc gia, quyền con người được ghi nhận và bảo hộ trong Hiến pháp, các bộ Luật cũng như quá trình xây dựng, hoàn thiện các thiết chế, bộ máy thực hiện và bảo đảm quyền con người. Ở hầu hết các quốc gia, quyền con người luôn được Hiến pháp, pháp luật thừa nhận và bảo đảm.

Những vấn đề trên là cơ sở để Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn nhấn mạnh vai trò của pháp luật trong việc bảo đảm quyền con người. Tại Đại hội VII của Đảng, chỉ rõ: “Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người” [32, tr. 19]. Trong Hiến pháp năm 1992, vấn đề quyền con người và vai trò của pháp luật đối với quyền con người lần đầu tiên được khẳng định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật” [95, tr. 18].

Trong *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2013), ghi rõ: Các quyền con người được “công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”, “quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” [95, tr. 16-17].

Thứ sáu, quyền của mỗi cá nhân gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm công dân

Công dân là khái niệm có nhiều cách luận giải, theo cách tiếp cận Triết học chính trị công dân là thành viên của một cộng đồng chính trị, có quyền tham gia vào quá trình quản lý và điều hành nhà nước, đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội. Công dân trong nội hàm quyền con người là người được bảo vệ các quyền cơ bản như quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền sống trong một môi trường pháp lý, đảm bảo sự phát triển và tự do cá nhân trong khuôn khổ pháp luật của quốc gia. Ở Việt Nam công dân được hiểu: “Công dân là một thành viên của một Nhà nước mà người đó có nghĩa vụ trung thành và được hưởng sự bảo vệ”

[190]. Kể từ khi thế giới ghi nhận Luật quốc tế về quyền con người, vấn đề quyền và nghĩa vụ cũng đồng thời được đặt ra, có nhiều quan điểm trái chiều. Hiện nay, vẫn có học giả phương Tây cho rằng “quyền con người không kèm nghĩa vụ”, theo quan điểm này, khi nói quyền con người thì chỉ đề cập nghĩa vụ của nhà nước, chứ không thể nói nghĩa vụ của cá nhân. Quan điểm này thịnh hành ở nhóm các nước phát triển (các nước phương Tây, bao gồm G7 và các nước khu vực Bắc Âu), “nhóm này tuyệt đối hóa quyền tự do cá nhân, đặc quyền cá nhân cao hơn quyền của cộng đồng, thậm chí cho phép cá nhân có quyền công khai giữ quan điểm đối lập với nhà nước, nhất là trên lĩnh vực chính trị - tư tưởng” [6, tr. 42]. Việc tuyệt đối hóa các quyền và tự do cá nhân còn biểu hiện ở chỗ họ xem nhẹ trách nhiệm cá nhân với cộng đồng. Do đó, nhà nước phải có nghĩa vụ tôn trọng, thực hiện quyền con người chứ không phải “ban phát” quyền con người, cá nhân có quyền được đấu tranh để nhà nước phải tôn trọng, thực hiện các quyền con người.

Khi bàn về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân, C.Mác cho rằng: “Không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ, không có nghĩa vụ nào mà không có quyền lợi” [9, tr. 25]. Trên thực tế, ở bất cứ quốc gia, dân tộc nào, quyền lợi của người dân phải gắn với thực hiện những nghĩa vụ, trách nhiệm nhất định theo quy định của pháp luật. Trong *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người* (1948) ghi rõ: “Mỗi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng mà chính trong đó nhân cách của bản thân có thể phát triển tự do và đầy đủ” [56, tr. 46]. Trong *Lời nói đầu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* (1966) khẳng định: “Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với các cá nhân khác và đối với cộng đồng mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được thừa nhận trong Công ước” [56, tr. 46].

Thực tế nói trên là cơ sở lý luận và thực tiễn để Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra quan điểm: “Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân” [56, tr. 157].

Quan điểm trên của Đảng ta có ý nghĩa hết sức quan trọng, trong đó đã chỉ ra được cách thức giải quyết một trong những mối quan hệ cơ bản nhất của vấn đề quyền con người, khắc phục được cách hiểu phiến diện, cực đoan về vấn đề quyền con người. Hệ thống các quan điểm, cách tiếp cận nói trên của Đảng về quyền con người nhìn chung tương đồng với quan điểm của nhiều quốc gia trên thế giới, có giá trị định hướng cho mọi hoạt động của Nhà nước Việt Nam nhằm bảo vệ, đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người trong thời kỳ mới - thời kỳ đất nước hội nhập toàn diện, sâu rộng vào mọi lĩnh vực của sinh hoạt quốc tế và khu vực, trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ bảy, bảo đảm quyền con người là mục tiêu, động lực của sự phát triển xã hội

Từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã đúc rút được nhiều bài học kinh nghiệm quý giá, trong đó, Đảng khẳng định: “Đối với chúng ta, vấn đề quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ ta” [56, tr. 158]. Do vậy, ở mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng ta nhấn mạnh: “Giải phóng con người gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội. Chỉ dưới tiền đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thì quyền con người mới được bảo đảm rộng rãi, đầy đủ, trọn vẹn nhất” [54, tr. 157].

Thực tiễn đã chứng minh, khi quyền con người được tôn trọng và bảo vệ sẽ kích thích sự sáng tạo của mỗi cá nhân, tạo động lực cho ổn định và sự phát triển toàn diện cá nhân, cộng đồng cũng như của cả xã hội. Lịch sử cũng cho thấy, quyền con người là giá trị phổ quát của nhân loại, là kết quả mà nhân loại đã giành được từ cuộc đấu tranh chống lại mọi áp bức dân tộc, giai cấp. Xuyên suốt trong nhận thức, hành động, Đảng chủ trương: “Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo tinh thần Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về “Nước ta là nước dân chủ”, việc triển khai “thực hiện có nền nếp khẩu hiệu dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” và coi đó “là nền nếp hằng ngày của xã

hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý Nhà nước của mình” [31, tr. 85]. Đến Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam phương châm phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” [39, tr. 170] được bổ sung hai điểm mới là “dân giám sát” và “dân thụ hưởng”. Việc bổ sung hai điểm mới này đã làm cho tổng thể phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” tại Đại hội XIII trở nên sâu sắc, sinh động, nhân văn hơn về vị trí, vai trò của nhân dân - chủ thể quyền lực Nhà nước. Điều này cũng cho thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ tập trung vào việc đặt nhân dân vào trung tâm các quyết sách của mình mà còn luôn tạo điều kiện để nhân dân thực sự làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, bảo đảm quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy xã hội phát triển theo xu thế chung của nhân loại là hướng tới tự do, bình đẳng, hạnh phúc và thịnh vượng cho tất cả mọi người. Quan điểm này khẳng định lại mục tiêu mà những người cộng sản theo đuổi là xóa bỏ áp bức dân tộc, áp bức giai cấp được sinh ra bởi chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Đồng thời, khẳng định rõ, việc bảo đảm quyền con người thuộc về bản chất của chế độ XHCN, là mục tiêu hướng tới của các nhà nước do những người cộng sản lãnh đạo.

Quán triệt đầy đủ các quan điểm nói trên góp phần tạo ra bước phát triển vững chắc trên lĩnh vực quan trọng này, không chỉ bảo đảm giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người hiện nay mà điều quan trọng nhất là đem lại tự do, hạnh phúc cho tất cả mọi người dân Việt Nam - một nhiệm vụ cao cả, cũng là mục tiêu chủ yếu của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Sau gần 40 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, trong đó chú trọng xây dựng pháp luật về quyền con người tương đối toàn diện, phù hợp với thực tiễn phát triển đất nước và từng bước tương thích với các quy định quốc tế về quyền con người. Trong đó, nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013, được xem là dấu ấn nổi bật trong hoạt động lập hiến bảo vệ quyền con người. Cụ thể hóa các nguyên tắc hiến định về quyền con người chỉ tính từ tháng 01-2014 đến tháng 6-

2019, Quốc hội đã thông qua 107 luật, bộ luật, ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua 4 pháp lệnh, trong đó nhiều bộ luật, luật có liên quan trực tiếp tới quyền con người [5]. Những văn bản trên đã từng bước đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện và bảo đảm quyền con người ở Việt Nam phù hợp với các quy định của *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013* và các quy định trong luật pháp quốc tế cũng như trong các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia.

Bên cạnh đó, để từng bước khắc phục những hạn chế, tồn tại trong thực tiễn thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay, cần tiếp tục nghiên cứu, ban hành *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045*, trong đó có *Chiến lược cải cách tư pháp*. Cùng với đó, cần tiếp tục triển khai có hiệu quả các đề án, dự án liên quan bảo đảm quyền con người trong thực tiễn. Bao gồm Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 31-12-2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt *Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện các khuyến nghị của Việt Nam chấp thuận theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát chu kỳ 3 của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc*; Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05-9-2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt *Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân*; Quyết định số 1709/QĐ-TTg ngày 02-03-2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về quyền con người ở Việt Nam*; Quyết định số 1252/QĐ-TTg ngày 26-9-2019 phê duyệt *Kế hoạch tăng cường thực thi hiệu quả Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và các Khuyến nghị của ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc*.

Có thể nhận thấy rằng, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người thể hiện trong một hệ thống hoàn chỉnh các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Đảng Cộng sản Việt Nam cam kết đảm bảo các quyền này được hiện thực hóa trong thực tế, được đảm bảo bằng hệ thống pháp luật, đồng thời bảo vệ quyền lợi của công dân và thúc đẩy sự phát triển công bằng, dân chủ và văn minh của đất nước.

4.2.2. Phương hướng đảm bảo quyền con người ở Việt Nam

Thứ nhất, tăng cường năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật và thiết lập các cơ chế giám sát độc lập và hiệu quả. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Cần tiếp tục cụ thể hóa và hoàn thiện các quy định về quyền con người và quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, nhằm nâng cao tính khả thi trong thực tế. Cần hoàn thiện các nguyên tắc Hiến định liên quan đến bảo vệ quyền con người và quyền công dân, như nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước và nguyên tắc hạn chế quyền. Đồng thời, cần tiếp tục cải thiện hệ thống pháp luật về quyền con người và quyền công dân, đảm bảo tính tương thích với các nguyên tắc và tiêu chuẩn pháp luật quốc tế về quyền con người, chẳng hạn như quyền tự do đi lại, cư trú; tự do biểu đạt, lập hội, hội họp, biểu tình; quyền có nơi ở hợp pháp; quyền được quyết định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ. Mặt khác, cần bổ sung một số quyền và tự do cơ bản khác, như quyền không bị bắt làm nô lệ, quyền thành lập và gia nhập công đoàn.

Thứ hai, kết hợp hài hòa giữa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Cụ thể, cần tăng cường các cơ chế để đảm bảo quyền tự do ngôn luận, báo chí, bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý xã hội. Bảo đảm quyền dân sự và chính trị của con người thông qua, tăng cường các cơ chế đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền bầu cử và ứng cử, quyền tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội. Bảo đảm quyền kinh tế: Tạo điều kiện cho mọi người dân được làm việc, sở hữu tài sản và kinh doanh. Khuyến khích khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Bảo đảm quyền văn hóa và xã hội, Phát triển các thiết chế văn hóa, giáo dục và y tế để đảm bảo mọi người dân được tiếp cận dịch vụ thiết yếu như y tế và giáo dục.

Thứ ba, bảo vệ quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Quyền của phụ nữ và trẻ em: Bảo đảm quyền bình đẳng giới, quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ khỏi bạo lực, bị xâm hại. Quyền của người khuyết tật: Xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật, tạo điều kiện cho họ hòa nhập xã hội. Quyền của người dân tộc thiểu số: Bảo vệ và phát triển quyền lợi của người dân tộc

thiếu số, tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa. Thêm vào đó, cần bổ sung quy định cụ thể hơn về quyền của các nhóm xã hội yếu thế và dễ bị tổn thương, như người lao động di trú, người có giới tính đặc biệt (LGBT).

Thứ tư, cần tiếp tục củng cố và đổi mới hệ thống chính trị để bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, hướng tới các giá trị tiên bộ, nhân văn, với nền tảng là lợi ích chung của toàn xã hội hài hòa với lợi ích chính đáng của mỗi cá nhân. Cần hoàn thiện cơ chế hoạt động theo mô hình Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ, nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Trong đó, cần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, xây dựng Nhà nước liêm chính, kiến tạo phát triển, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong công tác giám sát, phản biện xã hội; đồng thời, tăng cường và nâng cao chất lượng giáo dục để góp phần nâng cao dân trí.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế về quyền con người. Được thể hiện qua, hợp tác trong giáo dục và đào tạo: Thúc đẩy các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên, hợp tác nghiên cứu khoa học với các quốc gia tiên tiến. Hợp tác trong y tế và chăm sóc sức khỏe: Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe. Hợp tác trong kinh tế và phát triển bền vững: Phát triển các ngành kinh tế xanh, bền vững và thân thiện với môi trường. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ sáu, để bảo đảm thực hiện quyền con người trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, việc đảm bảo nền tảng kinh tế ngày càng phát triển là điều kiện tiên quyết. Vì vậy, bảo vệ quyền kinh tế cho mọi người và quyền bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế là rất quan trọng, đồng thời cần có chiến lược xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải góp phần tăng số lượng người giàu có. Để đạt được điều này, cần phát huy vai trò của chính sách điều tiết vĩ mô, phân phối lợi

ích và bảo đảm phúc lợi xã hội, chú trọng đến các đối tượng thụ hưởng chính sách xã hội, người dân ở vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, cần xây dựng và triển khai chiến lược phát triển kinh tế vùng miền, góp phần thu hẹp khoảng cách kinh tế và xã hội giữa các vùng miền, giữa miền núi và miền xuôi, giữa vùng sâu, vùng xa và đồng bằng, đô thị. Cần tăng cường đào tạo nghề, cho vay vốn, ưu tiên đầu tư trong giáo dục, đào tạo cho người nghèo, những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các nhóm chính sách và con em của nông dân cũng như đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, phát triển đồng đều phải trở thành một nguyên tắc cơ bản trong việc hoạch định chính sách xã hội và kinh tế.

4.3. Giải pháp vận dụng hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người ở Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và giáo dục về quyền con người là nền tảng quan trọng để bảo đảm quyền con người được tôn trọng và thực hiện một cách hiệu quả trong thực tiễn. Tư tưởng Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò của giáo dục trong việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Việc nâng cao nhận thức và giáo dục về quyền con người không chỉ giúp người dân hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình để đấu tranh chống lại những biểu hiện vi phạm quyền của cá nhân mà còn góp phần xây dựng một xã hội tôn trọng quyền con người, phòng chống các hành vi vi phạm quyền con người. Do đó, yêu cầu đặt ra cần tích hợp giáo dục quyền con người vào hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục quyền con người cần được tích hợp vào chương trình giáo dục ở mọi cấp học, từ tiểu học đến đại học. Nội dung giáo dục quyền con người cần được xây dựng phù hợp với từng độ tuổi, giúp học sinh, sinh viên hiểu rõ về quyền con người, quyền công dân, và trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng xã hội. Bên cạnh đó, tiếp tục công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức trong cộng đồng góp phần nâng cao nhận thức về quyền con người cần được triển khai rộng rãi, qua các phương tiện truyền thông đại chúng, các hoạt động cộng đồng, và các chương trình giáo dục không chính quy, nội dung phù hợp với từng đối tượng. Ngoài ra, cần chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức về quyền con người, bởi đây là bộ phận thường xuyên

làm việc với nhân dân, trực tiếp thực hiện quan điểm đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quyền con người với người dân. Cần tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng định kỳ về quyền con người cho cán bộ, công chức ở mọi cấp, giúp họ hiểu rõ và thực hiện đúng các quy định về quyền con người. Mặt khác, trong xu thế hội nhập quốc tế Việt Nam cần thúc đẩy hợp tác quốc tế trong giáo dục quyền con người. Qua việc tác quốc tế trong giáo dục quyền con người sẽ giúp Việt Nam học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác, tiếp cận các phương pháp giáo dục tiên tiến và nhận được sự hỗ trợ về các nguồn lực từ các tổ chức quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam, giúp cộng đồng quốc tế có thêm hiểu biết về nỗ lực của quốc gia trong vấn đề bảo đảm quyền con người.

Trong quá trình triển khai Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, với định hướng đến năm 2045, cần phải nhấn mạnh vai trò quan trọng của quyền con người trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người không chỉ là nguyên tắc, tiêu chí cơ bản của nhà nước pháp quyền, mà còn là điều kiện thiết yếu để đảm bảo thành công trong quá trình hội nhập quốc tế và khu vực của Việt Nam trong thời gian tới. Như vậy, việc nâng cao nhận thức và giáo dục về quyền con người là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết trong việc thực hiện quyền con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc này không chỉ giúp người dân hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình mà còn góp phần xây dựng một xã hội tôn trọng quyền con người, công bằng và dân chủ.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền con người. Hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền con người là cơ sở quan trọng để bảo đảm quyền con người được thực thi một cách hiệu quả và công bằng. Tư tưởng Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò của pháp luật trong điều hành, quản lý xã hội hướng đến xây dựng một nhà nước pháp quyền, bảo vệ quyền lợi của mọi công dân và tạo điều kiện cho xã hội phát triển bền vững. Việc hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền con người không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch, công bằng và bảo vệ quyền lợi của mọi

người dân. Trong đó hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người theo nguyên tắc đảm bảo tính minh bạch, công bằng và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Các quy định pháp luật cần được xây dựng và sửa đổi kịp thời để phù hợp với sự phát triển của xã hội và bảo vệ quyền lợi của mọi công dân. Do đó, cần tiếp tục xây dựng và sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan đến quyền con người, như luật về quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Các quy định pháp luật cần đảm bảo tính rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu, giúp người dân có thể thực hiện quyền lợi của mình một cách hiệu quả. Trong thời gian tới, cần tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành, bao gồm cả pháp luật về quyền con người. Cần tiếp tục thể chế hóa và thực hiện hiệu quả các quyền con người được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Đồng thời, nguyên tắc tiếp cận dựa trên quyền con người cần trở thành yêu cầu và tiêu chí bắt buộc trong việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật ở tất cả các cấp độ.

Mặt khác, quy định của pháp luật quốc gia về quyền con người cũng cần phù hợp với chuẩn mực quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết và tham gia, như Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) và Công ước Quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR). Việc này giúp nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Ngoài ra, cần tăng cường cơ chế giám sát và bảo vệ quyền con người đảm bảo tuân thủ pháp luật, tính minh bạch, công bằng và hiệu quả. Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân cần có trách nhiệm giám sát, bảo vệ quyền con người và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm các quyền dân sự và chính trị theo hướng nhân đạo, lấy phòng ngừa làm chính là yêu cầu cấp thiết. Trước hết, cần tiếp tục thể chế hóa và thực hiện hiệu quả các quyền con người đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013, tiến hành rà soát và đánh giá tính tương thích giữa các quy định trong các dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Cần hoàn thiện các quy định về chế độ sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp, tối đa hóa tiềm năng và trí tuệ, bảo đảm khởi nghiệp và thực hiện quyền tự

do kinh doanh; đồng thời, hoàn thiện các thiết chế và cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự, kinh doanh, thương mại, bảo vệ quyền tài sản và nhân thân phi tài sản. Mặt khác, cần tiếp tục hoàn thiện quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, xây dựng chính sách, biện pháp và ưu tiên nguồn lực cho việc tiếp cận an sinh xã hội, các dịch vụ y tế, giáo dục và nhà ở cho phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật và người nghèo. Cần nghiên cứu và ban hành đạo luật tổng hợp về chống phân biệt đối xử, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả quyền này, chống lại các hình thức phân biệt đối xử trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt, cần liệt kê đầy đủ các lý do có thể dẫn đến phân biệt đối xử, bao gồm chủng tộc, màu da, dân tộc, nguồn gốc xã hội, xuất thân, tình trạng khuyết tật, độ tuổi, xu hướng tình dục, bản dạng giới và bất kỳ tình trạng nào khác. Đồng thời, cần rà soát và đề xuất hoàn thiện pháp luật để bảo đảm bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử dựa trên giới, cũng như bảo vệ quyền lợi của người nhiễm HIV/AIDS.

Thứ ba, tăng cường sự tham gia của người dân và các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp trong thực hiện quyền con người. Tăng cường sự tham gia của người dân và các tổ chức chính trị xã hội kết hợp với vai trò của Nhà nước là một yếu tố quan trọng trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. Việc tạo điều kiện cho người dân và các tổ chức chính trị xã hội hợp pháp tham gia vào quá trình xây dựng chính sách, giám sát và phản biện xã hội không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch và thực tiễn của các chính sách mà còn góp phần bảo vệ quyền lợi của mọi công dân. Việc tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thúc đẩy sự tôn trọng, bảo vệ và đảm bảo quyền con người là cần thiết. Đặc biệt, Mặt trận và các tổ chức này cần tích cực giám sát hoạt động, tố cáo các hành vi vi phạm của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời tham gia tuyên truyền, phổ biến và giáo dục về nhân quyền. Bên cạnh đó, cần hỗ trợ các đối tượng là nạn nhân của các hành vi xâm phạm các quyền con người để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ.

Thứ tư, phát triển kinh tế bền vững và bảo đảm quyền con người. Phát triển kinh tế bền vững và bảo đảm quyền con người có quan hệ biện chứng trong đó kinh tế là nền tảng, cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền con người. Hồ Chí Minh nhấn

manh rãng phát triển kinh tế hướng tới mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mỗi người dân, bảo đảm quyền lợi và cơ hội phát triển cho nhân dân. Trong một nền kinh tế vững mạnh không chỉ cung cấp các nguồn lực cho phát triển xã hội mà còn giúp củng cố ổn định chính trị, qua đó thúc đẩy việc thực hiện và bảo vệ quyền con người. Việc thực hiện phát triển kinh tế bền vững và bảo đảm quyền con người không chỉ giúp Việt Nam đạt được những thành tựu kinh tế mà còn xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Thành tựu trong thực hiện những mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam trong thời gian vừa qua bên cạnh đạt được những thành tựu về phát triển kinh tế, đời sống còn góp phần đảm bảo quyền con người trong thực tiễn. Để đạt được phát triển bền vững ở Việt Nam, cần thực hiện một loạt các giải pháp cơ bản nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đều bền vững. Tăng cường bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, các chính sách bảo vệ rừng, tài nguyên nước, và đa dạng sinh học cần được thực hiện mạnh mẽ hơn. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Thúc đẩy nền kinh tế xanh, cần phát triển các ngành công nghiệp sạch, sản xuất bền vững và tiêu thụ có trách nhiệm. Các ngành như nông nghiệp hữu cơ, công nghiệp tái chế và du lịch sinh thái cần được khuyến khích. Tăng cường nguồn lực cho đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ: Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới giúp tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững. Mặt khác, Việt Nam cần tập trung vào các chính sách giảm nghèo, hỗ trợ nhóm yếu thế, bao gồm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người dân tộc thiểu số. Đảm bảo tất cả mọi người đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế và nhà ở. Ngoài ra, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nghề: Để phát triển bền vững, cần chú trọng đến việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nghề và kỹ năng cho lực lượng lao động. Điều này không chỉ giúp tăng năng suất lao động mà còn giảm thiểu tác động tiêu cực của tự động hóa và trí tuệ nhân tạo đối với việc làm. Bên cạnh đó, cần trang bị kỹ năng ứng phó và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu: Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Cần tăng cường các biện pháp ứng phó, bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng chịu được thiên tai,

xây dựng các khu vực an toàn cho người dân, và thực hiện các giải pháp giảm thiểu khí thải. Xây dựng cộng đồng bền vững: Cần đẩy mạnh việc giáo dục cộng đồng về biến đổi khí hậu và nâng cao khả năng thích ứng của người dân, đặc biệt là ở các khu vực dễ bị tổn thương. Phát triển kinh tế tuần hoàn, các sản phẩm và dịch vụ cần được thiết kế để giảm thiểu chất thải và tái sử dụng tài nguyên, hướng tới mô hình kinh tế tuần hoàn thay vì mô hình “lấy - làm - bỏ”. Tuyên truyền và khuyến khích tiêu dùng bền vững, xây dựng các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng về tiêu dùng bền vững, bao gồm việc sử dụng sản phẩm xanh, giảm thiểu rác thải nhựa và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Đẩy mạnh hợp tác và học hỏi từ các quốc gia phát triển, thúc đẩy hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế. Các sáng kiến hợp tác toàn cầu trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cần được tham gia mạnh mẽ hơn. Thực hiện các cam kết quốc tế về phát triển bền vững: Việt Nam cần tích cực tham gia và thực hiện các cam kết quốc tế như Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc và các hiệp định môi trường quốc tế.

Thứ năm, các giải pháp đặc thù đối với nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội Việt Nam. Một là, đối với phụ nữ và trẻ em, trong xã hội, người phụ nữ và trẻ em là những nhóm đối tượng đặc biệt cần được quan tâm, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển. Tư tưởng Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của phụ nữ và trẻ em trong xã hội, khẳng định rằng sự tiến bộ và phát triển của đất nước phụ thuộc vào việc bảo đảm quyền lợi và cơ hội phát triển cho mọi thành viên, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Do đó, từ sớm người đã dành sự quan tâm đến vấn đề đảm bảo quyền bình đẳng giới trong xã hội. Cần xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em phát triển toàn diện, không bị phân biệt đối xử. Nhà nước, xã hội và bản thân người phụ nữ cần không ngừng nâng cao vị thế, bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội. Trong hoàn cảnh đất nước còn chiến tranh, trẻ em Việt Nam chịu nhiều thiệt thòi, từ cơ sở đó trong tư tưởng Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đến bảo đảm quyền được giáo dục và chăm sóc sức khỏe của trẻ em trong quá trình xây dựng xã hội mới sau ngày giành được độc lập. Trong đó, quyền được giáo dục và chăm sóc sức khỏe là những quyền cơ bản của trẻ em, cần được bảo

đảm một cách toàn diện để trẻ em có thể phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và trí tuệ. Hai là, đối với người khuyết tật, người khuyết tật là một nhóm đối tượng đặc biệt cần được quan tâm và bảo vệ trong xã hội. Việc bảo vệ quyền người khuyết tật không chỉ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của họ mà còn góp phần xây dựng một xã hội công bằng, nhân văn và phát triển bền vững đối với mỗi thành viên. Do đó, cần xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền người khuyết tật, đảm bảo tính thực tiễn, công bằng và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Nhà nước cần đầu tư đủ nguồn lực cần thiết trong vấn đề tăng cường bảo vệ và chăm sóc sức khỏe từ chuyên biệt đến toàn diện cho người khuyết tật. Nhằm góp phần cho người khuyết tật có cơ hội vươn lên cần chú trọng công tác giáo dục và đào tạo nghề cho người khuyết tật. Bên cạnh đó cần hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ việc làm phù hợp, hòa nhập xã hội cho người khuyết tật. Mặt khác, cần tăng cường nhận thức và xóa bỏ kỳ thị đối với người khuyết tật là yếu tố quan trọng giúp họ nâng cao cuộc sống, đảm bảo quyền con người cơ bản. Ba là, đối với người dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số là một phần quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam, góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tham gia dựng nước và giữ nước suốt mấy ngàn năm lịch sử. Tư tưởng Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo đảm quyền lợi và phát triển cho người dân tộc thiểu số. Để bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số cần xây dựng hoàn thiện pháp luật Nhà nước trong đó cần đầu tư nguồn lực xây dựng, thực thi Luật Dân tộc cùng các văn bản hướng dẫn thi hành. Ngoài ra, cần thực hiện hiệu quả chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân tộc thiểu số, người sinh sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Mặt khác, với việc đảm bảo quyền được giáo dục, đào tạo nghề, tạo ra những cơ hội việc làm cho người dân tộc thiểu số giúp họ không ngừng vươn lên cải thiện đời sống, góp phần tự thực hiện các quyền cơ bản của con người. Việc bảo vệ quyền lợi của người dân tộc thiểu số không chỉ giúp họ phát triển toàn diện mà còn góp phần xây dựng một xã hội đoàn kết, công bằng và phát triển bền vững.

Thứ sáu, tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Hợp tác quốc tế luôn được Hồ Chí Minh xem là một yếu tố quan trọng trong việc

phát triển đất nước và bảo vệ quyền con người. Người luôn khẳng định rằng sự hợp tác quốc tế là cần thiết để Việt Nam đạt được hòa bình, ổn định và phát triển bền vững. Tư tưởng này thể hiện tinh thần hòa bình, hợp tác và sẵn sàng học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác để xây dựng và phát triển đất nước. Do đó, Việt Nam cần tích cực tham gia và tuân thủ các công ước quốc tế về quyền con người, thể hiện cam kết và trách nhiệm của mình trong cộng đồng quốc tế Việt Nam đã ký kết và tham gia nhiều công ước quốc tế về quyền con người, như Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR), Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR), và Công ước về Quyền Trẻ em (CRC). Việc thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế này không chỉ thể hiện trách nhiệm của Việt Nam mà còn giúp nâng cao uy tín và vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Ngoài ra, Việt Nam cần thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ báo cáo và giám sát theo quy định của các công ước quốc tế về quyền con người. Việc này giúp đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và tạo điều kiện để cải thiện mục tiêu đảm bảo quyền con người trong nước. Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng một môi trường hòa bình, ổn định và phát triển bền vững thông qua hợp tác quốc tế. Việc thực hiện những giải pháp trên sẽ giúp Việt Nam nâng cao uy tín và vị thế trên trường quốc tế, đồng thời bảo vệ quyền con người một cách toàn diện và hiệu quả. Bằng cách thực hiện những nguyên tắc này, Việt Nam có thể tiếp tục phát triển bền vững và xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, Việt Nam vừa tận dụng được các nguồn lực và chia sẻ kinh nghiệm trong việc bảo vệ quyền con người, vừa làm rõ quan điểm, cách tiếp cận và thực tiễn quyền con người của mình. Đồng thời, Việt Nam cũng đấu tranh với các nỗ lực của các thế lực thù địch, phản động và phản tử cơ hội chính trị muốn áp đặt các khái niệm “dân chủ”, “nhân quyền” theo cách của họ. Với tinh thần chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tham gia vào một số cơ chế quốc tế và khu vực về quyền con người, đồng thời mở ra nhiều kênh đối thoại về quyền con người, bao gồm cả ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân,

với nhiều quốc gia và tổ chức khu vực. Các hội thảo quốc tế về quyền con người cũng đã được tổ chức tại Việt Nam. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này đã mang lại nguồn lực và kinh nghiệm quý giá, giúp giải quyết hiệu quả nhiều vấn đề cụ thể. Qua đó, các đối tác quốc tế cũng hiểu rõ hơn về cách tiếp cận và thực tiễn bảo vệ quyền con người của Việt Nam. Trong bối cảnh mới, Việt Nam tiếp tục kiên định với phương châm đối ngoại “vừa hợp tác, vừa đấu tranh” và cam kết “là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”, đồng thời sẵn sàng đối thoại về các vấn đề dân chủ, nhân quyền với các quốc gia và tổ chức quốc tế, khu vực có liên quan.

Tiểu kết chương 4

Thứ nhất, chương 4 của luận án trên cơ sở phân tích bối cảnh, vấn đề đặt ra tác giả đã bước đầu đưa ra các phương hướng và giải pháp để vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Chương này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục phát huy các giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh để nâng cao hiệu quả bảo vệ và thực hiện quyền con người, đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội trong giai đoạn đổi mới và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, trong bối cảnh quốc tế, việc bảo đảm quyền con người ngày càng trở thành một yếu tố quan trọng trong các quan hệ đối ngoại và phát triển bền vững. Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ quyền con người, đồng thời khẳng định vai trò và những đóng góp của mình trong cộng đồng quốc tế. Ở trong nước, quá trình đổi mới kinh tế, xã hội và pháp lý cần được tiếp tục với mục tiêu thực hiện quyền con người một cách toàn diện và hiệu quả hơn, bảo vệ quyền lợi của mọi công dân, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương.

Thứ ba, trong nội dung nghiên cứu này tác giả bước đầu cũng nêu một số giải pháp cụ thể, bao gồm việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật, để đảm bảo quyền con người được thực thi đầy đủ và hiệu quả. Cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về quyền con người, nâng cao nhận thức của người dân và các cấp chính quyền, đặc biệt là trong việc thực hiện các quyền dân sự, chính trị, và kinh tế - xã hội. Đồng thời, cải thiện năng lực thực thi các chính sách và pháp luật về quyền con người, đặc biệt là thông qua việc tăng cường kiểm tra, giám sát và bảo vệ quyền lợi của công dân. Qua đó khẳng định việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không chỉ là nhiệm vụ của nhà nước mà còn là trách nhiệm của toàn xã hội. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và người dân để đảm bảo các quyền cơ bản của con người được bảo vệ và phát huy trong một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

KẾT LUẬN

1. Quyền con người là một hiện tượng chính trị, xã hội và pháp lý, đòi hỏi cách tiếp cận khoa học để thúc đẩy và bảo vệ hiệu quả. Trong xã hội hiện đại, quyền con người được coi là thành tựu của nền văn minh nhân loại, được cộng đồng quốc tế cũng như các quốc gia, dân tộc trân trọng. Quyền con người là thước đo tiến bộ xã hội, không bị giới hạn bởi hệ tư tưởng, chế độ chính trị hay bản sắc văn hóa. Ở Việt Nam, quyền con người thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học trong nhiều lĩnh vực như luật học và xã hội học, chính trị học. Trong đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người nổi bật với sự sâu sắc, nội dung toàn diện. Hồ Chí Minh đã đưa ra những luận giải quan trọng về quyền con người trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là không thể phủ nhận, khi được Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam vận dụng sáng tạo trong quá trình phát triển đất nước, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người được hình thành từ nền tảng văn hóa truyền thống dân tộc, kế thừa tinh hoa văn hóa nhân loại, và kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn. Xuất phát từ thực tế quyền con người trong xã hội thuộc địa, tư tưởng này đã hình thành và phát triển trong quá trình Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước, được phản ánh sâu sắc qua Tuyên ngôn Độc lập (1945) khai sinh nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tư tưởng Hồ Chí Minh thống nhất giữa quyền cá nhân và quyền dân tộc tự quyết, đồng thời hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Người tiếp tục khẳng định chân lý “mọi người sinh ra đã tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền”, và do đó, “mọi dân tộc sinh ra đã tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền”. Quan điểm của Người bao quát các khía cạnh chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội về quyền con người. Người còn nhấn mạnh vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trong việc thực hiện và bảo đảm các quyền con người cơ bản. Do đó, tư tưởng Hồ Chí Minh đem lại giá trị to lớn trong nhận thức và hành động thực tiễn cho Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam trong việc chăm lo, bảo vệ và

thúc đẩy quyền con người, đồng thời góp phần đấu tranh chống lại các luận điệu sai trái về quyền con người ở Việt Nam.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quyền con người là giá trị nhân văn cao quý, được hình thành qua các thử thách lịch sử và phát triển cùng tiến bộ xã hội. Từ nhận thức đó, quan điểm, đường lối nhất quán và xuyên suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam luôn đặt trọng tâm vào việc giải phóng con người khỏi áp bức, bất công, đồng thời đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Quyền con người không chỉ được tôn trọng và bảo vệ mà còn được đảm bảo thực hiện toàn diện trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam coi việc bảo đảm quyền con người vừa là mục tiêu cao cả vừa là động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp cách mạng, từ giải phóng dân tộc đến xây dựng và phát triển đất nước. Đặc biệt, trong giai đoạn từ năm 1986 đến 2023, với sự khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật trong việc bảo đảm quyền con người. Những thành tựu này không chỉ khẳng định sự đúng đắn của đường lối, chính sách mà còn phản ánh sự nỗ lực bền bỉ trong việc cải thiện đời sống nhân dân, thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và khẳng định vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế về quyền con người.

4. Ở Việt Nam, việc bảo đảm và thực hiện quyền con người luôn được gắn liền với các giá trị chung mà nhân loại thừa nhận và không tách rời khỏi công cuộc đổi mới đất nước. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quyền con người gắn chặt với quyền tập thể và nền độc lập dân tộc. Điều này phản ánh sự thống nhất giữa giá trị phổ quát về quyền con người và bản sắc văn hóa dân tộc. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, Nhà nước Việt Nam đã chủ động nghiên cứu, tiếp cận và nội luật hóa những giá trị nhân quyền quốc tế phù hợp với đặc thù văn hóa Việt Nam, đồng thời gắn bó với quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Công cuộc đổi mới đất nước được thực hiện trên nguyên tắc “đem tài dân, sức dân, của dân, làm lợi cho dân” dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhằm kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Điều

này tạo ra sự cân bằng và điểm tương đồng giữa quyền cá nhân và quyền tập thể. Những thành tựu của Việt Nam về quyền con người đã được ghi nhận qua các báo cáo quốc gia trình bày tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, đồng thời khẳng định rằng việc bảo đảm nhân quyền tại Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa không mâu thuẫn mà còn phù hợp với các giá trị phổ quát về nhân quyền trên thế giới. Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người nhấn mạnh rằng nhân quyền là nền tảng của công lý và hòa bình toàn cầu. Vì vậy, Việt Nam tiếp tục nỗ lực thực hiện các quyền con người trong giai đoạn hiện nay, hiện thực hóa quan điểm “tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân” được Đại hội XIII của Đảng xác định và ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013.

5. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong quá trình thực hiện luận án nhằm khái quát những nội dung cốt lõi, giá trị cơ bản và bước đầu giới thiệu tổng quan quá trình bảo đảm, thực hiện quyền con người ở Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2023, luận án đã chỉ ra các thành tựu nổi bật cũng như những hạn chế, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm vận dụng hiệu quả hơn tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế đáng chú ý. *Thứ nhất*, việc tiếp cận các kết quả nghiên cứu quốc tế về tư tưởng Hồ Chí Minh và việc vận dụng tư tưởng này trong thực tiễn tại Việt Nam, đặc biệt từ góc nhìn của các học giả nước ngoài, còn nhiều hạn chế do nguồn tài liệu chưa được khai thác đầy đủ. *Thứ hai*, quá trình thu thập, phân tích và đối chiếu các tài liệu, văn bản liên quan đến quyền con người vẫn cần được bổ sung và cập nhật để đảm bảo độ toàn diện và tính thời sự. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nơi các tiêu chuẩn nhân quyền ngày càng đa dạng và phức tạp. *Thứ ba*, các giải pháp đề xuất trong luận án chủ yếu mang tính định hướng, trong khi cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá hiệu quả thực tiễn và tính khả thi của chúng. Chính những hạn chế này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu, không chỉ nhằm hoàn thiện nhận thức về tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn để nâng cao hiệu quả vận dụng tư tưởng này trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người tại Việt Nam trong giai đoạn mới. Việc tiếp tục nghiên

cứu không chỉ là trách nhiệm khoa học mà còn là yêu cầu thực tiễn cấp thiết, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong thời đại hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thu An (2015), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người: các quan điểm cơ bản và giá trị kế thừa trong tổ chức thực hiện Hiến pháp năm 2013*”, *Tạp chí Khoa học Nội vụ*, (18), tr. 1 - 8.
2. Phạm Ngọc Anh (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Lại Thị Thanh Bình (2020), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Báo Nhân dân (2014), *Hiến pháp năm 2013 - Sự kết tinh ý chí, trí tuệ toàn dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Ngoại giao (2024), “*Báo cáo quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát UPR chu kỳ IV*”, Tài liệu lưu hành nội bộ.
6. Bộ Tư pháp (2005), *Việt Nam với vấn đề quyền con người*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
7. C.Mác & Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*: Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. C.Mác & Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*: Tập 15, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. C.Mác & Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*: Tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người tuyển chọn*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
11. Nguyễn Anh Cường (2015), “*20 năm hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ trong những vấn đề nhân đạo và quyền con người*”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế & chính trị thế giới*, (7), tr. 32 - 41.
12. Nguyễn Anh Cường (2018), “*Hành xử đối ngoại nhân quyền của một số Tổng thống Mỹ*”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (4), tr. 3 - 14.
13. Nguyễn Anh Cường (2021), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ chính trị*”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (8), tr. 3-10.

14. Đặng Dũng Chí (2010), “Nhận thức lý luận của Đảng ta về quyền con người”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (9), tr. 40 -45.
15. Đặng Dũng Chí (2011), “Những định hướng lớn quan hệ tới nhân quyền trong cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (9) tr. 35 - 40.
16. Đặng Dũng Chí (2012), “Báo chí, truyền thông với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (11), tr. 42 - 46.
17. Đặng Dũng Chí (2014), “Đảm bảo quyền con người ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (860), tr. 62 - 67.
18. Đặng Dũng Chí (2016), “Nhà nước Việt Nam vì quyền con người và quyền dân tộc tự quyết”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (3), tr. 22 - 29.
19. Đặng Dũng Chí (2022), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong Tuyên ngôn của “Hội Liên hiệp thuộc địa”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (6) tr. 14 - 20.
20. Nguyễn Văn Cương, Trương Hồng Quang (2021), *Xu hướng mới về quyền con người: Lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
21. Nguyễn Bá Diên (2015), *Mối quan hệ giữa pháp luật Việt Nam và luật nhân quyền quốc tế*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
22. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (Đồng chủ biên) (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Nguyễn Hữu Dũng (2017), “Tiếp tục hoàn thiện mô hình an sinh xã hội: Cách tiếp cận dựa trên quyền con người gắn với phát triển bền vững”, *Tạp chí Cộng sản* (891), tr. 65-70.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1977), *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, NXB Sự thật, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*, NXB Sự thật, Hà Nội.

28. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập: Tập 7*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập: Tập 8*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập: Tập 42*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Toàn tập: Tập 48*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng Toàn tập: Tập 57*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập: Tập 60*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập: Tập 61*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập 1)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật. Hà Nội.

43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 2), NXB Chính trị. Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
44. Trần Ngọc Đường (2011), *Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
45. Gudmundur Alfredsson, Asbjørn Eide (2011), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948: mục tiêu chung của nhân loại*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
46. Nguyễn Thị Thanh Hà (2020), “Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân và sự vận dụng của Đảng ta”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương* (567), tr. 107-109.
47. Nguyễn Thị Thanh Hải (2019), “Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và tác động của nó đến quyền con người ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, (920), tr. 106 - 111.
48. Lê Mậu Hãn (1998), *Các Cương lĩnh cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
49. Vũ Quang Hiến (2023), *Tuyên ngôn độc lập những khát vọng về quyền dân tộc và quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
50. Nguyễn Thị Kim Hoa, Vũ Công Giao (2012), *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội ICESCR năm 1966*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
51. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), *Đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2019), *100 năm bản “Yêu sách của nhân dân An Nam”*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
53. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
54. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Các văn kiện của Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về quyền con người, tuyển chọn và trích dẫn*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
55. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

56. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người tuyển chọn*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
57. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Hiến pháp và luật về quyền con người của một số quốc gia trên thế giới tuyển chọn, trích dẫn và bình luận*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
58. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Văn phòng thường trực về nhân quyền (2015), *Quyền con người và những nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
59. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người Toàn tập - tuyển chọn và trích dẫn*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội
60. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
63. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 11, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
66. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 12, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
67. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 13, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
68. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 14, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
69. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 15, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
70. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
72. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
73. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
74. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*: Tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
75. Nguyễn Hải Hữu (2012), *Giáo trình Nhập môn an sinh xã hội*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
76. Phạm Khiêm Ích, Hoàng Văn Hào (1995), *Quyền con người trong thế giới hiện đại nghiên cứu và thông tin*, NXB Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.

77. Tường Duy Kiên (2016), “Cụ thể hóa các quy định mới về quyền con người, quyền công dân trong hiến pháp năm 2013”, *Tạp chí Lập pháp*, (13), tr. 3 - 9.
78. Tường Duy Kiên (2017), “Giáo dục quyền con người theo chủ trương, định hướng của Đảng và nhà nước Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (11), tr. 63 - 68.
79. Tường Duy Kiên (2020), “Bảo vệ công lý, quyền con người theo yêu cầu tiếp tục cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*, (3), tr. 3 - 10.
80. Tường Duy Kiên (2021), “Phản bác các thông tin sai lệch, xuyên tạc về Việt Nam trong "Phúc trình toàn cầu năm 2021" của tổ chức theo dõi nhân quyền”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (7), tr. 68 - 73.
81. Tường Duy Kiên (2023), “Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về quyền con người theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (3), tr. 13 - 19.
82. Tường Duy Kiên (2023), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người vào xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (1015), tr. 24 - 31.
83. Tường Duy Kiên, Lê Xuân Huy (2022), “Nguyên tắc, đối tượng và yêu cầu giáo dục quyền con người trong giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*, (4), tr. 24 - 31.
84. Tường Duy Kiên, Nguyễn Thanh Tuấn (2018), “Bảy mươi năm " tuyên ngôn thế giới về quyền con người" - giá trị thời đại và ý nghĩa đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, (914), tr. 36 - 42.
85. Lại Quốc Khánh (2005), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ dân chủ nhân dân”, *Tạp chí Triết học*, (7/170), tr. 18-22.
86. Lại Quốc Khánh (2023), “Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (1011), tr. 29 - 35.
87. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội & Trung tâm nghiên cứu quyền con người, quyền công dân (2011), *Quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.

88. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
89. Liên Hợp Quốc (2006), *Hỏi đáp về quyền con người*, NXB New York và Geneva.
90. Lê Hữu Nghĩa (2011), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, dân quyền*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
91. Lý Việt Quang (2015), “Đấu tranh vì quyền con người - Một đóng góp xuất sắc của Hồ Chí Minh với cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ của Nhân loại”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (225), tr. 3 - 6.
92. Lý Việt Quang (2017), “Tác phẩm "đời sống mới" với mục tiêu xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (260), tr. 13 - 16.
93. Lý Việt Quang (2017), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
94. Quốc hội (2021), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
95. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám Thống kê*, NXB Thống kê, Hà Nội.
96. Nguyễn Thanh Tuấn (2014), *Quyền con người trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
97. Trần Thị Minh Tuyết (2015), “Quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh – nội dung và đặc điểm”, *Tạp chí Triết học*, (4/278), tr. 20 - 28.
98. Trần Thị Minh Tuyết (2021), “Bảo vệ, thực hiện quyền trẻ em Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, (5), tr. tr.33 - 40.
99. Trần Thị Minh Tuyết (2021), *Giá trị và sự vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
100. Cao Đức Thái (2009), “Những đóng góp có ý nghĩa thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người”, *Tạp chí Cộng sản* (799), tr. 60 - 65.

101. Phạm Hồng Thái (2016), *Tư tưởng Việt Nam về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
102. Đặng Công Thành (2020), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về động lực phát triển kinh tế và ý nghĩa trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Chủ nghĩa xã hội lý luận và thực tiễn* (5), tr. 19 - 23.
103. Phan Đăng Thanh, Trường Thị Hòa (2014), *Lịch sử lập hiến cách mạng Việt Nam*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
104. Đoàn Trường Thụ (2019), *Quyền con người trong tiến bộ xã hội*, NXB Lý luận Chính trị.
105. Đoàn Trường Thụ (2023), “Nhận diện và phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động về thành tựu bảo đảm quyền con người ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, (1013), tr. 35 - 41.
106. Trần Văn Thức (2011), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và quyền dân tộc trước Cách mạng tháng Tám 1945”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (6), tr. 16 - 22.
107. UNESCO, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1990), *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Chủ tịch Hồ Chí Minh anh hùng giải phóng dân tộc nhà văn hóa lớn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
108. Viện Lịch sử Đảng (2008), *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam: Tập II - Đảng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giành chính quyền và thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1930-1945)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
109. Võ Khánh Vinh (2015), *Quyền con người*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
110. Wolfgang Benedek (2008), *Tìm hiểu về quyền con người*, NXB Thế giới, Hà Nội.
111. Nguyễn Thị Hồng Yến (2023), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 và việc thực thi các khuyến nghị của ủy ban nhân quyền tại Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Tiếng Anh

112. Stephen P. Marks (2017), *Human Rights: A Brief Introduction*, Harvard University.
113. Berta esperanza hernandez-truyol (1996), “Civil and Political Rights-An Introduction”, *University of Miami Inter-American Law Review*, Vol. 28 (2), pp. 223-240.
114. Cường Nguyễn Anh (2023) Human rights issues in Vietnam – The United States of America relations, *Cogent Social Sciences*, 9:1, 2193380, DOI: 10.1080/23311886.2023.2193380 (WoS, Scopus).
115. Nguyen Anh Cuong (2017), *Human rights in U.S foreign policy anhd the impact on Korea and VietNam*, Education Publishing House, Hanoi National University of Education.
116. Nguyen Anh Cuong (2022), “Vietnam Human Rights Thought in The History and Achievements of Human Rights Development in Vietnam Today”, *Journal of Positive School Psychology*, Vol. 6, (6), pp. 10222-10230.
117. Nguyen Anh Cuong, Do Thi Hien, Nguyen Dinh Cuong (2021), “Human Rights in Vietnam – A Current Reality”, *Russian Journal of Vietnam Studies*, Vol 5, (4), p. 26-44. DOI:10.54631/ VS.2021.54-26-44.
118. Elif Gözler (2017), “Civil and Political Rights vs. Social and Economic Rights: A Brief Overview”, *Journal of Bitlis Eren University Institute of Social Sciences*, Vol. 6, (1), pp. 205-214.
119. Thi Thanh Hai Nguyen (2016), “Business and Human Rights in Viet Nam: The Human Rights Implication of Involuntary Resettlements for Hydro Power Dams, Human Rights”, *Journal on Human Rights and the Law*, Scopus (Scimago: Q4), (17/1), pp 42 – 53.
120. Manisuli Ssenyonjo (2009), *Economic, Social and Cultural Rights in International Law*, Education Publishing House Oxford University Press.
121. Olivier De Schutter (2013), *Economic, Social and Cultural Rights as Human Rights*, Education Publishing House Edward Elgar Publishing, United Kingdom.

Tiếng Nga

122. Колотов Владимир Николаевич (2017). “Идеология Хо Ши Мина - духовный фундамент современной системы политической власти Вьетнама”. Вьетнамские исследования, (7), 57-68

Website

123. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2014), “Năm 2013 BHXH Việt Nam hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao”,
<https://vinhphuc.baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/bao-hiem-xahoi.aspx?CateID=248&ItemID=3763> xem 17/7/2024.
124. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), Xử lý “vấn nạn” ô nhiễm môi trường làng nghề, hướng tới phát triển làng nghề xanh, sạch,
<https://dangcongsan.vn/xay-dung-xa-hoi-an-toan-truoc-thien-tai/xu-ly-van-nan-o-nhiem-moi-truong-lang-nghe-huong-toi-phat-trien-lang-nghe-xanh-sach-646332.html> truy cập 22/7/2024.
125. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị (2020), Kết luận số 76/KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ket-luan-so-76kltw-ngay-462020-cua-bo-chinh-tri-ve-tiep-tuc-thuc-hien-nghi-quyet-so-33-nqtw-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-6470> Xem ngày 24/7/2023.
126. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2020), “Bảo hiểm y tế khẳng định những bước tiến vững chắc”, <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-y-te.aspx?ItemID=14254&CateID=0>, xem 15/5/2023.
127. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2023), “Thông tin về chi phí KCB BHYT năm 2022 và quý 1-2023”, <https://www.xaydungdang.org.vn/bao-hiem-xahoi/thong-tin-ve-chi-phi-kcb-bhyt-nam-2022-va-quy-1-2023-so-lieu-cap-nhat-den-ngay-20-4-2023-18954>, xem 18/8/2024.

128. Nguyễn Văn Bảy (2021), “Thực tiễn sinh động về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam”, <https://www.qdnd.vn/cuoc-thi-bao-chi-bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang-trong-tinh-hinh-moi/thuc-tien-sinh-dong-ve-quyen-tu-do-tin-nguong-ton-giao-o-viet-nam-665768>, xem 11/12/2022.
129. Bộ Lao động - Thương binh xã hội và Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (2020), “Báo cáo ra soát độc lập 10 năm thực hiện luật bình đẳng giới”, <https://vietnam.unfpa.org/vi/publications/b%3%A1o-c%3%A1o-r%3%A0-so%3%A1t-%C4%91%E1%BB%99c-l%20E1%BA%ADp-10-n%20%C4%83m-th%20E1%BB%B1c-hi%20E1%BB%87n-lu%20E1%BA%ADt-b%3%ACnh-%C4%91%E1%BA%B3ng-gi%20E1%BB%9Bi> xem 20/10/2022.
130. Bộ Tư pháp (2016), “Quyền con người từ góc độ pháp lý”, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1907>, xem 15/5/2023.
131. Bộ Xây dựng (2020), “Nhà ở xã hội ở Việt Nam góc nhìn từ các cơ chế chính sách”, <https://moc.gov.vn/tl/tin-tuc/63704/nha-o-xa-hoi-tai-viet-nam---goc-nhin-tu-cac-co-che-chinh-sach.aspx>, xem 16/6/2023.
132. Minh Chiến (2020), “60 trường hợp bị oan liên quan trách nhiệm của viện kiểm sát”, Báo Người Lao động, <https://nld.com.vn/phap-luat/60-truong-hop-bi-oan-lien-quan-den-trach-nhiem-cua-vien-kiem-sat-20201026105828444.htm>, xem 15/05/2023.
133. Hồng Chiêu (2023), “Hơn 2,7 triệu lao động đang bị nợ bảo hiểm xã hội”, *Báo Vnexpress.net*, <https://vnexpress.net/hon-2-7-trieu-lao-dong-dang-bi-no-bao-hiem-xa-hoi-4572697.html>, xem 15/4/2023.
134. Chính phủ (2009), “Thông tư liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo “Hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc”, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=87803> xem 10/11/2023.

135. Chính phủ (2010), “Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên”, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=153743> xem 7/4/2024.
136. Chính phủ (2016), “Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021”, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=181665> xem 6/7/2024.
137. Chính phủ (2019), “Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo số 429/BC-UBTVQH14, Báo cáo sơ kết 05 năm triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 (2014-2019)”, <https://chinhphu.vn/bao-cao-cua-chinh-phu-nam-2019/so-ket-05-nam-trien-khai-thi-hanh-hien-phap-nam-2013-2014-2019-10059995> xem 12/8/2024.
138. Chương trình tiêm chủng mở rộng (2021), “Thành quả tiêm chủng mở rộng”, <https://www.tiemchungmorong.vn/vi/content/thanh-qua.html>, xem 17/6/2023.
139. Đài truyền hình Việt Nam (2023), “42% người đi làm đang trong trạng thái bị stress”, <https://vtv.vn/xa-hoi/42-nguoi-di-lam-dang-trong-trang-thai-bi-stress-20230424194925577.htm> truy cập 22/7/2024.
140. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), “Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-33-nqtw-ngay-962014-hoi-nghi-lan-thu-9-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-590> xem ngày 18/7/2024.
141. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), “Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-20-nqtw-ngay-25102017-hoi-nghi-lan-thu->

sau-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-tang-cuong-cong-tac-bao-570
xem 18/7/2024.

142. Lê Tấn Dũng (2021), “Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững”, Tạp chí Cộng sản điện tử, https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung, xem 16/5/2023.
143. Bùi Dương (2022), “Việt Nam sẽ có 1.5 triệu doanh nghiệp”, <https://thanhnien.vn/viet-nam-se-co-15-trieu-doanh-nghiep-1851508912.htm#:~:text=Doanh%20ngh%E1%BB%87p%20c%C3%A0ng%20nh%E1%BB%81u%2C%20%C4%91%E1%BA%A5t,ng%C6%B0%E1%BB%9Di%20d%C3%A2n%20c%C3%B3%201%20DN>. Truy cập 20/4/2024.
144. Nguyễn Thị Hương Giang, Nguyễn Thị Thu (2022), “Sử dụng mạng xã hội trong truyền thông chính trị ở Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/4465-su-dung-mang-xa-hoi-trong-truyen-thong-chinh-tri-o-viet-nam.html>, xem 18/7/2023.
145. Tạ Hiền (2022), “7 trường đại học Việt Nam lọt top 1000 trường có tầm ảnh hưởng nhất thế giới 2022”, <https://vtv.vn/giao-duc/7-truong-dai-hoc-viet-nam-lot-top-1000-truong-co-tam-anh-huong-nhat-the-gioi-2022-20220429073435485.htm>, xem 16/04/2023.
146. Thu Hoa (2018), “Đảm bảo quyền phát triển văn hóa của người dân tộc thiểu số”, <https://vovworld.vn/vi-VN/binh-luan/dam-bao-quyen-phat-trien-van-hoa-cua-nguoi-dan-toc-thieu-so-637012.vov>, xem 08/03/2024.
147. Hội đồng bầu cử quốc gia (2021), “783 BC - HĐBCQG về Tổng kết công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026”, <https://hoidongbaucu.quochoi.vn/tintuc/Pages/chi-tiet.aspx?ItemID=11784>, xem 20/8/2023.
148. Nguyễn Phi Hùng (2022), “Bàn về hình phạt tử hình trong Bộ luật Hình sự năm 2015”, <https://lsvn.vn/ban-ve-hinh-phat-tu-hinh-trong-bo-luat-hinh-su-20151658677025.html>, xem 15/7/2023.

149. Tường Duy Kiên (2021), “Đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, phủ nhận thành quả về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Công sản*.
https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/dau-tranh-chong-cac-luan-dieu-xuyen-tac-phu-nhan-thanh-qua-ve-dan-chu-nhan-quyen-o-viet-nam-hien-nay, xem 14/05/2023.
150. Nguyễn Đại Lai (2008), “Ngân hàng Việt Nam giai đoạn 1986-1990: những trang sử khắc nghiệt cần được nhìn lại và suy ngẫm”,
https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd_chitie t?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=CNTHWEBAP01162524875&rightWidth=0%25¢erWidth=100%25&_afrLoop=2085502118806774#%40%3F_afrLoop%3D2085502118806774%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DCNTHWEBAP01162524875%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dc98wfj8ll_45 xem 16/9/2024.
151. Thanh Lan (2019), “Nỗ lực phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp để đảm bảo quyền có nơi ở”, *Báo Vietnamnet*, <https://vietnamnet.vn/no-luc-phat-trien-nha-o-cho-nguoi-thu-nhap-thap-de-dam-bao-quyen-co-noi-o-608193.html>, xem 17/06/2023.
152. Lưu Ly (2022), “Thành tựu về xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/thanh-tuu-ve-xoa-doi-giam-ngheo-cua-viet-nam-17856#:~:text=V%E1%BB%9Bi%20nh%E1%BB%AFng%20n%E1%BB%97%20l%E1%BB%B1c%20tr%C3%AAAn,c%C3%B2n%202%2C23%25%2C%20d%E1%BB%B1>, xem 16/04/2023.
153. Lê Thị Tuyết Mai (2023), “Bảy mươi lăm năm Tuyên ngôn thế giới về quyền con người: Thành tựu và thách thức”,
<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/843902/bay-muoi-lam-nam-tuyen-ngon-the-gioi-ve-quyen-con-nguoi-%C2%A0thanh-tuu-va-thach-thuc.aspx> xem 16/9/2024.

154. Nguyễn Nam (2022), “2022 - Năm bùng nổ của du lịch nội địa”, Báo Vnexpress.net, <https://vnexpress.net/2022-nam-bung-no-cua-du-lich-noi-dia-4551918.html#:~:text=Theo%20s%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA,v%C6%B0%E1%BB%A3t%20con%20s%E1%BB%91%20c%E1%BB%A7a%202019,xem%2013/04/2023>.
155. Bích Ngọc (2022), “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2022 cho thấy điều gì?”, *Báo Tuổi trẻ*. <https://tuoitre.vn/sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-2022-cho-thay-dieu-gi-20221123145745489.htm#:~:text=TTO%20%2D%20Theo%20S%C3%A1ch%20tr%E1%BA%AFng%20doanh,s%E1%BB%91%20doanh%20nghi%E1%BB%87p%20c%E1%BA%A3%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc,xem%2015/4/2023>.
156. PAPI (2023), “Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam”, <https://congbo2023.papi.org.vn/> xem 16/9/2024.
157. Nguyễn Minh Phong (2023), “Điểm sáng kinh tế Việt Nam giữa nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng”, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM282373, ngày 24/07/2023.
158. Mạnh Quân (2023), “PAR INDEX năm 2022: Bộ Nội vụ giữ vị trí thứ 4/17 bộ, cơ quan ngang bộ”, <https://tcnn.vn/news/detail/57771/PAR-INDEX-nam-2022-Bo-Noi-vu-giu-vi-tri-thu-417-bo-co-quan-ngang-bo.html>, xem 20/04/2023.
159. Quốc hội (2006), *Luật Bình đẳng giới*, <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=28975>, xem 11/6/2024.
160. Quốc hội (2009), *Luật di sản văn hóa sửa đổi bổ sung*, <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=91024>, xem 15/5/2023.
161. Quốc hội (2012), “Tư liệu bầu cử Đại biểu Quốc hội các khóa”, <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/tulieu/baucuquochoi/Pages/bau-cu-quoc-hoi.aspx?ItemID=23986>, truy cập 20/7/24.
162. Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=169383>, truy cập 27/4/2024.

163. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự*,
<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=183188>, truy cập 27/4/2015.
164. Quốc hội (2016), “Công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV”, *Báo Thừa Thiên Huế*,
<https://thuathienhue.gov.vn/Th%C3%B4ng-tin-K%E1%BA%BFt-n%E1%BB%91i-B%C3%A1o-ch%C3%AD-v%E1%BB%9Bi-ch%C3%ADnh-quy%E1%BB%81n/tid/Cong-bo-ket-qua-bau-cu-va-danh-sach-nhung-nguoi-trung-cu-dai-bieu-Quoc-hoi-khoa-XIV/newsid/3EEF1939-F93C-4BB8-B2D3-A62100A16CDE/cid/2BEA0540-FCA4-4F81-99F2-6E8848DC5F2F>, xem 20/04/2023.
165. Quốc hội (2016), *Luật Báo chí*,
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2016/05/103.signed.pdf> , Truy cập 20-04-2024.
166. Quốc hội (2019), *Bộ luật Lao động*,
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198540&classid=1&typegroupid=3>, xem 15/05/2023.
167. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục*,
<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=197310>, xem ngày 16/7/2024.
168. Quốc hội (2020), *Luật Doanh nghiệp*,
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=200447&classid=1&typegroupid=3>, xem 16/6/2023.
169. Quốc hội (2020), *Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*,
<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=202610>, xem 16/6/2023.
170. Quốc hội (2021), “Hợp báo công bố kết quả bầu cử và danh sách 499 người trúng cử đại biểu quốc hội khóa XV”, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=56402>, xem 17/06/2023.

171. Quốc hội (2022), “Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-VPQG Luật Sở hữu trí tuệ”, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72721>, xem 17/6/2023.
172. Như Quỳnh (2023), “Việt Nam vào top 50 số công bố quốc tế ba năm liên tiếp”, <https://vnexpress.net/viet-nam-vao-top-50-so-cong-bo-quoc-te-ba-nam-lien-tiep-4601068.html>, xem 17/12/2023.
173. Nguyễn Thúy Sầm (2021), “Công bố kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính và Chỉ số cải cách hành chính năm 2021”, *Sở Nội vụ tỉnh Sơn La*. <https://sonoivu.sonla.gov.vn/1282/30665/66478/636556/tin-cai-cach-hanh-chinh-cua-tinh/cong-bo-ket-qua-chi-so-hai-long-ve-su-phuc-vu-hanh-chinh-va-chi-so-cai-cach-hanh-chinh-nam-2021>, xem 15/04/2023.
174. Ngô Văn Sỹ (2021), “Nhìn lại hơn 20 năm thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/821526/nhin-lai-hon-20-nam-thuc-hien-quy-che-dan-chu-o-co-so.aspx>, xem 18/06/2023.
175. Thanh tra Chính phủ (2023), “Kết quả đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2022”, https://thanhtra.gov.vn/xem-chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/Content/bao-cao-ket-qua-anh-gia-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-cap-tinh-nam-2022?6569436, xem 15/05/2023.
176. Nguyễn Phương Thảo (2013), “Một số vướng mắc trong hoạt động tiếp công dân”, <https://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/201309/mot-so-vuong-mac-trong-hoat-dong-tiep-cong-dan-292345/>, xem 17/07/2023.
177. Thông Tấn xã Việt Nam (2020), “Gần 800.000 tỷ đồng xây dựng nông thôn mới vùng đặc biệt khó khăn”, <https://vnanet.vn/vi/graphic/kinh-te-4/gan-800000-ty-dong-xay-dung-nong-thon-moi-vung-dac-biet-kho-khan-giai-doan-2016-2020-5169837.html> xem 17/6/2024.
178. Thông tấn xã Việt Nam (2021), “35 năm đổi mới (1986-2021): Kinh tế tăng trưởng, đất nước vững bước phát triển”, <https://vnanet.vn/vi/graphic/chinh-tri-11/35-nam-doi-moi-1986-2021-kinh-te-tang-truong-dat-nuoc-vung-buoc-phat-trien-5254652.html>, xem 15/04/2023.

179. Thông Tấn xã Việt Nam (2022), “Việt Nam trúng cử vào Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc, nhiệm kỳ 2023-2025”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/viet-nam-trung-cu-va-oi-dong-nhan-quyen-lien-hop-quoc-nhiem-ky-2023-2025-102221012005934699.htm>, xem 15/04/2023.
180. Thông Tấn xã Việt Nam (2023), “48 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước”, <https://hcmu.hpu2.edu.vn/48-nam-giai-phong-mien-nam--thong-nhat-dat-nuoc.html> xem 17/8/2023.
181. Thông Tấn xã Việt Nam (2023), “Số liệu về các cơ quan báo chí Việt Nam”, <https://infographics.vn/so-lieu-ve-cac-co-quan-bao-chi-viet-nam-nam-2023/209747.vna> , Truy cập 17/7/2024.
182. Minh Thư (2021), “10 thành tựu nổi bật của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội”, *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/10-thanh-tuu-noi-bat-cua-nganh-lao-dong-thuong-binh-va-xa-hoi-572653.html>, xem 17/6/2023.
183. Nguyễn Văn Tồn (2020), “Chương trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Hội đồng Lý luận Trung ương*, <https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/chuong-trinh-giam-ngheo-ben-vung-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap.html>, xem 20/9/2023.
184. Tổng cục Thống kê (2018), “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2018”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/04/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2018/>, xem 14/05/2023.
185. Tổng cục Thống kê (2021), “Du lịch năm 2020 lao đao vì Covid-19”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/du-lich-nam-2020-lao-dao-vi-covid-19/>, xem 13/04/2023.
186. Tổng cục Thống kê (2022), “Báo cáo tình hình kinh tế - Xã hội quý IV và năm 2022”, <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>, xem 13/04/2023.
187. Tổng cục Thống kê (2023), “Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý I năm 2023”, <https://www.gso.gov.vn/su-kien/2023/04/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2023/>, 03/6/2024.

188. Tổng cục Thống kê (2024), “Tình hình thị trường lao động Việt Nam năm 2023”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/>, xem 03/2/2024.
189. Nguyễn Thu Trang (2022), "Phát huy vai trò của cơ quan quản lý báo chí trong chỉ đạo, định hướng cơ quan thông tin, báo chí tham gia truyền thông dự thảo chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật", <https://cspl.mic.gov.vn/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=138441#:~:text=Hi%E1%BB%87n%20tr%E1%BA%A1ng%20c%C3%A1c%20c%C6%A1%20quan,hi%E1%BB%87n%20lo%E1%BA%A1i%20h%C3%ACnh%20%C4%91i%E1%BB%87n%20t%E1%BB%AD>, xem 18/8/2023.
190. Nguyễn Thanh Tuấn, Vũ Công Giao (2013), “Một số so sánh quyền con người với quyền công dân”, Tạp chí Cộng sản điện tử https://tapchicongsan.org.vn/en_US/web/guest/nghien-cu/-/2018/19891/mot-so-so-sanh-quyen-con-nguoi-voi-quyen-cong-dan.aspx, xem 17/7/2023.
191. UNICEF (2022), “Báo cáo tóm tắt Giáo dục Việt Nam”, <https://www.unicef.org/vietnam/vi/nghien-cuu-va-bao-cao>, xem 18/8/2024.
192. Ủy Ban kiểm tra Trung ương (2014), “Chỉ thị số 35/-CT-TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo”, <https://ubkttw.vn/tai-lieu-tu-lieu/chi-thi-cua-bo-chinh-tri-ve-tang-cuong-su-lanh-dao-cua-dang-.html> xem ngày 20/12/2022.
193. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2018), “Chuyên đề số 18: Phát triển kinh tế tư nhân và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0”, https://ciem.org.vn/Content/files/2018/vnep2018/C%C4%9018%20-Ph%C3%A1t%20tri%E1%BB%83n%20kinh%20t%E1%BA%BF%20t%C6%B0%20nh%C3%A2n%20v%C3%A0%20c%C6%A1%20c%E1%BA%A5u%20l%E1%BA%A1i%20n%E1%BB%81n%20kinh%20t%E1%BA%BF%20trong%20%C4%91i%E1%BB%81u%20ki%E1%BB%87n%20CMCN%204_0-converted.pdf xem 18/7/2024.
194. Nhandan.vn (2024), “Vững bước vào kỷ nguyên phát triển mới”, <https://special.nhandan.vn/vung-buoc-ky-nguyen-phat-trien-moi/index.html> xem 20/3/2025.